

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH KỸ THUẬT ĐIỆN
GIAI ĐOẠN: TỪ NĂM 2019 ĐẾN NĂM 2023

**Theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Khánh Hòa, tháng 8 năm 2024

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH KỸ THUẬT ĐIỆN
GIAI ĐOẠN: TỪ NĂM 2019 ĐẾN NĂM 2023

Theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Khánh Hòa, tháng 8 năm 2024



**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH KỸ THUẬT ĐIỆN**

(Kèm theo Quyết định số 136/QĐ-ĐHNT ngày 09 tháng 02 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

STT	Họ và tên		Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Trang Sĩ	Trung	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	Quách Hoài	Nam	Phó hiệu trưởng	Phó CT thường trực	
3	Bùi Thúc	Minh	PTK Điện - Điện tử	Phó chủ tịch	
4	Ngô Quang	Trọng	Phó trưởng phòng ĐBCL&KT	Thư ký	
5	Phạm Hồng	Mạnh	Thư ký Hội đồng trường	Thành viên	
6	Tô Văn	Phương	Trưởng Phòng Đào tạo Đại học	Thành viên	
7	Tống Văn	Toàn	Trưởng Phòng CTCT&SV	Thành viên	
8	Vũ Kế	Nghiệp	Trưởng Phòng KHCN	Thành viên	
9	Vũ Thị	Lương	Kế toán trưởng	Thành viên	
10	Lê Việt	Phương	Trưởng phòng TC-NS	Thành viên	
11	Đỗ Quốc	Việt	Giám đốc TT HTVL&KN	Thành viên	
12	Nguyễn Văn	Hân	Giám đốc TTPVTH	Thành viên	
13	Nguyễn Quý	Hoàn	Giám đốc Thư viện	Thành viên	
14	Hoàng Thị	Thom	TBM Điện tử - Tự động	Thư ký	
15	Nhữ Khải	Hoàn	Giảng viên BM Điện tử - Tự động	Thành viên	
16	Nguyễn Đoàn	Quyết	Giảng viên BM Điện công nghiệp	Thành viên	
17	Nguyễn Thị	Thùy	GVC BM Điện tử - Tự động	Thành viên	
18	Nguyễn Thành	Vinh	GV BM Điện tử - Tự động	Thành viên	
19	Phạm Văn	Đạt	Sinh viên lớp 62.DDT-1	Thành viên	

(Danh sách gồm có 19 người)

MỤC LỤC

DANH MỤC HÌNH VẼ	iv
DANH MỤC BẢNG	v
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	vi
Phần I. KHÁI QUÁT	1
1. Đặt vấn đề	1
2. Tổng quan chung	5
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ	12
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	12
Tiêu chí 1.1	12
Tiêu chí 1.2	16
Tiêu chí 1.3	18
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo	22
Tiêu chí 2.1	22
Tiêu chí 2.2	25
Tiêu chí 2.3	26
Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	29
Tiêu chí 3.1	29
Tiêu chí 3.2	33
Tiêu chí 3.3	36
Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	38
Tiêu chí 4.1	39
Tiêu chí 4.2	42
Tiêu chí 4.3	46
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học	49
Tiêu chí 5.1	50
Tiêu chí 5.2	53
Tiêu chí 5.3	56
Tiêu chí 5.4	59
Tiêu chí 5.5	61
Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	63
Tiêu chí 6.1	64

Tiêu chí 6.2	67
Tiêu chí 6.3	70
Tiêu chí 6.4	72
Tiêu chí 6.5	74
Tiêu chí 6.6	76
Tiêu chí 6.7	78
Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên	82
Tiêu chí 7.1	82
Tiêu chí 7.2	85
Tiêu chí 7.3	87
Tiêu chí 7.4	89
Tiêu chí 7.5	91
Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học	94
Tiêu chí 8.1	94
Tiêu chí 8.2	96
Tiêu chí 8.3	99
Tiêu chí 8.4	102
Tiêu chí 8.5	106
Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị.....	110
Tiêu chí 9.1	110
Tiêu chí 9.2	113
Tiêu chí 9.3	116
Tiêu chí 9.4	118
Tiêu chí 9.5	120
Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng.....	124
Tiêu chí 10.1	124
Tiêu chí 10.2	127
Tiêu chí 10.3	130
Tiêu chí 10.4	133
Tiêu chí 10.5	136
Tiêu chí 10.6	139
Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra	143

Tiêu chí 11.1	143
Tiêu chí 11.2	147
Tiêu chí 11.3	150
Tiêu chí 11.4	154
Tiêu chí 11.5	156
PHẦN III. KẾT LUẬN	160

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Hệ thống ĐBCL bên trong Trường ĐHNT	7
Hình 2. Cấu trúc ĐBCL của Trường	8
Hình 1. 1 Kết quả khảo sát sự phù hợp mục tiêu của CTĐT với sứ mạng của Trường	13
Hình 1. 2. Kết quả khảo sát sự phù hợp mục tiêu của CTĐT với tầm nhìn của Trường	13
Hình 1. 3 Kết quả khảo sát sự phù hợp mục tiêu của CTĐT với mục tiêu GD của Trường	14
Hình 1. 4 Kết quả khảo sát sự phù hợp mục tiêu của CTĐT với Mục tiêu GDĐH	15
Hình 1. 5 Kết quả khảo sát DN về kiến thức của SV tốt nghiệp	19
Hình 1. 6 Kết quả khảo sát DN về kỹ năng của SV tốt nghiệp	20
Hình 1. 7 Kết quả khảo sát DN về phẩm chất của SV tốt nghiệp	20
Hình 7. 1 Kết quả khảo sát về chất lượng quản lý và phục vụ đào tạo Khoa Điện Điện tử trong các năm: 2020, 2021, 2022 và 2023 của SV ngành KTD	84

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Biên động đội ngũ của Khoa trong 05 năm gần đây	10
Bảng 1. 1 Tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm trong các mô hình doanh nghiệp.....	17
Bảng 3. 1 Minh họa của chuỗi học phần thiết kế đáp ứng một chuẩn đầu ra.....	30
Bảng 3. 2 Sự phù hợp của Phương pháp dạy học và Chuẩn đầu ra	34
Bảng 5. 1 Sự tương tích của Phương pháp đánh giá và Chuẩn đầu ra	52
Bảng 6. 1 Tỷ lệ SV/GV quy đổi trong 05 năm gần đây	67
Bảng 6. 2 Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo bồi dưỡng giảng viên.....	75
Bảng 6. 3 Kết quả phân loại lao động và danh hiệu thi đua của Khoa ĐĐT	77
Bảng 6. 4 Các đề tài NCKH được thực hiện trong giai đoạn 2019-2023.....	79
Bảng 6. 5 Bảng đối sánh số lượng báo cáo khoa học từ năm 2019-2023	80
Bảng 8. 1 Các tổ hợp xét tuyển ngành KTĐ	97
Bảng 8. 2 Các môn trong tổ hợp xét tuyển ngành KTĐ.....	97
Bảng 8. 3 Điểm trúng tuyển, số lượng SV nhập học ngành KTĐ.....	98
Bảng 8. 4 Thống kê kết quả khảo sát SV năm cuối toàn trường.....	104
Bảng 8. 5 Thống kê kết quả khảo sát SV năm cuối ngành KTĐ.....	104
Bảng 8. 6 Thống kê kết quả khảo sát SV năm cuối toàn trường.....	107
Bảng 8. 7 Thống kê kết quả khảo sát SV năm cuối ngành KTĐ.....	108
Bảng 10. 1 Thống kê một số tài liệu, giáo trình của GV sử dụng làm tài liệu các học phần	133
Bảng 10. 2 Các đề tài NCKH được thực hiện trong giai đoạn 2019-2023.....	135
Bảng 11. 1 Thống kê số lượng SV tốt nghiệp và thôi học trong 5 năm.....	144
Bảng 11. 2 Đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn giữa các ngành trong Trường.....	144
Bảng 11. 3 Đối sánh tỷ lệ SV thôi học giữa các ngành trong Trường	145
Bảng 11. 4 Thời gian tốt nghiệp trung bình của một số ngành trong trường trong chu kỳ đánh giá.....	148
Bảng 11.5 Tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp ngành KTĐ và đối sánh.....	150
Bảng 11.7 Sự hài lòng của cựu sinh viên	157

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

STT	CHỮ VIẾT TẮT	TÊN ĐẦY ĐỦ
1	BCN	Ban chủ nhiệm
2	BLQ	Bên liên quan
3	BM	Bộ môn
4	Bộ GDĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
5	BTK	Ban thư ký
6	CBVC	Cán bộ viên chức
7	CĐR	Chuẩn đầu ra
8	CH	Cao học
9	CLB	Câu lạc bộ
10	CLĐT	Chất lượng đào tạo
11	CLPT	Chiến lược phát triển
12	CN	Cử nhân
13	CNTT	Công nghệ thông tin
14	CSV	Cựu sinh viên
15	CTDH	Chương trình dạy học
16	CTĐT	Chương trình đào tạo
17	CVHT	Cổ vấn học tập
18	DN	Doanh nghiệp
19	ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
20	ĐCCTHP	Đề cương chi tiết học phần
21	ĐCHP	Đề cương học phần
22	ĐĐT	Điện – Điện tử
23	ĐHNT	Đại học Nha Trang
24	GD	Giảng đường
25	GDDH	Giáo dục đại học
26	GS	Giáo sư
27	GV	Giảng viên
28	GVC	Giảng viên chính
29	HK	Học kỳ
30	HP	Học phần

STT	CHỮ VIẾT TẮT	TÊN ĐẦY ĐỦ
31	HTTT	Hệ thống thông tin
32	HTVL&KN	Hỗ trợ việc làm và Khởi nghiệp
33	HV	Học viên
34	KĐCL	Kiểm định chất lượng
35	KHCN	Khoa học công nghệ
36	KTĐ	Kỹ thuật điện
37	KTĐG	Kiểm tra đánh giá
38	KTX	Ký túc xá
39	MC	Minh chứng
40	NCKH	Nghiên cứu khoa học
41	NCS	Nghiên cứu sinh
42	NH	Người học
43	PGS	Phó giáo sư
44	Phòng CTCTSV	Phòng Công tác Chính trị và Sinh viên
45	Phòng ĐBCL&KT	Phòng Đảm bảo Chất lượng & Khảo thí
46	Phòng ĐTĐH	Phòng Đào tạo Đại học
47	Phòng TCNS	Phòng Tổ chức Nhân sự
48	PPĐG	Phương pháp đánh giá
49	PPGD	Phương pháp giảng dạy
50	PTN	Phòng thí nghiệm
51	PVCĐ	Phục vụ cộng đồng
52	PVTH	Phục vụ Trường học
53	SHHT	Sinh hoạt học thuật
54	SV	Sinh viên
55	TĐG	Tự đánh giá
56	TH	Thực hành
57	THPT	Trung học phổ thông
58	ThS	Thạc sỹ
59	TNTH	Thí nghiệm thực hành
60	TS	Tiến sỹ

Phần I. KHÁI QUÁT

1. Đặt vấn đề

1.1. Cấu trúc báo cáo tự đánh giá

Báo cáo tự đánh giá (TĐG) cung cấp các thông tin cần thiết cho hoạt động đánh giá ngoài và kiểm định chất lượng (KĐCL) theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) các trình độ của giáo dục đại học (GDĐH) tại Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT. Cấu trúc của Báo cáo TĐG gồm 4 phần: Phần I - Khái quát; Phần II - TĐG theo các tiêu chuẩn, tiêu chí; Phần III - Kết luận; Phần IV - Phụ lục.

Phần I: Khái quát

Giới thiệu tổng quan về cấu trúc và nội dung chính của báo cáo TĐG CTĐT của ngành Kỹ thuật điện (KTĐ) theo các tiêu chuẩn. Mô tả ngắn gọn mục đích, quy trình TĐG CTĐT, giải thích cách mã hoá các minh chứng (MC) trong báo cáo TĐG, phương pháp và công cụ đánh giá để cung cấp thông tin về bối cảnh của hoạt động TĐG, sự tham gia của các bên liên quan (BLQ). Trong phần này, báo cáo cũng trình bày mục đích, phạm vi, phương pháp và quy trình TĐG, mô tả tóm tắt về sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, các chính sách chất lượng và hoạt động đảm bảo chất lượng (ĐBCL) của Khoa Điện – Điện tử (ĐĐT) và của Trường Đại học Nha Trang (ĐHNT).

Phần II: Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí

Phần TĐG theo các tiêu chuẩn, tiêu chí CTĐT ngành KTĐ được thực hiện theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT (Bộ Giáo dục và Đào tạo), bao gồm 11 tiêu chuẩn và 50 tiêu chí, gồm các nội dung TĐG về:

- (1) Mục tiêu và chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT
- (2) Bản mô tả CTĐT
- (3) Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (CTDH)
- (4) Phương pháp tiếp cận trong dạy và học
- (5) Đánh giá kết quả học tập của người học (NH)
- (6) Đội ngũ giảng viên (GV), nghiên cứu viên
- (7) Đội ngũ nhân viên
- (8) Người học (NH) và hoạt động hỗ trợ NH
- (9) CSVC và trang thiết bị

(10) Nâng cao chất lượng

(11) Kết quả đầu ra

Mỗi tiêu chí gồm có 05 phần:

1. Mô tả hiện trạng: nhận định thực trạng của CTĐT.
2. Điểm mạnh: phân tích và chỉ ra những điểm mạnh nổi bật.
3. Điểm tồn tại: những điểm hạn chế, tồn tại của CTĐT trong việc đáp ứng các yêu cầu của tiêu chí.
4. Kế hoạch hành động: phát huy mặt mạnh, khắc phục những tồn tại.
5. Tự đánh giá: mức TĐG theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của GDĐH.

Sau khi mô tả và phân tích từng tiêu chí, bản báo cáo nêu tóm tắt điểm mạnh nổi bật, những tồn tại cơ bản của CTĐT, các kế hoạch hành động được xây dựng để nâng cao chất lượng đào tạo (CLĐT) và kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn.

Phần III: Kết luận

Phần kết luận mô tả tóm tắt các điểm mạnh cần phát huy, những điểm tồn tại cần cải tiến chất lượng của CTĐT và đề xuất các biện pháp cải tiến chất lượng. Sau phần kết luận là bảng tổng hợp kết quả TĐG CTĐT ngành KTĐ.

Phần IV: Phụ lục

Phần phụ lục bao gồm các QĐ thành lập Hội đồng TĐG, danh sách thành viên Ban thư ký (BTK) và danh sách các nhóm công tác chuyên trách; kế hoạch TĐG; tổng hợp kết quả TĐG và cung cấp thông tin chi tiết về các cơ sở dữ liệu để KĐCL CTĐT ngành KTĐ.

1.2. Mục đích tự đánh giá

Mục đích chính của lần TĐG này là để Trường và Khoa ĐĐT nhận định được những điểm mạnh, những tồn tại, hạn chế của CTĐT, từ đó xây dựng hệ thống giải pháp nhằm tiếp tục phát triển những điểm mạnh và từng bước khắc phục các tồn tại, hạn chế của CTĐT. Kết quả TĐG lần này là cơ sở để Trường và Khoa ĐĐT đăng ký đánh giá ngoài chính thức lần một đối với CTĐT ngành KTĐ.

1.3. Phạm vi tự đánh giá

Trong lần TĐG này, CTĐT ngành KTĐ được tổ chức TĐG tổng thể các hoạt động theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH (theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ GDĐT kèm theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng) trong giai đoạn

05 năm, từ năm học 2018-2019 đến năm học 2022-2023. Số liệu theo năm hành chính được tính đến ngày 31/12/2023.

1.4. Quy trình tự đánh giá

CTĐT ngành KTĐ tổ chức TĐG theo thứ tự các công việc như sau:

- Thành lập Hội đồng TĐG (19 người), BTK (06 người), các nhóm công tác chuyên trách (5 nhóm, 21 người).

- Lập Kế hoạch TĐG, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng nhóm công tác chuyên trách.

- Các nhóm công tác chuyên trách tiến hành phân tích các tiêu chuẩn, tiêu chí theo yêu cầu của Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT, thống kê các MC cần có, các MC đã có, các MC cần thu thập từ các đơn vị chức năng.

- Các đơn vị chức năng cung cấp thông tin MC.

- Các nhóm công tác chuyên trách dự thảo các tiêu chí, tiêu chuẩn được phân công.

- BTK tổng hợp và dự thảo báo cáo TĐG. Tổ chức phản biện chéo trong nội bộ.

- BTK hoàn thiện dự thảo Báo cáo TĐG và gửi đến Tổ chuyên gia và Hội đồng góp ý.

- BTK tiếp tục hoàn thiện Báo cáo TĐG và công bố Báo cáo trong nội bộ Trường để thu thập các ý kiến đóng góp.

- BTK hoàn thiện báo cáo TĐG lần cuối, thông qua Chủ tịch Hội đồng TĐG và gửi báo cáo đến Bộ GDĐT và cơ quan KĐCL, thực hiện các thủ tục đăng ký đánh giá ngoài.

1.5. Phương pháp và công cụ tự đánh giá

Phương pháp và công cụ TĐG được thực hiện dựa trên Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH được ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GDĐT và Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 ban hành Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH và các tài liệu hướng dẫn của Cục Quản lý chất lượng.

Đối với mỗi tiêu chí trong từng tiêu chuẩn, việc TĐG được tiến hành theo phương pháp sau:

- Thu thập các thông tin, MC liên quan.

- Mô tả để làm rõ thực trạng của ngành.

- Phân tích, so sánh, đối chiếu để chỉ ra các điểm mạnh và những tồn tại.

- Xây dựng kế hoạch hành động để cải tiến chất lượng, có nêu rõ thời gian, nguồn lực và phương pháp thực hiện.

- TĐG mức độ đáp ứng tiêu chí và tiêu chuẩn.

Quá trình thực hiện TĐG được tiến hành một cách khách quan, trung thực. Ngoài các thành viên Hội đồng TĐG, BTK và các nhóm công tác chuyên trách, Trường còn huy động các cá nhân, đơn vị liên quan cùng tham gia phối hợp, hỗ trợ để triển khai TĐG CTĐT ngành KTĐ theo kế hoạch.

1.6. Lợi ích thu được

Những lợi ích chủ yếu mà Trường, Khoa ĐĐT và ngành KTĐ nhận được thông qua lần TĐG này:

- Giúp đánh giá CTĐT ĐH ngành KTĐ để không ngừng phát triển chất lượng phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn, triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường.

- Giúp VC và GV trong Khoa ĐĐT ngày càng nhận thức tốt hơn về tầm quan trọng của công tác TĐG chất lượng CTĐT.

- Giúp đội ngũ trực tiếp tham gia hoạt động TĐG nâng cao kiến thức và có thêm kinh nghiệm về hoạt động ĐBCL và KĐCL đối với CTĐT.

- Giúp các đơn vị chức năng liên quan đến mọi hoạt động của Khoa nhận ra các mặt mạnh và hạn chế, từ đó xây dựng các giải pháp phát triển đơn vị tương xứng với tiềm năng.

- Giúp Trường, Khoa và BM (Bộ môn) KTĐ, BM Điện tử - Tự động tiếp tục xây dựng và lưu trữ hệ thống các MC trên tất cả các lĩnh vực công tác, phục vụ cho công tác quản lý và KĐCL.

1.7. Quy định về mã hoá các minh chứng

Mã MC trong báo cáo TĐG này được ký hiệu bằng chuỗi có 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: Hn.ab.cd.ef.

Trong đó:

H: viết tắt “Hộp MC”.

n: số thứ tự của hộp MC được đánh dấu từ số 1 đến hết.

ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (từ 01 đến 11).

cd: số thứ tự của tiêu chí.

ef: số thứ tự của MC theo từng tiêu chí.

Ví dụ: H1.01.02.03: là MC thứ ba của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1. Trong lần TĐG này, toàn bộ các MC phục vụ công tác đánh giá ngoài của CTĐT

đã được số hóa và lưu trữ trong mục MC kiểm định tại địa chỉ <https://canbo.ntu.edu.vn/>, trong mục MC kiểm định chọn ngành KTD và chọn tiêu chuẩn để xem chi tiết danh mục MC trong từng hộp MC theo từng tiêu chí. Chuyên gia đánh giá ngoài cũng sẽ được cấp tài khoản để xem trực tuyến.

2. Tổng quan chung

2.1 Tổng quan về Trường Đại học Nha Trang

Trường ĐHNT trực thuộc Bộ GDĐT, có cơ sở tại số 02 Nguyễn Đình Chiểu, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Tiền thân của Trường là Khoa Thủy sản được thành lập ngày 01/8/1959 tại Học viện Nông Lâm, Hà Nội (nay là Học viện Nông nghiệp Việt Nam), là nơi mở đầu cho sự nghiệp đào tạo cán bộ có trình độ ĐH của nghề cá Việt Nam. Ngày 16/8/1966, theo QĐ số 155/CP của Thủ tướng Chính phủ, Khoa Thủy sản được tách ra khỏi Học viện Nông Lâm để trở thành Trường Thủy sản.

Sau khi thống nhất đất nước, Trường di chuyển từ Hải Phòng vào thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa và lấy tên là Trường ĐH Hải sản theo QĐ số 01/QĐ-BHS ngày 04/10/1976 của Bộ Hải sản. Ngày 12/8/1981 Trường ĐH Hải sản được đổi tên thành Trường ĐH Thủy sản theo Công văn số 80TS/VP của Bộ Thủy sản. Theo QĐ số 172/QĐ-TTg ngày 25/7/2006 của Thủ tướng Chính phủ, Trường đổi tên thành Trường ĐHNT.

Sứ mạng và tầm nhìn của Trường (được cập nhật trong Nghị quyết số 1038/NQ-ĐHNT ban hành ngày 06/10/2021 về Chiến lược phát triển (CLPT) Trường đến 2030, tầm nhìn 2045) là:

Sứ mạng của Trường là “Nghiên cứu khoa học (NCKH), đào tạo nhân lực trình độ cao và chuyển giao tri thức đa lĩnh vực, chú trọng phát huy thế mạnh lĩnh vực khoa học - công nghệ biển và thủy sản”.

Tầm nhìn của Trường là “Đến năm 2045 là ĐH có thứ hạng cao của Việt Nam; thuộc nhóm đầu các ĐH ở Châu Á về một số ngành khoa học - công nghệ biển và thủy sản”.

Theo QĐ số 840/QĐ-ĐHNT ngày 25/7/2019, triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường ĐHNT đã được xây dựng như sau:

Triết lý giáo dục của Trường là “phát triển tính chuyên nghiệp, khả năng sáng tạo và ý thức trách nhiệm trong môi trường giáo dục hội nhập, gắn kết với thực tiễn nghề nghiệp và cộng đồng”.

Mục tiêu giáo dục của Trường nhằm phát triển ở NH:

+ Bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ và sức khỏe;

- + Kiến thức nền tảng và chuyên sâu về nghề nghiệp;
- + Kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn phù hợp với nghề nghiệp;
- + Khả năng nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ;
- + Tinh thần lập nghiệp, khả năng tự học, sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp.

Chính sách ĐBCL:

Ngày 30/7/2019, Chủ tịch Hội đồng Trường ĐHNT đã ký QĐ số 854/QĐ-ĐHNT ban hành chính sách ĐBCL của Trường ĐHNT nhằm công bố công khai quan điểm chất lượng, những nguyên tắc cơ bản của hoạt động ĐBCL và cam kết của Trường với các BLQ; là cơ sở để các đơn vị và cá nhân trong Trường chủ động xây dựng kế hoạch nhằm thực hiện tốt các nội dung trong chính sách cũng như cam kết của Trường.

Hệ thống ĐBCL bên trong của Trường được thể hiện ở Hình 1.

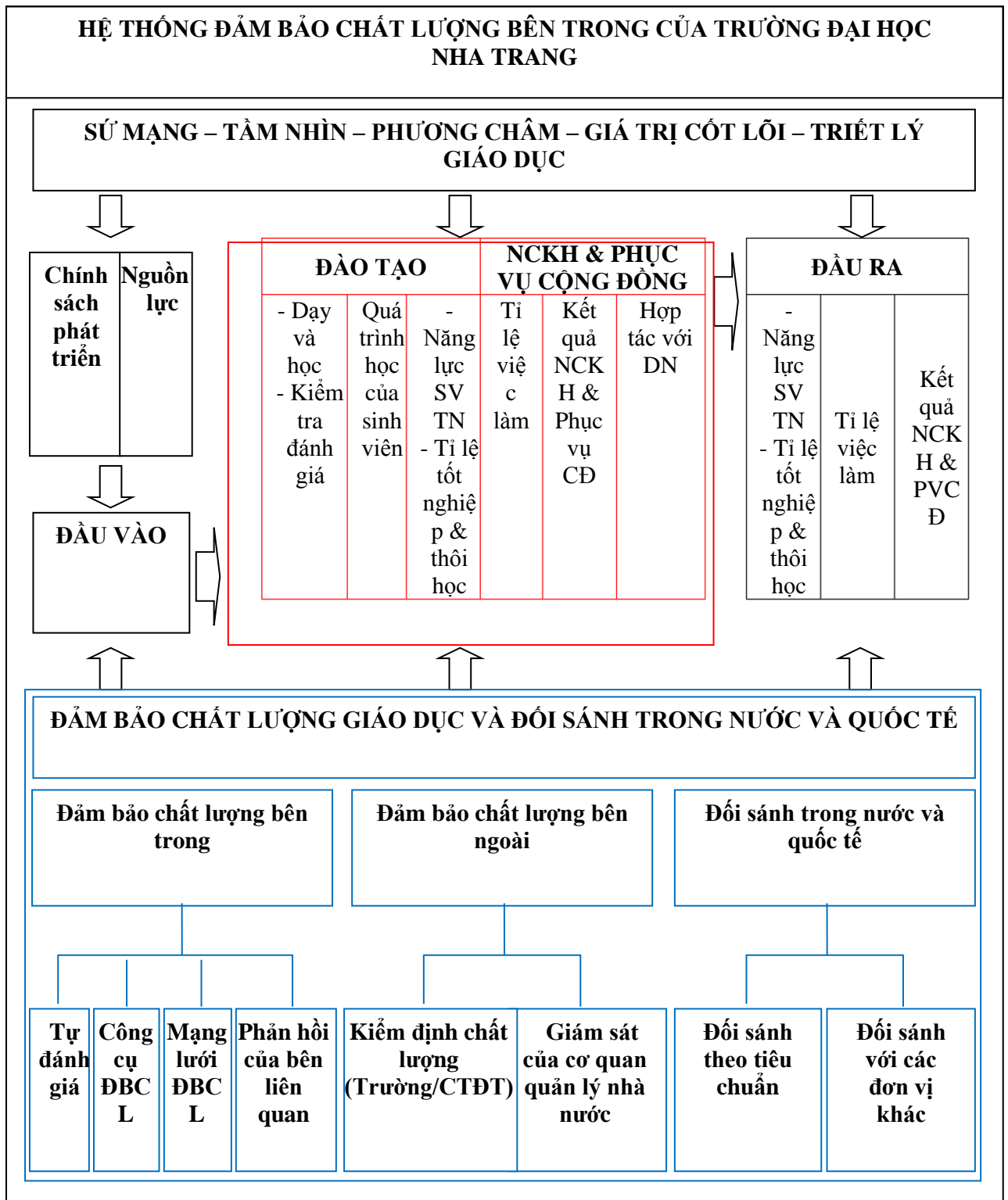
Tổ chức và hoạt động:

Hiện nay Trường ĐHNT có 15 Khoa, Viện và Trung tâm với chức năng đào tạo; 09 Viện, Trung tâm với chức năng nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ (KH-CN) và dịch vụ/phục vụ, 01 Thư viện trung tâm, 11 Phòng chức năng tham mưu và 06 Hội đồng tư vấn cho Hiệu trưởng. Các hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng (PVCD) của Nhà trường dưới sự lãnh đạo của Đảng ủy, quản trị của Hội đồng trường, quản lý của BGH đứng đầu là Hiệu trưởng cùng với sự giám sát, phối hợp của các tổ chức Công đoàn, Đoàn thanh niên và Hội Cựu chiến binh Trường.

Về nhân sự, tính đến tháng 12/2023, tổng số VC-NLĐ của Trường là 657 người, bao gồm 455 GV (chiếm tỉ lệ 69,25%) và 202 VC hành chính, phục vụ (chiếm tỉ lệ 30,75%). Đội ngũ VC của Trường có 27 phó giáo sư (PGS), 177 tiến sĩ (TS), 330 thạc sĩ (ThS), 28 giảng viên cao cấp, 73 giảng viên chính (GVC) và 08 chuyên viên chính (Tuy nhiên, tính đến ngày 02/01/2024 đội ngũ GV Trường có 01 giáo sư (GS) và 31 PGS). Tỉ lệ GV cơ hữu có trình độ TS trở lên trên tổng số GV cơ hữu là 37,8% (172/455), tỉ lệ GV cơ hữu có trình độ ThS trở lên trên tổng số GV cơ hữu là 57,8% (263/455).

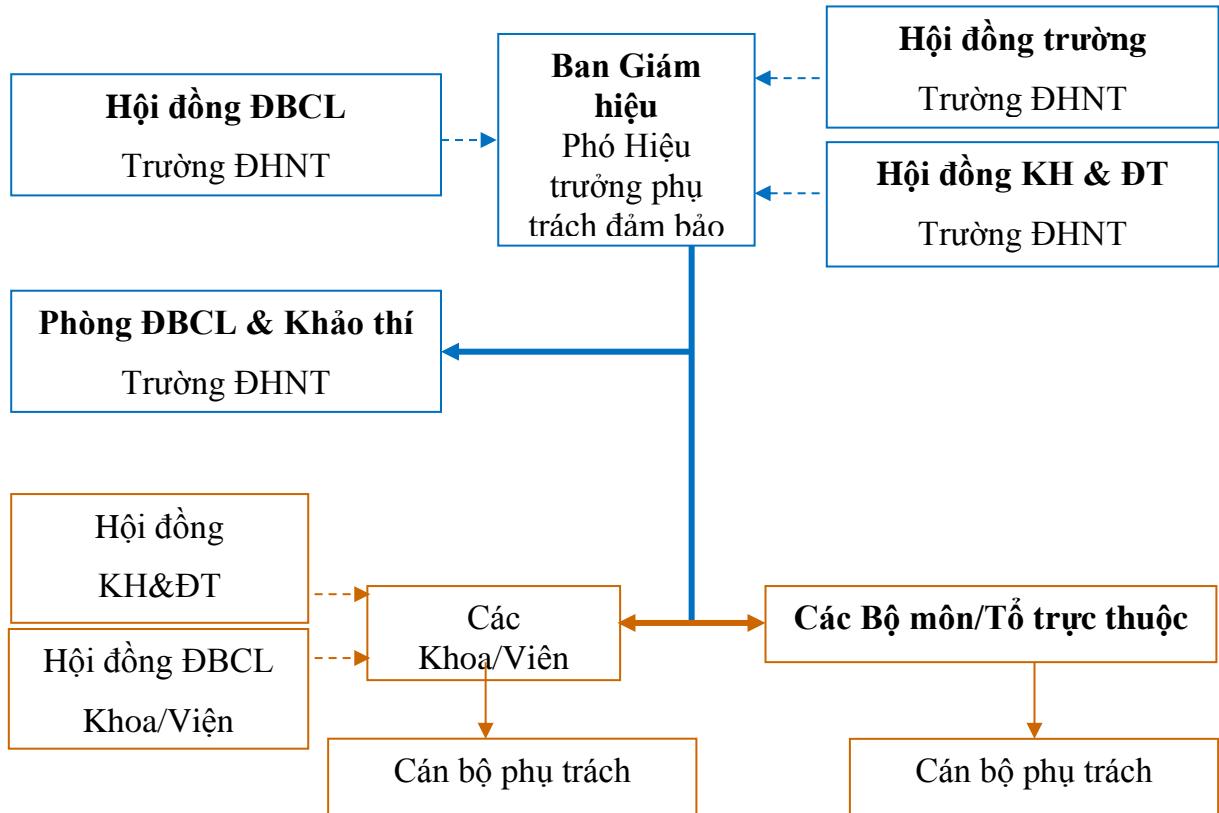
Về hoạt động đào tạo, hiện nay Trường đang đào tạo 11 ngành TS, 17 ngành ThS, 33 ngành (với 55 CTĐT/chuyên ngành) trình độ ĐH và 14 ngành liên thông. CTĐT các trình độ được định kỳ rà soát, cập nhật để không ngừng đáp ứng nhu cầu xã hội và đảm bảo tính liên thông. Để không ngừng duy trì và phát triển chất lượng hoạt động đào tạo,

Trường đã thành lập Hội đồng ĐBCL và đã xây dựng Kế hoạch TĐG và đánh giá ngoài CTĐT cho tất cả các CTĐT của Trường.



Hình 1. Hệ thống ĐBCL bên trong Trường ĐHT

Cấu trúc ĐBCL của Trường được trình bày cụ thể ở Hình 2.



Hình 2. Cấu trúc ĐBCL của Trường

Thành tích đạt được:

Với gần 65 năm xây dựng và phát triển cùng với những thành tích đạt được, Nhà trường vinh dự được tặng thưởng nhiều danh hiệu cao quý của Đảng, Nhà nước, tiêu biểu như: Huân chương Lao động hạng Ba (1981), hạng Nhì (1986), hạng Nhất (1989); Huân chương Độc lập hạng Ba (1994), hạng Nhì (1999), hạng Nhất (2004); Anh hùng lao động (2006). Trường đã 03 lần được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cấp CSGD, lần I vào tháng 02/2009, lần II vào tháng 3/2018 và lần III vào tháng 8/2023.

2.2. Tổng quan về Khoa Điện – Điện tử

Khoa ĐĐT được thành lập vào ngày 05/9/2011 trên cơ sở BM Điện Công nghiệp, Điện tử - Tự động và Vật lý nhằm đào tạo đội ngũ cán bộ trong lĩnh vực điện, điện tử. Sau khi thành lập, Khoa đổi tên BM Điện công nghiệp thành BM KTĐ đồng thời đào tạo một chuyên ngành KTĐ và ngành Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa.

Hiện nay, Khoa ĐĐT có 03 BM: KTĐ, Điện tử - Tự động và Vật lý. Tính đến ngày 31/12/2023, Khoa có đội ngũ gồm 20 GV. Hằng năm, có khoảng 150 sinh viên

(SV), học viên (HV) nhập học tại Khoa ở các bậc đào tạo ĐH với 2 ngành bậc ĐH KTĐ và Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa (được mở năm 2022).

Trải qua suốt chặng đường phát triển đến nay, Khoa ĐĐT đã đào tạo cho đất nước hàng nghìn kỹ sư/ cử nhân (CN) và hiện nay đang giữ nhiều vị trí chủ chốt trong các đơn vị, doanh nghiệp (DN) ở tất cả các lĩnh vực ngành nghề. Đồng thời đóng góp nhiều thành tựu đào tạo và NCKH của Trường, đóng góp cho sự phát triển kinh tế xã hội đất nước.

Chức năng và nhiệm vụ:

Khoa ĐĐT có chức năng chính là tổ chức đào tạo trình độ các bậc ĐH, đào tạo và bồi dưỡng ngắn hạn; NCKH và chuyển giao tri thức trong lĩnh vực KTĐ được Nhà trường phân công.

Khoa ĐĐT thực hiện các nhiệm vụ chính sau:

- Quản lý cán bộ viên chức (CBVC) và NH thuộc khoa theo phân cấp của Hiệu trưởng;
- Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục đào tạo các bậc đối với các ngành được phân công quản lý theo kế hoạch chung của Trường;
- Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động KHCN, hợp tác quốc tế; hợp tác với các tổ chức KHCN, cơ sở sản xuất, kinh doanh liên quan đến ngành nghề đào tạo và huy động sự tham gia của DN vào quá trình đào tạo của khoa;
- Theo dõi, giám sát, điều hành hoạt động giảng dạy, NCKH, điều phối hoạt động nâng cao CLĐT của BM trực thuộc theo chiến lược chung của Trường;
- Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ GV, ngành nghề đào tạo và cơ sở vật chất phục vụ cho đào tạo và NCKH, tăng cường điều kiện ĐBCL đào tạo;
- Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho CBVC, NH; có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho GV, viên chức thuộc khoa;
- Tổ chức đánh giá CBVC trong khoa và tham mưu đánh giá cán bộ quản lý trong Trường theo quy định của Nhà trường;
- Chủ trì và phối hợp với Trung tâm Đào tạo và Bồi dưỡng tổ chức, bồi dưỡng, cấp chứng chỉ các lớp liên thông, lớp ngắn hạn (theo ủy quyền của Hiệu trưởng);
- Quản lý, sử dụng các tài sản thiết bị được giao;
- Thực hiện chế độ báo cáo về nhiệm vụ được giao theo quy định.

Bảng 1. Biến động đội ngũ của Khoa trong 05 năm gần đây

Đội ngũ	2019	2020	2021	2022	2023
PGS	1	0	0	0	0
TS	3	5	6	8	11
ThS	15	13	13	11	8
Đại học	2	2	2	2	2
Cao đẳng	0	0	0	0	0
Tổng cộng	21	20	21	21	21
GVCC	1	0	0	0	0
GVC	1	2	2	2	4
GV	17	16	17	17	15
GV TH	1	1	1	1	1
CV	1	1	1	1	1
Tổng cộng	21	20	21	21	21

Cơ sở vật chất:

Khoa có hệ thống văn phòng Khoa, văn phòng Trưởng khoa, 03 văn phòng BM. SV ngành KTD được bố trí học tại các giảng đường (GD) G1, G3, G5, G6 của Trường với hệ thống phòng học khang trang, hiện đại được trang bị đầy đủ các thiết bị phục vụ dạy - học như: projector, ti vi, hệ thống âm thanh, bảng viết, ... Cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm (PTN): các PTN, TH phục vụ đào tạo cho Khoa gồm: KTD; kỹ thuật điện tử; Trang bị điện và máy điện; Điều khiển lập trình; Cung cấp điện; Kỹ thuật số - Vi xử lý; Kỹ thuật audio-video; Điện tử công suất; Truyền động điện; Vật lý đại cương, AVNet lab. Tuy nhiên, thiết bị trong PTN được đầu tư rất lâu, đáp ứng nhu cầu đào tạo cơ bản ngành KTD.

2.3. Giới thiệu về ngành kỹ thuật điện

Ngành KTD (Chuyên ngành điện, điện tử) là ngành đào tạo bắt đầu tuyển sinh từ năm 2006 thuộc Khoa Khai thác quản lý. Ngày 05/9/2011 Khoa ĐĐT được thành lập, và ngành KTD là duy nhất của Khoa trong thời gian này. Thời gian đầu, ngành KTD đào tạo cho các bậc học như Trung cấp, Cao đẳng và Đại học. Từ năm 2015, Nhà trường bỏ hệ đào tạo Trung cấp và từ năm 2020 Trường bỏ hệ đào tạo Cao đẳng. Hiện nay ngành KTD có một hệ đào tạo: Đại học.

Số lượng SV theo học ngành KTĐ trình độ ĐH có xu hướng tăng ổn định. Hiện tại Khoa đang đào tạo hơn 550 SV ngành KTĐ ở bậc đào tạo đại học vào ở các hệ đào tạo. Tham gia đào tạo cho ngành KTĐ là đội ngũ GV trong Khoa ĐĐT, các khoa khác trong Trường và lực lượng GV mời giảng từ các trường ĐH và DN.

Đóng góp vào mục tiêu phát triển của Trường và Khoa ĐĐT, mục tiêu của CTĐT ngành KTĐ nhằm trang bị cho NH kiến thức và kỹ năng cốt lõi về thiết kế, triển khai và quản lý các giải pháp và nguồn lực điện, điện tử; Tiếp cận và triển khai ứng dụng công nghệ mới trong lĩnh vực điện, điện tử. Khoa ĐĐT đã và đang nỗ lực đào tạo các CN KTĐ và Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa không những có trình độ chuyên môn đáp ứng nhu cầu nhân lực cho xã hội, mà còn trang bị các kiến thức, kỹ năng tự học, học tập suốt đời và học lên các bậc cao hơn nhằm phát triển nghề nghiệp và hội nhập.

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

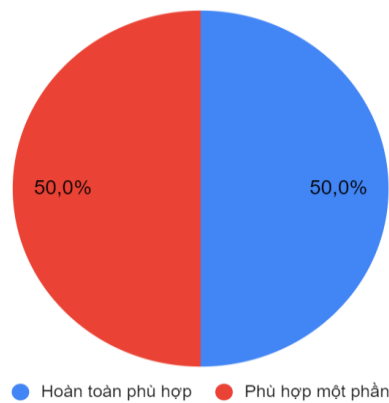
Mục tiêu của CTĐT đại học ngành KTĐ được xác định một cách rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường, phù hợp với mục tiêu GDDH được quy định tại Luật GDDH, bao quát yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT, đáp ứng nhu cầu từ người sử dụng, các BLQ và định kỳ được cập nhật, công bố rộng rãi. Mục tiêu của CTĐT là kết quả của quá trình TĐG được thực hiện một cách có hệ thống, chặt chẽ, qua nhiều cấp, bám sát sứ mạng, tầm nhìn, triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường. CDR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các BLQ, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục Đại học

1. Mô tả hiện trạng

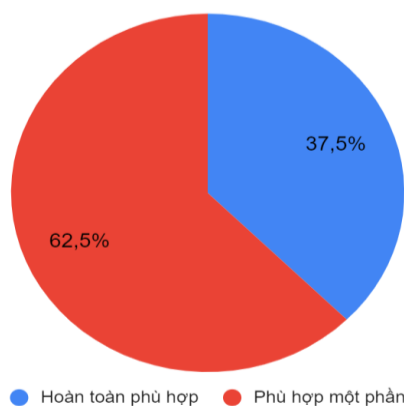
Mục tiêu của CTĐT ngành KTĐ nhằm cung cấp cho NH môi trường và những hoạt động giáo dục để họ hình thành và phát triển nhân cách, đạo đức, tri thức, năng lực tổ chức, khai thác hiệu quả các phần mềm ứng dụng; Có khả năng triển khai ứng dụng công nghệ mới, đáp ứng nhu cầu nhân lực KTĐ trong các lĩnh vực chuyên môn khác nhau. Mục tiêu này được thể hiện rõ trong các CTĐT từ năm 2018 đến năm 2021 [H1.01.01.01], [H1.01.01.02]. Mục tiêu của CTĐT đáp ứng các quy định về xây dựng và phát triển CTĐT với các yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ [H1.01.01.03] và trách nhiệm của đào tạo trình độ đại học [H1.01.01.04] và được cập nhật bổ sung vào năm 2021 [H1.01.01.05]. Mục tiêu của chương trình phản ánh nhu cầu của thị trường lao động thông qua việc tiếp thu các ý kiến đóng góp của các BLQ. Cụ thể, những kiến thức, kỹ năng và thái độ mà NH được kỳ vọng tiếp thu được và thể hiện thành công sau khi tốt nghiệp được xác định thông qua kết quả khảo sát thị trường lao động và lấy ý kiến của NH [H1.01.01.06]. Sự cụ thể, chi tiết và phản ánh nhu cầu thực tế của DN trong mục tiêu đã được Khoa triển khai thành CTĐT CNKT điện, điện tử và được cập nhật trong CTĐT năm 2018 và CTĐT cập nhật năm 2021 [H1.01.01.01]. Nhờ quá trình cập nhật mục tiêu đào tạo bám sát nhu cầu thị trường lao động, việc đào tạo sẽ hướng đến đích cụ thể, SV được rèn luyện, phát triển kỹ năng chuyên môn sâu để tham gia ngay được thị trường lao động.

Mục tiêu của CTĐT ngành KTĐ được xác định phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn, phù hợp với định hướng CLPT của Trường giai đoạn 2016-2020, CLPT đến 2030, tầm nhìn 2045 [H1.01.01.07], [H1.01.01.08]. Tuy nhiên, trong CTĐT ngành KTĐ chưa có các học phần (HP) cụ thể liên quan về lĩnh vực công nghệ biển và thủy sản [H1.01.01.02]. Mức độ phù hợp mục tiêu của CTĐT với sứ mạng của Trường thông qua khảo sát GV (thuộc Khoa ĐĐT) giảng dạy các HP trong CTĐT, kết quả có 50% GV cho rằng phù hợp hoàn toàn và 50% GV cho rằng phù hợp một phần (Hình 1.1) [H1.01.01.09].



Hình 1. 1 Kết quả khảo sát sự phù hợp mục tiêu của CTĐT với sứ mạng của Trường

Mục tiêu của CTĐT và tầm nhìn của Trường đều đề cập đến nhiệm vụ đào tạo và chuyển giao công nghệ. Mức độ phù hợp giữa mục tiêu CTĐT với tầm nhìn của Trường được thể hiện thông qua kết quả khảo sát GV (thuộc Khoa ĐĐT) thực hiện CTĐT với 35,5% GV cho rằng phù hợp hoàn toàn, 62,5% GV cho rằng phù hợp một phần và 0% GV cho rằng chưa phù hợp (Hình 1.2) [H1.01.01.09].

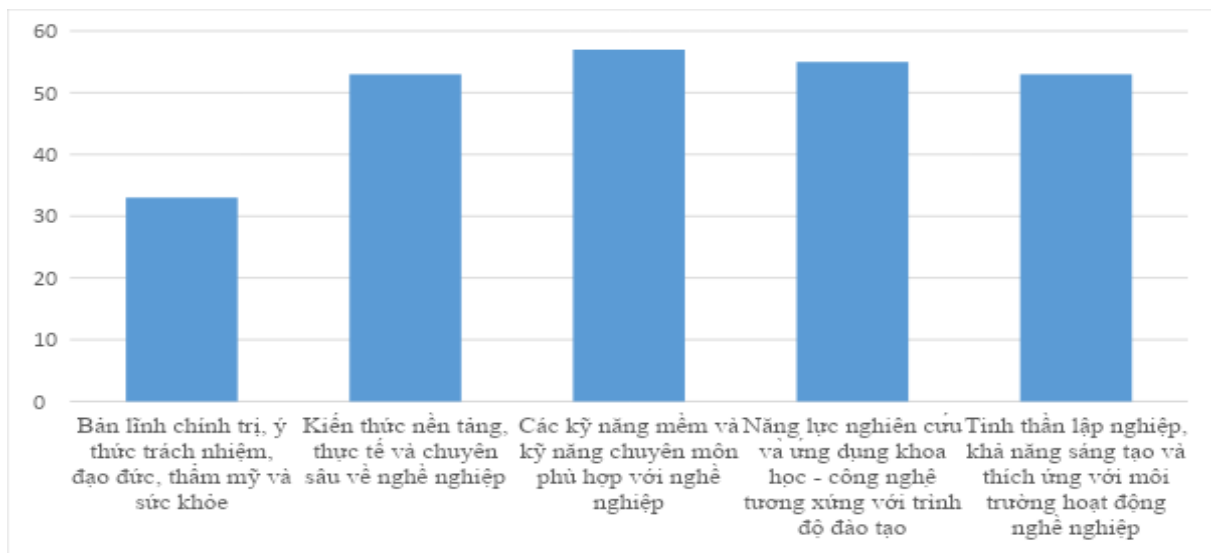


Hình 1. 2 Kết quả khảo sát sự phù hợp mục tiêu của CTĐT với tầm nhìn của Trường

Mục tiêu của CTĐT phù hợp với mục tiêu giáo dục của Trường: Bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ và sức khỏe. Kiến thức nền tảng và chuyên sâu về nghề nghiệp. Kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn phù hợp với nghề nghiệp. Khả năng nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ. Tinh thần lập nghiệp, khả năng tự học, sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp [H1.01.01.10].

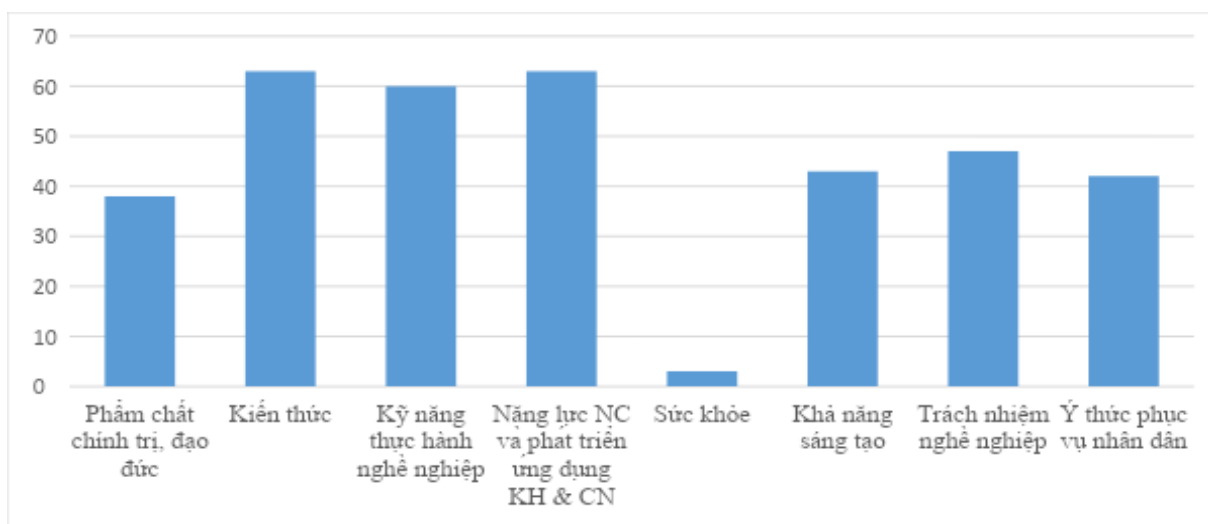
Mức độ phù hợp giữa mục tiêu CTĐT và mục tiêu giáo dục của Trường được thể hiện thông qua kết quả khảo sát GV (thuộc Khoa ĐĐT), nhận định rằng đa số các nội dung đều được đánh giá có tính tương thích cao (> 50%). Tuy nhiên, có một nội dung liên quan đến bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ và sức khỏe (33%) được nhận định có sự tương thích thấp nhất (Hình 1.3) [H1.01.01.10].

Mục tiêu của CTĐT phù hợp với mục tiêu của GDDH quy định tại Luật GDDH: (i) Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế; (ii) Đào tạo NH có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng TH nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân [H1.01.01.11].



Hình 1.3 Kết quả khảo sát sự phù hợp mục tiêu của CTĐT với mục tiêu GD của Trường

Mức độ phù hợp (có tương thích) thể hiện thông qua kết quả khảo sát GV (thuộc Khoa ĐĐT), nhận định rằng 3 nội dung (Kiến thức; Kỹ năng TH; Năng lực NC) có độ tương thích cao nhất (từ 60% trở lên). Bốn nội dung khác (Phẩm chất đạo đức, chính trị; Khả năng sáng tạo; Trách nhiệm nghề nghiệp; Ý thức phục vụ nhân dân) có độ tương thích từ 38% đến 47%. Tuy nhiên, nội dung liên quan đến sức khỏe được nhận định có độ tương thích thấp (3%) (Hình 1.4) [H1.01.01.09].



Hình 1. 4 Kết quả khảo sát sự phù hợp mục tiêu của CTĐT với Mục tiêu GDDH

Hầu hết mục tiêu đào tạo của ngành KTĐ phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường [H1.01.01.09]. Tuy nhiên, mục tiêu của CTĐT ngành KTĐ chưa có sự liên kết chặt chẽ với các ngành công nghệ biển và thủy sản được xem là thế mạnh của Nhà trường được nêu trong Sứ mạng và Tầm nhìn. Đồng thời, Nhu cầu của các DN được khảo sát tuyển dụng ngành KTĐ trong các năm gần đây theo khảo sát của Trung tâm Hỗ trợ việc làm và Khởi nghiệp (HTVL&KN) cho thấy nhu cầu lớn và tăng theo các năm [H1.01.01.12].

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường, phù hợp với mục tiêu của GDDH quy định tại Luật GDDH hiện hành và phản ánh được các BLQ.

3. Điểm tồn tại

Lĩnh vực công nghệ biển và thủy sản trong sứ mạng và tầm nhìn của Trường chưa được thể hiện rõ nét và cụ thể trong mục tiêu CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tiếp tục cập nhật mục tiêu CTĐT ngành KTĐ, chú trọng liên kết với các ngành KH&CN thủy sản, thể hiện tính liên ngành và đặc trưng của trường ĐHNH.	Khoa ĐĐT	2024 - 2026	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì việc cập nhật thường xuyên CTĐT đáp ứng mục tiêu của giáo dục đại học (GDĐH) quy định tại Luật GDĐH.	Khoa ĐĐT	Hàng năm	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được tất cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo

1. Mô tả hiện trạng

CĐR của CTĐT ngành KTĐ được xác định rõ ràng với những kiến thức, kỹ năng, phẩm chất đạo đức, các chuẩn Ngoại ngữ, kiến thức về KTĐ, Giáo dục thể chất, Quốc phòng và An ninh mà NH có được và thể hiện thành công khi tốt nghiệp. CĐR được bố trí khoa học, trình bày súc tích, thể hiện trong CTĐT. Trong CTĐT, mỗi CĐR được đo lường và đánh giá bằng một hoặc một số HP cụ thể, thể hiện ở mục IV.4 (Nội dung CTĐT) [H1.01.01.01].

Các CĐR về Ngoại ngữ, kiến thức về tin học, Giáo dục thể chất, Quốc phòng và An ninh được xây dựng chung và nội dung các môn học thuộc khối kiến thức giáo dục tổng quát cũng được xây dựng chung cho toàn thể SV của Trường ĐHNT, thể hiện trong 03 CĐR PLO1, PLO2, PLO3 [H1.01.01.03].

CĐR của CTĐT thể hiện các yêu cầu chuyên biệt mà NH ngành KTĐ cần đạt về kiến thức cơ sở ngành (PLO4); kiến thức chuyên ngành (PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9) và kỹ năng mềm (PLO10) [H1.01.01.03].

CĐR sau đó được đối chiếu, so sánh với một số CĐR của một số CTĐT khác trong và ngoài nước [H1.01.02.01]. Các nội dung của CĐR cũng được lồng vào các bảng câu hỏi trong các phiếu xin ý kiến người sử dụng lao động và ý kiến của SV đã tốt nghiệp nhằm đóng góp trước khi được hoàn thiện để đưa vào CTĐT trong mỗi lần xây dựng và cập nhật CTĐT [H1.01.02.02], [H1.01.02.03]. Định kỳ 02 năm/lần, CĐR cũng được đánh giá từ các BLQ (DN, GV, SV).

SV sau khi tốt nghiệp có thể làm việc tốt trong các DNNN, DNTN và DN có vốn đầu tư nước ngoài (Bảng 1.1) [H1.01.01.06].

Bảng 1.1 Tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm trong các mô hình doanh nghiệp

TT	Phân bố theo nơi công tác	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm
		2019	2020	2021	2022	2023
		Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)
1	Khu vực Nhà nước	5,7	2,3	5,1	2,6	4,9
2	Khu vực tư nhân	84,9	79,5	69,2	71,8	78
3	Tự tạo việc làm	0	2,3	2,6	0	7,3
4	Liên doanh nước ngoài	9,4	15,9	23,1	25,6	9,8

Tuy nhiên, CĐR chưa thực sự bao phủ hết các dự kiến vị trí việc làm của SV sau tốt nghiệp do việc thu thập ý kiến của các BLQ còn ít về số lượng và chưa đa dạng. Đồng thời, trong thời đại công nghệ phát triển, trí tuệ nhân tạo được ứng dụng ngày càng nhiều trong các lĩnh vực, CĐR (PLO7 và PLO8) chưa thể hiện được rõ nét trong ứng dụng để vận hành, cải tiến hệ thống điện, điện tử.

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT được trình bày rõ ràng, có thể đo lường và đánh giá được. CĐR phản ánh được năng lực, kỹ năng, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp có thể làm tốt tại các DN trong và ngoài nước. CĐR đã bao quát các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt đối với NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Việc xây dựng CĐR chưa thực sự bao phủ hết các dự kiến vị trí việc làm của SV sau tốt nghiệp, và CĐR (PLO7 và PLO8) chưa thể hiện được rõ nét trong ứng dụng để vận hành, cải tiến hệ thống trong lĩnh vực điện, điện tử.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tiếp tục cập nhật CĐR (PLO7, PLO8), CTĐT trong việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo đáp ứng sự phát triển của KHCN trong lĩnh vực điện, điện tử.	Khoa ĐĐT	2024 -2026	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	Định kỳ 2 năm 01 lần, Ban chủ nhiệm (BCN) của CTĐT ngành KTĐ tiếp tục lấy ý kiến đóng góp của các đơn vị tổ chức và DN cho CDR thông qua các buổi tổ chức Hội thảo hướng nghiệp và qua email.	Khoa ĐĐT	Định kỳ, 2 năm một lần	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

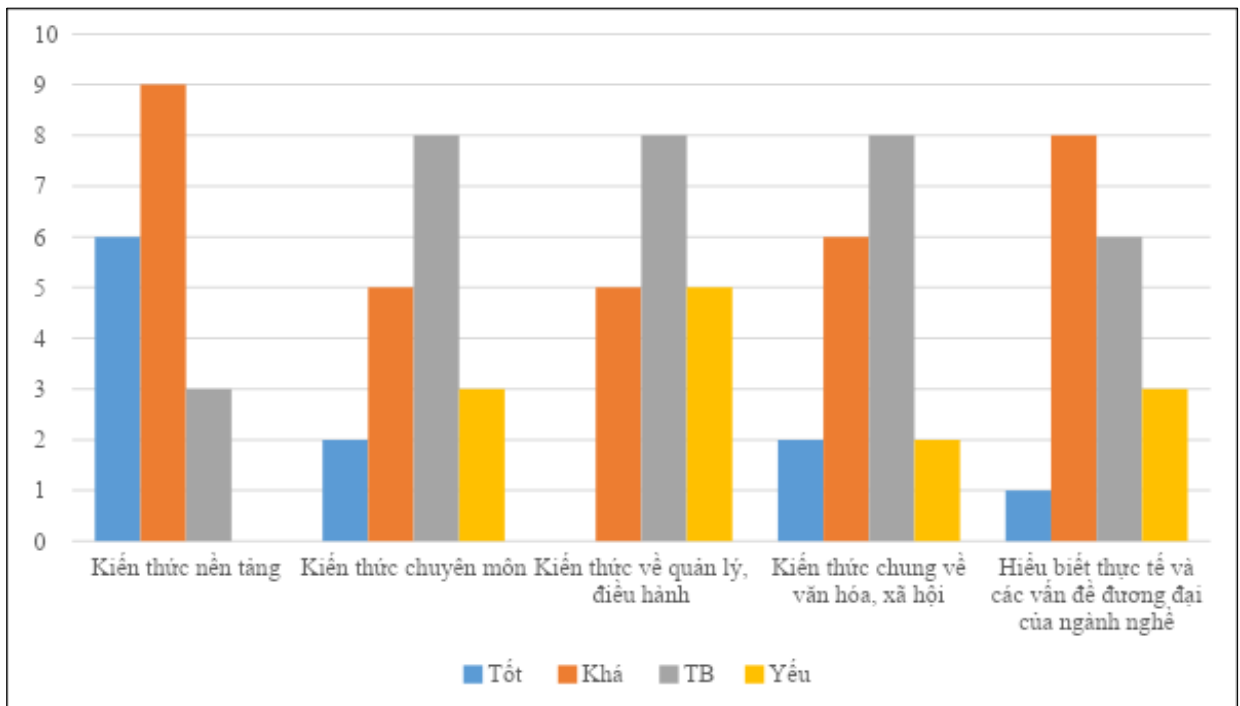
1. Mô tả hiện trạng

CDR của CTĐT bao gồm các yêu cầu mà NH cần đạt được để đáp ứng nhu cầu xã hội nói chung và liên quan đến hoạt động nghề KTĐ nói riêng [H1.01.01.03]. CDR được xây dựng dựa theo văn bản hướng dẫn của Nhà trường [H1.01.03.01]. Nhà trường đã thành lập BCN CTĐT có nhiệm vụ cập nhật và phát triển CTĐT, thành phần có đại diện của cựu sinh viên (CSV), cơ quan nghiên cứu, quản lý và DN [H1.01.03.02]. Trước khi tiến hành cập nhật và phát triển CDR, BCN CTĐT đều tiến hành tìm hiểu và khảo sát nhu cầu của các BLQ như NH, người dạy, CSV và nhà tuyển dụng thông qua các phiếu khảo sát [H1.01.03.03], [H1.01.03.04], [H1.01.03.05], [H1.01.03.06].

Kết quả khảo sát DN [H1.01.03.03], [H1.01.03.04] về kiến thức, kỹ năng và phẩm chất của SV sau khi tốt nghiệp cho thấy về kiến thức thì đa số NH đạt được mức Khá sau khi tốt nghiệp, tuy nhiên kiến thức về “Quản lý điều hành” còn ở mức Trung bình. “Kỹ năng ứng dụng Tin học trong công việc” đạt mức Khá -Tốt, tuy nhiên kỹ năng “Ngoại ngữ” và “Lập kế hoạch, dự án” chiếm 80% ở mức Trung bình. Về phẩm chất “Cần cù, chịu khó”, có 80% đạt mức Khá, 60% đạt mức Khá ở các tiêu chí “Ý thức học tập cầu tiến”, “Ý thức trách nhiệm”, “Ý thức tổ chức, kỷ luật”, “Tính nghiêm túc, trung thực”, “Khả năng chịu áp lực cao trong công việc” và “Đạo đức nghề nghiệp”. Tuy nhiên, tính “Năng động, sáng tạo” còn ở mức trung bình, chiếm 60% ý kiến nhận xét (Hình 1.5, Hình 1.6 và Hình 1.7).

Do tình hình dịch bệnh Covid-19 nên số liệu thu thập qua 2 năm khảo sát gần nhất 2020-2021 còn hạn chế. Cụ thể, DN (15 phiếu) và SV (60 phiếu) thông qua 2 hình thức online và khảo sát trực tiếp.

CĐR của CTĐT ngành KTĐ đã phản ánh được yêu cầu của các BLQ [H1.01.03.03], [H1.01.03.04], [H1.01.03.05], [H1.01.03.06] thông qua những yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, phẩm chất đạo đức, Ngoại ngữ, Tin học, Giáo dục thể chất, Quốc phòng và An ninh mà SV phải đạt được để tốt nghiệp. Yêu cầu về kiến thức bao gồm những mức độ cụ thể về Tư duy phân biện, Ngôn ngữ học thuật, Triết học Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh...; và kiến thức toán thông qua các HP Toán 1, Toán 2. Yêu cầu về kỹ năng bao gồm kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm. Yêu cầu về phẩm chất bao gồm phẩm chất chính trị và phẩm chất đạo đức. Các chuẩn Ngoại ngữ, Tin học, Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và An ninh theo quy định của Trường ĐHNT [H1.01.03.07], [H1.01.03.08].

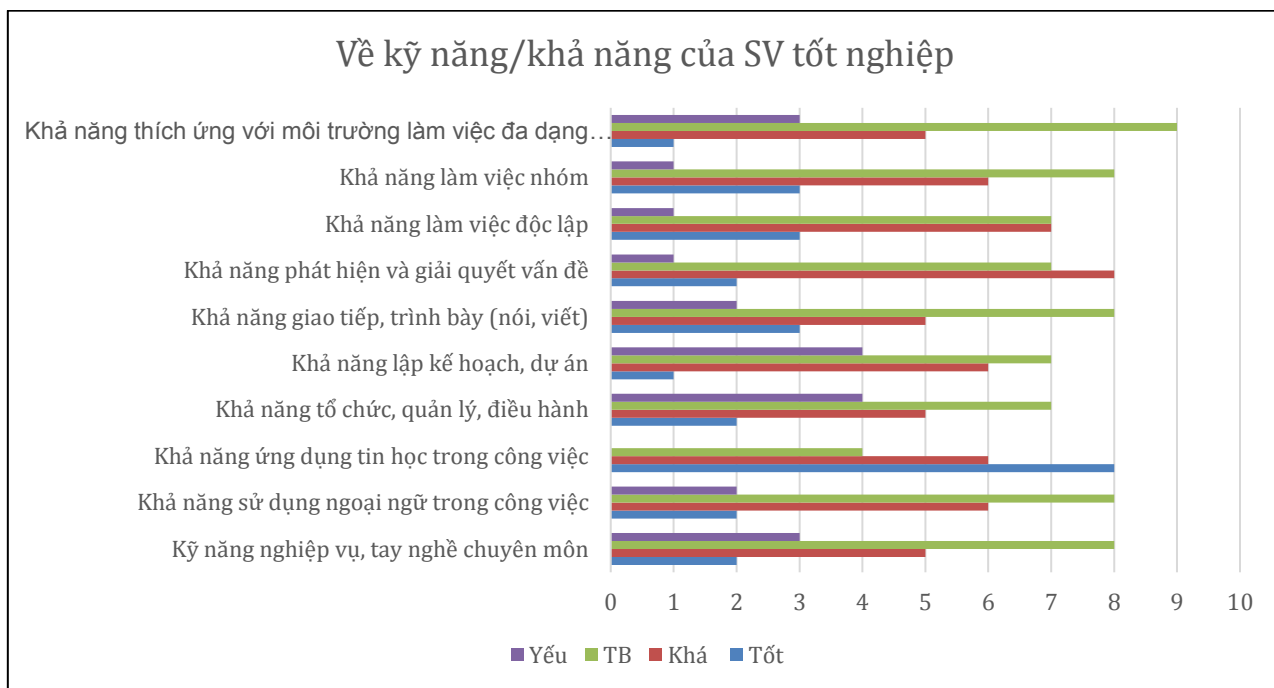


Hình 1. 5 Kết quả khảo sát DN về kiến thức của SV tốt nghiệp

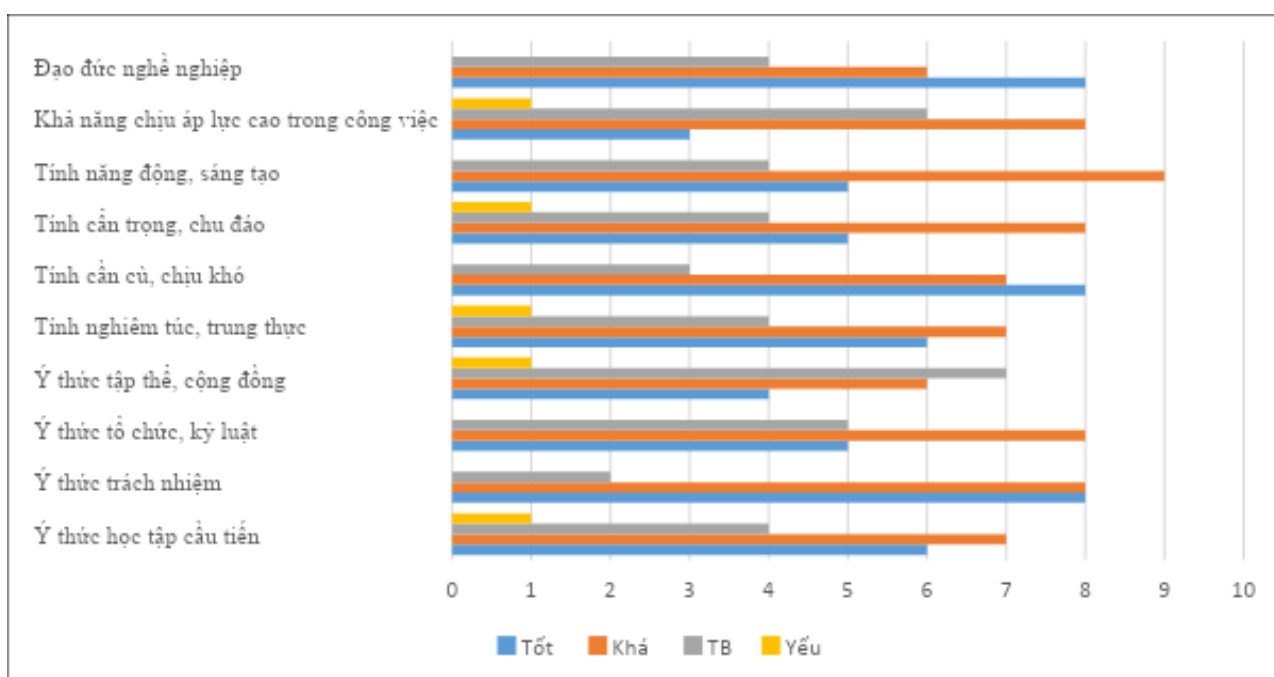
CĐR của CTĐT ngành KTĐ được ban hành lần đầu vào năm 2011 [H1.01.03.09] và được cập nhật, phát triển cùng với mỗi lần cập nhật CTĐT theo hướng dẫn của Nhà trường, (năm 2016) [H1.01.03.01], (năm 2021) [H1.01.03.10]. Kết quả, CTĐT được cập nhật định kỳ 2 năm/lần (năm 2016) [H1.01.01.01], (năm 2018) [H1.01.01.02], (năm 2021) [H1.01.01.03]. Qua mỗi lần thay đổi, CTĐT có thay đổi một số HP nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội. Nhu cầu của thị trường lao động từ một số DN được khảo

sát tuyển dụng ngành KTĐ trong các năm gần đây theo khảo sát của Trung tâm HTVL&KN tăng [H1.01.01.12].

CĐR được công bố công khai tới NH thông qua các HP chuyên môn và HP định hướng nghề nghiệp (HP Nhập môn ngành KTĐ). CĐR được công bố công khai trên website của Khoa và Nhà trường [H1.01.03.11], [H1.01.03.12].



Hình 1. 6 Kết quả khảo sát DN về kỹ năng của SV tốt nghiệp



Hình 1. 7 Kết quả khảo sát DN về phẩm chất của SV tốt nghiệp

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành KTĐ được công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của Khoa, Nhà trường và nhiều kênh khác, được thể hiện cụ thể trong CTĐT. CĐR đã phản ánh được yêu cầu của các BLQ và được định kỳ rà soát, cập nhật 2 năm/lần.

3. Điểm tồn tại

Phạm vi thu thập và số mẫu lấy ý kiến các BLQ về CĐR còn nhiều hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Chú trọng số lượng mẫu ý kiến các BLQ khi tiến hành khảo sát đánh giá yêu cầu CĐR của CTĐT.	Khoa ĐĐT	2024 - 2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục công bố rộng rãi, thông qua nhiều phương tiện khác nhau để truyền tải CĐR đến các BLQ.	Khoa ĐĐT	Đầu mỗi năm học; thường xuyên tương tác với CSV, DN	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

Mục tiêu của CTĐT ngành KTĐ được xây dựng rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường. CĐR được xác định rõ ràng, đáp ứng được yêu cầu chung, yêu cầu chuyên biệt của NH và đáp ứng được yêu cầu của các BLQ. Mục tiêu và CĐR của CTĐT được định kỳ rà soát điều chỉnh, được công bố công khai trên website và thông tin đào tạo. Tuy nhiên, tần suất lấy ý kiến, phạm vi và chất lượng ý kiến phản hồi vẫn còn một số hạn chế nhất định cần được khắc phục, bổ sung và hoàn thiện.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT ngành KTD được thiết kế với mục tiêu cung cấp đầy đủ thông tin về quá trình học đến NH và các BLQ. Các nội dung chính được trình bày trong Bản mô tả CTĐT gồm mục tiêu đào tạo, CDR của CTĐT, nội dung chương trình, kế hoạch giảng dạy trong từng học kỳ (HK), ma trận thể hiện vai trò của từng HP trong việc đảm bảo CDR kèm theo thông tin về khả năng làm việc và phát triển sau tốt nghiệp của NH. Cùng với bản mô tả CTĐT, các Đề cương học phần (ĐCHP) và Đề cương chi tiết học phần (ĐCCTHP) cung cấp thông tin chi tiết, cập nhật đến NH và các BLQ về chương trình, nội dung và kế hoạch đào tạo. Tất cả các bản mô tả CTĐT, ĐCHP và ĐCCTHP được công bố công khai để các BLQ dễ dàng tiếp cận với nhiều hình thức đa dạng.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT được xây dựng theo các hướng dẫn của Bộ GDĐT [H2.02.01.01] và của Trường có đầy đủ, rõ ràng và chi tiết: tên Cơ sở giáo dục (CSGD); tên gọi của văn bằng; tên CTĐT; thời gian đào tạo; mục tiêu, CDR của CTĐT; tiêu chí tuyển sinh; cấu trúc CTDH; thời điểm thiết kế hoặc điều chỉnh bản mô tả CTĐT [H2.02.01.02]; Bảng tính toán tỷ lệ giữa các khối kiến thức trong CTĐT [H2.02.01.03] thể hiện rõ tỷ lệ khối Kiến thức giáo dục tổng quát với Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp; Bảng tính tỷ lệ phần trăm khối kiến thức bắt buộc và tự chọn của từng khối kiến thức [H2.02.01.04]; Sơ đồ bố trí thời khóa biểu của các HP trong từng HK [H2.02.01.05]; ĐCHP [H2.02.01.06]; ĐCCTHP [H2.02.01.07].

Theo định kỳ 2 năm/lần hoặc theo nhu cầu của các BLQ [H2.02.01.08], bản mô tả CTĐT được cập nhật theo quy trình do Trường hướng dẫn [H2.02.01.02]. Các lần cập nhật cơ bản đều được tiến hành lần lượt theo các bước: theo thông báo của Nhà trường [H2.02.01.09] hoặc theo nhu cầu, tiến hành họp rà soát, đề xuất cập nhật [H2.02.01.10] [H2.02.01.11] và phê duyệt cập nhật [H2.02.01.08], [H2.02.01.12].

Mặc dù CTĐT ngành KTD cung cấp thông tin chi tiết, cập nhật về CDR, ở thời điểm thiết kế cập nhật CTĐT năm 2018 do chưa có hướng dẫn về ma trận kỹ năng thể hiện sự đóng góp của các HP vào việc đạt CDR [H2.02.01.02], mối quan hệ giữa các HP và CDR tương ứng chưa thể hiện rõ mức độ đóng góp của các HP vào CDR (CTĐT năm 2018 [H1.01.01.01] chỉ ghi thông tin HP phục vụ CDR thuộc nhóm nào (A,B hoặc

C)). Hạn chế này được khắc phục từ năm 2020, khi mẫu CTĐT mới được ban hành [H2.02.01.02] có quy định rõ về ma trận tương thích giữa CDR và mục tiêu của CTĐT, có quy định rõ về mức độ đóng góp của các HP vào việc đạt CDR gồm I (Introduction), R (Reinforcement), M (Master). Trong năm học 2020-2021, căn cứ vào Báo cáo rà soát CTĐT của BCN CTĐT [H2.02.01.11], kế hoạch đánh giá và cập nhật CTĐT trình độ đại học của Trường [H2.02.01.09], tham gia các đợt tập huấn điều chỉnh ĐCCTHP, thiết kế xây dựng Rubric, phương pháp giảng dạy (PPGD) [H2.02.01.15], các sinh hoạt học thuật (SHHT) định kỳ hằng năm của BM, Khoa về việc lấy ý kiến phản hồi của các cán bộ, GV [H2.02.01.16], BCN CTĐT ngành KTĐ [H2.02.01.17] cùng với GV của Khoa, CSV, DN đã họp, thảo luận và thống nhất đề xuất thay đổi và cập nhật CTĐT [H2.02.01.08], bổ sung thể hiện rõ ma trận CDR trong bản mô tả CTĐT [H2.02.01.12] [H2.02.01.13]. Bảng đối sánh CTĐT năm 2018 (áp dụng tới K62) và CTĐT năm 2021 (áp dụng từ K63) [H2.02.01.14] cho thấy sự đổi mới căn bản của CTĐT mới (năm 2021) thể hiện ở các nội dung liên quan tới Mục tiêu đào tạo, CDR, Định hướng nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp, Cấu trúc của CTĐT, Nội dung CTĐT, Kế hoạch giảng dạy (Lưu đồ đào tạo), Hướng dẫn thực hiện và tổ chức CTĐT và Hoạt động hỗ trợ SV [H2.02.01.12]. CTĐT mới cập nhật được công bố rộng rãi trên nhiều kênh thông tin phổ biến để tiếp cận với các BLQ [H2.02.01.18]. Mặc dù vậy nhìn chung bản mô tả CTĐT và CDR của bản mô tả CTĐT ít được các DN quan tâm góp ý.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng cải thiện, hiện tại chưa có nhiều các HP chuyên ngành KTĐ trong CTĐT [H2.02.01.12] được tích hợp nội dung TH (15/38) nhằm giúp NH vận dụng kiến thức đã học vào thực tế, từ đó hình thành kỹ năng, kỹ xảo, phát triển năng lực cá nhân, làm tăng mức độ sâu sắc, bền vững của kiến thức, qua đó giúp họ nắm vững hệ thống kiến thức khoa học và kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ, hình thành và phát triển năng lực nghề nghiệp [H2.02.01.19].

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT ngành KTĐ thường xuyên được điều chỉnh, cập nhật theo các xu hướng đào tạo phù hợp theo yêu cầu xã hội, lý thuyết đi đôi với TH, thể hiện đầy đủ thông tin và tích hợp những nội dung mới liên quan, tuân thủ theo quy định của Nhà trường và Bộ GDĐT. Các nội dung cập nhật và điều chỉnh thể hiện được sự tiếp thu ý kiến của các BLQ do đó có sự thảo luận, góp ý, rà soát thường xuyên. Bản mô tả luôn được thông tin công khai và đầy đủ tới NH và xã hội, do đó họ hiểu được lộ trình dự

kiến toàn bộ khóa học cũng như phương pháp dạy-học và kiểm tra đánh giá (KTĐG) nhằm đạt được CĐR của ngành.

3. Điểm tồn tại

Sự tham gia của DN vào việc góp ý cho CĐR của bản mô tả CTĐT còn hạn chế; còn chưa có nhiều các HP trong CTĐT được tích hợp thời lượng TH để nâng cao kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường tiếp xúc DN để thu hút sự quan tâm của DN đối với CĐR và CTĐT. Tăng cường lấy ý kiến khảo sát và thu nhận góp ý của DN cho CĐR của bản mô tả CTĐT.	Khoa ĐĐT	2024 - 2025	
2	Khắc phục tồn tại	Nghiên cứu bổ sung thêm nội dung TH cho một số HP chỉ có lý thuyết để nâng cao kỹ năng.	Khoa ĐĐT	2024 - 2026	
3	Phát huy điểm mạnh	Đa dạng các phương thức tổ chức, tăng cường các lượt tiếp xúc với các BLQ để thu hút sự quan tâm của BLQ đối với CĐR và CTĐT.	Khoa ĐĐT	Hàng năm	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Các HP trong CTĐT được cụ thể hóa bằng ĐCHP và ĐCCTHP [H2.02.02.01], [H2.02.02.02]. Thông qua ĐCHP, ĐCCTHP, người dạy và NH chủ động xây dựng được kế hoạch dạy và học. Trong CTĐT, ĐCHP nêu lên các nội dung/chủ đề chính, CĐR của HP, vị trí của HP trong CTĐT..., còn ĐCCTHP sẽ mô tả chi tiết cách triển khai ĐCHP tùy theo PPGD, phương pháp đánh giá (PPĐG) của từng GV, từng lớp HP. Do vậy trong ĐCCTHP bên cạnh kế hoạch dạy học chi tiết, PPGD, PPĐG từng nội dung/chủ đề được thêm vào so với ĐCHP... Toàn bộ ĐCHP/ĐCCTHP của ngành KTĐ [H2.02.01.06], [H2.02.01.07] luôn quan tâm đến sự tương thích giữa CĐR HP với hoạt động dạy-học, sự phù hợp của hoạt động KTĐG với CĐR của HP và theo đúng quy định của Trường [H2.02.02.02] như thông tin chung về HP (tên tiếng Việt, tên tiếng Anh, mã HP, số tín chỉ,...); mô tả tóm tắt HP, mục tiêu và kết quả học tập (KQHT) mong đợi CĐR của HP; nội dung HP; tài liệu dạy học; đánh giá KQHT. Căn cứ vào mẫu ĐCHP thì phần nội dung trong đề cương các HP có quy định rõ nội dung GD (theo chủ đề hoặc theo chương/phần); số tiết lý thuyết và TH tương ứng với từng nội dung; các nội dung đó đáp ứng các CĐR nào. Phần đánh giá KQHT cũng thể hiện đầy đủ các thông tin về hình thức đánh giá, CĐR tương ứng và trọng số của từng nội dung đánh giá, PPGD cụ thể của từng đơn vị kiến thức.

Định kỳ căn cứ vào góp ý của các BLQ [H2.02.02.03], [H2.02.01.16] [H2.02.02.13], căn cứ vào tình hình thực tiễn như dịch bệnh, điều kiện tự nhiên không cho phép việc học trực tiếp..., theo các quy định hướng dẫn kịp thời của Nhà trường về việc cập nhật, điều chỉnh ĐCHP, ĐCCTHP, [H2.02.02.04], [H2.02.02.05], triển khai ứng dụng công cụ Rubric trong hoạt động đánh giá [H2.02.02.06], kế hoạch xây dựng và phát triển ngân hàng đề thi kết thúc HP [H2.02.02.07], thông báo bổ sung tài liệu cho ngành [H2.02.02.08], cùng với các khóa tập huấn về việc điều chỉnh ĐCCTHP phù hợp với việc giảng dạy trực tuyến, tập huấn về ứng dụng công cụ Rubric, tập huấn về PPGD [H2.02.02.09], các GV của khoa đã chủ động cập nhật ngân hàng đề thi, đăng ký biên soạn giáo trình, tài liệu tham khảo [H2.02.02.10], cập nhật ĐCHP/ĐCCTHP [H2.02.02.11]. Các ĐCHP trong CTĐT đã được GV phụ trách HP rà soát, BM và BCN CTĐT cùng các BLQ đánh giá, đề nghị chỉnh sửa và họp nghiệm thu [H2.02.02.14]. Tuy nhiên CĐR của một số HP khi trình bày chưa sử dụng các cụm từ, thuật ngữ khuyến

ngộ theo thang đánh giá chuẩn (Bloom). Chẳng hạn, một số ĐCHP chưa sử dụng thuật ngữ chính xác để đo lường năng lực của NH [H2.02.02.12].

2. Điểm mạnh

100% đề cương theo đúng quy định của Nhà Trường đảm bảo được sự đồng bộ nhất quán khi triển khai tới NH.

Các đề cương được cập nhật định kỳ, phản ánh kịp thời được thực tiễn phát triển công nghệ, ý kiến góp ý của các BLQ, tình hình xã hội, đặc biệt trong tình hình dịch bệnh, điều kiện tự nhiên không cho phép NH đến trường, sự điều chỉnh ĐCCTHP phù hợp với học kết hợp giữa trực tiếp và trực tuyến, hoặc trực tuyến hoàn toàn tạo điều kiện thuận lợi cho NH có thể học và tự học.

3. Điểm tồn tại

Một số CDR trong một vài ĐCHP/ĐCCTHP chưa sử dụng các thuật ngữ được khuyến nghị.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát, điều chỉnh các ĐCHP/ĐCCTHP theo đúng theo thang đánh giá chuẩn.	GV, BM, Khoa ĐĐT	2024 - 2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát ĐCCTHP theo từng HK để bảo đảm phù hợp với tình hình học tập hiện tại.	GV, BM, Khoa ĐĐT	Hàng năm	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT [H2.02.01.12] và ĐCHP/ĐCCTHP [H2.02.01.06], [H2.02.01.07] của ngành KTĐ được công bố công khai trên nhiều kênh phổ biến khác

nhau giúp các BLQ dễ dàng tiếp cận. Mạng xã hội (fanpage Khoa ĐĐT) là kênh thông tin chủ yếu SV tiếp cận với CTĐT; SV, CSV, phụ huynh, người sử dụng lao động có thể tiếp cận bản mô tả CTĐT ngành KTĐ thông qua website của Khoa [H1.01.03.11], [H2.02.03.01] và của Phòng Đào tạo Đại học (Phòng ĐTDH) [H1.01.03.12]. Bên cạnh đó, ngay từ khi nhập học, NH được tiếp cận thông tin về CTĐT thông qua HP “Nhập môn ngành” giúp NH định hướng học tập và có kế hoạch học tập ngay từ ban đầu [H2.02.03.02]. Hơn nữa ĐCHP/ĐCCTHP thường xuyên được cập nhật, công khai trên hệ thống E-Learning giúp NH dễ dàng tiếp cận.

Trước đây ĐCHP luôn được công khai trên trang web của BM quản lý HP trước khi HK bắt đầu [H2.02.03.03], việc công khai ĐCHP trên E-Learning là không bắt buộc. Tuy nhiên, theo quy chế đào tạo năm 2021 [H2.02.03.04] có quy định về việc công bố ĐCHP trên E-Learning thì 100% ĐCHP được đưa lên trên các khóa học trên nền tảng NTU E-Learning ngay từ hai tuần đầu tiên của HK. Thêm vào đó, vào buổi học đầu tiên, các GV của Khoa dành thời gian để công bố và hướng dẫn cụ thể thông tin trong ĐCHP/ĐCCTHP giúp NH dễ dàng tiếp cận cũng như hiểu phương pháp dạy học và PPĐG nhằm đạt CĐR của HP [H2.02.03.05]. Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi của SV sau từng HK đối với hoạt động giảng dạy của GV ngành KTĐ đều cho thấy SV đồng ý với tỉ lệ cao về việc GV đã công bố đầy đủ ĐCCTHP cho SV trong các lớp HP [H2.02.03.05]. Bản mô tả CTĐT chứa CĐR thể hiện sự cam kết của Nhà trường với NH, xã hội, thông tin quan trọng này còn được công khai thông qua các hoạt động quảng bá tuyển sinh, các hoạt động tư vấn tuyển sinh [H2.02.03.06]. Đặc biệt bản mô tả CTĐT trong đó có CĐR còn được công bố công khai thông qua việc lồng ghép với nội dung các buổi gặp mặt SV đầu khóa học và nội dung được giới thiệu trong các buổi tọa đàm giao lưu với DN [H2.02.03.07]. Tuy nhiên về mặt hình thức khi công bố bản mô tả CTĐT và ĐCHP chưa được quan tâm. Bên cạnh đó, dù ĐCHP/ĐCCTHP của CTĐT luôn được quan tâm cập nhật, công bố rộng rãi cho các BLQ, còn một số ĐCHP/ĐCCTHP chưa được công bố đầy đủ lên các kênh thông tin của Trường và Khoa Điện Điện tử [H2.02.03.08].

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và ĐCHP được công bố công khai rộng rãi và các BLQ có thể tiếp cận bằng nhiều cách thức khác nhau, cho phép các BLQ hiểu được lộ trình dự kiến toàn bộ khóa học cũng như phương pháp dạy-học và KTĐG nhằm đạt được CĐR của

ngành. Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi của SV cho thấy phần lớn SV đồng ý với ý kiến GV ngành KTD đã giới thiệu đầy đủ ĐCCTHP tới SV với đầy đủ thông tin.

3. Điểm tồn tại

Hình thức khi công bố bản mô tả CTĐT và ĐCHP chưa hấp dẫn người đọc. Các CTĐT, ĐCHP đã được đăng tải trên các cổng thông tin điện tử của Trường, tuy nhiên chưa thật sự dễ dàng để các BLQ có thể tiếp cận và tra cứu.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tim giải pháp để hấp dẫn các BLQ trong việc tìm hiểu bản mô tả CTĐT và ĐCHP, cân nhắc lồng ghép nội dung này trong các hoạt động ngoại khóa. Thông tin về CTĐT, ĐCHP cần đặt tại vị trí thuận lợi trên trang chủ của Trường, Khoa, BM và có đầy đủ nội dung để thuận tiện cho các BLQ tra cứu.	GV, BM, Khoa ĐĐT	2024 - 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường vai trò của ĐTN trong việc phổ biến thông tin về CTĐT/ ĐCHP/ ĐCCTHP và tư vấn, hỗ trợ NH hiểu rõ hơn về ĐCHP/ ĐCCTHP.	GV, BM, Khoa ĐĐT	Hằng năm	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 2

Bản mô tả CTĐT và ĐCHP của các HP có trong CTĐT đã cung cấp đầy đủ các thông tin cốt lõi, cập nhật của quá trình đào tạo và từng HP đến NH và các BLQ. Hơn nữa, ĐCCTHP được xây dựng cụ thể đến từng tuần học, buổi học, vẫn đảm bảo dựa trên ĐCHP nhưng được điều chỉnh linh hoạt cho phù hợp với từng khóa, từng lớp học. Thông qua bản mô tả CTĐT, ĐCHP và ĐCCTHP, NH và các BLQ hiểu được lộ trình dự kiến

toàn bộ khóa học cũng như phương pháp dạy học và KTĐG của mỗi HP, từ đó giúp NH xây dựng được kế hoạch học tập để đạt CĐR của ngành.

Tuy nhiên, một số ĐCHP vẫn còn chưa trình bày rõ ràng, bao quát cả kiến thức, kỹ năng và thái độ trong phần CĐR của HP.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

CTDH ngành KTĐ được xây dựng lồng ghép trong CTĐT của ngành. CTĐT ngành KTĐ có cấu trúc hợp lý và hệ thống, tuân thủ theo các văn bản quy định về xây dựng CTĐT của Bộ GDĐT và của Trường ĐHNT với các yêu cầu chặt chẽ về hình thức, mục tiêu, yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo ngành KTĐ trình độ đại học và đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động. Chủ đề và nội dung các HP được cấu trúc logic, theo trình tự và mang tính tích hợp, linh hoạt, thể hiện tính khoa học của toàn bộ CTĐT. Đồng thời, CTĐT của ngành KTĐ liên tục được rà soát định kỳ mỗi 2 năm/lần nhằm đảm bảo tính thích hợp và cập nhật ở từng HP cụ thể và ở CTĐT tổng thể.

CTDH của ngành KTĐ được thiết kế với PPGD, học tập và đánh giá phù hợp nhằm giúp SV đạt được các CĐR đã công bố. CTDH có cấu trúc, trình tự logic, bao gồm các khối kiến thức GDĐC, kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành. Các HP tiên quyết luôn được giảng dạy đúng trình tự, làm nền tảng cho các HP tiếp theo. Phần lớn các HP đều có vai trò nhất định trong việc giúp NH đạt được CĐR.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

CTDH ngành KTĐ được thiết kế dựa trên yêu cầu của CĐR trong CTĐT về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm. Sự đáp ứng của CTDH với CĐR được thể hiện ở ma trận tương thích giữa CĐR và mục tiêu của CTĐT (mục 3.2) và ma trận thể hiện sự đóng góp của HP để đạt được CĐR (mục 7.3) [H1.01.01.02]. CTDH còn được thể hiện rõ ở bản mô tả HP tại ĐCHP [H2.02.01.06], ĐCCTHP [H2.02.01.07].

Trong quy trình thiết kế CTDH, từ CĐR của CTĐT, BCN CTĐT đã lên ý tưởng thiết kế và xây dựng khung CTĐT gồm các khối kiến thức. Sau đó, BCN xây dựng ma trận CĐR-HP và phân bổ cho GV xây dựng ĐCHP.

Các HP được thiết kế hoàn toàn dựa trên CĐR, điều này được thể hiện qua ma trận CĐR trong ma trận thể hiện sự đóng góp của HP để đạt được CĐR (mục 7.3) [H1.01.01.02] và trong từng ĐCHP. Dựa trên CĐR, một hoặc một chuỗi các HP được thiết kế để đáp ứng CĐR của CTĐT và được thể hiện rõ trong bản đối sánh giữa CĐR và HP.

Việc thiết kế CTDH dựa trên CĐR không chỉ thể hiện ở số lượng các HP đáp ứng cho CĐR mà còn ở Lưu đồ đào tạo của CTĐT (mục 7.2) [H1.01.01.02] sao cho đạt được CĐR. Với các CĐR có yêu cầu cao, một chuỗi HP sẽ được thiết kế và sắp xếp theo thứ tự thời gian và quy định HP tiên quyết. Ví dụ, phục vụ cho CĐR “PLO4: Áp dụng các kiến thức cơ sở ngành, ngành để phân tích, tính toán và thiết kế các hệ thống điện, điện tử”, chuỗi các HP đã được xây dựng và bố trí như Bảng 3.1 từ HK đầu tiên cho tới HK thứ 6 với mức độ kỹ năng tăng dần.

Bảng 3.1 Minh họa của chuỗi học phần thiết kế đáp ứng một chuẩn đầu ra

<i>STT</i>	<i>HK</i>	<i>HP</i>	<i>Mức độ yêu cầu của CĐR</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Phương pháp dạy-học</i>	<i>Phương pháp đánh giá</i>
1	2	Mạch điện (Khối cơ sở ngành)	Nâng cao: Tính toán	Phân tích các mạch điện DC, AC	Thuyết giảng, Dạy học dựa trên vấn đề	- Thuyết trình tại lớp về các nội dung được giao. - Đánh giá phần trình bày các nội dung dựa trên vấn đề. - Tự luận
2	3	Máy điện (Khối cơ sở ngành)	Tính toán	Các loại máy điện tĩnh, quay. Tính toán các thông số máy điện	Thuyết giảng Dạy học dựa trên vấn đề Dạy học qua TH	- Thuyết trình tại lớp về các nội dung được giao. - Đánh giá phần trình

<i>STT</i>	<i>HK</i>	<i>HP</i>	<i>Mức độ yêu cầu của CDR</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Phương pháp dạy-học</i>	<i>Phương pháp đánh giá</i>
						bày các nội dung dựa trên vấn đề. - Tự luận - Đánh giá TH trên thiết bị, vấn đáp.
3	6	Điều khiển lập trình (Khối kiến thức ngành)	Nâng cao: thiết kế/xây dựng	Ứng dụng PLC để lập trình ứng dụng trong các hệ thống công nghiệp	Thuyết giảng Dạy học qua ví dụ minh họa Dạy học qua TH	Bài tập lớn. TH trên máy. TH trên thiết bị, vấn đáp
4	7	CADA-DCS (Khối kiến thức ngành)	Nâng cao: Thiết kế/Xây dựng	Ứng dụng PLC và HMI để lập trình điều khiển	Thuyết giảng Dạy học qua ví dụ minh họa Dạy học qua TH	Đánh giá thông qua thuyết trình bài tập lớn. TH trên máy. TH trên thiết bị, vấn đáp

Các PPGD, phương pháp KTĐG KQHT của NH của đa số các HP trong CTDH phù hợp, góp phần hỗ trợ việc đạt được các CDR [H2.02.01.06] [H2.02.01.07]. PPGD đa dạng với nhiều hình thức phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của NH như: làm việc nhóm, đi thực tế, tiểu luận, đồ án, thuyết trình. Đa số các HP đều sử dụng phương pháp làm việc nhóm, giúp NH đạt được CDR PLO3 [H2.02.01.06].

Trong mỗi HP, các tổ hợp PPGD và phương pháp KTĐG được lựa chọn áp dụng một cách phù hợp tùy theo tính chất và CDR của từng HP. Các CDR được cụ thể hóa bởi các KQHT mong đợi có thể đo lường được theo thang của Bloom (kiến thức) hoặc Dave (kỹ năng). Từ đó, GV có thể xác định PPDH và KTĐG phù hợp nhằm đạt được

các CDR. Ví dụ, trong Bảng 3.1, yêu cầu CDR ở mức cơ bản thì PPDH tương thích là GV hướng dẫn trực tiếp, SV làm theo, tương ứng với PPĐG là đánh giá kết quả trực tiếp sau mỗi buổi học. Tuy nhiên, đối với CDR ở mức chuyên sâu thì GV chỉ hướng dẫn gián tiếp, định hướng để SV tự tìm giải pháp và đánh giá bằng cách báo cáo sản phẩm cuối khóa. Quy tắc thiết kế này giúp đảm bảo sự phù hợp của tổ hợp các PPDH và đánh giá với CDR ngành KTĐ.

Đặc biệt, từ năm 2019 việc tăng cường ứng dụng hệ thống quản lý học tập NTU E-Learning [H2.02.02.09], [H3.03.01.01] đã giúp đánh giá thuận lợi hơn với hình thức đánh giá trắc nghiệm, SV có thể biết được kết quả làm bài và nhận phản hồi ngay sau khi nộp bài. Điều này giúp SV nhận được phản hồi kịp thời, nhanh nhất có thể để điều chỉnh kịp thời việc học nhằm đạt được CDR.

Trong quá trình thiết kế CTDH, ngoài việc tiếp thu các góp ý, phản hồi của các BLQ như nhà sử dụng lao động, NH đã tốt nghiệp, NH, và GV về CTDH [H3.03.01.02]. CTDH ngành KTĐ được định kỳ rà soát, chỉnh sửa, bổ sung dựa theo Quy chế đào tạo tín chỉ [H3.03.01.03], các văn bản hướng dẫn của Trường [H1.01.03.10].

Đặc biệt, hệ thống NTU E-Learning [H3.03.01.01] hỗ trợ cho việc dạy và học, giúp GV có thể nâng cao sự “phù hợp” trong việc lựa chọn tổ hợp PPGD và phương pháp KTĐG, đặc biệt có thể lựa chọn PPDH và đánh giá hiện đại như mô hình học tập kết hợp, lớp học đảo ngược để hỗ trợ cho hoạt động tự học phù hợp với các CDR cần mức tư duy cao.

Ngoài rèn luyện chuyên môn, GV trong Khoa ĐĐT còn quan tâm nghiên cứu và ứng dụng có hiệu quả các PPGD và đánh giá giúp đáp ứng với CDR qua các báo cáo SHHT cấp khoa [H2.02.01.16] và ĐCCTHP [H2.02.01.07]. Đồng thời, GV được Nhà trường tập huấn về việc xác định tổ hợp các PPGD và phương pháp KTĐG phù hợp với CDR [H3.03.01.04].

Tuy nhiên, một vài HP chưa kết hợp nhiều PPGD và phương pháp KTĐG mà chủ yếu sử dụng phương pháp thuyết giảng và đánh giá thông qua bài tập [H3.03.01.05] và việc thiết kế CTĐT còn chưa có sự tham gia sâu của các DN về lĩnh vực điện, điện tử.

2. Điểm mạnh

CTDH ngành KTĐ được thiết kế phù hợp với CDR. Đề cương các HP thể hiện sự gắn kết giữa nội dung dạy học và CDR của CTĐT.

Nhà trường xây dựng hệ thống NTU E-Learning hỗ trợ hiệu quả cho việc dạy và học.

GV trong Khoa quan tâm nghiên cứu và ứng dụng có hiệu quả các PPGD và đánh giá giúp đáp ứng với CDR.

3. Điểm tồn tại

Việc thiết kế CTĐT còn chưa có sự tham gia sâu của các DN về lĩnh vực điện, điện tử.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát, điều chỉnh và cập nhật CTĐT phù hợp với CDR một cách toàn diện trên cơ sở khảo sát các BLQ gồm GV, SV, CSV, DN lĩnh vực điện, điện tử.	GV, BM, Khoa ĐĐT	Định kỳ, 2 năm 1 lần	
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì các bước xây dựng, thiết kế CTDH KTĐ dựa trên các CDR.	GV, BM, Khoa ĐĐT	Hàng năm	
3	Phát huy điểm mạnh	Phát huy vai trò của hệ thống NTU E-Learning trong dạy và học.	GV, BM, Khoa ĐĐT	Hàng năm	
4	Phát huy điểm mạnh	GV trong Khoa quan tâm nghiên cứu và ứng dụng có hiệu quả các PPGD và đánh giá giúp đáp ứng với CDR	GV, BM, Khoa ĐĐT	Hàng năm	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng

1. Mô tả hiện trạng

Mỗi HP được thiết kế trong CTDH để phục vụ cho một số CDR nhất định, đảm bảo 100% HP đều tương thích về nội dung và đóng góp cụ thể để đạt được CDR của

ngành. Điều này được MC ở ma trận thể hiện mức độ đóng góp của HP để đạt được CĐR [H1.01.01.02] và ở ma trận tương thích giữa CĐR HP với CĐR CTĐT [H2.02.01.06]. Trong ma trận này, một HP có thể đáp ứng được nhiều CĐR và ngược lại, một CĐR có thể được đáp ứng bởi nhiều HP. Kết quả từ ma trận cho thấy 100% các HP trong CTDH có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi HP nhằm đạt được CĐR.

Mặc dù mức độ thể hiện sự đáp ứng CĐR của HP đã được cải tiến ở CTĐT được cập nhật mới nhất trong năm 2021 giúp xác định chặt chẽ hơn và thể hiện mức độ đóng góp cụ thể hơn thông qua việc bổ sung ma trận mức độ tương quan giữa CĐR HP và CĐR CTĐT [H1.01.01.02] theo tài liệu hướng dẫn cập nhật của Trường [H1.01.03.10]. Tuy nhiên, việc lựa chọn PPGD và phương pháp KTĐG của một số ít HP chưa tương thích cao với CĐR của HP đó [H3.03.02.01].

CĐR được cụ thể hóa thành các KQHT mong đợi trong mỗi HP. Từ đó, tùy thuộc vào mức độ tư duy của từng KQHT mong đợi và đặc trưng của từng HP, GV xác định rõ tổ hợp các PPGD và KTĐG phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CĐR. PPDH được thiết kế đa dạng, phù hợp nhằm đạt được CĐR. Sự phù hợp của PPGD nhằm đáp ứng CĐR được thể hiện qua các bản mô tả ĐCCTHP [H2.02.01.07] và Bảng 3.2.

Bảng 3. 2 Sự phù hợp của Phương pháp dạy học và Chuẩn đầu ra

<i>STT</i>	<i>Phương pháp học tập</i>	<i>Chuẩn đầu ra</i>
1	Dạy học từ dự án	PLO3
2	Tiểu luận, đồ án	PLO7, PLO8
3	Làm việc nhóm	PLO3, PLO4
4	Tự học	PLO7

PPDH đa dạng với nhiều hình thức phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và rèn luyện khả năng tự học suốt đời của NH như: mô hình lớp học kết hợp (Blended learning), lớp học đảo ngược (Flipped classroom), tự học, dạy học dựa trên vấn đề, thảo luận nhóm, tiểu luận, đồ án, ... [H2.02.01.07].

Phương pháp KTĐG được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau như kiểm tra trắc nghiệm, tự luận, vấn đáp, báo cáo thuyết trình bài tập nhóm và được cập nhật bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế và xu hướng dạy học như hình thức KTĐG trực tuyến [H2.02.01.07]. Việc KTĐG KQHT không chỉ dựa vào điểm thi cuối kỳ mà còn được đánh giá trong quá trình dạy và học, dựa trên nhiều điểm số thành phần như: kiểm

tra, thi, báo cáo thuyết trình, bài tập nhóm, TH trên máy,... nhằm đạt được CĐR của CTĐT [H1.01.01.02]. Ngoài ra, GV có thể thiết kế sử dụng công cụ Rubric đánh giá các HP [H2.02.02.06] giúp việc đánh giá được trực quan hơn.

Hằng năm, Khoa tổ chức SHHT cấp khoa trong đó chú trọng đến PPDH và đánh giá để GV có nhiều lựa chọn giúp tăng tính tương thích của việc xác định tổ hợp PPDH và phương pháp KTĐG với CĐR [H2.02.01.16]. Nhà trường còn tổ chức các đợt tập huấn về sử dụng E-Learning, sự phạm số giúp GV có thêm các PPDH và phương pháp KTĐG phù hợp xu thế dạy học và ứng phó kịp thời với dịch Covid-19 như mô hình dạy học kết hợp, lớp học đảo ngược [H2.02.01.15].

Nội dung các HP trong CTDH được định kỳ lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ để tiếp tục rà soát, bổ sung, điều chỉnh thông qua các cuộc họp của BCN CTĐT, SHHT [H3.03.02.02]. Việc lấy ý kiến dựa trên yêu cầu về chuyên môn và xu thế thực tế của ngành KTD. Trong đó có ý kiến được thu thập từ kết quả khảo sát NH sau mỗi HK của Phòng Đảm bảo Chất lượng & Khảo thí (Phòng ĐBCL&KT) [H3.03.02.03].

2. Điểm mạnh

CTĐT được cập nhật cải tiến qua bản cập nhật mới nhất năm 2021 xác định chặt chẽ, rõ ràng hơn sự đóng góp của mỗi HP trong việc đạt được CĐR CTĐT qua việc bổ sung ma trận tương thích của từng CĐR HP so với CĐR CTĐT.

Nhà trường kỳ tổ chức tập huấn/hội thảo đổi mới về PPDH/nâng cao CLĐT trong đó chú trọng đến việc thiết kế các hoạt động dạy học để GV chọn lọc, điều chỉnh và áp dụng. Đồng thời, hằng năm, Khoa tổ chức Hội nghị Nâng cao CLĐT để đề xuất các phương pháp dạy học hiệu quả.

3. Điểm tồn tại

Một số ít HP có PPGD và phương pháp KTĐG chưa tương thích cao với CĐR của HP đó.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát các ĐCHP/ĐCTTHP ít tương thích với CĐR và tổ chức góp ý để đảm bảo tính tương thích cao với CĐR.	GV, BM, Khoa ĐĐT	2024 - 2025	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	Tổ chức hội thảo nâng cao CLĐT trong đó chú trọng đến việc thiết kế các hoạt động dạy học nhằm các HP đạt CĐR.	Khoa ĐĐT	Hàng năm	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. Mô tả hiện trạng

Nội dung CTDH ngành KTĐ được xây dựng dựa trên khung quy định của Bộ GDĐT và Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà NH đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ đại học [H2.02.01.01], [H2.02.01.02]. Khối kiến thức giáo dục tổng quát và giáo dục chuyên nghiệp đều có các HP bắt buộc và tự chọn để SV đăng ký phân bổ trong các HK và định hướng chuyên ngành đã chọn [H2.02.01.03], [H2.02.01.04]. Sự thiết kế này của CTDH ngành KTĐ sẽ đảm bảo trình tự logic giữa các HP và được thực hiện đúng trình tự này (Mục 7.2) [H1.01.01.02].

Các HP tổng quát về xã hội và kỹ năng cơ bản nhằm mục đích trang bị và hoàn thiện kỹ năng mềm, tư tưởng đạo đức, chính trị và ý thức cho NH. Các HP Toán, Tin học, Ngoại ngữ cung cấp các kiến thức cơ bản cho quá trình học tập và tiếp thu các HP thuộc khối cơ sở ngành. Các HP cơ sở ngành là nền tảng cho các HP chuyên ngành [H1.01.01.01], [H1.01.01.02]. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai giảng dạy thực tế, việc tuân theo trình tự logic của một số ít HP chưa được đảm bảo. Ví dụ, NH đã học nhưng chưa đạt HP tiên quyết vẫn có thể đăng ký học HP tiếp theo, trong các trường hợp học vượt, học lại.

CTDH ngành KTĐ định kỳ ít nhất 2 năm/lần được rà soát để điều chỉnh, bổ sung và cập nhật lại nhằm ĐBCL, đảm bảo NH đạt được CĐR với năng lực, kỹ năng và thái độ sau khi tốt nghiệp đáp ứng được yêu cầu của DN, CSV dựa trên các văn bản quy định của Trường về cập nhật CTĐT [H1.01.03.10] và ý kiến phản hồi các BLQ [H1.01.03.03], [H1.01.03.04], [H1.01.03.05]. Khi thực hiện cập nhật, bổ sung, điều chỉnh CTĐT, BCN CTĐT có sự tham khảo CTĐT các ngành thuộc nhóm ngành KTĐ

của các CTĐT tiên tiến của các trường đại học uy tín về KTĐ trong và ngoài nước [H1.01.01.03], tham khảo ý kiến của các DN và chuyên gia, CSV [H1.01.03.03], [H1.01.03.04].

Những ý kiến nhận xét, đánh giá về CTĐT của ngành KTĐ, về khả năng làm việc, tìm việc đúng ngành của NH đã tốt nghiệp, đã được nêu chi tiết trong các bản nhận xét, phiếu phản biện của các BLQ, các nhà khoa học đầu ngành và các nhà tuyển dụng [H1.01.03.03], [H1.01.03.04]. Những ý kiến nhận xét, đánh giá này chứng minh CTĐT ngành KTĐ của Khoa đáp ứng được những nội dung kiến thức cần thiết, trang bị cho NH những kỹ năng làm việc và phát triển nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp [H3.03.03.01].

Tuy nhiên, sự tham gia góp ý của DN về lĩnh vực điện, điện tử trong rà soát và điều chỉnh CTĐT ngành KTĐ chưa nhiều.

Để tăng cường năng lực TH, vận dụng cho NH, nhiều HP có tính tích hợp giữa lý thuyết với TH, thực tập tại DN giúp NH có thể tham gia ngay vào thế giới nghề nghiệp ngay khi ra trường (mục 7.1, Khung CTĐT) [H1.01.01.02]. Việc xây dựng và điều chỉnh CTDH dựa trên kết quả khảo sát các BLQ [H1.01.03.03], [H1.01.03.04], [H1.01.03.05], [H1.01.03.06], kết quả khảo sát việc làm [H1.01.01.06], thống kê số liệu khảo sát cuối khóa [H3.03.03.02].

2. Điểm mạnh

CTDH được thiết kế có cấu trúc hợp lý, logic giữa các khối kiến thức tổng quát, cơ sở ngành, kiến thức chung của các ngành và chuyên ngành phù hợp, cung cấp cho SV những kiến thức và kỹ năng cần thiết để làm việc, phát triển nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp.

CTĐT được định kỳ rà soát/điều chỉnh, bổ sung và cập nhật ít nhất 2 năm 1 lần.

3. Điểm tồn tại

Việc tham khảo ý kiến của các DN trong quá trình xây dựng, điều chỉnh CTĐT còn chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tiếp tục rà soát, điều chỉnh CTĐT cùng với sự tham gia chặt chẽ, góp ý và đánh giá của các BLQ bao gồm GV, NH, CSV và DN lĩnh vực điện, điện tử.	GV, BM, Khoa ĐĐT	Định kỳ, 2 năm 1 lần	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì thiết kế CTDH KTĐ phù hợp, logic giữa các khối kiến thức chung, cơ sở và ngành.	Khoa ĐĐT	Hàng năm	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 3

CTDH KTĐ được thiết kế với các HP có nội dung bao phủ các CDR của CTĐT. Trong quá trình rà soát và điều chỉnh, Khoa luôn chú trọng tính logic và tính tích hợp của các HP trong CTDH nhằm đảm bảo SV được tiếp cận các kiến thức theo trình tự từ cơ bản đến chuyên sâu, từ đơn giản đến phức tạp, từ khối lĩnh vực rộng đến kiến thức ngành hẹp. Các HP cơ sở, các HP thuộc khối kiến thức nhóm ngành, ngành được thiết kế linh hoạt, không gây khó khăn cho SV trong việc lựa chọn đăng ký HP do không bị ràng buộc quá nhiều bởi các HP tiên quyết. Nội dung của các HP cơ sở và HP chuyên ngành phù hợp, bổ trợ lẫn nhau. CTDH được thiết kế logic, theo trình tự hợp lý và có hệ thống, mang tính tích hợp cao và đáp ứng xu hướng phát triển ngành KTĐ trên thế giới và trong khu vực. CTDH thể hiện được năng lực của SV tốt nghiệp. Các cán bộ GV của Khoa luôn có ý thức cập nhật, điều chỉnh nội dung và PPDH ở mỗi HP, nhằm trợ giúp tốt hơn cho SV trong việc đạt được kết quả đầu ra.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Xuất phát từ những đòi hỏi ngày càng cao của thị trường lao động, Trường đã định hướng phương pháp dạy và học theo hướng tiếp cận năng lực NH, lấy NH làm trung tâm, nâng cao tính tự chủ, sáng tạo và tinh thần trách nhiệm của NH. Mục tiêu giáo dục của Trường và của ngành KTĐ được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các BLQ từ đó có cơ sở để các GV trong trường lựa chọn phương pháp tiếp cận dạy và học phù hợp với những nguyên tắc cơ bản cốt lõi mà Nhà trường mong đợi. Chương trình ngành KTĐ được thiết kế để đạt CDR của ngành đào tạo về kiến thức, kỹ năng, thái độ. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH.

Phương pháp tiếp cận trong dạy và học của ngành KTD có thể được chia thành hai phần chính: phương pháp tiếp cận lý thuyết và phương pháp tiếp cận thực tiễn.

*** Phương pháp tiếp cận lý thuyết:**

Tập trung vào việc giải thích các khái niệm lý thuyết về điện, điện tử, điện động lực học, điện từ và các loại tín hiệu điện khác.

Sử dụng các tài liệu giáo trình, sách bài tập và đề thi để giúp học sinh nắm vững kiến thức lý thuyết cơ bản và áp dụng chúng vào các bài tập và bài kiểm tra.

Thông qua các bài giảng, bài TH và các trò chơi giáo dục, giáo viên có thể giúp học sinh hiểu rõ hơn về các khái niệm lý thuyết và áp dụng chúng vào thực tế.

*** Phương pháp tiếp cận thực tiễn:**

Tập trung vào việc giải quyết các vấn đề thực tế trong KTD bằng cách sử dụng các công cụ, thiết bị và phần mềm liên quan.

Sử dụng các bài tập, dự án và TH để giúp học sinh áp dụng kiến thức lý thuyết vào các vấn đề thực tiễn.

Thông qua các chuyên gia và các tài liệu thực tiễn, giáo viên có thể giúp học sinh hiểu rõ hơn về các ứng dụng KTD trong cuộc sống hàng ngày.

Với phương pháp tiếp cận này, giáo viên sẽ cung cấp cho SV một cách tiếp cận toàn diện để nắm vững kiến thức lý thuyết cơ bản và áp dụng chúng vào thực tiễn, giúp học sinh có thể phát triển kỹ năng thực tế và trở thành các chuyên gia trong lĩnh vực KTD.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan

1. Mô tả hiện trạng

Triết lý giáo dục đã được xây dựng và được tuyên bố rõ ràng trong QĐ số 840/QĐ – ĐHNT, ngày 25/07/2019 “Phát triển tính chuyên nghiệp, khả năng sáng tạo và ý thức trách nhiệm trong môi trường giáo dục hội nhập, gắn kết với thực tiễn nghề nghiệp và cộng đồng” [H4.04.01.01]. Các nội dung, từ khóa quan trọng trong triết lý là cơ sở để mỗi GV sử dụng PPGD phù hợp nhằm đạt được những mục tiêu như chuyên nghiệp, sáng tạo và trách nhiệm trong môi trường giáo dục hội nhập. Với mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực có “Bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ và sức khỏe; Kiến thức nền tảng và chuyên sâu về nghề nghiệp; Kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn phù hợp với nghề nghiệp; Khả năng nghiên cứu và ứng dụng khoa học – công nghệ; Tinh thần lập nghiệp, khả năng tự học, sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp”. Triết lý và

mục tiêu giáo dục đã được xây dựng đáp ứng các quy định hiện hành bởi một đội ngũ cán bộ quản lý tại Trường ĐHNT giàu kinh nghiệm **[H4.04.01.02]**.

Ngoài ra, triết lý và mục tiêu giáo dục đã được xây dựng theo những Quy định về KĐCL cơ sở GDDH của Bộ GDĐT tại Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT và các mục tiêu đào tạo của Trường hoàn toàn phù hợp theo quy định tại Điều 2 Luật Giáo dục **[H1.01.01.12]**, **[H4.04.01.03]**. Triết lý và mục tiêu giáo dục được công khai trên website của Nhà trường, được phổ biến rộng rãi tới các BLQ qua văn bản, hội thảo đề CBVC, NH tìm hiểu, nghiên cứu và thực hiện nhằm từng bước giúp Nhà trường xây dựng, khẳng định giá trị và thương hiệu của mình **[H4.04.01.04]**. Triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường còn được thể hiện cụ thể qua thông điệp về Sứ mạng và Tầm nhìn đến năm 2030 được tuyên bố công khai tại những nơi trang trọng, gặp gỡ các BLQ trong các hoạt động của Nhà trường **[H4.04.01.05]**.

Để triết lý và mục tiêu giáo dục của Nhà trường được triển khai hiệu quả đến các BLQ, mỗi đơn vị trong trường được phân công nhiệm vụ cụ thể theo QĐ số 100/QĐ-ĐHNT (năm 2018) và QĐ số 500/QĐ-ĐHNT (năm 2022) **[H4.04.01.06]** và được chú trọng việc đặt tên gọi đúng chức năng, nhiệm vụ. Từ đó, quy trình quản lý liên quan được các đơn vị xây dựng nhằm từng bước minh bạch hóa các thủ tục hành chính, đảm bảo cung cấp dịch vụ tốt nhất cho CBVC và NH **[H4.04.01.07]**.

Bên cạnh đó, CLPT Trường đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 cũng nêu rõ sứ mệnh, giá trị cốt lõi “Tiên phong-Đoàn kết-Hội nhập-Năng động-Trách nhiệm”, triết lý giáo dục và mục tiêu đạt vị trí thuộc nhóm các đại học hàng đầu Châu Á về một số ngành khoa học-công nghệ biển và thủy sản của Nhà trường **[H4.04.01.08]**.

Từ triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường, mục tiêu giáo dục của CTĐT ngành KTĐ đã được xây dựng một cách phù hợp, cụ thể như sau **[H2.02.01.12]**:

Có tri thức cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn; bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ, sức khỏe; các kỹ năng ngoại ngữ, công nghệ thông tin (CNTT) và các kỹ năng mềm; từ đó vận dụng vào cuộc sống, học tập và công việc sau này.

Có khả năng tính toán, thiết kế, chế tạo các sản phẩm trong lĩnh vực điện, điện tử.

Có khả năng vận hành, bảo trì các hệ thống điện, điện tử, tự động hoá.

Có kỹ năng tư duy sáng tạo, nghiên cứu, ứng dụng khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực điện, điện tử.

Triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường phù hợp với mục tiêu giáo dục trình độ ĐH quy định tại Điều 39 Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 và Luật GDĐH số 42/VBHN-VPQH [H4.04.01.09] và đã được công bố trên cổng thông tin điện tử của Trường, phổ biến qua các kênh thông tin khác nhau, đặc biệt là trong lễ kỷ niệm 60 năm thành lập trường để toàn thể CBVC, NH của Trường và các BLQ đều có thể tiếp cận [H4.04.01.04]. GV của Khoa ĐĐT luôn truyền tải ý nghĩa của Triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục trong các giờ giảng và trong các ĐCHP. ĐCHP được công bố và sử dụng trong suốt quá trình dạy học từng HP [H2.02.02.06].

NH, GV, CB đã hiểu rõ triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục được thể hiện như sau:

NH được khuyến khích tự chủ trong quá trình học, có ý thức về việc phát triển bản thân không chỉ là kiến thức chuyên ngành mà còn là kỹ năng mềm và giáo dục toàn diện. GV được hướng dẫn dựa trên triết lý giáo dục của trường, đảm bảo rằng PPGD và đánh giá phản ánh đúng các giá trị và mục tiêu của trường. Cán bộ quản lý của Trường đã định hình và bảo vệ triết lý giáo dục của trường, đồng thời đảm bảo rằng tất cả các hoạt động của trường đều tuân thủ theo triết lý đó.

Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại một số GV và NH chưa hiểu một cách thấu đáo triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục. Nguyên nhân: họ chưa nhận đủ hỗ trợ và phản hồi trong việc áp dụng triết lý giáo dục, họ có thể không cảm thấy tự tin hoặc quan tâm đến việc hiểu rõ nó.

2. Điểm mạnh

Triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến đến GV, NH và các BLQ.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn một số GV và NH chưa hiểu một cách thấu đáo triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục để có cơ sở thay đổi trong thực tiễn hoạt động dạy và học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Đa dạng phương thức quảng bá Triết lý và Mục tiêu giáo dục của Nhà trường qua các kênh truyền thông như fanpage Khoa, ĐTN, E-Learning, website.	GV, BM, Khoa ĐĐT	2024 - 2026	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tuyên bố rõ ràng và được phổ biến triết lý và mục tiêu giáo dục đến GV, NH và các BLQ. Đặc biệt, lấy ý kiến đóng góp của DN, nhà tuyển dụng để hoàn thiện mục tiêu của CTĐT ngành KTĐ vào cuối mỗi năm học.	Khoa ĐĐT	Hàng năm	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Các hoạt động dạy và học của Khoa ĐĐT được thiết kế đa dạng thông qua các ĐCHP/ĐCCTHP [H2.02.01.06], [H2.02.01.07] giúp NH đạt được CĐR của mỗi HP, đồng thời góp phần đạt CĐR của CTĐT [H1.01.01.02]. Bên cạnh đó, quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ được Trường ban hành quyết định số 197/QĐ-ĐHNT vào ngày 28/12/2013 cũng góp phần giúp NH phát huy tính chủ động, sáng tạo và quyết định lộ trình học tập phù hợp với khả năng và nhu cầu của bản thân trong quá trình đào tạo [H4.04.02.01].

Các hoạt động dạy và học của GV và SV được thảo luận để xây dựng dựa trên CĐR nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn được thể hiện thông qua ĐCCTHP [H2.02.01.07]. Hoạt động dạy và học được xây dựng dựa trên cơ sở giúp NH tích lũy kiến thức, có năng lực tư duy logic, có kỹ năng TH, kỹ năng mềm, năng động, sáng tạo, có phẩm chất đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, phát huy tính tích cực và chủ động trong học tập. PPGD và học tập đa dạng, bao gồm: thuyết giảng, tham luận, thảo luận, dự án, phát hiện và giải quyết vấn đề, bài tập, dạy học theo hình thức E-Learning, các hoạt động ngoại khóa, ... và mỗi phương pháp được sử dụng và thiết kế phù hợp với từng CĐR CĐR của HP.

Sự phù hợp của PPGD nhằm đáp ứng CĐR được thể hiện ở ĐCCTHP [H2.02.01.07] và thể hiện ở Bảng 3.2 (Tiêu chí 3.2) cho thấy sự phù hợp của PPDH và CĐR.

Các PPGD của GV được xây dựng đa dạng hiệu quả trong từng HP theo hướng lấy NH làm trung tâm, hướng dẫn NH sử dụng các phương pháp nghiên cứu, học tập chủ động nhằm đạt CĐR. Cụ thể, mỗi HP trong CTĐT đều ghi rõ số giờ tín chỉ lý thuyết, TH và tự học trong ĐCCTHP mới được Nhà trường điều chỉnh theo quyết định số 796/QĐ-ĐHNT [H4.04.02.02]. Đối với mỗi HP, GV sử dụng đa dạng PPDH một cách linh hoạt sao cho phù hợp nội dung HP và đối tượng NH, thiết kế phong phú các hình thức KTĐG, tất cả đều được thể hiện trong các ĐCCTHP. GV sẽ quy định cụ thể những vấn đề cần được đánh giá, từ đó đề ra trọng số phù hợp tương ứng với từng quy định [H2.02.01.07]. Tuy nhiên, một số ĐCCTHP chưa thể hiện chi tiết các hoạt động học tập của NH như chưa chỉ rõ NH cần chuẩn bị phần nào, mục nào cho hoạt động trước giờ lên lớp.

Các hoạt động học tập của NH được xác định rõ trong các ĐCCTHP [H2.02.01.07] và được GV hướng dẫn NH trong buổi học đầu tiên của mỗi HP. Từ đó NH có sự chuẩn bị và chủ động tiếp thu kiến thức nhằm đạt được CĐR của HP. NH cũng được tạo điều kiện thuận lợi để hiểu rõ, lập kế hoạch và thực hiện các hoạt động học tập trong suốt quá trình đào tạo qua các quy định và hướng dẫn được ban hành và phổ biến rộng rãi qua văn bản, website, mạng xã hội. Hầu hết các hoạt động học tập của SV đều được thực hiện trực tuyến qua hệ thống của Trường. SV có thể thực hiện giờ tự học, bài tập cá nhân hay bài tập nhóm ở thư viện hoặc ở nhà hoặc trực tiếp trên hệ thống hỗ trợ học tập trực tuyến [H4.04.02.03]. Phương pháp học tập của NH trong các HP cũng được thiết kế thay đổi từ việc học tập, nghiên cứu độc lập sang phối hợp nhóm, chia sẻ thông tin; từ tham gia thụ động sang chủ động vào các hoạt động học tập; NH tham gia thuyết trình, giải quyết các tình huống thực tế. Những thay đổi này giúp NH tự tìm hiểu, nắm vững kiến thức và chủ động học tập. Hoạt động thảo luận, báo cáo nhóm được thực hiện trên lớp truyền thống hoặc trực tuyến dưới sự tổ chức, hướng dẫn của GV [H4.04.02.04]. SV các lớp của Khoa ĐĐT còn được giao lưu, chia sẻ kinh nghiệm học tập với các SV tiêu biểu có thành tích học tập xuất sắc tại Hội nghị học tốt. NH được tham gia các hình thức học tập đa dạng, giúp đạt CĐR về kỹ năng và thái độ như TH/thí nghiệm, thực tập thực tế tại các DN/công ty. Từ đó, NH sẽ vận dụng được kiến thức chuyên môn để có thể đảm nhận công việc trong các tổ chức DN/công ty liên quan đến lĩnh vực điện, điện tử, kỹ thuật điều khiển và tự động hoá và hiểu được vai trò và trách nhiệm của bản thân với ngành học, với DN và với xã hội [H4.04.02.05].

Ngoài ra, nắm bắt được những thuận lợi và xu hướng của công nghệ số trong tình hình hiện tại và tương lai, hệ thống dạy học và đánh giá trực tuyến đã được Trường chuẩn bị và triển khai tích cực **[H3.03.01.01]**. Thông qua mô hình dạy học E-Learning, GV có thể chuẩn bị sẵn kho học liệu để sử dụng cho nhiều lớp cùng lúc, đồng thời dễ dàng trong việc chuẩn bị đề thi và chấm điểm và thông báo kết quả trên hệ thống. Nhà trường đã thông báo, hướng dẫn và yêu cầu tất cả GV đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong dạy học, sử dụng hệ thống NTU E-Learning ở các mức độ khác nhau trong dạy học. Đồng thời, Nhà trường cũng ban hành nhiều chính sách khuyến khích GV khi các HP có đăng ký tham gia và triển khai các hoạt động giảng dạy qua hệ thống trực tuyến **[H4.04.02.06]**. Trường còn tăng cường đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số thông qua các hệ thống trực tuyến để phục vụ công tác dạy và học **[H4.04.02.07]**.

Xác định đổi mới phương pháp dạy và học là hướng đột phá giúp nâng cao CLĐT, vì thế Nhà trường đã tổ chức hội thảo tập huấn về đổi mới PPGD với sự tham gia của các chuyên gia về giáo dục, lãnh đạo và GV các Khoa, Viện trong toàn Trường **[H4.04.02.08]**. Ngoài hoạt động của Nhà trường, mỗi BM của Khoa ĐĐT đều thường xuyên tổ chức SHHT về các chủ đề liên quan hoạt động giảng dạy, nội dung HP mới, áp dụng cách đánh giá phù hợp cho các HP của BM quản lý. Hằng năm, Khoa ĐĐT tổ chức các SHHT và hội thảo khoa học cấp Khoa để các GV trao đổi và học hỏi kinh nghiệm giảng dạy và nâng cao kiến thức chuyên môn. Việc giao lưu học thuật, NCKH của Khoa ĐĐT ngày càng đạt được kết quả tích cực thể hiện qua các báo cáo tham gia Hội thảo cấp Trường, cấp quốc gia và các tạp chí quốc gia, quốc tế uy tín (báo cáo tổng kết của Khoa hằng năm) **[H4.04.02.09]**.

Mức độ hài lòng của NH và GV về các hoạt động dạy và học được Nhà trường khảo sát định kỳ. Nhà trường tiến hành song song nhiều hình thức như: hướng dẫn, giám sát, kiểm tra hoạt động giảng dạy của từng GV với quá trình đánh giá hoạt động giảng dạy được quy định rõ ràng **[H4.04.02.10]**. Theo kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ NH về hoạt động giảng dạy của GV, mức độ hài lòng của NH (mức A, A+) tại Khoa ĐĐT được cải thiện theo từng năm (từ 75,1 % trong năm học 2018-2019 đến 97,8% trong năm học 2021-2022) **[H2.02.03.05]**.

Đội ngũ GV trong Khoa thường xuyên cập nhật kiến thức và kỹ năng để nâng cao chất lượng giảng dạy. Hằng năm, CBVC tham gia các khóa đào tạo và hội thảo chuyên môn trong nước và quốc tế để nắm bắt những xu hướng mới nhất trong lĩnh vực

của mình [H4.04.02.08]. Nghiên cứu và phát triển PPGD mới nhằm áp dụng các phương pháp tiên tiến và sáng tạo để cải thiện hiệu quả dạy học thông qua báo cáo tại các buổi SHHT cấp khoa và cấp BM [H4.04.02.09]. Cập nhật chương trình học, đảm bảo rằng nội dung giảng dạy luôn mới mẻ và phù hợp với sự phát triển của ngành, thể hiện thông qua việc cập nhật ĐCHP [H2.02.01.06]

2. Điểm mạnh

Đội ngũ GV trong Khoa thường xuyên cập nhật kiến thức, kỹ năng nhằm xây dựng hoạt động dạy học/phương pháp giảng dạy đa dạng, phù hợp để đạt được CĐR. Các hoạt động dạy và học thường xuyên được điều chỉnh cho phù hợp với từng lớp HP, từng khóa học nhằm đạt được CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ đã được xác định.

Trường ĐHNT liên tục tổ chức các hội thảo tập huấn về PPGD và GV Khoa ĐĐT năng động, tích cực tìm hiểu các PPGD phù hợp nhằm đạt CĐR, đồng thời kết hợp các hoạt động dạy học trực tuyến qua hệ thống E-Learning.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động học tập của NH chưa được thể hiện chi tiết trong một số ĐCCTHP.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát, bổ sung ĐCCTHP các môn học chưa chi tiết hoạt động học tập của NH.	GV, BM, Khoa ĐĐT	2024 - 2026	
2	Phát huy điểm mạnh	GV tiếp tục xây dựng và sử dụng các hoạt động dạy học đa dạng, phù hợp để đạt được CĐR. Tiếp tục tổ chức các hội thảo tập huấn về PPGD và GV khoa ĐĐT năng động, tích cực tìm hiểu các PPGD phù hợp nhằm đạt CĐR.	GV, BM, Khoa ĐĐT	Hàng năm	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

1. Mô tả hiện trạng

Tầm quan trọng của kỹ năng và khả năng học tập suốt đời của NH được nhận thức rõ qua việc Trường và Khoa luôn quán triệt và triển khai đồng bộ việc đổi mới các hoạt động dạy và học nhằm nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, thúc đẩy việc rèn luyện kỹ năng mềm cho SV với mục đích phát huy các kỹ năng tổ chức dạy học thông qua các buổi trao đổi kinh nghiệm, SHHT các cấp, hội thảo cấp Khoa, cấp Trường [H4.04.03.01].

Tài liệu dạy và học ngành KTĐ khá đa dạng và được GV giới thiệu trong ĐCHP và được lưu trữ, số hóa tại thư viện số của trường, giúp NH dễ tiếp cận để có thể tự học, tự nghiên cứu [H4.04.03.02].

ĐCCTHP mô tả rõ việc sử dụng các phương pháp GD, học tập phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm cho NH [H2.02.01.07]. Đối với các HP thuộc khối kiến thức giáo dục tổng quát, hoạt động dạy và học của mỗi HP được thiết kế phù hợp nhằm cung cấp những kiến thức nền tảng, giúp NH có tư duy rộng để nâng cao khả năng tự học và phục vụ tốt các HP chuyên ngành. Các ĐCCTHP đều nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu, tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH [H2.02.01.07]. Việc rèn luyện kỹ năng chuyên môn cho SV còn được tăng cường thông qua các hoạt động gắn kết DN, đưa SV đi thực tập nhận thức công nghệ, thực tập nghề nghiệp tại DN, hoạt động khởi nghiệp, tham gia câu lạc bộ (CLB) ĐĐT, ... [H4.04.03.03]. Ngoài ra, Nhà trường và Khoa còn tổ chức Hội thi khoa học kỹ thuật, Hội thi thiết kế mạch điện tử... nhằm giúp NH tìm hiểu kiến thức, rèn luyện kỹ năng [H4.04.03.04]. Bên cạnh đó, Khoa còn tổ chức một số HP dưới hình thức đề án nhằm giúp SV rèn luyện kỹ năng tìm hiểu, giải quyết một vấn đề trọn vẹn đồng thời rèn luyện kỹ năng thuyết trình [H4.04.03.05].

GV sử dụng các hoạt động dạy học/PPGD phù hợp nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời. Trường đã thực hiện nhiều hoạt động nhằm nâng cao năng lực giảng dạy cho GV. Đối với các GV được tuyển mới, Trường yêu cầu phải thực hiện quy trình tập sự trước khi giảng dạy chính thức. Một số nội dung quan trọng khi tập sự là tham gia các lớp bồi dưỡng GV trẻ (có học về PPGD), biên soạn bài giảng và giảng thử [H4.04.03.06]. Để góp phần đảm bảo và từng bước nâng cao

CLĐT, Khoa, Trường thường xuyên tổ chức hội thảo đổi mới PPGD/nâng cao CLĐT để GV chia sẻ kinh nghiệm **[H4.04.02.09]**.

Hoạt động tự nghiên cứu, tự học của SV được trình bày rõ ràng qua các nội dung học tập cũng như tiêu chí đánh giá của hầu hết các ĐCCTHP. 100% HP chuyên ngành trong CTĐT đều có hoạt động hỗ trợ NH tự học nhằm nâng cao khả năng học tập suốt đời. Bên cạnh các HP rèn kỹ năng nghề nghiệp cho NH, những HP thuộc cơ sở ngành và chuyên ngành cũng đảm bảo cung cấp đủ kiến thức và bổ sung một số kỹ năng cần thiết hỗ trợ cho quá trình rèn luyện nghiệp vụ của NH, được thể hiện trong các ĐCCTHP. Cách xây dựng nội dung và tổ chức dạy học của mỗi HP phải đảm bảo có sự kết hợp giữa các hoạt động dạy của GV và quá trình tự học của NH, tổ chức thảo luận để NH rèn luyện kỹ năng tìm tài liệu và kỹ năng viết một báo cáo khoa học **[H4.04.03.06]**. Ngoài ra, Tuy nhiên, hoạt động tự học của NH chưa được thường xuyên giám sát kịp thời.

Ngoài ra, nắm bắt được những thuận lợi và xu hướng của công nghệ số trong tình hình hiện tại và tương lai, hệ thống dạy học và đánh giá trực tuyến đã được Trường chuẩn bị và triển khai tích cực **[H3.03.01.01]**. Thông qua mô hình dạy học E-Learning, NH có thể tiếp cận được kho học liệu khổng lồ do chính GV giảng dạy các học biên soạn. Hơn nữa, thư viện trường trang bị rất nhiều giáo trình, sách tham khảo, phục vụ quá trình tự học, tự nghiên cứu của NH **[H4.04.03.02]**.

Quyết định số 1665/QĐ-TTg ngày 30-10-2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Hỗ trợ học sinh, SV khởi nghiệp đến năm 2025” được Trường và các cơ sở giáo dục và đào tạo trong nước hưởng ứng mạnh mẽ trong những năm gần đây để thúc đẩy, làm lan tỏa tinh thần sáng tạo, khởi nghiệp của SV, tạo môi trường hiện thực hóa các ý tưởng. Đây là chương trình giúp thúc đẩy SV áp dụng và hoàn thiện các kỹ năng cùng với tinh thần học tập kiên trì để thực hiện khởi nghiệp **[H4.04.03.07]**. Nhà trường đã lập kế hoạch và triển khai các hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp cũng như tổ chức các khóa đào tạo Đổi mới sáng tạo dành cho SV **[H4.04.03.08]**.

Đối với những SV có nhu cầu chuyển đổi nghề nghiệp, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng và nâng cao tính thích ứng của nguồn nhân lực trước đòi hỏi ngày càng tăng của xã hội, việc đào tạo văn bằng 2 đại học để cấp bằng tốt nghiệp đại học thứ hai là nhu cầu của nhiều SV hiện nay. Nắm được tình hình thực tế này, Nhà trường đã ban hành quy định cho phép SV đại học hệ chính quy được phép đăng ký học cùng lúc 2 CTĐT **[H4.04.03.09]**.

Khoa ĐĐT có 3 bậc đào tạo (cao đẳng, đại học, CH) giúp NH duy trì việc học liên tục và nâng cao. Việc tuyển sinh đào tạo liên thông văn bằng 2 cho các SV học liên thông hoặc những HV vừa học vừa làm có nhu cầu học tập cũng được Nhà trường tạo điều kiện mở lớp để đáp ứng nhu cầu tự học cho mọi người [H4.04.03.10].

Để tăng cường việc rèn luyện kỹ năng thiết yếu về ngoại ngữ, Nhà trường ban hành các quy định về CDR ngoại ngữ cho các lớp không chuyên ngữ nhằm đảm bảo khả năng tự học để hội nhập khu vực và thế giới của mỗi HV tham gia quá trình đào tạo [H4.04.03.11].

Sau khi kết thúc mỗi HK, Phòng ĐBCL điều ghi nhận những ý kiến phản hồi của sinh viên (SV) về hoạt động giảng dạy của GV nhằm đánh giá, cải tiến và phát triển chương trình đào tạo, nâng cao chất lượng đội ngũ giảng dạy và phục vụ, tạo môi trường học tập, nghiên cứu thân thiện và khoa học. Qua các đợt khảo sát đã nhận được nhiều ý kiến góp ý của SV cho GV và Nhà trường về những ưu điểm cũng như những tồn tại SV nhận thấy trong quá trình học tập. Các ý kiến tập trung vào chủ yếu vào những nội dung chính như: cơ sở vật chất (Trung tâm Phục vụ Trường học (PVTH), Khoa/Phòng CNTT), công tác đào tạo và hoạt động giảng dạy của GV [H4.04.03.12].

2. Điểm mạnh

100% đề cương chi tiết học phần mô tả rõ việc sử dụng các phương pháp giảng dạy/học tập phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm. Bên cạnh đó, ĐCCTHP của tất cả các môn học đều mô tả hoạt động tự nghiên cứu/tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH. Các hoạt động rèn luyện nghề nghiệp và các hoạt động ngoại khóa, thực tập tại DN giúp nâng cao kỹ năng mềm cũng như các năng lực nghề nghiệp cho NH.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động tự học chưa được kiểm tra và giám sát kịp thời để tạo động lực cho NH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tổ chức các buổi SHHT để tìm giải pháp giám sát hoạt động tự học của NH.	BM, Khoa ĐĐT	2024 - 2026	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường các hoạt động hỗ trợ NH rèn luyện kỹ năng mềm, khả năng tự học và học tập suốt đời.	GV, BM, Khoa ĐĐT	Hằng năm	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Kết luận Tiêu chuẩn 4

Trường có Triết lý và Mục tiêu giáo dục rõ ràng và được phổ biến đến các BLQ. Các phương pháp tiếp cận trong dạy và học của CTĐT ngành KTĐ là phù hợp. Các hoạt động giảng dạy của GV và học tập của SV là đa dạng, linh hoạt, giúp NH thuận lợi trong việc đạt CDR của CTĐT. Các hoạt động học tập đa dạng như NCKH, tự học, thảo luận, thuyết trình, các khóa học nâng cao kỹ năng mềm giúp SV có năng lực học tập suốt đời. Có sự tương tác hỗ trợ giữa người dạy và NH, môi trường học tập cởi mở và thân thiện, tôn trọng và hỗ trợ NH một cách tích cực.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, hội đồng TĐG CTĐT ngành KTĐ TĐG tiêu chuẩn 4 có 3/3 tiêu chí đạt.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

Việc đánh giá KQHT của NH được thực hiện thường xuyên trong suốt quá trình SV theo học tại Khoa ĐĐT nhằm xác định mức độ kiến thức và năng lực NH đạt được so với mục tiêu của CTĐT và HP. Việc đánh giá NH được Khoa thực hiện nghiêm túc, trong tất cả các HP giảng dạy phù hợp với mức độ đạt CDR trong toàn bộ quá trình học để đánh giá thái độ, kiến thức, năng lực thông qua các phương pháp kiểm tra đa dạng, đảm bảo độ giá trị, tin cậy, sự công bằng. Đánh giá KQHT của NH là một trong những yếu tố quan trọng nhất của GDDH bởi điều này ảnh hưởng sâu sắc đến việc học tập và hoạch định kế hoạch nghề nghiệp của NH. Do đó, NH được thông tin một cách minh bạch về các quy định đánh giá, được phản hồi kịp thời KQHT, tiếp cận dễ dàng với các quy trình khiếu nại để chủ động lên kế hoạch và điều chỉnh kế hoạch học tập một cách

phù hợp. Việc phản hồi nhanh chóng KQHT đến NH cũng giúp NH tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về KQHT với GV, thậm chí khiếu nại lên Nhà trường khi cần thiết.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Để đảm bảo việc đánh giá kết quả học tập của NH là minh bạch và công bằng, các quy trình và kế hoạch cần được thiết lập rõ ràng. Dưới đây là một số yếu tố quan trọng mà GV trường ĐHNT thường xuyên tích hợp vào quy trình đánh giá. Trước tiên, xác định rõ ràng mục tiêu đánh giá và tiêu chuẩn để đảm bảo rằng việc đánh giá tập trung vào những kỹ năng và kiến thức quan trọng theo đúng các chuẩn chất lượng. Quy trình và kế hoạch đánh giá rõ ràng không chỉ hỗ trợ việc đánh giá chất lượng học tập mà còn tạo ra môi trường học tập công bằng và khuyến khích sự phát triển liên tục của NH. Việc đánh giá KQHT của NH được thiết kế theo quy định quy chế đào tạo đại học hiện hành [H2.02.03.04], các BLQ có trách nhiệm theo dõi, giám sát và đánh giá. Việc đánh giá KQHT của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR của CTĐT được quy định hướng dẫn rõ ràng thông qua Quy định đào tạo đại học và cao đẳng (2016) [H5.05.01.01]. Quy định này được cập nhật định kỳ qua các năm 2019, 2021 và thông qua việc sử dụng công cụ Rubric trong đánh giá HP, từ năm học 2020-2021 có bổ sung đánh giá thi giữa kỳ [H5.05.01.02]. Trong Quy chế đào tạo trình độ đại học, Chương 3 nêu rõ công tác đánh giá KQHT và cấp bằng tốt nghiệp. Theo đó, Điều 15 của Quy chế quy định về cách đánh giá HP; Điều 16 quy định tổ chức thi giữa kỳ và cuối kỳ; Điều 17 quy định cách đánh giá KQHT theo học kỳ và năm học; Điều 21 quy định điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp. Quy định đánh giá HP của Trường trình bày các nội dung về đánh giá HP với yêu cầu "đảm bảo tính tương thích, phù hợp với CDR ..." trong đó các Điều 3, 4 và 5 của quy định này lần lượt nêu các nội dung cụ thể về đánh giá quá trình, thi giữa kỳ và thi cuối kỳ; Điều 9 nêu quy định đối với người dự thi; Điều 11 trình bày các nội dung về điều chỉnh, phúc khảo điểm. Căn cứ Thông tư số 03/2024/TT-BTTTT ngày 24/1/2014 của Bộ Thông tin và Truyền Thông, Trường ban hành quy định về tổ chức đào tạo tin học cho SV. Theo đó, SV được đánh giá năng lực CNTT dựa vào chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản do Bộ Thông tin và Truyền Thông ban hành [H5.05.01.03]. Đối với CDR ngoại ngữ, Trường ban hành quy định về tổ chức đào tạo

tiếng Anh cho SV không chuyên ngữ. NH được đánh giá năng lực ngoại ngữ để xếp lớp học ngoại ngữ phù hợp với trình độ của NH ngay sau khi nhập học **[H5.05.01.04]**.

Các quy trình/tài liệu hướng dẫn thiết kế các PPĐG phù CĐR. Nhà trường đã ban hành các tài liệu hướng dẫn GV thiết kế các phương pháp KTĐG NH, tổ chức các lớp tập huấn đánh giá học tập như: Sổ tay PPGD và đánh giá; sử dụng thang cấp độ tư duy Bloom trong việc ra đề kiểm tra, thi kết thúc HP; đánh giá trong dạy học trực tuyến; sử dụng E-Learning trong kiểm tra, đánh giá; đánh giá và sử dụng CNTT trong đánh giá; thiết kế và sử dụng công cụ Rubric trong đánh giá học tập (TH Điện tử, TH Đo lường cảm biến, Tiếng anh chuyên ngành, Chuyên đề tốt nghiệp, Đồ án tốt nghiệp...) **[H5.05.01.05]**. Quy định đánh giá HP của Trường hướng dẫn chi tiết các nội dung liên quan hình thức đánh giá quá trình, thi giữa kỳ, thi cuối kỳ. Các công tác đề thi, coi thi, chấm thi, lưu trữ bài thi, ... cũng được quy trình hóa. Tuy nhiên, một số GV chưa chủ động đổi mới PPĐG kết quả học tập của NH và không sử dụng công cụ Rubric trong đánh giá học tập.

Các văn bản về đánh giá KQHT của NH công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường. Hiện nay, các BLQ có thể truy cập mục "Văn bản pháp quy" trên trang web của Phòng ĐTDH và mục "Văn bản-Biểu mẫu" trên trang web của Phòng CTSV xem/tải các văn bản này **[H5.05.01.06]**. Tuy nhiên, cách công bố này còn tản mạn, chưa thuận lợi cho việc tiếp cận của SV.

Để đảm bảo các hình thức kiểm tra và đánh giá được thiết kế đo lường được mức độ đạt được CĐR, tùy theo HP, GV/nhóm GV phụ trách HP tiến hành phân tích ưu nhược điểm của các phương pháp và công cụ đánh giá và được hướng dẫn trong quy định đánh giá HP; các GV lựa chọn phương pháp và công cụ đánh giá phù hợp, đáp ứng được CĐR. Tổ hợp các phương pháp KTĐG sau đó được thống nhất và phê duyệt bởi chủ nhiệm HP, trưởng BM, trưởng BCN CTĐT và được ghi rõ trong ĐCHP. Đề cương các môn học trong CTĐT nêu rõ mục tiêu, yêu cầu đạt được về CĐR trong CTĐT, các quy định về kiểm tra, đánh giá NH. Tất cả ĐCHP đều được công bố công khai cho các BLQ và trên website <https://ctdt.ntu.edu.vn/> **[H2.02.02.06]**. Các phương pháp đánh giá quá trình chủ yếu được áp dụng là đánh giá chuyên cần (thông qua hiện diện của SV trên lớp và góp ý xây dựng bài), các bài kiểm tra định kỳ (viết hoặc trắc nghiệm), bài tập về nhà (cá nhân/nhóm).

Bảng 5.1 thể hiện sự tương thích của PPĐG và CĐR.

Bảng 5.1 Sự tương tích của Phương pháp đánh giá và Chuẩn đầu ra

<i>STT</i>	<i>Phương pháp đánh giá</i>	<i>Chuẩn đầu ra</i>
1	TH trên mạch điện, điện tử	Vận dụng các kiến thức lý thuyết, kiểm tra tính đúng đắn của các thông số thực tế.
2	Trắc nghiệm	Nhận diện các thành phần và hệ thống điện, điện tử và tự động hoá.
3	Trắc nghiệm và tự luận	Nhận diện, phân tích, đánh giá ... các thành phần và hệ thống điện, điện tử và tự động hóa về.
4	Báo cáo đồ án	Khảo sát, phân tích, xây dựng, ... hệ thống điện, điện tử và tự động hoá

Từ bảng 5.1 có thể thấy đối với các HP lý thuyết, các hình thức thi chủ yếu là thi viết và vấn đáp [H2.02.02.06]. Đề thi được thiết kế theo mẫu chung của Trường với số lượng câu hỏi thi phù hợp với thời lượng của mỗi HP và nội dung đáp ứng các yêu cầu cần đạt được của CDR đối với mỗi HP. Trường yêu cầu các đề thi phải phủ toàn bộ nội dung HP, trong ừng đề thi, số câu hỏi tái hiện kiến thức chiếm không quá 30% tổng số điểm, còn lại phải là các câu hỏi ở mức cao hơn. Bên cạnh đó, các động từ trong từng câu hỏi phải phù hợp với các mức của thang đo Bloom. Trước khi sử dụng ngân hàng câu hỏi để làm đề thi BM đánh giá về chất lượng, về sự phù hợp của đề thi đã đo lường được mức độ đạt được CDR. Trước tiên, ngân hàng câu hỏi được gửi đến hai phản biện, sau đó Hội đồng nghiệm thu ngân hàng đề thi được thành lập để đánh giá sự phù hợp của đề thi đã đo lường được mức độ đạt được CDR [H5.05.01.07]. Đối với HP Thực tập tổng hợp, SV phải viết báo cáo thực tập và bảo vệ báo cáo thực tập theo quy định về thực tập của Trường [H5.05.01.08]. Ngoài ra, NH được đánh giá thông qua đồ án, chuyên đề tốt nghiệp và được hướng dẫn thực hiện công tác tốt nghiệp rõ ràng, báo cáo đồ án tốt nghiệp, chuyên đề tốt nghiệp theo quy định về quy cách trình bày và được đánh giá dựa trên bảng tiêu chí nhận xét đánh giá của GVHD, GV phản biện và phiếu chấm của hội đồng bảo vệ theo quy định đào tạo tín chỉ và quy trình triển khai công tác tốt nghiệp [H5.05.01.09].

Trong thời kỳ dịch COVID-19, GV đã linh hoạt trong việc đánh giá trực tuyến nhằm duy trì chất lượng giáo dục và hỗ trợ NH trong môi trường học tập từ xa. Cụ thể

như sau: GV sử dụng nhiều PPĐG như bài kiểm tra trực tuyến, dự án TH, bài tập tự giác, và thảo luận nhóm để đánh giá đa chiều kỹ năng và kiến thức [H5.05.01.10].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có các quy định, hướng dẫn rõ ràng và được cập nhật định kỳ, các PPĐG được thiết kế phù hợp để đo lường mức độ đạt CĐR từng HP và CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Một vài GV chưa chủ động thay đổi cách đánh giá HP, đặc biệt là sử dụng công cụ Rubric trong đánh giá học tập.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Khuyến khích GV chủ động áp dụng công cụ Rubric trong đánh giá KQHT của NH.	GV, BM, Khoa ĐĐT	2024 - 2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Khuyến khích các GV thay đổi đa dạng các PPĐG; đặc biệt áp dụng Đánh giá Rubric cho hầu hết các HP.	GV, BM, Khoa ĐĐT	Hằng năm	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học rõ ràng và được thông báo công khai tới người học

1. Mô tả hiện trạng

Các quy định về đánh giá KQHT của NH được xác định rõ ràng về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số,... theo quy chế đào tạo trình độ đại học [H2.02.03.06], quy chế đánh giá điểm quá trình và thi kết thúc HP, đã được thay đổi, bổ sung (2016, 2018, 2021) [H5.05.01.01], quy định đánh giá năng lực ngoại ngữ và tin học đầu vào [H5.05.01.03], [H5.05.01.04], quy định đánh giá điểm rèn luyện [H5.05.02.01]. Các tài liệu này được thông báo rõ ràng trong tuần sinh hoạt công dân

đầu năm mỗi khóa, qua buổi sinh hoạt lớp của cố vấn học tập (CVHT), qua chào cờ hàng quý và công bố trên hệ thống E-Learning (<https://elearning.ntu.edu.vn>), website của Trường (<https://ntu.edu.vn/>) và trong sổ tay SV [H5.05.02.02]. Đặc biệt, trước ngày thi, NH có thể tra cứu trên phần mềm quản lý đào tạo (<https://qltd.ntu.edu.vn>) thông tin lịch thi, hình thức thi.

Các quy định đánh giá KQHT của NH được Phòng ĐBCL&KT chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát và đánh giá [H5.05.02.07]. Các quy định này được thể hiện rõ thời gian (kiểm tra giữa kỳ, các bài tập lớn, seminar,...), phương pháp, tiêu chí, trọng số đánh giá NH cho từng HP được cụ thể hóa trong ĐCCTHP [H2.02.01.07] và công bố công khai trên website của các BM quản lý HP, trên hệ thống E-Learning và GV phụ trách HP cũng phổ biến đến SV trong buổi đầu tiên lên lớp. Kế hoạch thi giữa kỳ, cuối kỳ cũng được cung cấp cho các BLQ [H5.05.02.03], [H5.05.02.04]. Tuy nhiên, một số NH chưa thực sự quan tâm đến phương pháp KTĐG cho từng HP.

Đối với các HP lý thuyết, thực hành, việc ĐGQT, thi giữa kỳ và thi cuối kỳ tuân theo Quy định đánh giá HP của Trường [H5.05.01.01]. Theo Điều 2 của quy định này, căn cứ vào tính chất của HP, trọng số điểm ĐGQT, điểm thi giữa kỳ và cuối kỳ được BM quy định trong ĐCHP. Trọng số điểm ĐGQT, trọng số điểm thi giữa kỳ không nhỏ hơn 20% và không lớn hơn trọng số điểm thi cuối kỳ. Tùy HP, có thể đánh giá bằng các hình thức như tự luận, trắc nghiệm, trắc nghiệm kết hợp với tự luận, vấn đáp, bài tập lớn, thiết kế sản phẩm, chuyên đề, thực hành, trao đổi trên diễn đàn, hồ sơ năng lực, dự án, ...Ngoài ra, việc đánh giá còn được thực hiện bởi công cụ Rubric [H5.05.02.05]. Việc thông báo, điều chỉnh, phúc khảo điểm được nêu trong Điều 10 của quy định này. GV phải công bố điểm thành phần cho SV trước khi kết thúc HP để SV sự phản hồi với GV về kết quả ĐGQT, thi giữa kỳ. Sau mỗi đợt thi, GV nộp điểm (cho P. ĐTĐH) chậm nhất là 10 ngày sau khi thi kết thúc HP và nhập điểm (gồm điểm ĐGQT, thi giữa kỳ, thi cuối kỳ) lên hệ thống quản lý đào tạo để công bố điểm cho SV. Sau khi công bố điểm, muộn nhất 15 ngày, nếu GV hoặc SV phát hiện có sai sót, nhầm lẫn GV sẽ làm thủ tục điều chỉnh lại điểm cho SV hoặc SV làm đơn phúc khảo bài thi theo các mẫu có trong phụ lục của quy định. Đối với đánh giá kết quả thực tập, Điều 14 trong Quy định thực tập của Trường quy định SV phải nộp nhật ký và báo cáo thực tập chậm nhất 01 tuần sau khi kết thúc thực tập và BM phải hoàn thành công tác chấm điểm chậm nhất 01 tuần sau khi nhận [H5.05.01.08]. SV phải bảo vệ báo cáo thực tập chậm nhất 05 ngày sau khi

BM chấm điểm, hình thức bảo vệ là vấn đáp. SV được biết điểm ngay sau khi kết thúc phiên vấn đáp. Việc đánh giá đồ án tốt nghiệp được quy định cụ thể thông qua quy trình triển khai công tác tốt nghiệp và sử dụng công cụ Rubric trong đánh giá đồ án tốt nghiệp [H5.05.01.09]. Từ năm học 2019-2020, Nhà trường còn có quy định kiểm tra đạo văn đối với SV làm đồ án tốt nghiệp, chuyên đề tốt nghiệp [H5.05.02.06].

Tuy nhiên, một số GV chưa thường xuyên phổ biến các quy định về kiểm tra/đánh giá KQHT do đó một số SV chưa nắm rõ các quy định kiểm tra/đánh giá.

2. Điểm mạnh

Quy định đánh giá HP trình bày cụ thể, rõ ràng về việc đánh giá KQHT của NH và được định kỳ cập nhật và phổ biến công khai đến NH. NH tiếp nhận thông tin về đánh giá KQHT theo nhiều kênh khác nhau và nhiều thời điểm, trải dài từ đầu khóa đến cuối khóa. Nhà trường có phần mềm quản lý đào tạo, đảm bảo việc quản lý KQHT của NH chặt chẽ, chính xác. KQHT được thông báo kịp thời cho SV biết thông qua tài khoản cá nhân.

3. Điểm tồn tại

Một số SV ít quan tâm nên chưa nắm rõ các quy định kiểm tra/đánh giá.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Mở rộng các kênh thông tin hỗ trợ NH nắm bắt các quy định kiểm tra, đánh giá HP theo quy định (fanpage, website, E-Learning).	GV, BM, Khoa ĐĐT	2024 - 2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phổ biến các văn bản liên quan đến đánh giá KQHT của NH. Tiếp tục gọi KQHT đến tài khoản cá nhân của SV.	GV, BM, Khoa ĐĐT	Hàng năm	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả hiện trạng

PPĐG KQHT NH đa dạng thực hiện theo quy định đánh giá HP hiện hành [H5.05.01.01]. Đánh giá quá trình gồm có đánh giá chuyên cần, bài tập lớn, TH, báo cáo chuyên đề, kiểm tra thường xuyên và đánh giá của DN; đánh giá kết thúc gồm có thi viết, thi trên mạch điện hoặc mạch điện tử, thi vấn đáp, thi trắc nghiệm, báo cáo thực tập và bảo vệ đồ án môn học/tốt nghiệp cụ thể đảm bảo đánh giá đúng các CĐR được quy định trong ĐCCTHP [H2.02.01.07]. Quy định đánh giá quá trình và thi kết thúc HP đảm bảo công bằng thông qua các quy định về giám sát, coi thi, số đề thi, số lượng SV trong phòng thi... [H5.05.01.01] và quy trình triển khai công tác tốt nghiệp [H5.05.01.09].

PPĐG KQHT đảm bảo độ giá trị thông qua các hình thức đánh giá dựa trên đáp ứng CĐR. GV sử dụng các phương pháp khác nhau để kiểm tra/đánh giá KQHT; quy trình xây dựng đề thi/ngân hàng đề thi, đánh giá đề thi, kết quả thi; quy trình tổ chức chấm thi, nhập điểm; quy trình giám sát, kiểm tra; các kỹ thuật đánh giá đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy; tính khách quan, công bằng [H5.05.01.01].

Công tác đề thi được thiết kế đa dạng, được xây dựng ở mức độ cơ bản đến ứng dụng và được Trưởng BM/Trưởng khoa phê duyệt [H5.05.03.01]. Nhà trường đã ban hành văn bản phát triển ngân hàng đề thi kết thúc HP các HP giáo dục đại cương, cơ sở và ứng dụng công cụ Rubric trong đánh giá HP nhằm đảm bảo tính khách quan, chính xác trong việc đánh giá năng lực của NH, đáp ứng CTĐT và CĐR HP [H5.05.03.02]. Một số HP có ngân hàng đề thi (đã được BM và hội đồng chuyên môn đánh giá nghiệm thu), GV chấm thi dựa trên đáp án đã xây dựng cho đề thi. Các HP thực tập, chuyên đề tốt nghiệp, đồ án tốt nghiệp có các tiêu chí đánh giá riêng [H5.05.03.03]. HP đồ án được đánh giá bằng hình thức cho SV bảo vệ và ứng dụng công cụ Rubric, cũng như sử dụng phần mềm chống đạo văn [H5.05.03.04]. Tuy nhiên, chỉ có một số ít HP áp dụng công cụ Rubric trong đánh giá kết quả HP.

Hàng năm, Nhà trường tổ chức các hội thảo nâng cao CLĐT các cấp trong đó, các hình thức KTĐG cũng đã được GV rà soát, công bố như hoàn thiện Rubrics trong đánh giá và kiểm tra, hoàn thiện các câu hỏi thi trắc nghiệm trên cơ sở nghiên cứu áp dụng các đề tài NCKH như: ứng dụng NTU-Elearning trong phân tích câu hỏi trắc

nghiệm năm 2022, mô hình học tập thông qua PVCĐ trong năm 2022, sử dụng Rubric trong đánh giá đáp ứng CDR của HP kinh tế chính trị Mác-Lênin [H4.04.02.08]. Các hội thảo nâng cao CLĐT của Khoa hàng năm cũng chú trọng đến việc hoàn thiện các phương pháp KTĐG [H2.02.01.16]. Từ các hội thảo này, GV học hỏi kinh nghiệm và vận dụng, cải tiến phương pháp KTĐG, có chiều hướng tăng dần. Phần trăm ý kiến đánh giá kiến ở các mức "Đồng ý" và "Hoàn Đánh giá KQHT đều được ghi nhận, công khai đến NH, có độ tin cậy và có giá trị pháp lý, được ghi nhận bằng Bảng điểm KQHT từng HP, HK và toàn khóa học [H5.05.03.05]. SV có thể yêu cầu điều chỉnh điểm nếu GV nhập sai [H5.05.03.06] hoặc SV làm đơn phúc khảo bài thi gửi cho các BLQ để yêu cầu chấm lại [H5.05.03.07]. Trong các năm học 2019-2023, chưa có trường hợp SV làm đơn phúc khảo bài thi.

Các phương pháp KTĐG KQHT cũng được thiết kế khoa học, đảm bảo sự khách quan, công bằng. Công cụ Rubrics đang được Nhà trường khuyến khích áp dụng trong KTĐG các HP lý thuyết và thực hành [H5.05.03.01]. Việc tổ chức chung một kỳ thi giữa kỳ và một kỳ thi cuối kỳ cho mỗi HK, áp dụng cùng hình thức thi, cùng đề thi cho các HP có nhiều GV tham gia giảng dạy, các bài thi đều được chấm bởi hai GV, áp dụng công cụ kiểm tra đạo văn, ... cũng hướng tới tính khách quan, công bằng trong KTĐG.

Trong thời gian dịch Covid-19, để thích ứng và linh hoạt KTĐG trực tuyến, Nhà trường đã ban hành các văn bản hướng dẫn, tổ chức tập huấn và triển khai thành công công tác đánh giá các HP theo đúng kế hoạch đào tạo [H5.05.01.05].

Kết quả khảo sát SV năm cuối về tiêu chí "SV được đánh giá đúng, công bằng trong kiểm tra, thi" cho thấy số lượng ý kiến ở mức "Đồng ý" và "Hoàn toàn đồng ý" qua các năm là rất cao, từ 80,72% đến 90%. Số lượng ý kiến "Hoàn toàn đồng ý" toàn đồng ý" của ngành KDDT cao hơn trung bình chung của Trường (87,02% so với 85,95%) [H2.02.03.05]. Điều này cũng cho thấy tổ hợp các phương pháp KTĐG KQHT của NH được thiết kế khoa học và đảm bảo khách quan, công bằng. Tuy nhiên, cho đến nay Khoa chưa có nghiên cứu chuyên sâu về mức độ phù hợp, độ chính xác đánh giá của các phương pháp KTĐG đã áp dụng.

2. Điểm mạnh

Trường/Khoa/BM/GV sử dụng đa dạng các phương pháp KTĐG KQHT của NH với các tiêu chí phân định rõ ràng mức độ đạt/không đạt nhằm đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy, đảm bảo khách quan, công bằng. Khoa áp dụng các biện pháp như xây dựng ngân

hàng đề thi, áp dụng trắc nghiệm trên E-learning, áp dụng Rubrics, ... giúp nâng cao độ tin cậy, độ giá trị cũng như tính khách quan, công bằng trong KTĐG.

3. Điểm tồn tại

Khoa thực hiện nghiên cứu chưa chuyên sâu về mức độ phù hợp, độ chính xác đánh giá của các phương pháp KTĐG đã áp dụng. Việc sử dụng công cụ Rubric để kiểm tra, đánh giá chưa được thực hiện đối với tất cả các HP.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Thực hiện nghiên cứu chuyên sâu về mức độ phù hợp, độ chính xác đánh giá của các phương pháp KTĐG Khuyến khích GV sử dụng công cụ Rubric trong kiểm tra, đánh giá kết quả HP.	GV, BM, Khoa ĐĐT	2024 - 2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường sử dụng đa dạng các phương pháp KTĐG đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy, đảm bảo khách quan, công bằng. Tiếp tục áp dụng các biện pháp nâng cao độ tin cậy, độ giá trị cũng như tính khách quan, công bằng trong KTĐG	GV, BM, Khoa ĐĐT	Hàng năm	

5. Tự đánh giá

Đạt (điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập

1. Mô tả hiện trạng

Các văn bản của Trường liên quan đến đánh giá KQHT đều có các quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá NH. Điều 2 của Quy định đánh giá HP nêu rõ "đánh giá quá trình là hoạt động kiểm tra, đánh giá NH trong suốt quá trình giảng dạy để cung cấp các phản hồi kịp thời nhằm mục đích cải thiện quá trình dạy và học". Theo Khoản 1, Điều 10 của quy định này thì GV giảng dạy lớp HP có trách nhiệm thông báo đến NH từng cột điểm ĐGQT ngay sau khi có kết quả điểm của mỗi bài đánh giá và điểm thi giữa kỳ giúp NH cải thiện kết quả học tập. Điểm thi cuối kỳ được GV phụ trách HP có nhập vào hệ thống quản lý đào tạo chậm nhất 10 ngày sau đợt thi (nhập cùng các loại điểm thành phần khác); riêng thi vấn đáp, kết quả thi được công bố cho SV ngay sau khi kết thúc buổi thi (Điều 5) **[H5.05.01.01]**.

Việc phản hồi kết quả NH được quy định trong đánh giá HP này và phổ biến trong tuần sinh hoạt công dân đầu năm mỗi khóa, qua buổi sinh hoạt lớp của CVHT, qua chào cờ hàng quý và công bố trên hệ thống E-Learning (<https://elearning.ntu.edu.vn>), website của Trường (<https://ntu.edu.vn/>) và trong sổ tay SV **[H5.05.02.02]**.

Các bài kiểm tra của NH được phản hồi kịp thời, đặc biệt với hình thức trắc nghiệm trên hệ thống E-Learning giúp NH điều chỉnh việc học. Kết quả đánh giá của NH được GV nhập vào phần mềm quản lý đào tạo, NH có thể truy cập vào hệ thống website của Nhà trường thông qua tài khoản cá nhân để biết kết quả đánh giá nhằm cải thiện việc học tập và có phản hồi kịp thời **[H5.05.03.05]**, SV có thể yêu cầu điều chỉnh điểm **[H5.05.03.06]** hoặc làm đơn phúc khảo bài thi **[H5.05.03.07]** nếu có.

Trước khi kết thúc môn học, GV thông báo điểm quá trình, điểm giữa kỳ đến NH. KQHT của NH được lưu giữ đầy đủ theo đúng tiến trình học tập của NH, rõ ràng, có thể tiếp cận, tra cứu **[H5.05.04.01]**.

Nếu GV công bố điểm chậm sau 10 ngày tổ chức đợt thi, Phòng ĐTĐT sẽ gửi email thông báo nộp điểm chậm **[H5.05.04.02]**. Tuy nhiên, một số GV còn chậm công bố KQHT cho SV làm ảnh hưởng đến thời gian đăng ký môn học, điều kiện xét tốt nghiệp và học bổng khuyến khích học tập của NH.

Bên cạnh việc phản hồi đánh giá KQHT của NH trong đánh giá quá trình và thi kết thúc HP, việc phản hồi về kết quả đánh giá NH còn được thể hiện qua việc thông báo cảnh báo KQHT của NH vào mỗi HK, CVHT gặp gỡ để tư vấn cho SV [H5.05.04.03], [H5.05.04.04], từ đó, giúp SV điều chỉnh phương pháp học và cải thiện được KQHT.

Việc phản hồi KQHT NH của ngành KTĐ được thực hiện nghiêm túc theo đúng quy định của Nhà trường. SV dễ dàng truy cập và theo dõi KQHT cũng như tiến độ học tập của mình bất cứ lúc nào trên phần mềm quản lý đào tạo thông qua tài khoản cá nhân. Kết quả khảo sát của Trường cho thấy từ 87,76% đến 91,78% SV cho rằng GV đã thực hiện KTĐG đúng kế hoạch [H2.02.03.05] và không có SV nào có ý kiến phàn nàn về trường hợp nào việc công bố, phản hồi kết quả học tập. Ngoài ra, việc lấy ý kiến của cựu NH về công tác phản hồi kết quả đánh giá NH được thực hiện thông qua việc lấy ý kiến phản hồi từ NH và phỏng vấn mức độ hài lòng của NH và cựu NH, từ đó, giúp điều chỉnh, cải tiến về thời gian, quy trình công khai đánh giá NH [H2.02.03.05].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có quy định về thời gian và quy trình công khai đánh giá NH và quy định về thời gian công bố kết quả đánh giá HP giúp NH chủ động theo dõi, kiểm tra và cải thiện KQHT.

3. Điểm tồn tại

Một số HP công khai điểm chậm hơn thời gian thi quy định làm ảnh hưởng đến NH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Phổ biến quy định tổ chức thi kết thúc HP đến các BLQ. Gắn quy định thời gian công bố KQHT của NH với xét danh hiệu thi đua hàng năm đối với GV.	GV, BM, Khoa ĐĐT	2024 - 2026	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	Đảm bảo các quy định về thời gian và quy trình công khai đánh giá NH và quy định về thời gian công bố kết quả đánh giá HP được tất cả GV và SV biết và thực hiện. Thường xuyên nhận phản hồi từ GV và NH để điều chỉnh quy định ngày càng chặt chẽ và phù hợp hơn.	GV, BM, Khoa ĐĐT	Hàng năm	

5. Tự đánh giá

Đạt (điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả hiện trạng

NH được phổ biến đầy đủ các quy định, quy trình về khiếu nại kết quả học tập trước mỗi khóa học/kỳ học/HP. Trường đã ban hành các văn bản có liên quan đến quy định, quy trình khiếu nại về KQHT gồm: Quy định đánh giá HP (Điều 10) [H5.05.01.01], Quy định thực tập (Điều 14) [H5.05.01.08], Hướng dẫn công tác tốt nghiệp [H5.05.01.09]. Đối với bài thi giữa kỳ, trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày thông báo điểm, nếu NH có nhu cầu phúc khảo bài thi làm đơn gửi GV giảng dạy lớp HP và BM. Đối với bài thi cuối kỳ, trong vòng 15 ngày kể từ ngày công bố điểm, nếu có nhu cầu phúc khảo, SV có thể làm đơn xin phúc khảo bài thi gửi về văn phòng khoa quản lý HP và sẽ được trả lời kết quả kết quả chậm nhất sau 10 ngày kể từ ngày nhận đơn. Trường hợp NH hoặc GV phát hiện có sự nhầm lẫn hay sai sót khi vào điểm và nhập điểm thi, điểm ĐGQT, muộn nhất là 25 ngày sau khi công bố điểm, GV phụ trách HP làm thủ tục điều chỉnh điểm cho NH. Đối với thi vấn đáp và kết quả bảo vệ ĐATN/CĐTN, điểm được công bố công khai sau buổi thi, buổi bảo vệ. Các văn bản này được lưu trữ và công bố trên trang web của Phòng ĐTDH [H5.05.01.06]. Các mẫu đơn

đề nghị phúc khảo, mẫu điều chỉnh điểm cũng được Trường xây dựng sẵn và có trong phụ lục của Quy định đánh giá HP [H5.05.05.01]. Tập tin Word của các mẫu này nên được đăng trên trang web của Phòng ĐTDH để thuận lợi cho SV, GV sử dụng. Tuy nhiên, việc sử dụng văn bản giấy có thể không thuận tiện cho NH lẫn GV trong thời buổi chuyển đổi số hiện nay. Các quy định, hướng dẫn có liên quan đến khiếu nại về KQHT được giới thiệu trực tiếp cho SV trong tuần sinh hoạt công dân [H5.05.02.02]. Mỗi khi thông báo điểm thành phần cho SV, GV cũng nhắc SV tham khảo các văn bản của Nhà trường liên quan nếu có khiếu nại KQHT nếu cần. Quy trình khiếu nại về KQHT được quy định rất cụ thể và rõ ràng về quy trình điều chỉnh kết quả kiểm tra thi [H5.05.05.01], phiếu điều chỉnh điểm [H5.05.05.02], đơn phúc khảo bài thi [H5.05.05.03], quy định tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, giải quyết tố cáo [H5.05.05.04]. SV được phổ biến về quy trình khiếu nại KQHT trong tuần sinh hoạt công dân, qua CVHT hoặc trên website của Phòng ĐTDH [<https://pdttdaihoc.ntu.edu.vn/>], Phòng Công tác Chính trị và Sinh viên (Phòng CTCTSV) [<https://phonggetsv.ntu.edu.vn/>] nên NH dễ dàng tiếp cận thực hiện. Ngoài ra, SV được xem điểm trực tiếp trên hệ thống E-Learning hoặc trên website của trường theo thời gian quy định nên NH dễ dàng phản ánh, khiếu nại về KQHT.

Trong giai đoạn 2019–2023, các báo cáo tổng kết công tác SV hàng tháng của KDDT cho thấy SV không có ý kiến nào về KQHT [H5.05.05.05], [H5.05.05.06].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có quy định, quy trình khiếu nại về KQHT của NH. Quy trình khiếu nại về KQHT được công bố công khai và NH dễ dàng tiếp cận.

3. Điểm tồn tại

Một số SV chưa quan tâm đến quy trình khiếu nại về KQHT nên có những khiếu nại quá thời gian quy định.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Phổ biến quy trình, quy định khiếu nại KQHT đến tất cả SV, tránh trường hợp quá thời hạn xử lý.	GV, BM, Khoa ĐĐT	2024 - 2026	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường các kênh thông tin đến NH các quy trình, quy định khiếu nại KQHT: GVCV, fanpage, website (Khoa ĐĐT, Phòng CTSV, Phòng ĐTDH), hoạt động ngoại khóa.	GV, BM, Khoa ĐĐT	Hàng năm	

5. Tự đánh giá

Đạt (điểm TĐG: 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Nhìn chung, việc đánh giá KQHT của NH theo CTĐT ngành KTĐ được thực hiện theo đúng quy định của của Trường và Bộ GD&ĐT, phù hợp với CDR của ngành KTĐ. Các quy định về đánh giá KQHT của NH rõ ràng và được thông báo công khai tới NH. Các PPĐG đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy, khách quan và công bằng. KQHT được thông báo kịp thời đến NH và NH cũng dễ dàng thực hiện việc khiếu nại. Tuy nhiên, việc hướng dẫn, tập huấn các PPĐG phù hợp với HP và CDR chưa được thường xuyên đến GV, công tác tuyên truyền thông tin đến các BLQ cần được đẩy mạnh hơn nữa trong thời gian tới.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Đội ngũ nhân sự là yếu tố then chốt quyết định đến CLĐT của CSGD. Ý thức được điều này, hằng năm Nhà trường và Khoa ĐĐT không ngừng phát triển đội ngũ GV để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCD. Tính đến tháng 12/2023 Khoa ĐĐT có 21 cán bộ, trong đó có 21 cán bộ trong biên chế. Về trình độ, Khoa có 11 TS, 8 ThS và 2 ĐH được đào tạo đúng chuyên môn ở trong và ngoài nước. Độ tuổi GV của Khoa đều dưới 50 tuổi. Đội ngũ GV của Khoa đều đã tham gia các lớp tập huấn về PPGD, phương pháp NCKH, nâng hạng GV đạt chuẩn theo quy định, vì vậy đảm bảo đủ năng lực để tổ chức triển khai CTĐT của ngành KTĐ.

CLPT Trường ĐHTT đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Nhà trường cũng đã xây dựng và ban hành Đề án. Việc quy hoạch đội ngũ GV, nghiên cứu viên (NCV) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Tỷ lệ GV/NH đạt yêu cầu quy định của Bộ GDĐT. Khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV được đo lường, giám sát hằng năm để làm căn cứ cải tiến chất lượng.

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai. Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và được đánh giá hằng năm. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng.

Việc đánh giá, quản trị, khen thưởng kết quả công việc của GV, NCV được triển khai thường xuyên để tạo động lực làm việc. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và NCV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường có CLPT đội ngũ và bộ máy tổ chức của Trường đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, bao gồm việc tuyển dụng, thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu phù hợp với tổ chức bộ máy, quy mô đào tạo và đội ngũ GV, nghiên cứu viên [H6.06.01.01]. Năm 2021, Nhà trường tiếp tục ban hành CLPT Trường ĐHTT đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó có nêu định hướng phát triển mạnh cả về số lượng và chất lượng của đội ngũ GV để thực hiện mục tiêu không ngừng nâng cao CLĐT, mở rộng quy mô đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao và đa dạng của xã hội [H6.06.01.02]. Căn cứ về công tác phát triển đội ngũ giai đoạn 2021-2025, theo đó, Nhà trường đã xác định mục tiêu đến giữa năm 2025 đạt tối thiểu 40% GV có trình độ TS; tỷ lệ GV có chức danh GS/PGS đạt từ 20% trở lên trong tổng số GV có trình độ TS, trong đó số lượng GS/PGS/TS thuộc lĩnh vực khoa học - công nghệ biển và thủy sản chiếm 50%, có 3-5 GS/PGS/mỗi ngành [H6.06.01.03].

Trên cơ sở các văn bản chỉ đạo như trên, vào đầu mỗi nhiệm kỳ, Trường Khoa ĐĐT sẽ xây dựng Đề án công tác nhiệm kỳ, trong đó, có đề xuất mục tiêu, quy mô, cơ cấu và giải pháp phát triển đội ngũ GV của Khoa nhằm đáp ứng nhu cầu của các hoạt

động đào tạo, NCKH và PVCĐ **[H6.06.01.04]**. Tính đến tháng 12/2023, Khoa ĐĐT có 20 GV cơ hữu; số GV có học hàm PGS là 0, chiếm 0%; số GV có trình độ TS là 11 GV, chiếm 55%; số GV có trình độ ThS là 08 GV, chiếm 40%, 01 ĐH chiếm 5%. Giai đoạn 2019 - 2023, có 03 GV được tuyển dụng mới, có 4 lượt cán bộ, GV của Khoa được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại chức vụ lãnh đạo Khoa/BM; 05 GV đạt học vị TS; có 01 GV nghỉ hưu; Không có GV được bổ nhiệm chức danh GV cao cấp; 03 GV được bổ nhiệm chức danh GVC; Có 01 GV điều chuyển vị trí làm việc **[H6.06.01.05]**. Mặc dù Khoa ĐĐT đã có Đề án công tác Khoa nhiệm kỳ 2020 - 2025, trong đó có CLPT đội ngũ cán bộ, GV, NV và hằng năm có kế hoạch phát triển đội ngũ nhưng chưa có Kế hoạch phát triển đội ngũ tổng thể trong từng giai đoạn dài hạn, trung hạn phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường và Khoa, đáp ứng định hướng phát triển của CTĐT ngành KTD.

Để triển khai CLPT của Trường và CLPT Khoa ĐĐT, Khoa ĐĐT đã thực hiện rà soát toàn bộ bộ máy, đội ngũ cán bộ, GV của Khoa để xây dựng kế hoạch phát triển nhân sự Khoa và đóng góp vào Đề án vị trí việc làm của cán bộ, GV, NV toàn Trường, trong đó có Khoa ĐĐT. Hằng năm, Khoa ĐĐT xác định nhu cầu về nhân sự của đơn vị, kết hợp cùng với Phòng TC-NS tiến hành rà soát, thống kê tình hình đội ngũ cán bộ, GV để xây dựng kế hoạch phát triển GV hằng năm trình Hiệu trưởng phê duyệt **[H6.06.01.06]**.

Việc thu hút cán bộ, GV, NV được Nhà trường thực hiện theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường, cụ thể là hỗ trợ tiền, chỗ ở cho các GV có trình độ TS cũng như chính sách kéo dài thời gian công tác đối với các GV có trình độ cao đến tuổi nghỉ hưu ở những ngành có nhu cầu **[H6.06.01.07]**. Việc tuyển dụng, tiếp nhận cán bộ, GV, NV được thực hiện theo Quy định tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức của Chính phủ, của Bộ GDĐT và Quy định về tuyển dụng, tập sự, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp VC tại Trường ĐHNT **[H6.06.01.08]**. Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm viên chức giữ chức vụ quản lý được thực hiện theo Quy chế bổ nhiệm viên chức quản lý Trường ĐHNT **[H6.06.01.09]**.

Hằng năm, Nhà trường thực hiện đúng quy định, đa dạng chính sách khen thưởng, hỗ trợ để thu hút, tuyển dụng, bổ nhiệm, giải quyết chế độ hưu trí, tiếp nhận GV từ nơi khác, chuyển công tác hoặc chấm dứt hợp đồng và đều được thông báo trước với đương sự và công khai bằng nhiều hình thức. Để đảm bảo được đội ngũ và chất lượng nguồn

nhân lực, Nhà trường đã xây dựng các chế độ, chính sách về nhân sự để thực hiện tốt công tác tuyển dụng, quy hoạch, đào tạo bồi dưỡng, bổ nhiệm, chế độ phúc lợi và chính sách thu hút, giữ chân nhân tài [H6.06.01.10].

2. Điểm mạnh

Công tác tuyển dụng đáp ứng các nhiệm vụ về đào tạo, NCKH và PVCĐ.

- Nhà trường, Khoa ĐĐT có xây dựng và triển khai kế hoạch CLPT đội ngũ GV, NCV giai đoạn 2021-2025, giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; có kế hoạch phát triển đội ngũ nhân lực hằng năm.

- Khoa ĐĐT có quy hoạch cụ thể để nâng cao trình độ chuyên môn của GV theo giai đoạn 2015 - 2020 và 2020 - 2025, có sự gia tăng về số lượng và tỷ lệ GV có trình độ TS, Số lượng TS hiện tại của Khoa là 11 và 01 nghiên cứu sinh (NCS).

3. Điểm tồn tại

Khoa ĐĐT chưa có Kế hoạch phát triển đội ngũ tổng thể trong từng giai đoạn dài hạn, trung hạn phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường và Khoa, đáp ứng định hướng phát triển của CTĐT ngành KTĐ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Lập kế hoạch phát triển đội ngũ tổng thể trong từng giai đoạn dài hạn, trung hạn phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường và Khoa, đáp ứng định hướng phát triển của CTĐT ngành KTĐ.	GV, BM, Khoa ĐĐT	2024 - 2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường, Khoa ĐĐT tiếp tục xây dựng và triển khai kế hoạch phát triển đội ngũ nhân lực hằng năm.	GV, BM, Khoa ĐĐT	Hàng năm	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Tổng số GV cơ hữu của Khoa ĐĐT là 20 người, trong đó có 0 PGS, 11 TS, 08 Ths và 01 KS. Theo quy định hiện hành về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh, cụ thể là Thông tư 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ GDĐT và Thông tư 07/2020/TT-BGDĐT ngày 20/3/2020, tỷ lệ SV/GV quy đổi của nhóm ngành Kỹ thuật là 20SV/GV [H6.06.02.01].

Bảng 6. 1 Tỷ lệ SV/GV quy đổi trong 05 năm gần đây [H6.06.02.02]

Năm học	Tổng số GV		Tổng số GV quy đổi	Quy mô SV	Tỷ lệ SV/GV
	Cơ hữu	Thỉnh giảng			
2018-2019	20	0	24,4	459	18,9
2019-2020	19	0	23,3	468	20,1
2020-2021	20	0	25,3	469	18,5
2021-2022	20	01	27,7	415	15
2022-2023	20	01	30,7	455	14,8

Số liệu SV/GV quy đổi ở bảng trên cho thấy, trong giai đoạn đánh giá, tỷ lệ SV/GV quy đổi của ngành KTD luôn đáp ứng yêu cầu theo quy định hiện hành.

Định mức làm việc của đội ngũ GV, NCV được Nhà trường thực hiện theo các quy định hiện hành, cụ thể là Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT; Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT và Nghị định số 109/2022/NĐ-CP của Chính phủ. Khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV bao gồm định mức giảng dạy, định mức NCKH, định mức hoạt động PVCĐ và các hoạt động khác được Nhà trường quy định cụ thể trong Quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành của Trường. Theo đó, tất cả các hoạt động của GV đều được quy đổi thành giờ giảng dạy, giờ NCKH và giờ PVCĐ. GV được giao đảm nhiệm định mức giảng dạy mỗi năm từ 200 đến 350 giờ chuẩn tùy theo chức danh nghề nghiệp, trong đó GV phải thực hiện tối thiểu 50% định mức là giờ lên lớp trực tiếp. Định mức về giờ NCKH (tối thiểu là 586 giờ/năm học) cũng được quy định rõ ràng theo học hàm, học vị và chức danh nghề nghiệp của GV. Định mức giờ hoạt động PVCĐ và các hoạt động khác cũng được quy định tối thiểu là 128 giờ/năm học. Bên

cạnh việc quy định cụ thể về định mức làm việc của đội ngũ GV, NCV, Nhà trường cũng có quy định về việc giảm định mức làm việc cho GV giữ các chức vụ quản lý ở khoa/viện, GV được cử đi học hoặc nghỉ chế độ và GV kiêm nhiệm **[H6.06.02.03]**.

Vào đầu mỗi năm học, căn cứ quy trình xây dựng kế hoạch giảng dạy, học tập năm học của Trường, Khoa ĐĐT sẽ xây dựng kế hoạch giảng dạy cho GV, trong đó dự kiến phân công và định mức rõ từng HP đối với từng GV trong đơn vị dựa trên khối lượng công việc dự kiến được tính cho mỗi GV trong năm học. Dựa vào phân công giảng dạy của khoa ĐĐT và các hoạt động NCKH và PVCĐ dự kiến của cá nhân, mỗi GV sẽ dự tính khối lượng công việc của mình trong năm học **[H6.06.02.04]**. Căn cứ khối lượng công việc do GV dự kiến, lãnh đạo khoa cùng các tổ BM sẽ rà soát kế hoạch phân công công việc của từng GV, đảm bảo phân công hợp lý để tất cả GV trong đơn vị có đủ khối lượng công việc theo định mức quy định, sau đó thông báo đến toàn thể GV được biết về việc phân công giảng dạy và các công việc khác nhằm đảm bảo sự công bằng, minh bạch cho các GV trong đơn vị **[H6.06.02.05]**. Trong 05 năm qua, nhìn chung các GV của Khoa ĐĐT đều thực hiện đúng quy định về định mức giờ làm việc theo quy định của Trường số lượng giờ giảng của tất cả GV trong Khoa đều đạt và phân công công bằng theo trình độ, lĩnh vực **[H6.06.02.06]**, **[H6.06.02.07]**.

Bên cạnh sự quản lý trực tiếp về các hoạt động của GV từ các tổ BM chuyên môn và Khoa ĐĐT, Nhà trường còn phân công các đơn vị chức năng cùng tham gia vào việc giám sát, đánh giá mức độ hoàn thành công việc của GV trong mỗi năm học như: Phòng ĐBCL&KT, Phòng TC-NS, Phòng KHCV, Phòng CTCT&SV, Phòng ĐTDH, Phòng ĐTSĐH,... Cụ thể, Phòng ĐBCL&KT theo dõi và thống kê giờ làm việc của GV ở các hoạt động SHHT cấp BM/Khoa, các hoạt động nâng cao CLĐT...; Phòng ĐTDH và Phòng ĐTSĐH theo dõi và thống kê các giờ giảng dạy ĐH và SDH, hướng dẫn chuyên đề, khoá luận tốt nghiệp và hướng dẫn đề tài ThS của GV; Phòng KHCV theo dõi và thống kê các hoạt động NCKH các cấp, bài báo, tham gia hội nghị, hội thảo chuyên ngành; Phòng CTCT&SV theo dõi và thống kê giờ của GV trong hoạt động CVHT và các hoạt động ngoại khóa của SV, ... **[H6.06.02.08]**. Kết quả đánh giá khối lượng công việc của các GV được sử dụng để làm căn cứ thanh toán vượt giờ và phân loại lao động cũng như danh hiệu thi đua năm học **[H6.06.02.07]**. Trên cơ sở kết quả đánh giá các hoạt động hằng năm của từng GV, Trường và Khoa đã có nhiều biện pháp để cải tiến CLĐT và tạo điều kiện cho các GV tham gia hoạt động NCKH và PVCĐ như: (i) việc

cân đối khối lượng công việc, giờ dạy phù hợp chuyên môn giữa các GV trong tổ chuyên môn để đảm bảo không GV nào bị quá tải; (ii) nhiều HP có sự kết hợp từ 2-3 GV cùng phối hợp giảng dạy theo đúng thế mạnh chuyên môn của mỗi GV; và (iii) mời các GV từ các khoa khác trong trường có chuyên môn sâu phù hợp hoặc từ các trường/DN tham gia giảng dạy [H6.06.02.10]. Ngoài ra, từ NH 2021-2022, để tuân thủ quy định của pháp luật về định mức giờ làm thêm (không vượt quá 300 giờ/năm/người), Nhà trường đã thực hiện rà soát chặt chẽ khối lượng giờ giảng của GV và có kế hoạch bố trí trợ giảng cũng như các giải pháp khắc phục [H6.06.02.11]. Mặc dù Trường và Khoa luôn tạo mọi điều kiện để GV và CBQL tham gia các hoạt động NCKH, giảng dạy, bồi dưỡng nghiệp vụ trong và ngoài nước cũng như tạo mọi điều kiện để GV tham gia hoạt động PVCĐ, tuy nhiên, việc giám sát, đo lường một số hoạt động PVCĐ của GV chưa được lượng hoá cụ thể để tạo thêm động lực và khuyến khích GV tham gia ngày càng nhiều hơn [H6.06.02.12] CBVC của Khoa tham gia một số hoạt động PVCĐ chưa được lượng hoá cụ thể như:

Tham gia làm diễn giả cho buổi Tọa đàm “Gen Z – Energy” của Đoàn khoa Ngoại ngữ tổ chức; Báo cáo viên về chủ đề: Năng lượng & chuyển dịch năng lượng tại Việt Nam để sử dụng hiệu quả năng lượng cho SV của Viện Công nghệ Sinh học và Môi trường (Trường ĐHNT).

Tham gia làm giám khảo Cuộc thi Khoa học kỹ thuật tỉnh Ninh Thuận, khối THPT và trung học cơ sở. Hướng dẫn nhóm học sinh trường THPT Trần Bình Trọng (Tỉnh Khánh Hòa) tham gia cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp tỉnh đạt giải nhì. Học sinh trường THPT Hoàng Văn Thụ Nha Trang tham gia cuộc thi sáng tạo khoa học kỹ thuật tỉnh Khánh Hòa 12/2022.

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ GV/NH được duy trì ở mức tối ưu theo quy định, điều này luôn đảm bảo được chất lượng GD. Công việc của GV được đo lường, giám sát chặt chẽ góp phần làm tăng CLĐT và NCKH.

Khối lượng công việc của đội ngũ GV của Trường nói chung và ngành KTĐ nói riêng được xác định rõ ràng, được đo lường, giám sát với các tiêu chí cụ thể theo quy định để làm căn cứ cải tiến và nâng cao chất lượng hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ.

3. Điểm tồn tại

Một số hoạt động PVCĐ chưa được định lượng để đánh giá khối lượng và chất lượng công việc của GV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Đề xuất các quy định quy đổi hoạt động PVCD để đánh giá khối lượng và chất lượng công việc của GV.	Khoa ĐĐT	2024 - 2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì tỷ lệ GV/NH đáp ứng quy định hiện hành.	Khoa ĐĐT	Hằng năm	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Tiêu chuẩn và tiêu chí tuyển chọn GV, quy trình tuyển dụng được Nhà trường công bố công khai bằng công văn, trên website và niêm yết tại phòng Tổ chức Nhân sự (TCNS) dựa trên căn cứ nhu cầu công việc từ Khoa đề xuất lên. Theo đó, quyết định số 357/QĐ-ĐHNT ban hành quy định về việc tuyển dụng viên chức bao gồm trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, tin học, sức khỏe, lý lịch,...(khoản 2, điều 4). Các thông báo tuyển dụng được thông báo công khai và chi tiết cho từng vị trí tuyển dụng [H6.06.03.01].

Các thông báo tuyển dụng được công khai trên các kênh chính thống (website của Nhà trường, kênh truyền hình của địa phương), tuy nhiên, ngành KTĐ nhu cầu lao động cao nên dẫn đến các ứng viên ngoài địa phương chưa tiếp cận được.

Quy trình tuyển dụng theo quy định bao gồm các bước: xét duyệt sơ bộ hồ sơ ứng viên qua Hội đồng, thi tuyển dụng viên chức của Trường (gồm thi lý thuyết, tin học và vấn đáp chuyên môn). Các cá nhân khi đăng ký dự tuyển, vị trí GV phải đảm bảo các quy định chung quy định tại Điều 22 của Luật viên chức năm 2010, Điều 4 của Nghị định 29/2012/NĐ-CP và Điều 5 Thông tư 40/2020/TT-BGDĐT về tiêu chuẩn GV về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức: có đủ tiêu chuẩn về phẩm chất,

chuyên môn nghiệp vụ, năng lực theo yêu cầu của vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp, có đủ các điều kiện đăng ký dự tuyển và các tiêu chuẩn cụ thể khác do Nhà trường quy định [H6.06.01.08]. Kết quả thi tuyển được thông báo công khai trên website của Nhà trường và niêm yết tại Phòng TCNS [H6.06.03.02]. Sau khi trúng tuyển, ứng viên phải trải qua thời gian tập sự theo quy định. Khi hoàn thành thời gian tập sự và đạt được các yêu cầu của Trường, người tập sự sẽ được chính thức bổ nhiệm vào ngạch tuyển dụng. Quy trình bổ nhiệm được thực hiện theo quy định của Nhà trường. Việc lựa chọn, bổ nhiệm các vị trí quản lý được thực hiện công khai, đúng quy trình và đánh giá theo các tiêu chí trong quy định của Nhà trường [H6.06.03.03].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành quy trình tuyển dụng rõ ràng, các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển có quy định rõ ràng, được phổ biến và thông báo công khai, minh bạch, đúng quy định của pháp luật.

3. Điểm tồn tại

Nguồn tuyển dụng GV trình độ cao, đúng chuyên ngành điện, điện tử còn hạn chế ở địa phương.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Trường ĐHNT, Khoa ĐĐT xem xét mở rộng nguồn tuyển dụng (CSV, Cán bộ quản lý lĩnh vực điện, điện tử có bằng ThS), đề xuất cơ chế tuyển dụng riêng biệt (tuyển SV tốt nghiệp loại giỏi, có trình độ ngoại ngữ tốt, được cử đi đào tạo bồi dưỡng trong và ngoài nước) kết hợp với mời giảng các chuyên gia đầu ngành trong và ngoài nước trên cơ sở đào tạo trực tiếp và trực tuyến.	P.TCNS Khoa ĐĐT	Định kỳ hằng năm	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường và Khoa ĐĐT tiếp tục triển khai quy trình tuyển dụng rõ ràng, có chính sách ưu tiên cho các ứng viên tốt nghiệp ThS ở nước ngoài đúng chuyên ngành.	Khoa ĐĐT	Định kỳ hằng năm	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Các tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ bao gồm: năng lực NCKH; năng lực xây dựng, thiết kế và thực hiện CTDH; năng lực lựa chọn và áp dụng các PPGD, KTĐG phù hợp đáp ứng yêu cầu CDR; năng lực ứng dụng và sử dụng CNTT trong dạy học; năng lực giám sát và TĐG chất lượng công việc; năng lực nghiên cứu và đóng góp cho cộng đồng, trình độ (ThS, TS, PGS, GS), các loại văn bằng, chứng chỉ hỗ trợ GD (ngoại ngữ, tin học, nghiệp vụ sư phạm), các công trình khoa học đã công bố và các kết quả đánh giá hoạt động GD của GV hằng năm dựa trên Quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng đơn vị, viên chức và người lao động [H6.06.04.01].

Phân loại của GV được đánh giá hằng năm khi kết thúc năm học bằng các tiêu chí thi đua rõ ràng bao gồm không hoàn thành nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Từ đó bình chọn các danh hiệu thi đua gồm lao động tiên tiến và chiến sĩ thi đua theo Quy chế thi đua, khen thưởng [H6.06.04.02].

Kết quả thực hiện của đội ngũ GV về kết quả giảng dạy, NCKH được đánh giá hằng năm [H6.06.02.07]. Kết quả đánh giá được thu thập khách quan từ hoạt động đánh giá của NH, Phòng ĐTĐH, Phòng KHCN và Phòng TCNS. Tuy nhiên, hoạt động PVCĐ chưa được lượng hóa cụ thể để làm tiêu chí đánh giá, xếp loại VC.

Hàng năm, Khoa ĐĐT đều thực hiện đánh giá GV theo đúng quy định của Trường. Quá trình đánh giá GV được thực hiện công khai theo trình tự sau: GV TĐG năng lực và mức độ hoàn thành nhiệm vụ theo biểu mẫu chung trong đó có các nội dung TĐG về: Chấp hành đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước; Phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, tác phong và lề lối làm việc; Năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; Tiến độ và kết quả thực hiện nhiệm vụ; Tinh thần trách nhiệm và phối hợp trong thực hiện nhiệm vụ; Thái độ phục vụ nhân dân; Kết quả hoạt động của Nhà trường, đơn vị được giao lãnh đạo, quản lý; Năng lực lãnh đạo, quản lý; Năng lực tập hợp, đoàn kết công chức, viên chức và người lao động, trên cơ sở đó BM/Khoa tổ chức họp để triển khai lấy ý kiến đánh giá công khai của tập thể. Khoa tổng hợp kết quả đánh giá của đơn vị theo quy định và nộp về Trường. Tất cả các bước đánh giá đều được thực hiện theo quy định và hướng dẫn của Nhà trường. Hội đồng thi đua Trường sẽ quyết định kết quả đánh giá sau cùng. Dự thảo kết quả đánh giá của Hội đồng thi đua được gửi công khai đến toàn thể CBVC để cùng kiểm tra, cho ý kiến trước khi Hội đồng trình Giám hiệu ra quyết định công nhận kết quả thi đua năm học.

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ GV được xác định và được đánh giá khách quan, đa chiều.

3. Điểm tồn tại

Một vài tiêu chí đánh giá chưa là động lực thúc đẩy GV thực sự phấn đấu, nhất là tiêu chí liên quan đến các hoạt động gắn kết và PVCD.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Lượng hóa các hoạt động PVCD làm cơ sở để đánh giá xếp loại VC.	Khoa ĐĐT	2024 - 2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đa dạng hóa các kênh đánh giá, xếp loại VC.	Khoa ĐĐT	Hàng năm	

5. Tự đánh giá

(Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Năng lực chuyên môn của đội ngũ GV được coi là nhân tố cực kỳ quan trọng, then chốt giúp cho Nhà trường phát triển và có uy tín cao. Vì vậy Trường ĐHNT xác định rõ nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, CV, điều đó thể hiện qua quá trình lập kế hoạch, bồi dưỡng hàng năm được thực hiện theo quy định của trường về công tác đào tạo bồi dưỡng Quyết định số 717/QĐ-ĐHNT ngày 15/06/2018 [H6.06.05.01].

Để đáp ứng nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, Trường ĐHNT đã triển khai nhiều hoạt động thiết thực. Hàng năm, Nhà trường đều triển khai các thông báo về chương trình tuyển sinh đào tạo trong nước và nước ngoài của Bộ GD&ĐT đến tất cả các đơn vị trong Trường, và sau đó Viện phổ biến đến toàn thể GV của Viện. Nhà trường và Viện luôn khuyến khích, tạo điều kiện cho các GV có nhu cầu học tập, nghiên cứu. Đơn vị sử dụng, quản lý CBVC xác định nhu cầu, chủ động đề xuất, xây dựng kế hoạch bồi dưỡng gửi về Phòng TC-NS vào tháng 12 hàng năm [H6.06.05.02]. Phòng TC-NS tổng hợp nhu cầu các đơn vị trong Trường để xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm, trình Ban Giám hiệu phê duyệt; phối hợp với các đơn vị thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng; thẩm định và trình Hiệu trưởng xem xét, phê duyệt các hồ sơ về công tác đào tạo, bồi dưỡng của CBVC (hồ sơ dự thi/dự tuyển; hồ sơ xin đi đào tạo, bồi dưỡng; hồ sơ gia hạn thời gian học tập;...). Các GV được hỗ trợ, tạo điều kiện để đi học ngoại ngữ và khuyến khích GV đi du học ở nước ngoài sau 2 đến 3 năm công tác tại Trường, đội ngũ GV/NCV có nhiều hoạt động đào tạo và phát triển đội ngũ nhằm đáp ứng hiệu quả những yêu cầu đặt ra đối với CTĐT, thể hiện dưới nhiều hình thức như: tham gia các khóa học ngắn hạn về chuyên môn trong nước và nước ngoài [H6.06.05.03].

Nhiều GV được đào tạo ngắn hạn và dài hạn trong nước và tại các nước phát triển [H6.06.05.03]; nhiều GV được tham gia lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm [H6.06.05.04]; được đào tạo nâng cao trình độ từ đại học lên thạc sĩ, tiến sĩ ở trong nước và ngoài nước [H6.06.05.05].

Nhà trường thực hiện hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi của NH về hoạt động GD của GV hằng năm. Căn cứ trên kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi, Viện tiến hành kiểm tra, họp tổng kết, đánh giá chất lượng GD của GV nhằm chấn chỉnh những mặt còn tồn tại đồng thời cải tiến PPGD để nâng cao chất lượng đào tạo. Theo kết quả khảo sát ý kiến phản hồi của NH, đội ngũ GV của Khoa đã đáp ứng tốt với nhu cầu đào tạo [H6.06.05.06].

Việc tuyển GV của Trường được thực hiện theo nhu cầu nguồn nhân lực thực tế và được thực hiện công khai, minh bạch nhằm thu hút nguồn nhân lực có chất lượng cao về công tác tại Trường [H6.06.01.09]. Bên cạnh đó, Nhà trường còn ban hành những chính sách đãi ngộ cụ thể quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường và Quy định thời gian làm việc, giờ chuẩn của GV để tạo điều kiện thuận lợi cho việc đào tạo, phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, CV [H6.06.01.07].

Nhà trường và Khoa luôn tạo điều kiện, đề ra các chủ trương, chính sách khuyến khích và hỗ trợ cho GV học tập và nghiên cứu [H6.06.05.01]. Kết quả đạt được trong công tác đào tạo bồi dưỡng phản ánh sự định hướng đúng đắn của Nhà trường và Khoa. Trình độ chuyên môn của đội ngũ VC ngày càng tăng (TS, ThS, GVC). Tuy nhiên, số lượng GV có chức danh PGS, GS chưa được cải thiện.

Bảng 6. 2 Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo bồi dưỡng giảng viên

<i>Tiêu chí</i>	<i>2018-2019</i>	<i>2019-2020</i>	<i>2020-2021</i>	<i>2021-2022</i>	<i>2022-2023</i>
Kế hoạch					
TS	1	1	1	0	0
ThS	0	0	0	0	0
Bồi dưỡng chuyên môn	2	2	2	3	3
Hoàn thành					
TS	0	0	1	0	1
ThS	-	1	0	1	1
Bồi dưỡng chuyên môn	10	12	14	14	14

Căn cứ để xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cho năm tiếp theo dựa vào bản tổng kết cuối mỗi năm học của GV, của BM tổng hợp gửi lên Khoa xem xét và đánh giá cuối năm theo biểu mẫu Trường quy định [H6.06.05.07].

2. Điểm mạnh

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xác định và có kế hoạch triển khai đáp ứng yêu cầu.

3. Điểm tồn tại

Số lượng khóa đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực chuẩn quốc tế (bao gồm cả trao đổi giảng dạy và thực hiện NCKH với các trường quốc tế) cho đội ngũ GV của Khoa ĐĐT và các đơn vị vẫn còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Cử GV tham gia các khóa đào tạo nghiệp vụ chuyên môn chuẩn quốc tế, khuyến khích GV đăng ký học NCS ở các trường đại học lớn tại Hàn Quốc, Đài Loan,...	P.TCNS Khoa ĐĐT	2024 - 2028	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tạo điều kiện cho VC tham gia các lớp bồi dưỡng ngắn hạn, dài hạn nhằm nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.	Khoa ĐĐT	Hàng năm	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Hàng năm, Nhà trường có định mức, quy định cụ thể về khối lượng công việc (nghiên cứu, GD và PVCĐ) cho khối GV hay hành chính dựa trên quy chế chi tiêu nội bộ, thông báo triển khai giao định mức công việc cho GV, quyết định giao định mức GD [H6.06.06.01]. Dựa trên quyết định giao định mức của Nhà trường, cá nhân tự xây dựng kế hoạch thực hiện để đạt được định mức (GD, NCKH và PVCĐ), BM và Khoa kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện khối lượng công việc được giao. Dựa trên những tổng

hợp công việc của từng cá nhân được hoàn thiện theo phiếu đánh giá xếp loại chất lượng viên chức, BM tổng hợp để báo cáo đến Khoa, từ đó làm MC đánh giá kết quả hoạt động, hoàn thành công việc của GV/NCV hằng năm bằng các báo cáo tổng hợp chi tiết và kế hoạch cho năm học sau [H6.06.05.07].

Dựa trên các bản phân tích đánh giá này, mỗi GV/NCV sẽ biết được hiệu quả công việc của mình trong năm cũ và định hướng cho năm tiếp theo. Tiếp đó, Khoa sẽ tổng hợp và làm tờ trình lên Nhà trường làm căn cứ đề nghị xét danh hiệu thi đua theo quy định [H6.06.05.07].

Số lượng GV được xếp loại Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua tăng dần hằng năm từ 2018-2019 đến năm 2022-2023, được tổng hợp ở Bảng 6.3.

Bảng 6. 3 Kết quả phân loại lao động và danh hiệu thi đua của Khoa ĐĐT

Năm học	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
HTXS NV	7	8	7	6	10
HTTNV	10	9	13	14	13
HTNV	2	2	5	5	4
Không HTNV	0	0	0	1	0
Tổng	19	19	19	19	20
CSTD cấp cơ sở	2	2	2	1	3
LĐTT	16	15	13	13	10

HTXS NV: hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; HTTNV: hoàn thành tốt nhiệm vụ; HTNV: hoàn thành nhiệm vụ; LĐTT: lao động tiên tiến; CSTD: Chiến sĩ thi đua.

Các đánh giá thi đua khen thưởng, phân loại lao động... được thực hiện công khai, khách quan. Hầu hết các GV đều hài lòng với các kết quả đánh giá, xếp loại thi đua VC [H6.06.02.07]. Hằng năm, Nhà trường cũng thay đổi các nội dung trong CTNB phù hợp với tình hình thực tế [H6.06.06.02].

Tuy nhiên, Nhà trường chưa thực hiện khảo sát ý kiến GV và NCV về tiêu chí đánh giá, xếp loại VC sau khi mỗi năm học.

Việc đánh giá theo kết quả công việc đã tạo được động lực các Thầy, Cô trong Khoa phấn đấu, điều đó được thể hiện ở số lượng chiến sĩ thi đua cấp cơ sở tăng đều hằng năm và tăng mạnh ở năm 2023. Số lượng GV hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ cũng tăng đều hằng năm (Bảng 6.3).

2. Điểm mạnh

Việc quản trị theo kết quả công việc của GV được Trường ĐHNT triển khai sâu rộng đã giúp tạo động lực và hỗ trợ mạnh mẽ cho các hoạt động đào tạo, NCKH cũng như các hoạt động PVCĐ. Nhiều GV của Khoa đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, giấy khen của Hiệu trưởng,...vì có thành tích xuất sắc trong NCKH và các hoạt động khác.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa có khảo sát ý kiến GV và NCV về việc có thực sự đồng ý, hài lòng với việc quản trị theo kết quả công việc của GV hằng năm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Phòng TCNS xây dựng, triển khai khảo sát, lấy ý kiến GV và NCV về sự hài lòng với việc quản trị.	Phòng TCNS	2024 - 2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát huy tính tích cực, năng động và năng lực của GV, NCV trong công tác đào tạo, NCKH và hoạt động PVCĐ nhằm giúp họ đạt được kết quả cao hơn nữa và được ghi nhận, đánh giá một cách đầy đủ, công khai.	Phòng TCNS Khoa ĐĐT	Từng HK và năm năm học	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên, nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Các hoạt động NCKH của GV và NCV trong Trường và Khoa được thực hiện theo QĐ số 403/QĐ-ĐHNT ngày 24/4/2015 quy định về hoạt động KHCN (KHCN) tại

Trường ĐHTT. Trong đó các hoạt động KH-CN của trường đã được xác lập với 10 hoạt động cụ thể hướng tới phát triển KH-CN, cải tiến kỹ thuật, nâng cao hoạt động NCKH cho GV, SV [H6.06.07.01].

GV bên cạnh việc giảng dạy thì phải hoàn thành các khối lượng giờ NCKH theo quy định của Trường. Hoạt động NCKH bao gồm các hoạt động: thực hiện đề tài, dự án các cấp, viết bài báo, hướng dẫn SV NCKH, tham gia các hội thảo khoa học trong và ngoài nước, tham gia các seminar học thuật, tham gia các lớp bồi dưỡng CĐ về NCKH, phản biện bài báo khoa học, thể hiện tại Quy chế chi tiêu nội bộ [H6.06.06.02]. Cho đến hiện tại, hầu hết các GV đều vượt giờ giảng dạy và vượt định mức giờ NCKH.

Việc đăng ký, xét duyệt đề tài các cấp được thực hiện theo đúng quy định của Trường, vào đầu mỗi HK, Phòng KH-CN thông báo đăng ký NCKH các cấp (Trường, Tỉnh, Bộ, Nhà nước) [H6.06.07.02]. Dựa trên thông báo này, GV đăng ký đề tài NCKH và làm thuyết minh gửi lên Khoa. Khoa thành lập Hội đồng tổ chức xét duyệt các đề tài trên cơ sở bản thuyết minh đề tài của chủ nhiệm đề tài, kết quả được gửi lên Phòng KH-CN thẩm tra các đề tài đề xuất của Khoa trước khi báo cáo Nhà trường; lãnh đạo Trường ra quyết định giao đề tài trên cơ sở kết quả xét duyệt của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường [H6.06.07.03]. Khi kết thúc thời gian thực hiện đề tài, Trường/Khoa tổ chức hội đồng nghiệm thu theo quy định (gồm 05 thành viên) để đánh giá kết quả, chất lượng của đề tài từ đó làm căn cứ cải tiến chất lượng. Tuy nhiên, số lượng đề tài của GV, SV chưa nhiều, tỉ lệ GV, SV tham gia NCKH còn thấp (bảng 6.4).

Kết quả NCKH đã được các GV và các nhà khoa học lồng ghép trong các bài giảng, đúc kết, biên soạn và xuất bản thành giáo trình, sách tham khảo, trong giai đoạn 2019- 2023, Khoa có gần 5 tài liệu được ban hành và đưa vào giảng dạy [H6.06.07.04].

Các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH được giám sát và đối sánh: Kết quả hoạt động nghiên cứu của GV hằng năm là một trong những cơ sở để BM, Khoa đánh giá GV đạt danh hiệu thi đua lao động tiên tiến hoặc chiến sĩ thi đua nhằm khuyến khích GV tích cực tham gia vào hoạt động NCKH [H6.06.04.02].

Bảng 6. 4 Các đề tài NCKH được thực hiện trong giai đoạn 2019-2023

<i>STT</i>	<i>Tên đề tài</i>	<i>Chủ nhiệm đề tài</i>	<i>Năm</i>
1	Thiết kế, chế tạo bộ TH trang bị điện – khí nén	TS. Bùi Thúc Minh	2023
2	Thiết kế, chế tạo một số mô đun TH điện tử công suất	TS. Hoàng Thị Thơm	2023

<i>STT</i>	<i>Tên đề tài</i>	<i>Chủ nhiệm đề tài</i>	<i>Năm</i>
3	Ứng dụng mạng thế giới vạn vật (IoT) vào giám sát và điều khiển thông số nguồn nước nuôi trồng thủy sản	TS. Nguyễn Đoàn Quyết	2023
4	Nghiên cứu chế tạo graphene bằng phương pháp xung điện hóa định hướng ứng dụng trong cảm biến sinh học	TS. Phan Nguyễn Đức Dược	2022
5	Thiết kế chế tạo bộ TH điều khiển nhiệt độ lò sấy sử dụng trong PTN	TS Hoàng Thị Thơm	2020
6	Nghiên cứu chế tạo vật liệu tổ hợp nano chứa thành phần graphene định hướng ứng dụng trong cảm biến điện hóa	TS. Phan Văn Cường	2020
7	Thiết kế thi công bộ TH mạng truyền thông công nghiệp	TS. Hoàng Thị Thơm	2019

Bảng 6.5 Bảng đối sánh số lượng báo cáo khoa học từ năm 2019-2023

<i>TT</i>	<i>Phân loại hội thảo</i>	<i>Hệ số</i>	<i>Số lượng</i>				
			<i>2018-2019</i>	<i>2019-2020</i>	<i>2020-2021</i>	<i>2021-2022</i>	<i>2022-2023</i>
1	Hội thảo quốc tế	1	2	2	1	1	4
2	Hội thảo trong nước	0,5	2	2	1	4	2
3	Hội thảo cấp trường	0,25	0	0	0	1	1
Tổng							

2. Điểm mạnh

Quy trình đăng ký, giám sát và tổ chức nghiệm thu các loại hình NCKH được thực hiện chặt chẽ, nghiêm túc.

3. Điểm tồn tại

Số lượng sản phẩm NCKH của VC trong Khoa còn thấp và tỷ lệ GV tham gia NCKH chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Khuyến khích GV tham gia hướng dẫn SV NCKH, tham gia các nhóm nghiên cứu, tích cực tham gia các hội thảo chuyên môn.	Khoa ĐĐT	2024 - 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì chính sách khen thưởng đối với VC có các bài báo chất lượng.	Phòng TCNS	Hàng năm	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 6

Khoa có kế hoạch chi tiết và phù hợp nhằm quy hoạch đội ngũ GV để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH; chú trọng mở các lớp bồi dưỡng kỹ năng NCKH, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho cán bộ GD hàng năm. Định hướng phát triển NCKH kết hợp nâng cao chất lượng đội ngũ GV/NCV, thực hiện NCKH đón đầu nhu cầu phát triển của xã hội. Có nhiều hợp tác và kết nối NCKH với DN và địa phương. Tỷ lệ GV/NH và khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV được đo lường, giám sát đều đạt chuẩn theo Bộ GDĐT và Nhà trường về số lượng và chất lượng. Việc tuyển chọn GV được thực hiện theo tiêu chuẩn năng lực GD thông qua các kỳ thi tuyển GV công khai. Nhiệm vụ của GV được xác định và quy định rõ ràng, cụ thể. Mỗi năm đều đánh giá chi tiết điểm mạnh, điểm yếu, hoàn thành và chưa hoàn thành công việc chung của Khoa và của từng GV để có kế hoạch triển khai trong năm sau.

Bên cạnh đó vẫn còn những tồn tại như: Khoa ĐĐT chưa có những dự án lớn và lâu dài để từ đó phát triển các hướng NC chuyên sâu. Một số hoạt động PVCD chưa được định lượng để đánh giá, khen thưởng hiệu quả. Thực hiện đối sánh về các loại hình NCKH chỉ dừng ở mức trong nội bộ đơn vị.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 7/7

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Đội ngũ nhân viên luôn là nền tảng, là đòn bẩy để tạo ra sức mạnh, thúc đẩy sự phát triển của Nhà trường. Đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp, làm việc hiệu quả, coi trọng khách hàng sẽ tạo ra năng suất lao động cao, mang tới lợi ích to lớn. Chính vì vậy việc nâng tầm chất lượng của CBVC là điều hết sức cần thiết. Nhận thức được tầm quan trọng trong việc nâng cao trình độ kiến thức một cách thường xuyên, liên tục, cùng với quá trình KTĐG chất lượng hằng năm sẽ tạo ra một đội ngũ chuyên nghiệp, có chất lượng cao, đáp ứng được sự phát triển ngày càng lớn mạnh của Nhà trường.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã ban hành CLPT Trường ĐHNT đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, trong đó xác định số lượng viên chức quản lý là 183 người và viên chức phục vụ, dịch vụ là 189 người (đến năm 2025) [H7.07.01.01]. Năm 2023, căn cứ Kế hoạch CLPT Trường ĐHNT giai đoạn 2030, tầm nhìn đến năm 2045 [H7.07.01.02], Nhà trường đã xây dựng và ban hành Đề án về công tác phát triển đội ngũ giai đoạn 2021-2025 nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ, theo đó, Nhà trường đã xác định mục tiêu đến năm 2025 là: “*duy trì ổn định số lượng viên chức của Nhà trường không quá 900 người, đảm bảo cơ cấu hợp lý giữa viên chức hành chính với GV, NCV theo tỷ lệ 1:4*” [H7.07.01.03]. Năm 2015, Nhà Trường có xây dựng Đề án vị trí việc làm (đã trình Bộ chủ quản nhưng chưa ban hành chính thức), trong đó có xác định 84 vị trí việc làm gắn với công tác hỗ trợ phục vụ với số người làm việc gắn với công việc hỗ trợ phục vụ là 196 người, có mô tả năng lực cần có đối với các vị trí cần thiết [H7.07.01.04]. Hiện tại, Nhà trường đang điều chỉnh Đề án vị trí việc làm năm 2023 cho phù hợp với nhu cầu phát triển mới của Trường, để đào tạo cho số SV dự báo năm 2030 là 30.000 SV với số lượng đội ngũ nhân viên tăng lên 185 người năm 2025 và 220 người năm 2030 [H7.07.01.05]. Tuy nhiên, việc quy hoạch đội ngũ NV chỉ mới được thực hiện chung cho toàn Trường, chưa dựa trên các phân tích dự báo nhu cầu cụ thể theo từng ngành.

Nhà trường có các chính sách thu hút, tuyển dụng, phát triển đội ngũ NV làm việc tại các đơn vị dịch vụ, hỗ trợ, được thể hiện trong Quy chế chi tiêu nội bộ của

Trường [**H7.07.01.06**]. Cụ thể: (i) NV được hỗ trợ phụ cấp công vụ bằng 25% lương cộng phụ cấp chức vụ; (ii) NV trẻ, có mức thu nhập dưới 6.000.000đ/tháng sẽ được Trường hỗ trợ thêm cho đủ 6.000.000 đ/tháng; (iii) được thưởng phụ cấp tăng thêm cuối năm (lương tháng 13) như đội ngũ GV; (iiii) NV các đơn vị (Phòng KH-TC, Phòng TC-NS, Phòng CTCT&SV, Phòng HTQT) được cử đi giao định với các cơ quan, đơn vị trong nội thành Nha Trang được hỗ trợ từ 200.000đ-500.000đ/tháng tùy thuộc vào công việc chuyên môn; (iiiii) được hỗ trợ về thủ tục hành chính và kinh phí để tham gia các khóa đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ như thăng hạng chức danh nghề nghiệp (chuyên viên, chuyên viên chính). Ngoài ra, chính sách thu hút tuyển dụng, phát triển đội ngũ NV còn được đưa ra trong các thông báo tuyển dụng hằng năm của Trường. Các chính sách này vừa cụ thể, vừa đa dạng, phù hợp với các đối tượng khác nhau cần tuyển.

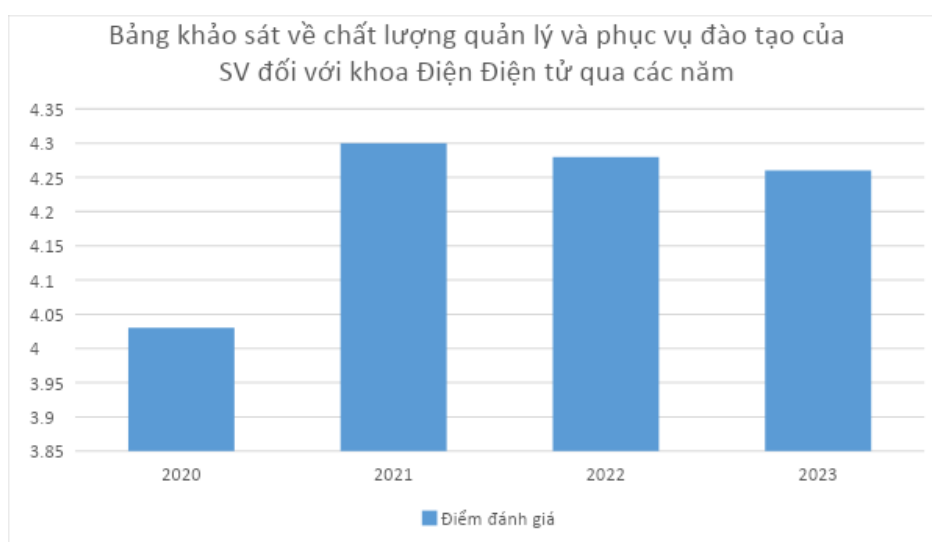
Việc quy hoạch đội ngũ NV làm việc tại thư viện, PTN, Hệ thống thông tin (HTTT) và các dịch vụ hỗ trợ theo đúng chuyên môn, năng lực đáp ứng được mục tiêu đào tạo, NCKH và PVCĐ đã được Nhà trường nhận định trong CLPT Trường và đề án vị trí việc làm của Trường. Kế hoạch tuyển dụng cán bộ hợp đồng lao động tạo nguồn cũng được Trường thông báo đến các đơn vị trực thuộc để đăng ký số lượng, chỉ tiêu tuyển dụng. Sau khi các đơn vị đề xuất số lượng chỉ tiêu tuyển dụng, Nhà trường tiến hành xem xét nhu cầu công tác của từng đơn vị, đồng thời dựa trên kế hoạch CLPT để trình Hội đồng trường phê duyệt số lượng chỉ tiêu tuyển dụng và thông báo đến các đơn vị bằng văn bản [**H7.07.01.07**].

Hiện tại, Trường có 18 phòng ban và các trung tâm phục vụ, với sự phân bố số lượng NV phù hợp dựa trên quy hoạch, tạo điều kiện thuận lợi cho nhu cầu sử dụng của Trường. Tính đến thời điểm 31/10/2023, toàn Trường có 658 CBVC, trong đó khối hành chính có 198 CBVC (bao gồm 173 VC quản lý, hành chính và 25 NV hợp đồng phục vụ), chiếm 30,1%. Số VC quản lý, hành chính có trình độ TS có 15 người (7,6%), ThS 68 người (34,3%), đại học 53 người (26,8%), cao đẳng 02 người (1,0%) và trung cấp 09 người (4,5%).

Hằng năm, Nhà trường có thực hiện khảo sát NH về thái độ phục vụ của cán bộ, viên chức hành chính thông qua hoạt động khảo sát SV năm cuối về chất lượng khóa học. Kết quả khảo sát SV năm cuối năm 2022 cho thấy có 78.49% số SV được hài lòng với thái độ phục vụ của cán bộ, VC hành chính, tuy nhiên vẫn còn 4,73% SV được hỏi chưa thật sự hài lòng về thái độ phục vụ của cán bộ, VC hành chính [**H7.07.01.08**].

Đội ngũ NV hỗ trợ trực tiếp tại Khoa ĐĐT đáp ứng được yêu cầu phát triển của Khoa/Viện và CTĐT. Trong năm học 2022-2023: Khoa có 20 CBVC (19 GV cơ hữu và 01 Thư ký khoa), gồm: 10 TS, 8 ThS, 01 Kỹ sư, 01 CN. Trong đó 02 NCS nước ngoài, 03 VC trình độ TS xin nghỉ không lương, 01 VC tập sự và các GV kiêm nhiệm CVHT. Công việc của Khoa còn nhận được sự hỗ trợ đặc biệt của các NV hỗ trợ từ các đơn vị khác như Phòng ĐTĐH, Phòng CTCT&SV, Phòng TC-NS, Phòng ĐBCL&KT, ... Kết quả khảo sát về chất lượng quản lý và phục vụ đào tạo Khoa Điện Điện tử trong các năm: 2020, 2021, 2022 và 2023 của SV ngành KTD được tổng hợp Hình 7.1: [H7.07.01.09].

Qua bảng phân tích số liệu khảo sát SV năm cuối cho ta thấy chất lượng quản lý và phục vụ đào tạo của khoa Điện Điện tử luôn đạt yêu cầu.



Hình 7. 1 Kết quả khảo sát về chất lượng quản lý và phục vụ đào tạo Khoa Điện Điện tử trong các năm: 2020, 2021, 2022 và 2023 của SV ngành KTD

2. Điểm mạnh

Nhà trường có triển khai thực hiện việc quy hoạch đội ngũ NV thông qua việc phân tích về số lượng đội ngũ làm việc hiện tại và có dự kiến số lượng cho thời gian tới trong Kế hoạch CLPT Trường đến năm 2020, tầm nhìn 2030; CLPT Trường đến năm 2030, tầm nhìn 2045 và Đề án công tác phát triển đội ngũ giai đoạn 2021-2025 nhằm đáp ứng định hướng phát triển của Trường và Khoa/Viện.

3. Điểm tồn tại

Việc quy hoạch đội ngũ NV được thực hiện chung cho toàn Trường, tuy nhiên, việc thực hiện khảo sát nhu cầu của từng ngành để thực hiện quy hoạch đội ngũ NV phục vụ. Số lượng NV phục vụ tương đối cao so với GV theo quy định chung.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Thực hiện khảo sát nhu cầu của từng ngành để xây dựng quy hoạch đội ngũ NV phục vụ thực hiện tinh giản đội ngũ NV phục vụ	Phòng TCNS	2024 - 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục xây dựng kế hoạch để thực hiện CLPT đội ngũ NV hỗ trợ	Phòng TCNS	Hàng năm	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHNT và Khoa Điện Điện tử rất chú trọng đến công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển đội ngũ nhân viên nhằm đạt được sự hỗ trợ tốt nhất cho công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ. Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được Nhà trường xác định rõ ràng, minh bạch thông qua Quy định tuyển dụng, tập sự, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp viên chức tại Trường ĐHNT và Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm viên chức giữ chức vụ quản lý là Trưởng đơn vị, Phó trưởng đơn vị [H7.07.02.01]. Các ứng viên khi ứng tuyển vào vị trí viên chức hành chính cần đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn về phẩm chất đạo đức, năng lực chuyên môn, khả năng sử dụng ngoại ngữ và tin học theo quy định, được thể hiện rõ ràng tại các thông báo tuyển dụng [H7.07.02.01]. Mặt khác, việc lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm vào các vị trí Trưởng/Phó các đơn vị cũng cần đáp ứng các tiêu chuẩn cụ thể về trình độ, năng lực và kinh nghiệm công tác [H7.07.02.02]. Trường cũng đã xác định rõ ràng các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên trên cơ sở Khung năng lực của vị trí việc làm ban hành kèm theo Đề án vị trí việc làm [H7.07.02.03]. Tuy nhiên, hệ thống mô tả công việc, vị trí việc làm chưa rõ các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể cho việc thu hút, ưu tiên và đặc thù riêng cho từng khoa khi tuyển dụng đội ngũ nhân viên.

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên của Trường và của Khoa được xác định rõ ràng trên cơ sở phân tích nhu cầu và ý kiến góp ý của các BLQ. Các văn bản quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được Nhà trường tổ chức lấy ý kiến góp ý rộng rãi trước khi chính thức ban hành [H7.07.02.04]. Hằng năm, Trường có rà soát nhiệm vụ chuyên môn của từng bộ phận nhằm bổ sung yêu cầu về tiêu chí, nhất là các tiêu chí về bằng cấp, ngoại ngữ, tin học và tiêu chuẩn về đạo đức phục vụ công tác khi tuyển dụng hay điều chuyển công việc. Trên cơ sở CLPT nhân sự của Nhà trường, khi có nhu cầu, Khoa sẽ làm tờ trình đề xuất nhu cầu tuyển dụng nhân viên, Nhà trường sẽ tổng hợp đề xuất của các đơn vị và xây dựng kế hoạch tuyển dụng với các chỉ tiêu và tiêu chí tuyển dụng rõ ràng, cụ thể và minh bạch [H7.07.02.05], cụ thể: năm 2019 (số lượng cần tuyển 6), năm 2022 (số lượng cần tuyển 2), năm 2023 (số lượng cần tuyển 1). Bên cạnh đó, Nhà trường thành lập các Hội đồng tuyển dụng viên chức để đảm bảo tính chính xác và khách quan trong quá trình tuyển dụng [H7.07.02.06].

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên; kế hoạch tuyển dụng; kết quả tuyển dụng của Trường đều được công khai, minh bạch bằng các phương thức: gửi văn bản cho các đơn vị, công bố trên trang thông tin điện tử của Trường (<https://www.ntu.edu.vn>) và thông báo email tới các đơn vị trong Trường, đến email từng cá nhân trong đơn vị có liên quan. Phòng TC-NS lưu giữ các quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm, điều động nhân sự [H7.07.02.07]. Trong chu kỳ đánh giá, Khoa cũng như Nhà trường không có khiếu kiện, khiếu nại liên quan đến tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển nhân viên.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có văn bản quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên rõ ràng. Các tiêu chí tuyển dụng nhân viên được quy định cụ thể, rõ ràng và được công bố công khai. Kế hoạch, kết quả tuyển dụng được thực hiện nghiêm túc và công khai, minh bạch.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống mô tả công việc, vị trí việc làm chưa rõ các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể cho việc thu hút, ưu tiên và đặc thù riêng cho từng khoa khi tuyển dụng đội ngũ nhân viên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Khảo sát các nhu cầu tuyển dụng của các BLQ trước khi tiến hành điều chuyển, tuyển dụng cho các vị trí tại các phòng ban và trung tâm PV.	Phòng TCNS	2024 - 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát huy tính minh bạch cho các tiêu chí tuyển dụng. Tăng cường công khai vị trí tuyển dụng lên nhiều kênh thông tin khác nhau.	Phòng TCNS	Hằng năm	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Công tác xây dựng đội ngũ nhân viên có chuyên môn cao được Nhà trường xác định là nhiệm vụ hàng đầu trong CLPT của trường, với mục tiêu số nhân viên ở mức dưới 30% tổng số CBVC của Trường nhưng chất lượng nhân viên luôn được bồi dưỡng nâng cao, việc đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên là việc làm thường xuyên trong quá trình đánh giá CLĐT của Trường.

Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định ngay từ khâu tuyển dụng viên chức [H7.07.03.01]. Các tiêu chuẩn để tuyển dụng theo từng vị trí được xác định ngay từ đầu thông qua bằng cấp, lĩnh vực chuyên môn, trình độ học vấn, kinh nghiệm làm việc và qua quá trình phỏng vấn trực tiếp.

Việc đánh giá phân loại viên chức đều có biểu mẫu, hướng dẫn rõ ràng và được thực hiện vào cuối mỗi năm học [H7.07.03.02]. Các tiêu chí thi đua khen thưởng được cập nhật thường xuyên, được thể hiện rõ ràng qua các quy định của Nhà trường [H7.07.03.03]. Việc thực hiện đánh giá đội ngũ nhân viên được thực hiện dựa trên các quy định đã được ban hành và sự thống nhất của tập thể đối với cá nhân được

đánh giá, các quyết định về thi đua khen thưởng được công bố công khai toàn trường. Kết quả phân loại lao động của CBVC đều được TĐG bởi chính người lao động, được xác nhận của lãnh đạo đơn vị và tập thể về năng lực chuyên môn, mức độ hoàn thành công việc và sự hài lòng của các BLQ. [H7.07.03.03]. Bên cạnh đó, Trường đã bước đầu tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ trong việc đánh giá năng lực đội ngũ nhân viên thông qua việc SV được tham gia đánh giá về mức độ hài lòng đối với việc phục vụ của nhân viên các Phòng ban, Trung tâm, Thư viện [H7.07.01.09]. Tuy nhiên việc đánh giá sự hài lòng về mức độ phục vụ của đội ngũ nhân viên cần mở rộng hơn đối với các BLQ như GV, phụ huynh SV, người bên ngoài đến liên hệ công việc. Ý kiến phản hồi này là cơ sở để các đơn vị và đội ngũ nhân viên các Phòng ban, Trung tâm, Thư viện có được những biện pháp cải tiến thiết thực, nâng cao hiệu quả công tác nhằm phục vụ các yêu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng tốt hơn và phù hợp với nhu cầu thực tiễn.

2. Điểm mạnh

Có đầy đủ quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí đánh giá năng lực trong đội ngũ nhân viên. Thông tin về quy định được xác định rõ ràng dựa trên quy định của cơ quan chủ quản, luật viên chức và tổng hợp từ góp ý của toàn thể đội ngũ nhân viên, người lao động toàn Trường.

3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá mức độ phục vụ của đội ngũ nhân viên chưa được mở rộng đối với các BLQ như GV, phụ huynh SV, người bên ngoài đến liên hệ công việc.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Mở rộng đánh giá chất lượng phục vụ của đội ngũ NV cho các BLQ.	Phòng TCNS	2024 - 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục điều chỉnh bổ sung và cập nhật các tiêu chí đánh giá hoặc thay đổi các tiêu chí đánh giá cho phù hợp.	Phòng TCNS	Phòng TCNS	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường và Khoa Điện Điện tử có thực hiện khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên trên cơ sở phân tích yêu cầu công việc và ý kiến của nhân viên. Các lớp bồi dưỡng tập huấn được tổ chức công khai minh bạch bởi phòng TC-NS, Khoa dựa trên quyết định số 717 về quy định và kế hoạch đào tạo bồi dưỡng viên chức, người lao động và được thông báo đầy đủ đến nhân viên của Khoa, các nhu cầu phù hợp với CLPT của cơ quan **[H7.07.04.01]**.

Kế hoạch thực hiện đào tạo bồi dưỡng cán bộ của Trường ĐHTN được nêu cụ thể qua văn bản số 333/KH-ĐHTN và 237/QĐ-ĐHTN, trong đó thể hiện rõ tên các chương trình, các lớp đào tạo bồi dưỡng được mở ra, số lượng cán bộ nhân viên được quy hoạch tham gia đào tạo, thời gian và các đơn vị liên kết đào tạo **[H6.06.05.02]**. Danh sách các CBVC hành chính được cử đi đào tạo bồi dưỡng được lưu lại và công bố công khai **[H4.04.02.10]**.

Về quy trình giám sát việc thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng: đơn vị sử dụng, quản lý CBVC phối hợp với phòng TC-NS trong việc theo dõi, quản lý CBVC được cử đi đào tạo, bồi dưỡng trong nước và nước ngoài **[H6.06.05.02]**. Phòng TC-NS tham mưu, đề xuất giải quyết các chế độ có liên quan cho CBVC được cử đi đào tạo, bồi dưỡng theo quy định của Nhà nước và Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường; tham mưu, đề xuất hình thức xử lý CBVC vi phạm quy định về đào tạo, bồi dưỡng; đề xuất mức đền bù chi phí và thu hồi chi phí theo quy định; lưu trữ, cập nhật và quản lý hồ sơ CBVC đi đào tạo, bồi dưỡng theo quy định; hàng năm, báo cáo Hiệu trưởng và các cơ quan cấp trên về kết quả đào tạo, bồi dưỡng CBVC.

Kinh phí đào tạo được quy định rõ ràng từng trường hợp trong quy định chung từ quy chế chi tiêu nội bộ và cũng như trong CLPT của Trường. Việc triển khai thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên được thực hiện thường xuyên và đầy đủ dựa trên kế hoạch đào tạo bồi dưỡng công chức, viên chức người lao động giai đoạn 2019-2021 ban hành ngày 22/5/2019 **[H7.07.04.02]**. Đối với các phòng ban hành chính như phòng ĐTĐH, CTSV thì Nhà trường có tổ chức

các lớp như lớp bồi dưỡng công tác văn thư, thư ký, lớp bồi dưỡng kỹ năng lãnh đạo và quản lý cấp phòng, các lớp tham quan học tập kinh nghiệm quản trị của các trường đại học khác trong nước [H6.06.01.06], [H6.06.05.03]. Tất cả được lưu lại và công bố thời gian thực hiện cũng như hoàn thành rõ ràng, công khai. Bên cạnh đó, Nhà trường còn tổ chức các buổi SHHT, hội thảo chuyên môn cấp BM, Khoa và Nhà trường theo kế hoạch và nhu cầu công việc theo quy định chung của các chức danh. Tuy nhiên, kết quả đánh giá nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên chưa được đánh giá kỹ lưỡng và rõ ràng.

2. Điểm mạnh

Có đầy đủ khảo sát về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên trên cơ sở phân tích yêu cầu công việc. Kế hoạch đào tạo, phát triển chuyên môn nghiệp vụ được công bố và công khai dựa trên yêu cầu công việc và đề xuất của cá nhân cũng như đơn vị.

3. Điểm tồn tại

Kết quả đánh giá nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên chưa được đánh giá kỹ lưỡng và rõ ràng, cần có bảng khảo sát nhu cầu của đào tạo, bồi dưỡng của đội ngũ nhân viên hỗ trợ và bảng tổng hợp đánh giá kết quả đạt được của cả quá trình đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Cần thu thập bảng khảo sát nhu cầu của đào tạo, bồi dưỡng của đội ngũ nhân viên hỗ trợ và lấy ý kiến các BLQ sau khi tham gia đào tạo để làm bảng tổng hợp đánh giá kết quả đạt được của cả quá trình đào tạo.	Phòng TCNS	2024 - 2025	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cập nhật các thông tin, quy định mới về các kế hoạch đào tạo, phát triển chuyên môn nghiệp vụ của bộ giáo dục đào tạo và nhà trường. Chủ động cử cán bộ nhân viên đi đào tạo theo yêu cầu vị trí công việc hoặc đề xuất phát triển bản thân của cá nhân và tập thể.	Phòng TCNS	Hằng năm	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Khối lượng công việc cụ thể đối với nhân viên được đưa ra dựa trên chức danh theo quy định của Bộ GD&ĐT và tuân thủ theo Luật viên chức. Mỗi chức danh có các khối lượng công việc khác nhau. Mức độ hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên quy định riêng của các chức danh. Có 04 mức cụ thể để đánh giá xếp loại CBVC là không hoàn thành/hoàn thành/hoàn thành tốt/hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ [H7.07.05.01]. Có hướng dẫn cụ thể về quy định khen thưởng và công nhận thi đua [H7.07.05.01]. Hình thức và hạn mức khen thưởng được quy định rõ trong quy chế chi tiêu nội bộ. Các danh hiệu thi đua gắn liền với những khen thưởng về vật chất và tinh thần, tăng lương trước thời hạn [H7.07.01.06], [H7.07.03.03].

Nhân viên hành chính của Khoa đều được phân công số giờ làm việc được thể hiện trên quy chế chi tiêu nội bộ chung của Nhà trường, đối với CBVC hành chính thì làm việc không quá 08 giờ/ ngày và 40 giờ/ tuần [H7.07.01.06], [H7.07.05.02]. Từng năm học, Nhà trường đều có quy định và được tổ chức đánh giá thường xuyên để giám sát

và thanh toán hàng tháng [H7.07.01.06]. Riêng với Khoa ĐĐT, đầu năm học, hàng quý, hàng tháng và tuần, lãnh đạo khoa đều tổ chức các cuộc họp để nhận xét, đánh giá và triển khai các công việc mới [H7.07.05.03]. Kết quả xếp loại chất lượng lao động và bình xét danh hiệu thi đua hàng năm của nhân viên hành chính từ năm 2019 đến nay đều hoàn thành tốt nhiệm vụ. Nhân viên hành chính đều được tham gia xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng quy định đánh giá hiệu quả công việc, bằng chứng là việc đánh giá kết quả công việc và thi đua khen thưởng, đơn vị đều tổ chức họp đầy đủ và bình chọn, biểu quyết theo quy chế hoạt động dân chủ chung của Nhà trường [H7.07.05.04]. Tất cả các cuộc họp hoặc quyết định đều dựa trên biên bản, và tổ chức bình bầu kiểm phiếu theo quy định. Các hoạt động đều tổ chức một cách công khai, minh bạch [H7.07.05.05]. Các CBVC có thành tích xuất sắc sẽ được giới thiệu cho các danh hiệu khen thưởng cao hơn như Bằng khen của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT, Bằng khen Chính phủ, Huân chương Lao động (hạng nhất, nhì, ba) và các danh hiệu cao quý khác như nhà giáo ưu tú, nhà giáo nhân dân.

Mặc dù Nhà Trường, Khoa chưa có khảo sát ý kiến về việc NV có thực sự đồng ý, hài lòng với việc quản trị theo kết quả công việc của NV thông qua thi đua khen thưởng và công nhận hằng năm, nhưng đến thời điểm hiện tại chưa có bất kỳ khiếu nại, ý kiến của NV trong Khoa về kết quả đánh giá kết quả lao động, thi đua khen thưởng đã thực hiện hàng năm.

Kết quả đánh giá công việc của nhân viên sau khi được tổng hợp bởi phòng TC-NS sẽ được ban hành công khai từ Ban giám hiệu đến tất cả các đơn vị trong Trường [H7.07.05.06]. Các hoạt động PVCĐ được quy định đầy đủ với mục tiêu, nguyên tắc và nhiệm vụ rõ ràng được giao cho các đơn vị có trách nhiệm triển khai [H6.06.07.01]. Kết quả của các hoạt động PVCĐ được thể hiện thông qua bảng khảo sát đều ở mức khá và tốt [H7.07.05.07]. Công tác NCKH của Khoa được tổng hợp và công bố minh bạch trên website của Khoa [H7.07.05.08]. Khối lượng giờ NCKH và các hoạt động NCKH của từng GV được Phòng KHCN thống kê và xác định rõ ràng, Phòng ĐBCL&KT giám sát và đánh giá tổng kết vào cuối mỗi năm học và công bố trên phần mềm quản lý đào tạo của Trường [H7.07.05.02]. Tuy nhiên, Nhà trường chưa có quy định rõ ràng về khen thưởng các trường hợp có đóng góp lớn cho xã hội/Nhà trường nhưng ngoài phạm vi công việc được giao phó hoặc ngoài môi trường làm việc của đơn vị/Nhà trường.

2. Điểm mạnh

Khối lượng làm việc của nhân viên được quy định theo các chỉ số định lượng cụ thể quản trị hiệu quả tùy theo các chức danh khác nhau. Quy định về khen thưởng cụ thể giúp cho nhân viên chủ động trong thi đua. Việc đánh giá kết quả công việc và thi đua khen thưởng đều được công khai, minh bạch theo quy định.

3. Điểm tồn tại

Nhà Trường, Khoa chưa có khảo sát ý kiến về việc NV có thực sự đồng ý, hài lòng với việc quản trị theo kết quả công việc của NV thông qua thi đua khen thưởng và công nhận hằng năm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng mẫu phiếu khảo sát và triển khai thực hiện lấy ý kiến NV về sự hài lòng với việc quản trị theo kết quả công việc của NV hằng năm và sử dụng kết quả để cải tiến.	Phòng TCNS	2024 - 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đưa ra các quy định và cập nhật các tiêu chí đánh giá cho các công việc mới để khuyến khích cán bộ nhân viên chủ động trong thi đua.	Phòng TCNS	Hằng năm	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 7

Đội ngũ nhân viên hỗ trợ của Trường cơ bản đáp ứng đủ về số lượng, trình độ chuyên môn, khả năng phục vụ, hỗ trợ đào tạo, NCKH và PVCĐ. Các tiêu chí tuyển chọn nhân viên được xác định và công khai minh bạch. Hằng năm kết quả công việc của đội ngũ nhân viên đều được đánh giá và khen thưởng theo đúng quy chế của Nhà trường, kết quả đánh giá cũng được công khai trong toàn trường. Nhà trường tạo nhiều điều kiện

hỗ trợ và khuyến khích CBVC tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ, kiến thức chuyên môn. Các nhân viên đều hài lòng với quy trình đánh giá kết quả cuối năm học cũng như các chế độ khen thưởng phù hợp. Tuy nhiên trong thời gian tới cần triển khai và xây dựng công cụ theo dõi, giám sát và đánh giá KPI's đến tất cả các đơn vị trong Nhà trường.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5

Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

Trường ĐHNT và Khoa Điện- Điện tử đã xây dựng cho ngành KTĐ chính sách tuyển sinh rõ ràng, các thông tin tuyển sinh được công bố công khai và được cập nhật hằng năm dựa trên dự báo nhu cầu nhân lực của ngành. Trong các đề án tuyển sinh, tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và được đánh giá định kỳ. NH được đặt ở vị trí trung tâm trong quá trình đào tạo. Nhà trường luôn quan tâm đảm bảo tốt nhất các điều kiện phục vụ học tập và rèn luyện cho NH. Để giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH Nhà trường có hệ thống giám sát phù hợp để có các giải pháp hỗ trợ kịp thời. Ngoài ra, các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH được Nhà trường chú trọng và được triển khai thông qua sự phối hợp giữa nhiều đơn vị khác nhau. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan xanh đẹp tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Chính sách và quy định về tuyển sinh của Trường ĐHNT nói chung và của ngành KTĐ nói riêng đúng các quy định hiện hành thông qua việc thực hiện theo quy chế, kế hoạch tuyển sinh Đại học và Cao đẳng của Bộ GDĐT [H8.08.01.01]. Chính sách tuyển sinh được xác định cụ thể, rõ ràng thể hiện trong các Đề án và Kế hoạch tuyển sinh của Trường như: đối tượng tuyển sinh, phạm vi tuyển sinh, phương thức xét tuyển, ngành nghề và chỉ tiêu, điều kiện đăng ký xét tuyển, chính sách ưu tiên,... Sử dụng các tổ hợp xét tuyển đúng quy định, phù hợp với ngành KTĐ. Chính sách và quy định về tuyển sinh được cập nhật hằng năm trong các Đề án tuyển sinh của Trường, tiêu biểu như cập nhật phương thức xét tuyển: bên cạnh các phương thức xét tuyển đã có, năm 2017

Trường có phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở THPT, năm 2019 bổ sung thêm xét tuyển dựa vào kết quả điểm thi đánh giá năng lực ĐHQG TP HCM, năm 2020 xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo hình thức riêng của Trường, năm 2021 Trường có chính sách ưu tiên với thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế **[H8.08.01.02]**.

Các chính sách và quy định tuyển sinh được công bố công khai thông qua các kênh thông tin để thí sinh dễ dàng tiếp cận, cụ thể như: trang web tuyển sinh của Trường, fanpage của Trường và fanpage của Khoa Điện- Điện tử **[H8.08.01.03]**. Ngoài ra, Nhà trường cũng có các hoạt động quảng bá tuyển sinh đa dạng để công bố các chính sách tuyển sinh như: tham gia các hoạt động tư vấn, hướng nghiệp và quảng bá tuyển sinh trên các báo đài, tổ chức tư vấn xét tuyển tại các tỉnh/thành, tại các Trường Trung học Phổ thông (THPT) **[H8.08.01.04]**, các hoạt động tại Trường như Ngày hội sách, nơi tổ chức cuộc thi Khoa học kỹ thuật cho học sinh toàn tỉnh Khánh Hòa **[H8.08.01.05]**. Bên cạnh các hoạt động quảng bá tuyển sinh chung của Nhà trường, Khoa ĐĐT cũng có các hoạt động riêng như: ghi hình thông tin giới thiệu Khoa Điện- Điện tử và tư vấn tuyển sinh, phát động cuộc thi Clip giới thiệu về Trường, Khoa; tham gia tổ chức cuộc thi sáng tạo KHKT hàng năm **[H8.08.01.06]**.

Ngoài chính sách tuyển sinh theo quy định, Nhà trường còn có chính sách khuyến khích, hỗ trợ thí sinh thi vào Trường như khen thưởng cho các SV đạt kết quả cao trong kỳ tuyển sinh, cấp học bổng hoặc miễn giảm học phí cho SV là con em gia đình khó khăn **[H8.08.01.07]**. Bên cạnh chính sách chung của Nhà trường, Khoa Điện- Điện tử còn vận động nguồn kinh phí tài trợ từ các DN để trao học bổng cho thí sinh trúng tuyển đạt điểm cao nhất của Khoa **[H8.08.01.08]**.

Hằng năm, Nhà trường căn cứ vào báo cáo thống kê xét tuyển, tham khảo kết quả khảo sát DN về nhu cầu nguồn nhân lực và thống kê việc làm sau tốt nghiệp để xác định chỉ tiêu phù hợp cho các ngành cũng như tổ chức họp các BLQ để rút kinh nghiệm và cập nhật chính sách tuyển sinh cho phù hợp với tình hình thực tế **[H8.08.01.02]**, **[H8.08.01.09]**. Tuy nhiên, việc khảo sát DN về dự báo nguồn nhân lực KTĐ chủ yếu được thực hiện trong phạm vi địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

2. Điểm mạnh

Chính sách tuyển sinh hằng năm của ngành KTĐ xác định rõ ràng, minh bạch và được công bố công khai bằng nhiều hình thức trên các phương tiện truyền thông đại chúng, nhờ đó tạo điều kiện thuận lợi cho thí sinh trong việc ra QĐ lựa chọn ngành học.

Hàng năm, chính sách tuyển sinh ngành KTĐ có được cập nhật và hoàn thiện. Nhờ vậy, số lượng tuyển ổn định và chất lượng tuyển sinh của ngành KTĐ không ngừng tăng lên.

3. Điểm tồn tại

Công tác dự báo nhu cầu nguồn nhân lực ngành KTĐ chưa được triển khai rộng rãi. Việc cập nhật và hoàn thiện chính sách tuyển sinh hàng năm chủ yếu dựa trên cơ sở dữ liệu tuyển sinh của năm vừa qua, chưa có phân tích chuyên sâu về tồn tại, hạn chế và nguyên nhân bằng những phương pháp có độ tin cậy cao hơn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Khảo sát dự báo nhu cầu nguồn nhân lực ngành KTĐ từ các DN trong và ngoài tỉnh, đặc biệt là các DN lớn.	Khoa ĐĐT, Trung tâm HTVL&KN	2024 - 2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì chính sách tuyển sinh của Nhà trường, Khoa Điện-Điện tử theo các qui định tuyển sinh của Bộ GDĐT, được cập nhật hàng năm và được công khai rõ ràng.	Phòng ĐTDH, Khoa ĐĐT	Hàng năm	
3	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục khen thưởng, cấp học bổng cho SV để thu hút thí sinh vào Trường.	Phòng CTSV, Khoa ĐĐT	Hàng năm	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và thực hiện theo đúng quy định của Bộ GDĐT và được công bố trong đề án tuyển sinh của Nhà trường.

Việc tuyển chọn NH căn cứ vào năng lực học tập cùng những quy định của Bộ GDĐT về điểm sàn, chỉ tiêu tuyển sinh và tổ hợp xét tuyển [H8.08.02.01]. Nhà trường sử dụng đa dạng các phương thức để tuyển chọn NH như: kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT theo các tổ hợp, KQHT ở THPT và tuyển thẳng. Từ năm 2019, Nhà trường sử dụng thêm phương thức xét tuyển theo điểm tốt nghiệp và kết quả đánh giá năng lực của ĐHQG TPHCM [H8.08.02.02]. Đối với ngành KTD, các phương thức và tiêu chí xét tuyển theo các phương thức xét tuyển chung của Trường, chưa có đề xuất các tiêu chí xét tuyển riêng của ngành. Các tổ hợp xét tuyển và các môn trong tổ hợp xét tuyển ngành KTD được trình bày trong Bảng 8.1 và Bảng 8.2.

Bên cạnh đó, Nhà trường có hình thức xét tuyển riêng cho các thí sinh đạt kết quả cao trong Cuộc thi Môi trường xanh, Chứng chỉ tiếng Anh và Tin học quốc tế, danh sách các trường THPT có điểm thi tốt nghiệp cao nhất cả nước [H8.08.01.02]. Trước diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, năm 2021 Nhà trường bổ sung thêm phương thức xét tuyển học bạ cho thí sinh liên quan đến Covid-19 và các hoạt động tuyển sinh được triển khai theo hình thức trực tuyến để thích nghi với bối cảnh dịch bệnh [H8.08.02.01].

Bảng 8.1 Các tổ hợp xét tuyển ngành KTD

Năm học	Tổ hợp
2018-2019	A00, A01, C01, D07
2019-2020	A00, A01, C01, D07
2020-2021	A00, A01, C01, D07
2021-2022	A00; A01; C01; D07
2022-2023	A01; D01; D07; D90

Bảng 8.2 Các môn trong tổ hợp xét tuyển ngành KTD

STT	Tổ hợp	Môn 1	Môn 2	Môn 3
1	A00	Toán	Vật lí	Hóa học
2	A01	Toán	Vật lí	Tiếng Anh
3	C01	Ngữ văn	Toán	Vật lí
4	D07	Toán	Hóa học	Tiếng Anh

Kết quả xét tuyển được thông báo và công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của Trường cùng với điểm chuẩn từng phương thức xét tuyển và số lượng xét tuyển

các đợt [H8.08.02.02]. Số liệu cụ thể về điểm tuyển sinh các phương thức và số SV nhập học của ngành KTĐ trong các năm 2019-2023 được trình bày trong Bảng 8.3.

Bảng 8.3 Điểm trúng tuyển, số lượng SV nhập học ngành KTĐ

Năm học	Điểm trúng tuyển theo tổ hợp	Điểm trúng tuyển theo XTN/HB	Điểm trúng tuyển ĐGNL ĐHQG	Số nhập học
2018-2019	15	HB: 21		145
2019-2020	16	XTN; 5.9	600	112
2020-2021	16	XTN: 6	650	97
2021-2022	15.5	XTN: 5.7	650	117
2022-2023	18	HB: 23	550	153

Số lượng SV nhập học ngành KTĐ tương đối ổn định so với chỉ tiêu. Tuy nhiên so với các trường tương đồng ở các thành phố lớn trong nước thì điểm đầu vào ngành KTĐ của ĐHNT vẫn thấp hơn [H8.08.02.03] đây là tình trạng chung của các ngành kỹ thuật khu vực miền Nam Trung Bộ.

Hàng năm, Hội đồng tuyển sinh của Trường đều tổ chức Hội nghị đánh giá công tác tuyển sinh của năm vừa qua, nhằm rà soát và đánh giá các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH, rút kinh nghiệm và đưa ra kế hoạch tuyển sinh cho năm sau. Qua đó, tiêu chí tuyển chọn và phương pháp tuyển chọn NH ngành KTĐ được hoàn thiện, phù hợp với chính sách tuyển sinh và nhu cầu của xã hội [H8.08.01.09].

Sau mỗi kỳ tuyển sinh, Nhà trường thống kê số lượng thí sinh đăng ký xét tuyển từng ngành, phân tích nguyện vọng và so sánh chỉ tiêu đăng ký với các năm trước đó làm cơ sở để dự báo, cải tiến công tác xét tuyển [H8.08.02.04]. Bên cạnh đó, sau khi SV nhập học Nhà trường có thống kê số lượng SV nhập học theo từng ngành-tỉnh, từng ngành-khối (tổ hợp) để đánh giá công tác xét tuyển theo tình hình kinh tế-xã hội của địa phương [H8.08.02.05].

2. Điểm mạnh

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng, đa dạng, có điều chỉnh theo từng phương thức để phù hợp với tình hình thực tế và được đánh giá định kỳ. Trường luôn chủ động trong quá trình tuyển sinh, phương án xét tốt nghiệp THPT được Trường sử dụng là phương thức tuyển duy nhất trong cả nước. Thí sinh rất thuận lợi

trong việc lựa chọn hình thức xét tuyển và tham gia đăng ký xét tuyển kể cả bằng hình thức trực tuyến.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù số lượng thí sinh đăng ký và SV nhập học ngành KTĐ ổn định hằng năm, nhưng trong tuyển sinh BCN ngành KTĐ chưa chủ động đề xuất các tiêu chí và phương án tuyển chọn NH riêng để nâng cao chất lượng SV đầu vào.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát, đề xuất bổ sung tiêu chí phụ để nâng cao chất lượng SV đầu vào cho ngành KTĐ.	Khoa ĐĐT	2024 - 2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường tiếp tục duy trì đảm bảo các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH luôn được xác định rõ ràng, đa dạng, có sự điều chỉnh theo từng phương thức để phù hợp với tình hình thực tế và được đánh giá định kỳ.	Phòng ĐTĐH	Hằng năm	
3	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường tiếp tục sử dụng Điểm xét tốt nghiệp THPT là phương thức tuyển sinh chính.	Phòng ĐTĐH	Hằng năm	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học

1. Mô tả hiện trạng

Để giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH, Nhà trường có hệ thống văn bản pháp lý phù hợp như: Quy chế Tổ chức và hoạt

động của Trường **[H8.08.03.01]**, Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc trường, Quy chế đào tạo trình độ đại học, Quy chế công tác SV đào tạo theo học chế tín chỉ, Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của SV đào tạo theo học chế tín chỉ hệ chính quy **[H8.08.03.02]**.

Nhà trường giao nhiệm vụ cho các phòng ban, hội đoàn và cá nhân: Phòng ĐTDH, Phòng CTCTSV, Phó Khoa phụ trách SV, CVHT, BCS lớp, tham gia giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, khối lượng học tập của NH **[H8.08.03.03]**. Trong các quy định, quy chế xác định rõ nhiệm vụ của từng đơn vị, cá nhân đối với công tác theo dõi sự tiến bộ của NH, cụ thể: BCS lớp thường xuyên động viên, theo dõi, nhắc nhở SV chấp hành nề nếp sinh hoạt, học tập và phản ánh cho CVHT, Khoa; CVHT theo dõi và giám sát quá trình học tập của SV và định kỳ báo cáo cho Khoa; Phó Khoa phụ trách SV hàng tháng gửi báo cáo theo dõi CTSV cho phòng CTCTSV. Hàng tháng Nhà trường tổ chức họp giao ban về CTSV. Trước mỗi HK, SV tham khảo CTĐT và tư vấn của CVHT để đăng ký các HP theo đúng quy định, phù hợp ngành và năng lực cá nhân. SV xếp hạng trung bình mỗi HK được đăng ký từ 15-27 tín chỉ, SV xếp hạng yếu kém sẽ bị khống chế số TC tối đa là 18. SV có KQHT yếu kém sẽ bị khống chế số TC tối đa đăng ký học trong HK theo qui định đào tạo của trường.

Trong tiết sinh hoạt cuối tuần, CVHT gặp gỡ SV chia sẻ về phương pháp học tập, tư vấn SV thiết kế tiến độ và kế hoạch học tập phù hợp **[H8.08.03.04]**. Định kỳ Nhà trường/Khoa tổ chức đối thoại với SV nhằm nắm bắt tâm tư, nguyện vọng và giải quyết các vướng mắc, khó khăn SV gặp phải trong quá trình học tập và rèn luyện **[H8.08.03.05]**. Kết quả rèn luyện của SV được đánh giá sau mỗi HK. Quy trình và các tiêu chí đánh giá rất rõ ràng và chặt chẽ. NH TĐG, sau đó sẽ đến BCS lớp, CVHT, xác nhận của Khoa và bước cuối cùng phòng CTSV xác nhận trên phần mềm quản lý đào tạo **[H8.08.03.06]**.

Sau mỗi HK, Nhà trường sẽ gửi tin nhắn thông báo KQHT, rèn luyện, học phí,.. của SV cho phụ huynh biết **[H8.08.03.07]**. Đối với các trường hợp có KQHT yếu kém, CVHT có buổi sinh hoạt lớp để nắm bắt được những khó khăn SV gặp phải và có các tư vấn, hỗ trợ giúp SV tập trung học tập tốt hơn ở các HK tiếp theo. Những SV khá, giỏi, xuất sắc sẽ được Trường/Khoa xem xét khen thưởng xứng đáng để tạo động lực cho SV tiếp tục phấn đấu **[H8.08.03.08]**.

Nhà trường có cơ sở dữ liệu theo dõi kết quả học tập và rèn luyện, khối lượng của NH như hệ thống phần mềm quản lý đào tạo, module trên tiện ích phần mềm đào tạo.

Trên phần mềm quản lý đào tạo có phân quyền cho CVHT xem được KQHT, điểm rèn luyện từng HK của NH. Trên tiện ích phần mềm đào tạo, cá nhân được phân quyền sẽ xem được danh sách NH buộc thôi học, quá hạn đào tạo,.. Tuy nhiên chưa có chức năng hỗ trợ theo dõi sự tiến bộ của NH qua từng kỳ, từng năm.

2. Điểm mạnh

Quy chế đào tạo trình độ đại học được cập nhật, hệ thống giám sát sự tiến bộ của NH về học tập và rèn luyện của người được thực hiện trên phần mềm quản lý đào tạo nên mức độ chính xác cao, tốc độ nhanh.

Thông qua việc đào tạo và hướng dẫn chi tiết của Phòng ĐBCL&KT nên hệ thống phần mềm quản lý đào tạo được GV và SV khai thác khá hiệu quả trong việc theo dõi tiến độ và mức độ hoàn thành CDR của NH.

Đội ngũ CVHT của Khoa là những người có nhiệt huyết và kinh nghiệm trong công tác của mình, luôn sẵn sàng hỗ trợ và tư vấn kịp thời cho NH khi cần thiết, chủ động liên lạc với phụ huynh trong các trường hợp học tập yếu kém.

3. Điểm tồn tại

Phần mềm quản lý đào tạo chỉ quản lý KQHT và rèn luyện của NH, chưa hỗ trợ nhiều cho quá trình theo dõi sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH. Hệ thống giám sát trên phần mềm chưa tự động đưa ra những cảnh báo về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Nhà trường cần nâng cấp phần mềm quản lý đào tạo theo hướng kiểm soát và tự động đưa ra cảnh báo đối với NH trong học tập và rèn luyện. - Khoa tiếp tục đẩy mạnh vai trò của CVHT, trợ lý quản lý SV và Đoàn Thanh niên trong việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của SV.	Phòng CNTT, Khoa ĐĐT	2024 - 2025	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà trường tiếp tục cập nhật quy chế đào tạo trình độ đại học, hệ thống giám sát sự tiến bộ của NH về học tập và rèn luyện trên phần mềm quản lý đào tạo, đảm bảo phù hợp với thực tiễn. - Đội ngũ CVHT của Khoa tiếp tục nhiệt tình hỗ trợ và tư vấn kịp thời cho NH khi cần thiết, chủ động liên lạc với phụ huynh trong các trường hợp học tập yếu kém. 	Phòng ĐTĐH, phòng CTCT&SV, phòng CNTT, Khoa ĐĐT	Hàng năm	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học

1. Mô tả hiện trạng

Phòng CTCT&SV, Trung tâm HTVL&KN, Đoàn Thanh niên, Hội SV học sinh, Thư viện, CVHT và các GV cùng nhau phối hợp trong các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH. Trong đó, CVHT chịu trách nhiệm chính trong việc tư vấn, hỗ trợ học tập cho NH, phối hợp với các bộ phận liên quan nhằm tăng cường công tác quản lý SV trong quá trình đào tạo theo hệ thống TC **[H8.08.04.01]**.

Hàng năm, dựa trên khung thời gian kế hoạch đào tạo của năm học, phòng CTCTSV lập kế hoạch CTSV của năm học gồm các nhiệm vụ trọng tâm và các công việc triển khai trong từng HK **[H8.08.04.02]**. HK đầu tiên của khóa học, tân SV sẽ được phát “Sổ tay SV” nhằm giúp SV nắm vững được các quy chế, quy định của Nhà nước, Nhà trường về học tập và rèn luyện đồng thời cung cấp những thông tin cần thiết cho

toàn bộ quá trình học tập tại Trường **[H8.08.04.03]**. Khoa Điện- Điện tử tổ chức sự kiện chào đón tân SV để giới thiệu cơ cấu tổ chức, cơ sở vật chất, đội ngũ nhân lực, ngành nghề đào tạo, định hướng học tập và các hoạt động Đoàn, các CLB, các cuộc thi do Khoa tổ chức để tạo môi trường phấn đấu, rèn luyện cho SV **[H8.08.04.04]**. SV được học “Nhập môn ngành KTĐ”, HP này cung cấp các kiến thức về ngành, phương pháp học tập và hiểu biết về CTĐT ngành KTĐ giúp cho NH có phương pháp tiếp cận phù hợp khi học, từ đó có những định hướng cụ thể về kế hoạch học tập, nghiên cứu, trau dồi đạo đức để phát triển nghề nghiệp tương lai của mình **[H8.08.04.05]**.

Nhằm giúp NH cải thiện việc học tập, Nhà Trường, Khoa và CVHT thường xuyên tổ chức các buổi tư vấn, hỗ trợ học tập tại các buổi chào cờ, sinh hoạt cuối tuần, các hội nghị học tốt chia sẻ kinh nghiệm học tập **[H8.08.04.06]**. Đoàn TN và CLB ĐĐT kết hợp với các GV giảng dạy có các hoạt động thiết thực như tổ chức các buổi học phụ đạo các môn cơ bản, thiết kế mạch, lập trình để giúp đỡ SV củng cố kiến thức để có thể theo kịp chương trình học **[H8.08.04.07]**.

Hằng năm, Trung tâm HTVL&KN thường xuyên mở các lớp bồi dưỡng kỹ năng mềm và hướng nghiệp cho SV toàn trường. Khoa cũng tổ chức các cuộc thi Sáng tạo Khoa học KTĐ - Điện tử, cuộc thi Thiết kế mạch in/ lập trình trên máy tính **[H8.08.04.08]**; thông qua các hoạt động đó SV vừa được học tập, vừa được vui chơi, thể hiện tinh thần tập thể, làm việc nhóm giúp các bạn rèn luyện các kỹ năng mềm và yêu hơn chuyên ngành mình theo học.

Nhằm thúc đẩy SV nỗ lực phấn đấu không ngừng để được vinh danh và khen thưởng, Nhà trường thực hiện việc khen thưởng, cấp học bổng cho những SV có thành tích trong học tập và rèn luyện **[H8.08.04.09]**. Hằng năm, Khoa ĐĐT cũng tổ chức xét cấp học bổng khuyến học cho SV có thành tích học tập, rèn luyện tốt và SV nghèo vượt khó do các DN và quỹ khuyến học Khoa ĐĐT tài trợ **[H8.08.04.10]**.

Kế hoạch và triển khai các hoạt động hỗ trợ việc làm cho NH cũng được Nhà trường và Khoa quan tâm. Khoa thường xuyên tổ chức các buổi tham quan kiến tập, gửi SV đi thực tập tại các DN (Công ty CP Điện lực Khánh Hòa, Cty Tự động hóa Quang Diệp, Nhà Máy thủy điện Đa Nhim, Cty Điện mặt trời Xuân Thiện, Điện gió và điện mặt trời Trung Nam, FPT Software Quy Nhơn, ...) giúp SV tiếp cận thực tế, củng cố kiến thức, rèn luyện kỹ năng mềm **[H8.08.04.11]**. Ngoài ra, để giúp SV năm cuối có thêm cơ hội tìm được việc làm phù hợp với chuyên ngành đào tạo, hằng năm Trung tâm

HTVL&KN và Khoa phối với các DN tổ chức ngày hội tuyển dụng tại Trường [H8.08.04.12]. Mặc dù Nhà Trường và Khoa đã có ký kết MOU với nhiều DN trong và ngoài tỉnh, nhưng vì điều kiện địa lý không thuận lợi nên phần lớn SV kiến tập, thực tập tại các DN Tỉnh Khánh Hòa và Ninh Thuận.

Các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm của Nhà trường được phần lớn SV hài lòng và đồng ý thể hiện qua các tiêu chí liên quan được SV đánh giá ở mức “Hoàn toàn đồng ý, đồng ý và tạm đồng ý” chiếm tỷ lệ rất cao (trên 90%). Cụ thể kết quả khảo sát SV năm cuối về các tiêu chí liên quan đến chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm thể hiện trong Bảng 8.5 và Bảng 8.6 [H8.08.04.13].

Bảng 8. 4 Thống kê kết quả khảo sát SV năm cuối toàn trường

<i>Tiêu chí</i>	2018	2019	2020	2021	2022
	2019	2020	2021	2022	2023
Khóa học giúp SV phát triển những kỹ năng cần thiết cho nghề nghiệp	97,4	98,2	98,3	98,27	97,94
SV tự tin về khả năng đáp ứng các yêu cầu của nghề nghiệp	96,1	97,7	97,9	97,91	97,56
Các yêu cầu hợp lý của NH được giải quyết kịp thời	95,9	97,7	98,1	98,12	96,94

Bảng 8. 5 Thống kê kết quả khảo sát SV năm cuối ngành KTD

<i>Tiêu chí</i>	2018	2019	2020	2021	2022
	2019	2020	2021	2022	2023
Khóa học giúp SV phát triển những kỹ năng cần thiết cho nghề nghiệp	100,0	100,0	100,0	96,84	100,0
SV tự tin về khả năng đáp ứng các yêu cầu của nghề nghiệp	100,0	98,41	100,0	97,9	98,44
Các yêu cầu hợp lý của NH được giải quyết kịp thời	100,0	98,41	100,0	98,95	98,44

2. Điểm mạnh

Trường có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác cho phép hỗ trợ toàn diện NH từ lúc nhập học đến khi ra trường. Các hoạt động tư vấn học tập được Khoa ĐĐT và NH triển khai cụ thể và sát sao với quá trình học của SV; CVHT luôn làm việc có trách nhiệm, quan tâm đến SV. Hoạt động hợp

tác với các DN đang được lãnh đạo Khoa và BM quan tâm và tích cực triển khai kết nối. Hoạt động ngoại khóa, các cuộc thi sáng tạo kỹ thuật có chiều sâu về nội dung, thu hút nhiều SV ngành KTĐ tham gia, qua đó đã tạo động lực học tập cho NH.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa có các hoạt động tư vấn tâm lý cho NH. Hoạt động ngoại khóa chưa nhiều, đặc biệt là các hoạt động kết nối với DN tạo điều kiện cho SV trải nghiệm môi trường DN còn quá ít.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Khoa và Nhà trường cần quan tâm hơn nữa hoạt động tư vấn tâm lý cho NH. Nhà trường cần có nhân sự chuyên trách cho hoạt động tư vấn tâm lý cho NH. Lập kế hoạch, chính sách hỗ trợ để có thể triển khai các hoạt động kiến tập, thực tập,... tại DN ở các khu công nghiệp lớn.	Phòng CTSV, Trung tâm HTVL&KN, Khoa ĐĐT.	2024 - 2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường và Khoa tiếp tục duy trì các hoạt động tư vấn học tập, các hoạt động ngoại khóa, thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác cho phép hỗ trợ toàn diện NH. Lãnh đạo Khoa và BM tiếp tục quan tâm và triển khai mở rộng mối quan hệ hợp tác với các DN. CVHT của Khoa tiếp tục phát huy tinh thần làm việc có trách nhiệm, quan tâm và theo dõi sát sao quá trình học tập của SV.	Phòng CTCTSV, Trung tâm HTVL&KN, Khoa ĐĐT.	Hàng năm	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường và Khoa ĐĐT luôn tạo môi trường tâm lý, làm việc thân thiện và không khí thoải mái để NH thực hiện các hoạt động học tập và nghiên cứu như: SV được tham gia đối thoại với BGH Nhà trường hằng năm, với BCN Khoa định kỳ trong các buổi chào cờ SV và với CVHT trong các buổi sinh hoạt cuối tuần [H8.08.03.05], qua đó SV có thể bày tỏ tâm tư, nguyện vọng cũng như đề xuất các vấn đề của bản thân, của lớp học để được xem xét và giải quyết kịp thời, tạo tâm lý tốt cho NH.

Quy tắc ứng xử của SV và chuẩn mực hoạt động giảng dạy được ban hành từ năm 2014 và được cập nhật năm 2020, cùng với quy định văn hóa học đường [H8.08.05.01] nêu rõ những việc SV được làm và không được làm theo định hướng giáo dục đạo đức, lối sống lành mạnh, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng pháp luật, giúp NH luôn hoàn thiện mình để ngày càng sống đẹp, ứng xử tốt với thầy cô, bạn bè.

Nhà trường luôn tạo điều kiện hỗ trợ các hoạt động ngoại khóa của NH như: hỗ trợ không gian (GD, hội trường), âm thanh, ánh sáng, máy chiếu, đàn piano đặt tại Nhà truyền thống phục vụ hoạt động của các CLB âm nhạc, CLB Kỹ năng trẻ, CLB đọc sách, CLB hỗ trợ SV NCKH, Khởi nghiệp, Du học... [H8.08.05.02]. Hằng năm, Đoàn Thanh niên, Hội SV kết hợp với các đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao và tổ chức các hoạt động khác nhằm tạo tâm lý thoải mái cho NH [H8.08.05.03].

Nhà trường cũng quan tâm và chú trọng đến cơ sở vật chất, môi trường cảnh quan tạo thuận lợi cho việc học và nghiên cứu của NH như: Hệ thống mạng, wifi phủ hầu hết các khu làm việc, học tập trong Trường [H8.08.05.04]; Khuôn viên Trường đẹp, rộng rãi, thoáng mát, diện tích phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng đạt chuẩn yêu cầu [H8.08.05.05]. Để góp phần đảm bảo cảnh quan sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh trong khuôn viên Trường, Đoàn khoa ĐĐT phát động chương trình “Ngày chủ nhật xanh” với sự tham gia của nhiều GV và NH. Trong khuôn viên Nhà trường ngay từ cổng trường, GD, xưởng thực tập, ký túc xá (KTX),...đều có sơ đồ chỉ dẫn thuận lợi cho việc quan sát, liên hệ công việc của NH [H8.08.05.06].

Công tác an ninh trật tự, đảm bảo an toàn cho NH được chú trọng. Nhà trường đảm bảo có bảo vệ trực 24/24 tại các cổng ra vào khuôn viên Trường, khu nội trú. An ninh trật tự, an toàn các khu vực thuộc trường học được giám sát thường xuyên thông qua hệ thống camera được bố trí ở các vị trí khác nhau. Trung tâm PVTH thường xuyên giám sát chặt chẽ trật tự trong khu KTX, kiểm soát chặt việc ra vào cổng KTX bằng thẻ từ [H8.08.05.07]. Tổ Bảo vệ phối hợp Công an phường Vĩnh Thọ tăng cường tuần tra, kiểm soát các hoạt động trong khuôn viên Trường đặc biệt là các dịp lễ.

Để đảm bảo khuôn viên trường luôn sạch sẽ, Nhà trường có đội ngũ chuyên quét dọn và tổ kiểm tra nhằm giữ gìn vệ sinh môi trường sạch đẹp. Bên cạnh đó, các hoạt động tăng cường ý thức bảo vệ cảnh quan môi trường luôn được Nhà trường quan tâm. Thực hiện thông tư liên tịch 03/2000/TTLT-BYT-BGDĐT hướng dẫn thực hiện công tác ý tế trường học, trong những năm qua, trường ĐHNT đã triển khai xây dựng các văn bản hướng dẫn vệ sinh, thực hiện kiểm tra định kỳ hàng tuần và nhắc nhở việc đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm đối với các cơ sở dịch vụ ăn uống trong trường; đã xây dựng trường học là một điển hình về môi trường “Xanh – Sạch – Đẹp” ở địa phương. Cơ sở vật chất của trường đảm bảo đầy đủ các công trình vệ sinh, nước sạch và nước uống phục vụ sinh hoạt và làm việc cho SV và CBVC trong toàn trường; đã tổ chức tốt công tác đảm bảo vệ sinh môi trường, GD, KTX, phòng làm việc các phòng ban, khoa, viện, trung tâm; tăng cường các đợt tổng vệ sinh phòng học, chỗ ở, các khu khuôn viên trường; triển khai thực hiện các chương trình nhằm đảm bảo duy trì các hành động bảo vệ cảnh quan và môi trường sống an toàn cho NH. Các công tác khác về y tế, phòng cháy chữa cháy cũng luôn được lên kế hoạch chi tiết và thực hiện nghiêm túc [H8.08.05.08].

Việc lấy ý kiến NH và các BLQ về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan trong CSGD được Nhà trường quan tâm thể hiện qua các mẫu phiếu lấy ý kiến phản hồi của các BLQ và các tiêu chí trong bảng khảo sát SV năm cuối [H8.08.05.09]. Kết quả khảo sát trong Bảng 8.7 và Bảng 8.8 cho thấy hầu hết SV hài lòng về điều kiện sinh hoạt và đời sống trong thời gian học tập tại trường.

Bảng 8. 6 Thống kê kết quả khảo sát SV năm cuối toàn trường

Tiêu chí	2018	2019	2020	2021	2022
	2019	2020	2021	2022	2023
Khóa học giúp SV phát triển đạo đức, nhân cách	98,3	98,9	99,43	98,55	98,88

Tiêu chí	2018	2019	2020	2021	2022
	2019	2020	2021	2022	2023
Nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu về văn hóa, văn nghệ của SV.	95,9	99	97,68	98,55	99,0
Nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu về thể dục, thể thao của SV	98,25	98,6	98,7	98,94	98,88
Nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu về chỗ ăn, chỗ ở cho SV	97,43	98,6	98,41	98,91	98,69
Nhà trường chăm lo tốt sức khỏe của SV	94,28	98,1	97,9	97,82	97,26

Bảng 8. 7 Thông kê kết quả khảo sát SV năm cuối ngành KTD

Tiêu chí	2018	2019	2020	2021	2022
	2019	2020	2021	2022	2023
Khóa học giúp SV phát triển đạo đức, nhân cách	95,16	100	100	100	100
Nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu về văn hóa, văn nghệ của SV	96,78	100	100	94,12	100
Nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu về thể dục, thể thao của SV	96,78	96,87	100	94,12	96,88
Nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu về chỗ ăn, chỗ ở cho SV	95,16	93,75	100	100	100
Nhà trường chăm lo tốt sức khỏe của SV	93,55	100	100	100	98,44

Nhà trường có môi trường tâm lý, xã hội thuận lợi cho NH phát huy khả năng tự học và sáng tạo. Tuy nhiên, vấn đề sức khỏe tâm lý học đường cho NH chưa được quan tâm nhiều nên chưa có đội ngũ chuyên trách để tư vấn tâm lý cho NH.

2. Điểm mạnh

Khuôn viên Trường được trang một số trang web, diễn đàn (Wikiwand.com, toplist.vn, dean2020.edu.vn) nhận xét là ngôi trường ven biển đẹp nhất Việt Nam. Nhà trường đã ban hành quy tắc ứng xử của SV và văn hóa học đường định hướng giáo dục đạo đức, lối sống lành mạnh, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng pháp luật.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa có đội ngũ chuyên trách nhằm tư vấn sức khỏe tâm lý học đường cho NH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Thành lập tổ chuyên trách chăm lo sức khỏe tâm lý học đường cho NH.	Phòng CTCTSV	2024 - 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì các hoạt động để khuôn viên Trường luôn được xanh, sạch, đẹp.	Trung tâm PVTH	Hàng năm	
3	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục triển khai thực hiện quy tắc ứng xử của SV và văn hóa học đường định hướng GD đạo đức, lối sống lành mạnh, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng pháp luật.	Phòng CTCTSV, GV, SV	Hàng năm	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Kết luận về tiêu chuẩn 8

Chính sách và quy định về tuyển sinh của Nhà trường nói chung và của ngành KTĐ nói riêng được xác định cụ thể, rõ ràng, được công bố công khai trên nhiều kênh khác nhau và được cập nhật hàng năm. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và được đánh giá định kỳ để đảm bảo tuyển chọn được những thí sinh có đủ năng lực theo học ngành KTĐ. Để giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH, Nhà trường có hệ thống giám sát phù hợp từ hệ thống văn bản pháp lý đến cơ sở vật chất chuyên dụng cùng với sự tham gia của các phòng ban, hội đoàn và cá nhân. Các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH được Nhà trường chú trọng và được triển khai thông qua sự phối hợp giữa nhiều đơn vị khác nhau xuyên suốt khóa học. Nhà trường và Khoa ĐĐT luôn tạo môi trường thân thiện, không khí thoải mái để NH thực hiện các hoạt động học tập và nghiên cứu.

Tuy nhiên, ngành KTĐ chưa có tiêu chí và phương án tuyển chọn NH riêng để nâng cao chất lượng SV đầu vào. Hệ thống phần mềm chưa có các chức năng hỗ trợ theo dõi sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH. Các điểm tồn tại này sẽ có kế hoạch khắc phục từ năm học 2024-2025.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Trường ĐHNT là một trường đại học đa ngành, việc xây dựng và phát triển cơ sở vật chất, bao gồm: diện tích mặt bằng, thư viện, phòng TH, PTN, GD, kí túc xá (KTX), nhà thi đấu, sân chơi thể thao, phương tiện kỹ thuật, HTTT, Internet,... nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo và NCKH là một trong những mối quan tâm hàng đầu của lãnh đạo Trường. Qua quá trình triển khai kế hoạch đầu tư hiệu quả, đến nay Trường đã có hệ thống cơ sở vật chất và thiết bị tương đối khang trang. Khuôn viên chính của Trường tọa lạc trên đồi La San rộng hơn 23ha, nằm ở phía Bắc thành phố Nha Trang. Thư viện, phòng học, PTN, PTH, KTX không ngừng được nâng cấp, mở rộng. Nhiều thiết bị hiện đại, tài liệu mới đã được trang bị cho các PTN, PTH, thư viện hàng năm. Môi trường làm việc yên tĩnh, thông thoáng, thân thiện. Cơ sở vật chất, thiết bị được khai thác sử dụng hiệu quả đáp ứng tốt các nhu cầu dạy-học, NCKH, sinh hoạt-rèn luyện. Nhà trường cũng đã triển khai các biện pháp hữu hiệu để đảm bảo an toàn cho CBVC và NH; an ninh chính trị, trật tự an toàn trong Trường luôn được đảm bảo.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Cơ sở vật chất chính của Trường ĐHNT đặt tại địa chỉ số 02 đường Nguyễn Đình Chiểu, Nha Trang với tổng diện tích đất sử dụng vào khoảng 515.430,7 m², trong đó tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, NCKH 103,673 m² bao gồm: khu làm việc: 16.914 m²; khu học: 15.59 m²; khu thể thao, vui chơi giải trí: 15.000 m². Hệ thống GD của Nhà trường gồm 8 khu (từ G1 đến G8) gồm 120 phòng học, tổng diện tích phòng học (chỉ tính phòng học tại GD) là 15.598m² [H9.09.01.01].

Khuôn viên Nhà trường bao gồm khu làm việc hành chính, hệ thống GD, hệ thống PTN, KTX SV, thư viện, nhà thi đấu đa năng, sân vận động; đảm bảo cho hoạt động hệ thống làm việc vận hành tốt. Tỷ lệ diện tích/NH của CSGD đảm bảo đủ hỗ trợ các hoạt

động đào tạo phục vụ CTĐT theo quy định hiện hành [H9.09.01.02]. Tất cả các phòng học được trang bị các phương tiện hỗ trợ dạy và học như máy chiếu, hệ thống âm thanh, ánh sáng, quạt gió... Tuy nhiên một số phòng học, hệ thống âm thanh chưa được tốt, một số bóng đèn bị hỏng, một số quạt không quay. Nhà trường có hệ thống phòng máy tính gồm 09 phòng với diện tích 3.642 m² được trang bị, lắp đặt máy vi tính phục vụ nhu cầu giảng dạy, TH của GV, SV trong Trường nói chung và CTĐT nói riêng [H9.09.01.03]. Công tác quản lý cơ sở vật chất, duy trì hoạt động của toàn bộ hệ thống được theo dõi thường xuyên, tuân thủ đúng Quy định 1250/QĐ-ĐHNT quản lý, sử dụng tài sản của Trường ĐHNT [H9.09.01.04].

SV ngành KTĐ học các HP chung tại các GD G2, G5 và các HP cơ sở ngành và chuyên ngành tại GD G6 có đầy đủ bàn ghế. Phòng học có cửa sổ, cửa chính rộng rãi thoáng mát, có lắp đặt quạt phục vụ cho NH và GV. Nhà trường cũng trang bị thiết bị dạy học hiện đại đầy đủ như tivi, máy chiếu, hệ thống âm thanh, bảng viết [H9.09.01.03]. Đặc biệt, Trường dành GD G1 làm cơ sở TH dành cho các HP liên quan ngành KTĐ. Việc dành riêng GD G1, khá khang trang giúp môi trường giảng dạy nghiêm túc, thân thiện. Hệ thống ánh sáng, thiết bị hỗ trợ khá tốt cho việc TH. Tuy nhiên tòa nhà G1 ở hướng Tây, cửa sổ, quạt các PTH chưa đảm bảo môi trường học tập, cũng như bảo quản trang thiết bị trong điều kiện thời tiết mưa lớn cụ thể nước vẫn tạt vào các phòng TH, nay đã được khắc phục, sửa chữa. Với quy mô tuyển sinh hiện nay và sự đổi mới của CTĐT của các ngành trong Trường, cơ sở vật chất phục vụ TH các HP liên quan đang có dấu hiệu báo động cần tăng cường về số lượng cũng như chất lượng nên đòi hỏi phải được trang bị kịp thời thêm các thiết bị chuyên dụng, đây là vấn đề cần có kế hoạch, ngân sách triển khai hiệu quả tránh việc bổ sung thiết bị chưa kịp thời như trong những năm gần đây. Các PTH, PTN được bố trí tại tòa nhà G1 có đầy đủ quy định sử dụng trang thiết bị, phương thức vận hành, có sổ nhật ký ghi chép lại tần suất sử dụng phòng TH và tình hình thiết bị [H9.09.01.05]. Ngoài ra, còn có một PTN AVNET LAB được bố trí tại tầng 2 của tòa nhà DT, phục vụ NH NCKH, thực hiện đề tài NCKH.

Toàn bộ cơ sở vật chất của trường được sử dụng và quản lý thống nhất theo quy định của Trường, định kỳ được rà soát đánh giá hiện trạng, được bổ sung sửa chữa [H9.09.01.06]. Thành lập các tổ kiểm tra cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy [H9.09.01.07]. Quyết định về việc ban hành Quy định lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ [H9.09.01.08], Thông báo kế hoạch đầu tư, sửa chữa cơ sở vật chất, trang thiết bị

[H9.09.01.09]. Đặc biệt hiện nay các thiết bị hư hỏng được báo sửa chữa ngay trên hệ thống để các tổ kỹ thuật kịp thời thay thế sửa chữa [H9.09.01.10]. Tuy nhiên, qua phản hồi của NH năm cuối cho rằng một số máy tính tại Phòng TH tin học đã cũ nên đôi khi ảnh hưởng đến việc TH tin học.

Văn phòng khoa ĐĐT và các BM được đặt tại tầng 1 và 2 tòa nhà G1 cùng với các phòng TH để thuận tiện trong việc liên hệ, có không gian làm việc thoáng mát với cơ sở vật chất đầy đủ. Văn phòng khoa được trang bị một bộ máy tính để bàn dành cho thư ký khoa, các bàn làm việc dành cho phó khoa và bàn tiếp khách, máy in phô tô, tủ đựng hồ sơ, các dụng cụ văn phòng, đèn, quạt đầy đủ. Phòng làm việc của Trưởng khoa được đặt tầng 2 tòa nhà G1, các phòng BM được trang bị bàn làm việc, tủ đựng hồ sơ [H9.09.01.11].

2. Điểm mạnh

Hệ thống cơ sở vật chất của Nhà trường được thiết kế phù hợp với nhu cầu đào tạo và nghiên cứu. Các phương tiện phục vụ dạy và học được trang bị tại các GD khá đầy đủ, hiện đại.

3. Tồn tại

Một số phòng học, hệ thống âm thanh chưa được tốt, một số bóng đèn bị hỏng, một số quạt không quay.

Cơ sở vật chất phục vụ TH các HP liên quan đang có dấu hiệu báo động cần tăng cường về số lượng cũng như chất lượng nên đòi hỏi phải được trang bị kịp thời thêm các thiết bị chuyên dụng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát, xây dựng kế hoạch đầu tư máy vi tính mới thay thế các máy cũ không còn sử dụng được đảm bảo đáp ứng tốt nhất nhu cầu của GV và NH.	Trung tâm PVTH P KH-TC	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì việc nghiên cứu và thiết kế hệ thống cơ sở vật chất phù hợp, hiện đại.	Trung tâm PVTH P KH-TC	Hàng năm	

5. Tự đánh giá

Đạt: (Điểm TĐG 5/7)

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Thư viện Trường ĐHNT được thành lập vào năm 1999, là trung tâm thông tin, tư liệu và thư viện phục vụ công tác đào tạo, NCKH cho hơn 700 cán bộ và hơn 15.000 NH thuộc Trường ĐHNT [H9.09.02.01]. Thư viện có không gian rộng rãi với diện tích gần 4.000 m², gồm ba tòa nhà phục vụ cho mượn, đọc và tra cứu tài liệu. Thư viện có 13 phòng đọc với tổng diện tích 1.400 m², đáp ứng được 1.000 chỗ ngồi [H9.09.02.02].

Thư viện có nội quy, quy định, có hướng dẫn sử dụng cách truy cập, mượn tài liệu, sử dụng thư viện số, có khu vực mượn trả sách tự động 24/7. Nội quy Thư viện và hướng dẫn sử dụng được công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của Trường [<http://thuvien.ntu.edu.vn/>]. Thư viện có 80 kệ, giá đựng sách, 04 tủ sách trưng bày, 04 máy tra cứu tài liệu, 02 thiết bị số hóa và các máy mượn và trả sách tự động. Các phòng đọc, phòng mượn và phòng phục vụ tại Thư viện đều được trang bị kệ tủ, máy tính, máy quét, điều hòa, ... [H9.09.02.03]. Từ năm 2014, Thư viện đã lắp đặt chip RFID, dây từ cho từng cuốn tài liệu; ứng dụng công nghệ nhận dạng đối tượng qua tần số vô tuyến (RFID) vào quản lý an ninh và lưu thông tự động, giúp người dùng có thể tự mượn sách tại Thư viện mà không cần thông qua thủ thư; thao tác mượn, trả sách tại máy đơn giản và tiện lợi (sử dụng phần mềm Kipos). Phần mềm quản lý qua Kipos có các chức năng quản lý kho sách giấy, mượn/trả, nhật ký lưu thông theo bạn đọc/thời gian, kiểm toán lưu thông bạn đọc, quản trị người dùng thông qua việc nhập/xuất/tìm kiếm các user trên hệ thống [H9.09.02.04]. Ngoài ra Thư viện còn trang bị hệ thống máy tra cứu tình trạng tài liệu trước khi mượn thông qua các màn hình cảm ứng có kết nối wifi; thiết bị cổng từ an ninh Hybrid và mạng lưới camera quan sát toàn bộ trong và ngoài tòa nhà Thư viện. Thư viện số có quy định sử dụng và phân cấp người dùng theo thứ tự ưu tiên. Với tài khoản truy cập, bạn đọc có thể đọc trực tuyến hoặc tải toàn văn tài liệu một số tạp chí tiếng Việt hay bài giảng HP [H9.09.02.04].

Thư viện Trường ĐHNT có đầy đủ học liệu để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của cán bộ và NH Trường ĐHNT nói chung và CTĐT ngành KTĐ nói riêng. Tính đến tháng 11/2023, tài nguyên đọc của Thư viện bao gồm 16.016 tên tài liệu chuyên

ngành tiếng Việt và tiếng Anh với 13.201 bản, 389 đầu báo và tạp chí trong nước và nước ngoài. Tài nguyên điện tử trên Thư viện số với hơn 10.000 sách, luận văn, luận án, giáo án và các công trình khoa học khác [H9.09.02.05]. Nguồn tài nguyên số toàn văn của Thư viện có thể phục vụ trên internet cho người dùng sử dụng ở bất cứ lúc nào, bất cứ đâu và được kết nối với nhiều kho dữ liệu khác thông qua cổng thông tin điện tử của Thư viện [<https://thuvien.ntu.edu.vn/>]. Viên chức, GV và NH có thể tiếp cận hầu hết các dịch vụ Thư viện thông qua cổng thông tin điện tử và thư viện số của Thư viện 24/7. Nguồn học liệu hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của SV thuộc CTĐT [H9.09.02.06].

Đến nay, Thư viện đã được cấp quyền truy cập vào 20 trang cơ sở dữ liệu như Agora, Hinari, Oxford, onlinelibrary.wiley, IMF, OARE. Thư viện Trường ĐHNT đã tham gia vào Hội Thư viện Việt Nam và là thành viên của Liên hiệp Thư viện các trường ĐH và CĐ phía Nam (VILASAL) với số thành viên gần 80 trường. Qua đó, Thư viện đã triển khai cấp quyền sử dụng thư viện cho hơn 2.000 bạn đọc ngoài Trường trong 05 năm qua (2019 - 2023) [H9.09.02.07].

Hằng năm, Thư viện luôn phối hợp với các GV, BM, khoa, phòng chức năng tìm hiểu nhu cầu cập nhật mới nguồn học liệu cho từng HP để lập kế hoạch phát triển học liệu đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu [H9.09.02.08]. Mỗi năm, từ nhiều nguồn khác nhau, nguồn học liệu của Thư viện được cập nhật trên hệ thống thư viện tăng lên [H9.09.02.09]. Ngoài ra, Nhà trường còn dành ngân sách hàng trăm triệu đồng mỗi năm để bổ sung sách mới cho Thư viện [H9.09.02.10]. Tất cả nguồn học liệu này đều được Thư viện kịp thời đưa vào phục vụ bạn đọc, góp phần không nhỏ vào việc nâng cao CLĐT, học tập và nghiên cứu của cán bộ và NH của Trường. Khoa có đề nghị bổ sung, cập nhật tài liệu theo các HP [H9.09.02.06], [H9.09.02.11]. Tuy nhiên các tài liệu, học liệu bản in chưa được cập nhật thường xuyên đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu.

Hằng năm, Thư viện có triển khai lấy ý kiến phản hồi của bạn đọc và SV năm cuối về hoạt động của Thư viện để cải thiện hoạt động phục vụ. Kết quả khảo sát bạn đọc cho thấy Thư viện Trường ĐHNT luôn được đọc giả đánh giá cao [H9.09.02.12]. Kết quả khảo sát SV năm cuối NH 2022-2023 cho thấy, có 84,73% SV đồng ý và hoàn toàn đồng ý với tiêu chí “Thư viện có đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo”; có 86,97% SV đồng ý và hoàn toàn đồng ý với tiêu chí “Thư viện có đủ chỗ cho SV học tập và nghiên cứu” [H9.09.02.13].

Mặc dù, Thư viện có triển khai lấy ý kiến phản hồi của bạn đọc và SV năm cuối về hoạt động của Thư viện, tuy nhiên, Thư viện chưa thường xuyên khảo sát bạn đọc về sự hài lòng với các nội dung của Thư viện để làm căn cứ đánh giá tính hữu ích của Thư viện Trường.

2. Điểm mạnh

- Thư viện đã áp dụng các công nghệ hiện đại trong việc quản lý và khai thác các nguồn tài nguyên.

- Nguồn tài liệu của Thư viện phong phú, đa dạng về loại hình như tài liệu in, tài liệu điện tử, cơ sở dữ liệu trực tuyến, các nguồn tài liệu khai thác từ các thư viện khác qua liên kết các thư viện trong hệ thống.

- Cán bộ, GV và NH có thể tiếp cận hầu hết các dịch vụ thư viện thông qua cổng thông tin điện tử và thư viện số của Thư viện 24/7.

3. Tồn tại

- Thư viện chưa thường xuyên khảo sát bạn đọc về sự hài lòng với các nội dung của Thư viện để làm căn cứ đánh giá tính hữu ích của Thư viện Trường.

- Các tài liệu, học liệu bản in chưa được cập nhật thường xuyên đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Chú trọng thực hiện khảo sát về sự hài lòng của người đọc.	Thư viện	Thực hiện mỗi HK.	
2	Khắc phục tồn tại	Tiến hành cập nhật bổ sung tài liệu mới cho người đọc.	Khoa ĐĐT, Thư viện	Hàng năm	
3	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường việc tổ chức một số sự kiện trực tuyến, cũng như trực tiếp để thu hút thêm nhiều độc giả đến với thư viện mỗi HK.	Thư viện	Hàng năm	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Trung tâm Thí nghiệm thực hành (TNTH) được thành lập tháng 5/2011 trên cơ sở tập trung các PTN, TH của các Khoa/BM theo quyết định của Hiệu trưởng Trường ĐHNT, nhằm mục đích phối hợp các trang thiết bị, hỗ trợ nhau để phục vụ tốt cho công tác đào tạo và NCKH. Trung tâm được trang bị đầy đủ các chủng loại máy móc thiết bị để phục vụ cho công tác TNTH, NCKH ở nhiều lĩnh vực chuyên môn, như: Công nghệ chế biến thủy sản, Công nghệ thực phẩm, Hóa vi sinh, Kỹ thuật lạnh, Môi trường, Bệnh học thủy sản, Dinh dưỡng và thức ăn, KTĐ tử, Kỹ thuật số - vi xử lý, Cơ điện tử, Cơ học, Vật liệu kỹ thuật, Cơ khí, Ô tô, Hóa học, Vật lý, Công nghệ sinh học... với 74 PTN (Phòng TH là 55, khu thực tập, xưởng là 19), tổng diện tích là 5.201 m², tổng số trang thiết bị là 1300 thiết bị với 11 cán bộ hỗ trợ. Phòng TH máy tính là do Khoa CNTT quản lý, gồm 07 phòng với khoảng 200 máy tính. Ngoài ra, còn một số Phòng TH đặc thù do khoa viện quản lý như Phòng TH ngân hàng ảo NTU Bank do Khoa Kế toán tài chính quản lý, Phòng mô phỏng lái tàu do Viện KH&CN Khai thác thủy sản quản lý, Khu TH buồng phòng do Khoa Du lịch quản lý, Trại TH thực tập do Viện Nuôi trồng quản lý [H9.09.03.01].

Khoa ĐĐT sử dụng chung phòng máy tính với các ngành khác khi học TH môn tin học đại cương. Tổng số phòng máy tính của Nhà trường là 07 phòng với gần 200 máy tính sử dụng chung cho các CTĐT học tin học cơ bản/đại cương với phần mềm Microsoft Office đã có sẵn trong máy tính (TH word, excel, powerpoint). Các phòng TH được trang bị bàn, ghế, máy chiếu, hệ thống âm thanh, điều hòa nhiệt độ, internet, wifi đảm bảo cho NH học tập, nghiên cứu [H9.09.03.02].

Kế hoạch đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị được Hội đồng Trường phê duyệt và thông báo công khai trong Nghị quyết Hội nghị CBVC hàng năm, trên cơ sở đó Khoa ĐĐT đã xây dựng danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết để duy trì và phát triển đáp ứng nhu cầu của hoạt động đào tạo và nghiên cứu của mình [H9.09.01.09].

Phòng TH máy tính có NV trực phòng máy, hỗ trợ cho HV TH. Tất cả các phòng TH máy tính đều có nội quy phòng máy trong đó có quy định chung với GV, NH; quy định riêng với GV và NH rõ ràng. Mỗi phòng TH đều có sổ nhật ký ghi chép theo lịch học đã đưa lên thời khóa biểu [H9.09.03.03].

Hiện nay, Khoa ĐĐT đang mở rộng quy mô đào tạo và sẽ trang bị thêm nhiều thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ TH, thí nghiệm. Cụ thể: Khoa đã làm dự án xây dựng xưởng Điện và xưởng Điện tử, lắp đặt tại tầng 5 nhà G1, phục vụ cho việc học tập, NCKH của SV, GV, đồng thời được sử dụng để thiết kế, chế tạo mạch điện, hệ thống điện tử, tự động hóa phục vụ sản xuất thực tiễn [H9.09.03.04].

Khoa Điện- Điện tử gồm 3 BM có 14 PTN TH: KTĐ, KTĐ tử, Trang bị điện, PLC, Hệ thống điện, Kỹ thuật số, Vi xử lý – Vi điều khiển, Kỹ thuật Audio-video, điện tử công suất, Truyền động điện, Tự động hóa và cảm biến, Vật lý đại cương... [H9.09.03.05]. Trong giai đoạn 2022-2025, Khoa mở chuyên ngành mới Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa, các thiết bị hiện có chưa đáp ứng được yêu cầu cho các HP mới vì vậy cần có kế hoạch bổ sung và nâng cấp kịp thời. Để phục vụ cho công tác NCKH cần thêm một số phòng máy chuyên dụng. Tuy được lãnh đạo Nhà trường quan tâm có kế hoạch bổ sung trang thiết bị hằng năm nhưng do cơ chế tài chính việc cập nhật chưa kịp thời về số lượng, vì vậy còn nhiều bất cập về lịch trình giảng dạy hay thực tập tại các PTN. [H9.09.03.06].

Hiện nay, các PTN có cán bộ chuyên trách bảo dưỡng, duy tu theo quy định của Nhà trường [H9.09.03.07]. Ngoài ra, dựa vào ý kiến đóng góp của người dạy và học, sổ nhật ký phòng TH để sửa chữa kịp thời nên hầu như các PTN không bị gián đoạn do lỗi kỹ thuật của thiết bị [H9.09.03.08].

2. Điểm mạnh

Các PTN được tổ chức tập trung phục vụ cho nhiều ngành có yêu cầu các thiết bị dùng chung.

Các PTN được duy tu, bảo dưỡng kịp thời, có kỹ thuật viên chuyên trách, có hồ sơ theo dõi, quản lý được kiểm tra định kỳ.

3. Điểm tồn tại

Các phòng TH chưa có đầy đủ trang thiết bị để phục vụ công tác NCKH của NH và GV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Đề xuất Nhà trường bổ sung kíp thời phòng máy tính để đáp ứng so với quy mô đào tạo NCKH.	Khoa ĐĐT	Bắt đầu từ năm học 2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì chế độ duy tu, bảo dưỡng phòng máy tính để công tác đào tạo không bị gián đoạn.	Khoa ĐĐT	Hàng năm	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường có Phòng CNTT có chức năng thực hiện công tác ứng dụng, quản lý và phát triển HTTT trong toàn trường bao gồm hệ thống máy chủ, hệ thống wifi, hạ tầng mạng, quản trị hệ thống mạng, hệ thống website, các ứng dụng và tiện ích phục vụ công tác đào tạo NCKH và quản trị nhà trường, Phòng là đơn vị chủ trì công tác chuyển đổi số [H9.09.04.01].

Nhà trường trang bị đầy đủ máy tính ở các phòng, ban, khoa, viện, trung tâm và hệ thống máy tính trong các phòng TH, thư viện hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Toàn bộ máy tính đều được kết nối mạng nội bộ và kết nối internet tốc độ ổn định [H9.09.04.02]. Tính đến 31/12/2023, có 470 bộ máy tính bàn, trong đó, có gần 300 bộ máy tính được phân bố ở các phòng học, phòng TH CNTT, ngoại ngữ; TH kế toán, cũng như hỗ trợ giảng dạy trực tuyến và khai thác hệ thống NTU E-Learning; và hơn 170 bộ máy tính trang bị cho các khoa, viện, trung tâm. Mỗi khoa, viện còn được trang bị 01 máy photocopy thực hiện chức năng nhiệm vụ theo quy định [H9.09.04.03].

Để đảm bảo cho hệ thống CNTT hoạt động ổn định, an toàn, phục vụ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu, Trường giao nhiệm vụ quản lý hệ thống CNTT cho Phòng CNTT, có hướng dẫn chi tiết sử dụng tại <https://tocntt.ntu.edu.vn/Van-ban-phap-quy>.

Tại các phòng TH máy tính, nhiệm vụ quản lý hệ thống máy tính và mạng có chuyên viên chuyên trách đảm nhận, có nhật ký TH, sổ theo dõi tài sản cố định theo dõi việc vận hành và bảo trì phòng máy tính, phần cứng, phần mềm và các mạng truyền thông, phòng họp trực tuyến, trang thông tin điện tử. **[H9.09.03.08]**.

Bên cạnh đó, Nhà trường đã lắp đặt thiết bị phủ sóng wifi toàn bộ Thư viện, các khu GD, khu tự học, KTX nên đã đảm bảo sự thông suốt trong quá trình làm việc. Công tác quản lý trong Khoa được hỗ trợ thông qua việc sử dụng các phần mềm chuyên dùng: quản lý đào tạo, quản lý thư viện, quản lý tài sản, quản lý tài chính với các quy định cụ thể về sử dụng **[H9.09.04.04]**.

Nhà trường vẫn duy trì tuần học số hàng năm học để đảm bảo sự ứng biến kịp thời với các yếu tố khách quan tác động đến hoạt động dạy học. Hiện nay còn bổ sung thêm tuần làm việc số đối với khối hành chính **[H9.09.04.05]**.

Qua cổng thông tin điện tử và phần mềm quản lý đào tạo, GV và SV có thể quản lý, theo dõi hoạt động dạy và học. Theo đó, trang web của Khoa Điện Điện tử cũng như các đơn vị khác trong Trường, được cập nhật thường xuyên thông tin hỗ trợ hoạt động quản lý, nghiên cứu và đào tạo **[H9.09.04.06]**.

Hàng năm, theo thông báo và thông qua Nghị quyết hội đồng, Phòng KHTC xây dựng Kinh phí dành cho duy tu bảo dưỡng hàng năm, Phòng KHTC có xây dựng kế hoạch tài chính, trong đó có mục mua sắm, bảo trì, bảo dưỡng CSVC, trang thiết bị, có Nghị quyết của Hội đồng Trường về việc phê duyệt kế hoạch tài chính năm học (Nghị quyết số 1433/NQ-ĐHNT ngày 25/11/2020; Nghị quyết số 651/NQ-ĐHNT ngày 28/6/2021) **[H9.09.04.07]**.

Nhà trường có đơn vị chức năng được giao nhiệm vụ về hệ thống CNTT nội bộ là Tổ CNTT, nay là Phòng CNTT, được thành lập vào năm 2016 thực hiện nhiệm vụ bảo trì, nâng cấp khả năng phục vụ của hệ thống máy chủ, đường truyền, hệ thống mạng, đảm bảo hoạt động của hệ thống mạng được ổn định. Phòng CNTT tiếp nhận thông tin sự cố và những ý kiến góp ý qua đường dây nóng (điện thoại: 0258.2461.303, email: tocntt@ntu.edu.vn) và kịp thời sửa chữa, xử lý. Nhờ có bộ phận nghiệp vụ chuyên trách và hệ thống CNTT đồng bộ, mạng lưới HTTT của Nhà trường luôn hoạt động thông suốt, triển khai nhanh, an toàn và hoạt động thực sự hiệu quả **[H9.09.04.08]**.

Các phản hồi của các BLQ có thể liên hệ trực tiếp qua đường dây nóng của Phòng CNTT khi cần tư vấn, triển khai hệ thống mạng máy tính, mạng internet, thiết kế phần

mềm, trang web, cũng như đưa ra những đóng góp để Phòng CNTT hoạt động tốt hơn, hiệu quả hơn [H9.09.04.09]. Hệ thống máy chủ, máy tính luôn được bổ sung, cập nhật để hỗ trợ tốt nhất các hoạt động đào tạo và nghiên cứu trong toàn Trường [H9.09.04.06].

Hệ thống mạng truyền thông, thông tin của Trường được quản lý giám sát của phòng CNTT. Đội ngũ cán bộ phụ trách kỹ thuật có trình độ chuyên môn, có năng lực và chuyên nghiệp trong việc hỗ trợ và xử lý các tình huống liên quan tới mạng và hệ thống CNTT của Trường [H9.09.04.10].

2. Điểm mạnh

Đội ngũ cán bộ phụ trách, hỗ trợ kỹ thuật CNTT có trình độ chuyên môn, có năng lực và tính chuyên nghiệp trong nghiên cứu và phục vụ đào tạo.

3. Tồn tại

Chưa khảo sát ý kiến của SV, CBVC và các BLQ về mức độ phù hợp của hệ thống CNTT trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Thu thập ý kiến của NH về tình trạng trang thiết bị cũng như ý kiến của CBVC để có thể đáp ứng đầy đủ, kịp thời.	Phòng CNTT	HK 1 năm học 2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì và phát triển đội ngũ cán bộ phòng CNTT có trình độ cao.	Phòng CNTT	Hàng năm	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

1. Mô tả hiện trạng

Đối với các yêu cầu về môi trường, sức khỏe, sự an toàn và các nhu cầu tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt, Trường đã thành lập và có sự phân công chức

năng, trách nhiệm rõ ràng cho các đơn vị trực thuộc, gồm các phòng: Phòng TCNS, Phòng CTCTSV và Trung tâm PVTH [H9.09.05.01], [H9.09.05.02]. Trung tâm PVTH gồm có 03 tổ: Tổ Quản trị - Dịch vụ, Tổ KTX và Tổ Bảo vệ, trong đó, bộ phận Y tế của Trường trực thuộc Tổ Quản trị - Dịch vụ [H9.09.05.03]. Nhà trường có xây dựng và ban hành quy định các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được xác định theo quy định hiện hành, nội dung được thể hiện qua các kế hoạch như: Kế hoạch kiểm tra việc thực hiện công tác đảm bảo vệ sinh môi trường [H9.09.05.04] và Kế hoạch kiểm tra việc thực hiện An toàn thực phẩm của các cơ sở kinh doanh thực phẩm trong Trường ĐHNT [H9.09.05.05], các Kế hoạch này được thường xuyên đôn đốc kiểm tra bởi Tổ Kiểm tra An toàn thực phẩm và Tổ Kiểm tra Vệ sinh môi trường của Nhà trường.

Trường đã ký hợp đồng với đội ngũ nhân viên làm vệ sinh hàng ngày ở các khu làm việc và GD, đồng thời bố trí 1 nhân viên phòng Y tế đi kiểm tra vệ sinh và thông báo thường xuyên đến bộ phận liên quan để đảm bảo vệ sinh môi trường trong khu vực quản lý [H9.09.05.06], [H9.09.05.07]. SV và CBVC của Trường đều tham gia bảo hiểm y tế. Phòng Y tế nằm ở vị trí thuận lợi cho SV, CBVC của Trường khi có nhu cầu thăm khám. Vào đầu mỗi năm học, Nhà trường đều tổ chức khám sức khỏe tổng quát cho tân SV. Toàn thể CBVC của Trường đều được kiểm tra sức khỏe định kỳ hàng năm tại những cơ sở y tế có uy tín tại Nha Trang [H9.09.05.08]. Các kế hoạch đầu tư cho công tác đảm bảo vệ sinh môi trường được Nhà trường đặc biệt chú trọng. Tổ kiểm tra vệ sinh môi trường được thành lập với nhiệm vụ tăng cường kiểm tra vệ sinh môi trường làm việc, học tập, nơi sinh hoạt KTX, cảnh quan môi trường thông qua các bản kế hoạch kiểm tra việc thực hiện công tác đảm bảo vệ sinh môi trường. Tổ kiểm tra An toàn thực phẩm được thành lập có nhiệm vụ kiểm tra việc thực hiện an toàn thực phẩm của các cơ sở kinh doanh thực phẩm trong khuôn viên Trường ĐHNT [H9.09.05.03]. Tất cả các nội dung của đoàn kiểm tra đều được nhập và quản lý hệ thống tại địa chỉ <https://canbo.ntu.edu.vn/ThietBi/VeSinhMT> để BGH chỉ đạo và CBVC nhà trường được biết.

Trường có lực lượng an ninh và luôn xây dựng kế hoạch cụ thể cho các tình huống, đảm bảo an ninh trật tự và an toàn tài sản đồng thời phối hợp chặt chẽ với công an và chính quyền địa phương. Nhà trường thường xuyên phối hợp với phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thuộc Công an tỉnh Khánh Hòa tổ chức diễn tập phòng cháy chữa cháy [H9.09.05.09]. Các PTN, TH đều được trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy và các dụng cụ, thiết bị y tế để giải quyết kịp thời các vấn đề xảy ra. Từ

năm 2016, Nhà trường đã triển khai kế hoạch số 132-KH-ĐHNT nhằm xây dựng cơ quan an toàn về an ninh trật tự và Báo cáo số 124/BC-ĐHNT đã tổng kết 5 năm thực hiện an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Báo cáo về công tác y tế, quản lý sức khỏe cũng đã được thực hiện từ năm học 2019-2020 [H9.09.05.10]. Trường cũng bố trí số điện thoại đường dây nóng xử lý sự cố liên quan an toàn, môi trường, y tế... [H9.09.05.11], xây dựng kịch bản phòng chống dịch bệnh [H9.09.05.12].

Nhà trường luôn chú trọng công tác hỗ trợ người có nhu cầu đặc biệt. Trong các kế hoạch xây dựng cơ bản có tính đến lối đi, nhà vệ sinh, vật dụng hỗ trợ người có nhu cầu đặc biệt [H9.09.05.13]; sắp xếp, phân lớp học thuận tiện cho việc di chuyển; các chương trình học, giáo dục thể chất được xem xét miễn giảm. Bên cạnh đó, Nhà trường đã thực hiện nghiêm túc và hiệu quả các chính sách hỗ trợ cho các trường hợp SV có hoàn cảnh đặc biệt như SV nghèo, SV có hoàn cảnh khó khăn, SV là người dân tộc thiểu số [H9.09.05.14]. Tuy nhiên vẫn có các GD, nhà làm việc cũ chưa được cải tạo lại cho phù hợp với nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

Nhà trường có triển khai kế hoạch khảo sát sự hài lòng của SV năm cuối về chất lượng dịch vụ và môi trường. Kết quả cho thấy (năm 2020 - 2021 tỷ lệ hài lòng và rất hài lòng 95,83%). Ngoài ra, qua lấy ý kiến đối thoại giữa nhà trường với NH, đa số ý kiến đánh giá tích cực về môi trường, sức khỏe và an toàn của Nhà trường [H9.09.05.15].

2. Điểm mạnh

Các quy định, tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn của Trường được thiết lập và triển khai theo quy định, đảm bảo hỗ trợ cho sinh hoạt và đời sống của SV, môi trường dạy học an toàn cho CBVC, GV, SV, góp phần hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu tại Trường không ngừng phát triển. Trường có không gian rộng rãi, thoáng đãng được bao trùm bởi màu xanh của cây, đa dạng sắc màu của các loài hoa và được hòa quện với vị mặn và màu xanh của biển, ... đã tạo môi trường lý tưởng cho hoạt động học tập, NCKH và trải nghiệm.

3. Điểm tồn tại

Tiêu chuẩn về an toàn chưa được lưu ý đầy đủ cho nhu cầu đặc thù của người khuyết tật; đặc biệt tại các khu GD và tòa nhà làm việc cũ không có lối đi riêng cho người khuyết tật, chưa có nhà vệ sinh dành riêng, các thiết bị chuyên dụng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	<p>Rà soát và xây dựng các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn có lưu ý cụ thể đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật vào các quy định và kế hoạch hành động. Trung tâm PVTH cải tạo các khu GD và tòa nhà làm việc cũ để thiết kế bổ sung lối đi, nhà vệ sinh cho người khuyết tật, nhất là SV; Phòng ĐTDH sắp xếp phòng học của các lớp có SV khuyết tật ở tầng thấp để họ thuận lợi di chuyển; Trường cần lọc dữ liệu khảo sát SV khuyết tật để có báo cáo chi tiết đánh giá về tiêu chuẩn môi trường, sức khỏe và an toàn đối với người khuyết tật.</p>	Trung tâm PVTH/ Phòng KH-TC/ Phòng ĐTDH	Bắt đầu từ năm học 2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	<p>Tiếp tục duy trì, kiểm tra việc thực hiện các quy định về an toàn, vệ sinh môi trường trong khuôn viên Trường, giữ gìn và cải tạo để cảnh quan môi trường sạch, xanh, đẹp và an toàn với NH, người khuyết tật, VC-NLĐ của Trường.</p>	Trung tâm PVTH Phòng KHTC	Hằng năm	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 9

Trường có điều kiện cơ sở vật chất đảm bảo yêu cầu đào tạo và NCKH của GV và NH. Các điều kiện về phòng học, GD lớn, PTH và các trang thiết bị dạy và học để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo, NCKH và quản lý đều đáp ứng theo quy mô và yêu cầu đào tạo của các chuyên ngành hiện nay. Tất cả các đơn vị, Phòng ban, Khoa, BM và các GS, PGS đều có văn phòng độc lập để làm việc với đầy đủ các trang thiết bị. Thư viện Trường không ngừng được hiện đại hoá và có nguồn thông tin học liệu phong phú, có chính sách phục vụ tốt, đảm bảo đáp ứng nhu cầu của người dùng. Trường có khuôn viên rộng rãi với hệ thống sân bãi đảm bảo cho học tập, sinh hoạt, thể thao, văn nghệ và các hoạt động ngoại khóa khác. KTX của Trường giải quyết được trên 65% nhu cầu ở nội trú trong SV. Trường đã xây dựng quy hoạch tổng thể về sử dụng và phát triển cơ sở vật chất của trường đến năm 2020, tầm nhìn 2030. Tổ Bảo vệ chuyên trách của Nhà trường có đủ số lượng, có năng lực chuyên môn đảm bảo đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đảm bảo an ninh, an toàn về người và tài sản trong khuôn viên Trường.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Mục tiêu quan trọng trong ĐTDH là đảm bảo cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cho xã hội, đảm nhiệm các hoạt động trong lĩnh vực KTĐ. Do đó, các BLQ trong CTDH không chỉ là các nhân tố nội bộ Trường như GV, NH mà còn là những đơn vị sử dụng lao động như các công ty, các viện nghiên cứu, các cơ quan quản lý và các tổ chức nhà nước.

Nhận thức được tầm quan trọng của các BLQ, Nhà trường có hệ thống thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực khi thiết kế CTDH và thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ gồm GV, NCV, NV, SV, CSV, chuyên gia, cán bộ quản lý, đại diện các tổ chức xã hội-nghề nghiệp, nhà sử dụng lao động nhằm thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực khi thiết kế CTDH.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH.

1. Mô tả hiện trạng

Hoạt động thu thập, phân tích thông tin phản hồi là một phần nội dung quan trọng của công tác nâng cao CLĐT. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ luôn được

Nhà trường chú trọng và có sự phân cấp, phân quyền tổ chức triển khai cho các mặt hoạt động này trong toàn Trường. Phòng ĐBCL&KT là đơn vị tham mưu, tư vấn, lập kế hoạch và tổng hợp cho Nhà trường về công tác lấy ý kiến các BLQ, hỗ trợ công tác báo cáo, đánh giá và cải tiến hoạt động này trong toàn Trường **[H10.10.01.01]**.

Nhà trường đã có hệ thống thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực khi thiết kế CTDH và thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ. Nhà trường đã ban hành quy định lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ năm 2018 và có cập nhật, điều chỉnh năm 2023 **[H10.10.01.01]**, **[H10.10.01.02]**. Trong đó có quy định cụ thể các nội dung chính cần lấy ý kiến các BLQ, bao gồm lấy ý kiến phản hồi từ NH đối với GV, đối với đội ngũ CVHT, về cơ sở vật chất, ...; quy trình thực hiện cho cả hình thức trực tuyến và trực tiếp, có xác định thời gian thực hiện, định kỳ thực hiện, đơn vị chủ trì và phối hợp thực hiện; trong quy định cũng xác định rõ trách nhiệm của các đơn vị liên quan trong Nhà trường và về công tác lưu trữ dữ liệu và xử lý kết quả lấy ý kiến các BLQ. Nhà trường cũng đã ban hành các mẫu Phiếu lấy ý kiến phản hồi các BLQ **[H10.10.01.03]**, đã có 11 mẫu phiếu lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ về thông tin dạy và học, hoạt động dạy học trên NTU-Elearning, về điều kiện học tập và TNTH, về chất lượng phục vụ của thư viện và đội ngũ phòng ban, lấy ý kiến từ đơn vị sử dụng lao động và từ CSV.).

Trong quá trình thiết kế và phát triển CTDH, thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ luôn được Nhà trường và CTĐT tổ chức thu thập, xử lý và được sử dụng để thiết kế/phát triển CTĐT **[H10.10.01.14]**. Việc thu thập, xử lý và sử dụng thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ để thiết kế/phát triển CTDH được Nhà trường xác định cụ thể trong Quy định phát triển CTĐT được ban hành năm 2018 và năm 2023. Trong đó thể hiện “Nguyên tắc phát triển CTĐT có sự tham gia, đóng góp và phản hồi của các BLQ” **[H10.10.01.04]**, **[H10.10.01.05]**.

Trong năm 2018, Nhà trường đã triển khai trong toàn Trường về việc rà soát, điều chỉnh CTĐT từ khóa 58 trở đi, Khoa ĐĐT và BCN CTĐT ngành KTĐ đã tiến hành xây dựng kế hoạch, thu thập thông tin và nhu cầu của các BLQ, thực hiện đánh giá, thẩm định CTĐT ngành KTĐ **[H02.02.01.10]**, **[H02.02.01.11]**. Khung CTĐT được cập nhật mới áp dụng cho khóa 63 áp dụng từ năm học 2021-2022 **[H1.01.01.03]**. Theo đó, khung CTĐT khóa 63 đã điều chỉnh số tín chỉ, tên HP, sắp xếp lại thời gian giảng dạy của một số HP chuyên ngành, bỏ bớt và bổ sung một số HP mới nhằm đảm bảo đạt được CDR của CTĐT. CTĐT khóa 63 đã được cập nhật mới nhiều nội dung như mục tiêu và CDR của CTĐT,

các ma trận tương thích, và sắp xếp lại cấu trúc CTĐT theo hướng thực tế, tinh gọn giúp NH dễ dàng đạt được CDR của CTĐT.

Trong quá trình triển khai rà soát và cập nhật CTDH, Khoa ĐĐT còn căn cứ vào các thông tin phản hồi từ GV, chuyên gia thông qua nhiều kênh: SHHT cấp khoa định kỳ hằng năm [H2.02.01.16]; Thông tin phản hồi từ NH với số liệu khảo sát cuối khóa [H10.10.01.06], khảo sát phản hồi của DN [H10.10.01.07], Ý kiến đối thoại SV các cấp [H10.10.01.09], biên bản sinh hoạt lớp [H10.10.01.10]; Các thông tin từ SV trong các buổi chào cờ hàng tháng của Khoa [H10.10.01.11]. Tham luận của các DN, CSV [H8.08.04.11] được tổ chức trong các buổi giao lưu, gặp gỡ DN và CSV. Mặc dù các kênh thông tin khá đa dạng nhưng số lượng DN phản hồi khá khiêm tốn, phạm vi lấy ý kiến các BLQ chỉ tập trung trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Quy trình thiết kế và phát triển CTDH chưa phổ biến rộng rãi tới người sử dụng lao động (các công ty, DN), CSV của nhiều khóa học đang công tác tại các vùng miền lân cận.

Kết quả phản hồi của các BLQ được sử dụng trong các hoạt động đánh giá chất lượng và làm căn cứ phát triển CTĐT ngành KTĐ. Cụ thể, sau khi CTĐT ngành KTĐ áp dụng năm 2016 đã được điều chỉnh và cập nhật vào năm 2018 [H1.01.01.01], đồng thời theo quy trình, để tiếp tục việc cập nhật, phát triển CTĐT, Trường ban hành QĐ thành lập BCN CTĐT [H2.02.01.17]. Năm 2019, với những thay đổi về các HP lý luận chính trị trong CTĐT theo hướng dẫn của Bộ GDĐT, Trường đã ban hành QĐ thực hiện chương trình các môn giáo dục tổng quát theo quy định mới áp dụng cho khóa 63 và quy định đào tạo về ngoại ngữ từ K61 trở đi [H10.10.01.08]. Căn cứ các CTĐT trình độ ĐH, và tờ trình điều chỉnh CTĐT [H10.10.01.12], thực tế công tác CVHT..., Hiệu trưởng thông báo điều chỉnh tổ chức đào tạo HP Nhập môn ngành trong CTĐT từ khóa 61 trở đi [H10.10.01.13].

Theo kế hoạch tổ chức đánh giá và cập nhật CTĐT trình độ ĐH của Trường [H2.02.01.09], cuối năm 2019, Khoa ĐĐT và BCN CTĐT ngành KTĐ đã tiến hành xây dựng kế hoạch, thu thập thông tin và nhu cầu của các BLQ, thực hiện đánh giá, thẩm định CTĐT ngành KTĐ [H2.02.01.10], [H2.02.01.11]. Khung CTĐT được cập nhật mới áp dụng cho khóa 63 áp dụng từ năm học 2021-2022 [H1.01.01.02]. Theo đó, khung CTĐT khóa 63 đã điều chỉnh số tín chỉ, tên HP, sắp xếp lại thời gian giảng dạy của một số HP chuyên ngành, bỏ bớt và bổ sung một số HP mới nhằm đảm bảo đạt được CDR của CTĐT. CTĐT khóa 63 đã được cập nhật mới nhiều nội dung như mục tiêu và CDR của CTĐT,

các ma trận tương thích, và sắp xếp lại cấu trúc CTĐT theo hướng thực tế, tinh gọn giúp NH dễ dàng đạt được CDR của CTĐT.

2. Điểm mạnh

Hệ thống thu thập thông tin đáp ứng tốt hoạt động thu thập ý kiến các BLQ; có được mạng lưới các BLQ phù hợp, đóng góp cho hoạt động thu thập thông tin.

3. Điểm tồn tại

Các phiếu khảo sát còn ít và số lượng mẫu khảo sát cần cập nhật và bổ sung các nội dung phù hợp với mục đích khảo sát.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Đa dạng đối tượng thu thập mẫu của các BLQ để thu thập thông tin phản hồi của các BLQ hiệu quả hơn.	Phòng ĐBCL&KT, Khoa ĐĐT	2024 - 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Mở rộng các hình thức lấy ý kiến từ các DN, NH tốt nghiệp (qua email, gửi phiếu điều tra) để thu thập thông tin phản hồi của các BLQ hiệu quả hơn.	Phòng ĐBCL&KT, Khoa ĐĐT	Hằng năm	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Hoạt động thiết kế và phát triển CTĐT nói chung và CTDH nói riêng được Nhà trường triển khai theo định kỳ, hoạt động này được duy trì ở hai mức, mức thứ nhất là điều chỉnh nhỏ thường xuyên khi phát hiện các bất cập trong quá trình vận hành CTDH

và mức thứ hai là triển khai cập nhật cho toàn trường theo định kỳ.

Nhà trường có hệ thống các văn bản để triển khai hoạt động thiết kế và phát triển CTĐT và trong đó có CTDH. Trong năm 2018, Nhà trường đã ban hành quy định phát triển CTĐT trình độ đại học và cao đẳng [H10.10.01.04], [H10.10.01.05] và ra thông báo về việc rà soát, điều chỉnh nội dung CTĐT đại học khóa 58 trở đi [H10.10.02.01], trong quy định phát triển CTĐT có nêu rõ quy trình tổ chức thực hiện xây dựng CTĐT với 07 Bước thực hiện (Quy định năm 2018) và 09 Bước thực hiện (Quy định năm 2023); các nội dung tổ chức thẩm định và nghiệm thu CTĐT do Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường thực hiện; ban hành và quản lý CTĐT; giám sát và điều chỉnh CTĐT, ... đều được xác định rõ trong các lần ban hành và cập nhật Quy định phát triển CTĐT. Ngoài ra, Nhà trường cũng ban hành các quyết định quy định về khối giáo dục đại cương [H10.10.02.02] là cơ sở cho việc phân bổ khối lượng CTDH. Nhằm thuận lợi cho việc quản lý và phát triển CTDH, Nhà trường cũng đã ban hành Quy định phân cấp quản lý, tổ chức đào tạo [H10.10.02.03], trong đó có phân cấp cho các đơn vị chủ trì xây dựng kế hoạch phát triển dài hạn, trung hạn và hằng năm về CTĐT, xây dựng và cập nhật CTĐT. Nhà trường thực hiện chỉnh biên CTĐT 2 năm một lần để đảm bảo tính thích ứng với điều kiện thực tế, sự thay đổi của xã hội. CTĐT khóa 62 đã điều chỉnh số tín chỉ, tên HP, sắp xếp lại thời gian GD của một số HP chuyên ngành, bỏ bớt và bổ sung một số HP mới nhằm đảm bảo đạt được CDR của CTĐT. CTĐT khóa 63 được cập nhật mới nhiều nội dung như mục tiêu và CDR của CTĐT, các ma trận tương thích, và sắp xếp lại cấu trúc CTĐT theo hướng thực tế, tinh gọn giúp NH dễ dàng đạt được CDR của CTĐT. Trong quá trình rà soát và cập nhật quy trình thiết kế và phát triển CTDH, nhà trường cũng đã ban hành Mẫu CTĐT và Quy định về khối lượng và cấu trúc CTĐT [H10.10.02.04], [H10.10.02.05] nhằm thuận cho việc xác định khối lượng trong CTDH, đáp ứng các quy định chung về thông tin của CTDH và có sự thống nhất chung cho các CTĐT, đồng thời đảm bảo CDR rõ ràng theo từng chương trình HP để từ đó đáp ứng CDR cho CTDH. Nhằm bổ sung một số nội dung cho Quy trình thiết kế và phát triển CTDH, năm 2021, Nhà trường ban hành Chương trình giáo dục tổng quát trình độ đại học [H10.10.02.06] và Hướng dẫn sử dụng chương trình giáo dục tổng quát [H10.10.02.07], là cơ sở để các BCN CTĐT thuận lợi trong việc xác định và xây dựng nội dung giáo dục tổng quát trong CTDH và thuận lợi trong triển khai xây dựng và phát triển CTĐT.

Từ quá trình rà soát và điều chỉnh, bổ sung trên, trong năm 2023, Nhà trường đã ban hành Quy định mở ngành và phát triển CTĐT [H10.10.01.05] để thay thế cho Quy định phát triển CTĐT đã được ban hành năm 2018 [H10.10.01.04]. Trong đó, có bổ sung và điều chỉnh các quy trình xây dựng CTĐT với 9 Bước, quy trình đánh giá CTĐT với 7 Bước, quy trình cập nhật CTĐT với 7 Bước. Trong Quy định phát triển CTĐT mới đó cũng xác định rõ vai trò và trách nhiệm của các đơn vị liên quan trong Nhà trường trong nhiệm vụ phát triển CTDH như: Hội đồng trường, Hội đồng Khoa học và Đào tạo, BCN CTĐT. Tháng 2/2023 có quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình KTĐ [H10.10.02.08].

2. Điểm mạnh

Trường có hệ thống văn bản về quy định, hướng dẫn quy trình thiết kế và phát triển CTDH rõ ràng. Việc thiết kế và phát triển CTDH được Trường xác lập, rà soát, đánh giá và cải tiến.

3. Điểm tồn tại

Chưa thực hiện lấy ý kiến các BLQ về quy trình thiết kế và phát triển CTDH để có thể đáp ứng tốt hơn về CĐR.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Đa dạng đối tượng thu thập ý kiến các BLQ về quy trình thiết kế và phát triển CTDH.	Phòng ĐBCL&KT, Khoa ĐĐT	2024 - 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên thực hiện việc rà soát, cập nhật việc thiết kế và phát triển CTDH phù hợp với từng giai đoạn.	Phòng ĐBCL&KT, Khoa ĐĐT	Hàng năm	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Các phương pháp dạy, học và PPĐG kết quả học tập của NH đã được Nhà trường xây dựng, ban hành, sử dụng và rà soát theo định kỳ [H10.10.03.01], [H10.10.02.14].

Nhà trường đã có các quy định cụ thể về hoạt động rà soát, đánh giá thường xuyên quá trình dạy học. Nhà trường cũng đã ban hành quy định phân cấp quản lý, tổ chức đào tạo trình độ đại học [H10.10.02.03], là cơ sở cho công tác quản lý và tổ chức đào tạo trong toàn trường để các đơn vị chức năng trong Nhà trường triển khai thực hiện. Nhà trường đã ban hành quy định đánh giá HP [H10.10.03.01], [H5.05.01.02], trong đó có các quy định chung về đánh giá HP, đánh giá quá trình, thi giữa kỳ và cuối kỳ, ... Nhà trường cũng ban hành quyết định hướng dẫn riêng cho công tác tốt nghiệp [H10.10.03.02], trong đó có xác định hình thức thực hiện tốt nghiệp của NH, hoạt động đồ án/khóa luận tốt nghiệp, quy trình tổ chức đánh giá tốt nghiệp; ban hành hướng dẫn tổ chức dạy học và đánh giá trực tuyến [H10.10.03.03], hướng dẫn về hình thức, trình tự thực hiện công tác đánh giá bằng hình thức trực tuyến đối với công tác tốt nghiệp và các hình thức đánh giá NH. KQHT theo HK và năm học là một trong những tiêu chuẩn xét học tiếp, dừng học, xét thi đua khen thưởng và học bổng tài trợ ngoài ngân sách, giúp tạo thêm động lực phấn đấu đạt được CĐR cho SV. Sau mỗi HK, những SV có học lực yếu kém cũng được Khoa lập danh sách gửi CVHT gặp gỡ, tìm hiểu nguyên nhân, theo dõi, nhắc nhở, tư vấn và hỗ trợ giúp đạt KQHT tiến bộ [H10.10.03.04]. CVHT các lớp KTĐ cũng thường xuyên thu nhập thông tin phản ánh của SV về quá trình dạy và học và đánh giá KQHT của các HP trong các buổi sinh hoạt lớp định kỳ để phản ánh thông tin cho BM và GV [H10.10.03.05].

Nhà trường hiện đang sử dụng hai loại ĐCHP và ĐCCTHP, ĐCHP được BM và GV chủ nhiệm HP sẽ phê duyệt nội dung và được rà soát định kỳ 2 năm/lần, đối với ĐCCTHP là đề cương của mỗi GV giảng dạy HP được soạn dựa trên các nội dung của ĐCHP đồng thời chi tiết các phương pháp dạy học, KTĐG cho phù hợp từng GV nhưng vẫn đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR [H10.10.03.06], [H10.10.03.07]. Việc rà soát, đánh giá việc sử dụng các phương pháp dạy và học, PPĐG kết quả học tập cũng được thảo luận chia sẻ thông qua các buổi SHHT cấp BM và cấp khoa/viện hằng năm.

Hoạt động triển khai rà soát, đánh giá việc sử dụng các phương pháp dạy và học, PPĐG kết quả học tập của NH trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR cũng đã được triển khai thực hiện thường xuyên **[H10.10.03.01]**. Trong ĐCCTHP đã có các nội dung về kiểm tra, đánh giá quá trình, giữa kỳ và cuối kỳ, hình thức kiểm tra và đánh giá cũng đã được nêu ra, trọng số các nội dung đánh giá cũng đã được xác định; các hình thức kiểm tra và đánh giá cũng đã được liệt kê và mô tả trong Quy định đánh giá HP **[H10.10.03.01]**. Nhà trường cũng có yêu cầu về các hoạt động SHHT cấp BM và cấp Khoa **[H10.10.03.08]**, là cơ sở cho các trao đổi, thảo luận và rà soát về các hoạt động dạy, học và kiểm tra, đánh giá, cũng như mức độ tương thích của các hoạt động dạy học và kiểm tra, đánh giá đáp ứng CDR.

Việc triển khai ứng dụng PPGD, phương pháp KTĐG còn được nghiên cứu đánh giá, thảo luận thông qua SHHT cấp khoa **[H10.10.03.09]**. Qua đó, đội ngũ GV chia sẻ KQHT của NH trước và sau khi áp dụng PPGD mới, chia sẻ về kỹ thuật khai thác nền tảng E-Learning trong việc đánh giá tự động một số HP, chia sẻ về việc ứng dụng một số công cụ để tạo hứng thú học tập cho SV đặc biệt là trong giai đoạn triển khai học trực tuyến do dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, phương thức đánh giá hiệu quả cho các lớp đông, hay chất lượng đề tài tốt nghiệp... đều được quan tâm. Tại các BM nơi trực tiếp triển khai hoạt động giảng dạy và đánh giá cũng thường xuyên tổ chức các seminar thảo luận về phương pháp KTĐG, PPGD **[H10.10.03.10]**.

Để nắm rõ các quy định, các GV của khoa tham gia đầy đủ các đợt tập huấn về PPĐG, trong đó có tập huấn về việc ứng dụng công cụ Rubric trong đánh giá HP **[H2.02.01.15]**, tập huấn sử dụng phần mềm kiểm soát đạo văn Turnitin **[H10.10.03.11]**, tập huấn sử dụng công cụ đánh giá trên E-Learning **[H10.10.03.12]**. Thông qua việc đánh giá trên E-Learning, GV có thể thấy được phổ điểm của từng đợt để cập nhật, kiểm tra, thống kê phân loại mức độ khó dễ của các câu hỏi, thống kê được mức độ tham gia học tập của SV trên E-Learning. Việc triển khai thu thập được tiến hành bài bản, sau khi thông báo triển khai rộng rãi về việc thu thập thông tin **[H10.10.01.03]**, **[H10.10.03.13]** các thông tin sau khi thu thập sẽ được phân tích và phản hồi về GV thông qua email **[H10.10.03.14]**.

Việc rà soát thanh tra công tác đánh giá cũng được tiến hành để đảm bảo việc đánh giá được thực hiện đúng theo quy định và thực chất **[H10.10.03.15]**. Việc triển khai ứng dụng PPGD, phương pháp KTĐG còn được nghiên cứu đánh giá, thảo luận

thông qua SHHT cấp khoa [H2.02.01.16]. Qua đó, đội ngũ GV chia sẻ KQHT của NH trước và sau khi áp dụng PPGD mới, chia sẻ về kỹ thuật khai thác nền tảng E-Learning trong việc đánh giá tự động một số HP, chia sẻ về việc ứng dụng một số công cụ để tạo hứng thú học tập cho SV đặc biệt là trong giai đoạn triển khai học trực tuyến do dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, phương thức đánh giá hiệu quả cho các lớp đông, hay chất lượng đề tài tốt nghiệp... đều được quan tâm. Tại các BM nơi trực tiếp triển khai hoạt động giảng dạy và đánh giá cũng thường xuyên tổ chức các seminar, SHHT thảo luận về phương pháp KTĐG, PPGD [H10.10.03.08]. Mặc dù kênh trao đổi thảo luận về phương pháp KTĐG, PPGD diễn ra định kỳ, nhưng các nội dung này chỉ tập trung vào các HP cụ thể, các HP có nội dung liên quan ít được thảo luận đề cập.

2. Điểm mạnh

Có các quy định rõ ràng và hoạt động dạy, học và kiểm tra, đánh giá. Các BM, Khoa, Viện triển khai thực hiện theo định kỳ.

3. Điểm tồn tại

Kênh trao đổi thảo luận về phương pháp KTĐG, PPGD chủ yếu tập trung vào một số HP cụ thể, các HP có nội dung liên quan ít được thảo luận đề cập.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát và tăng cường phân tích định lượng kết quả đánh giá KQHT của NH tất cả các HP trong CTĐT để đảm bảo tính tương thích và phù hợp với CDR đã được công bố.	Phòng ĐBCL&KT, Khoa ĐĐT	2024 - 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Nâng cao việc đánh giá mức độ phù hợp và tính hiệu quả của các PPDH và phương pháp KTĐG giúp bảo đảm sự tương thích với CDR.	Phòng ĐBCL&KT, Khoa ĐĐT	Hằng năm	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 10.4. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học

1. Mô tả hiện trạng

Khoa ĐĐT là một trong các Khoa đào tạo có hoạt động NCKH mạnh của Trường, được thể hiện thông qua số lượng các đề tài nghiên cứu các cấp, các bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước, các báo cáo hội thảo khoa học của GV và SV [H10.10.04.01]. Trong giai đoạn 2019-2023, GV và SV của Khoa ĐĐT đã thực hiện nhiều công trình NCKH các cấp. Các đề tài NCKH của Khoa/Viện khá đa dạng, từ các đề tài thuộc chuyên môn ngành đến các đề tài liên quan đến hoạt động dạy và học [H10.10.04.02].

Việc nghiên cứu chuyên sâu, làm giàu kiến thức chuyên môn, chia sẻ kiến thức luôn là nhiệm vụ hàng đầu của các GV ngành KTD. Điều này được thể hiện rõ thông qua các bài báo, các công bố khoa học các cấp diễn ra hằng năm. Đặc biệt các chuyên đề sinh hoạt BM đã hỗ trợ kịp thời các vấn đề cấp bách trong quá trình dạy và học [H10.10.03.10]. Hàng năm khoa cũng tổ chức các cuộc thi sáng tạo kỹ thuật cho SV hoặc cử SV tham gia cuộc thi do tỉnh Khánh Hòa tổ chức [H10.10.04.03], [H10.10.04.04]. Các đề tài NCKH của GV qua các năm thể hiện trong Bảng 10.2. Qua dữ liệu thống kê có thể thấy do tính chất của ngành số lượng đề tài còn hạn chế và chỉ tập trung vào một số GV cụ thể. Hiện nay khoa đang có 3 đề tài ký hợp đồng và một đề tài chuẩn bị nghiệm thu. Nội dung một số đề tài NCKH đã áp dụng các kiến thức chuyên ngành chế tạo ra các thiết bị có thể phục vụ cho SV TH như đề tài: “Thiết kế thi công bộ TH mạng truyền thông công nghiệp”, “Thiết kế chế tạo bộ TH điều khiển nhiệt độ lò sấy sử dụng trong PTN”.

Bảng 10. 1 Thống kê một số tài liệu, giáo trình của GV sử dụng làm tài liệu các học phần

STT	Tên tài liệu	Loại tài liệu	Chủ biên	Năm
1	English for Electronic & Electrical Engineering	Giáo trình	Hoàng Thị Thơm	2020
2	Hướng dẫn TH vật lý đại cương	TLTK	Phan Văn Cường	2020
3	Hướng dẫn Thiết kế mạch điều khiển bằng khí nén, điện khí nén dưới sự hỗ trợ của Phần mềm Festofluidsim	TLTK	Bùi Thúc Minh	2021

STT	Tên tài liệu	Loại tài liệu	Chủ biên	Năm
4	Đo lường điện- điện tử	TLTK	Nhữ Khải Hoàn	2023
5	Bài giảng điều khiển lập trình	TLTK	Bùi Thúc Minh	2010
6	Bài giảng Kỹ thuật chiếu sáng	TLTK	Bùi Thúc Minh	2013
7	Lý thuyết điều khiển tự động	TLTK	Nhữ Khải Hoàn	2014
8	Hướng dẫn TH Điện cơ bản	TL HD	Bùi Thúc Minh	2023

Đối với công tác NCKH của SV, trong những năm gần đây số lượng đăng ký đề tài nghiên cứu còn khiêm tốn, đây là một hạn chế của Khoa. Mặc dù vậy, dưới sự hướng dẫn của GV các nhóm nghiên cứu của SV đã có các kết quả nghiên cứu đáng khích lệ thông qua các cuộc thi do Đoàn tổ chức như cuộc thi thiết kế mạch in, thiết kế mô hình điều khiển tự động...**[H10.10.04.05]**.

Kết quả NCKH đã được các GV và các nhà khoa học lồng ghép trong các bài giảng, đúc kết, biên soạn và xuất bản thành giáo trình, sách tham khảo. Những đầu sách này đã trở thành tài liệu học tập của nhiều HP chuyên môn và là tài liệu tham khảo bổ ích cho đội ngũ GV, NCV. Đặc biệt các tài liệu này được sử dụng là tài nguyên giảng dạy chính ứng dụng cho các HP như Tiếng Anh chuyên ngành, Đo lường điện điện tử, Điều khiển tự động, Kỹ thuật chiếu sáng, Điều khiển lập trình **[H10.10.04.06]**.

Bên cạnh đó các chuyên đề hướng dẫn sử dụng phần mềm kiểm soát đạo văn Turnitin, giảng dạy trực tuyến, E-Learning của nhóm GV CNTT còn được tập huấn cho toàn trường, từ đó hỗ trợ đắc lực cho công tác giảng dạy, đặc biệt trong thời kỳ dịch bệnh thiên tai bùng phát **[H10.10.04.07]**.

Các kết quả NCKH từ các đề tài, báo cáo đã được GV vận dụng vào hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của NH ở các mức độ khác nhau, như: cải tiến nội dung bài giảng, biên soạn giáo trình, sách chuyên khảo/tham khảo, cập nhật nội dung TH, thực tập. Điển hình là kết quả NCKH từ các nhóm nghiên cứu trong Khoa Điện-Điện tử đã được đúc kết trong các sách chuyên khảo/tham khảo và ứng dụng trong giảng dạy các HP như: Điều khiển tự động, Điện tử công suất, Mạng truyền thông công nghiệp, SCADA.... Sản phẩm của các đề tài này có thể được sử dụng trong các bài TH của các HP liên quan giúp SV có thể tiếp cận các hệ thống thực **[H10.10.04.08]**. Hằng năm Khoa ĐĐT đều tổ chức các hội thảo NCKH theo các chủ đề liên quan đến ngành để GV, SV

có các bài báo cáo trình bày nghiên cứu của mình trong lĩnh vực Điện, Điện tử, Tự động hóa [H10.10.04.09].

Bảng 10. 2 Các đề tài NCKH được thực hiện trong giai đoạn 2019-2023

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Năm
1	Thiết kế thi công bộ TH mạng truyền thông công nghiệp	Hoàng Thị Thơm	2019
2	Thiết kế chế tạo bộ TH điều khiển nhiệt độ lò sấy sử dụng trong PTN	Hoàng Thị Thơm	2020
3	Nghiên cứu chế tạo vật liệu tổ hợp nano chứa thành phần graphene định hướng ứng dụng trong cảm biến điện hóa	Phan Văn Cường	2020
4	Nghiên cứu chế tạo graphene bằng phương pháp xung điện hóa định hướng ứng dụng trong cảm biến sinh học"	Phan Nguyễn Đức Dục	2022
5	Ứng dụng mạng thế giới vạn vật (IoTs) vào giám sát và điều khiển thông số nguồn nước nuôi trồng thủy sản	Nguyễn Đoàn Quyết	2023
6	Thiết kế, chế tạo một số mô đun TH điện tử công suất	Hoàng Thị Thơm	2023
7	Nghiên cứu, thiết kế mô hình bộ TH trang bị điện – khí nén	Bùi Thúc Minh	2023

2. Điểm mạnh

Ngày càng có nhiều công bố NCKH của GV được công bố trên các tạp chí chuyên ngành uy tín, các hội thảo trong và ngoài nước, các nghiên cứu này được sử dụng đúc kết trong các bài giảng giáo trình tài liệu làm tài nguyên học tập hiệu quả cho NH, các kết quả nghiên cứu học tập của SV đã có những kết quả tốt và được công nhận.

3. Điểm tồn tại

Số lượng và chất lượng các nghiên cứu chỉ tập trung vào một số GV, số lượng SV tham gia NCKH còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Khuyến khích thêm nhiều GV và SV chuyên ngành NCKH từ đó áp dụng các kết quả nghiên cứu để nâng cao CLĐT.	GV, Khoa ĐĐT	2024 - 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường hỗ trợ, khuyến khích GV và SV tạo và duy trì các nhóm nghiên cứu và có kế hoạch cụ thể hướng dẫn SV tham gia NCKH.	GV, Khoa ĐĐT	Hằng năm	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường có quy định về chức năng, nhiệm vụ và vị trí việc làm của các đơn vị hỗ trợ và có đánh giá phân loại viên chức hằng năm [H10.10.05.01]. Ngoài việc thực hiện đánh giá chất lượng dịch vụ theo chức năng, nhiệm vụ, vị trí việc làm Nhà trường còn thành lập các Tổ để kiểm soát, đánh giá chất lượng cho các dịch vụ này như: Ban thanh tra nhân dân, Tổ Kiểm tra hành chính, Tổ kiểm tra vệ sinh, Tổ kiểm tra y tế, Tổ kiểm tra KTX ... [H10.10.05.02]. Việc đánh giá chất lượng các dịch vụ quan trọng nhất là tham khảo ý kiến của các đối tượng đang trực tiếp được thụ hưởng các dịch vụ đó, ở đây chính là NH, công việc này được thực hiện hằng năm theo quy định lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ [H10.10.05.03]. Nội dung cụ thể được thể hiện trong quyết định ban hành các mẫu phiếu lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ [H10.10.05.04]. Phòng ĐBCLKT và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm lấy ý kiến phản hồi của SV và GV về cơ sở vật chất và các dịch vụ hỗ trợ. Ngoài ra, NH có thể phản ánh ý kiến trực tiếp với đơn vị quản

lý hoạt động dịch vụ hoặc thông qua các buổi chào cờ [H10.10.05.05] , đối thoại SV [H10.10.05.06] hoặc thông qua kênh CVHT/báo cáo công tác SV hàng tháng [H10.10.05.07]. Để ghi nhận và xử lý kịp thời ý kiến của NH về cơ sở vật chất và các dịch vụ hỗ trợ, Nhà trường đã xây dựng Hộp thư góp ý trên trang web NTU E-learning để NH có thể vào góp ý bất cứ lúc nào [H10.10.05.08]; trên phần mềm cán bộ Nhà trường đã tạo mục báo hỏng thiết bị để GV báo cáo tình hình hư hỏng thiết bị, các đơn vị chức năng sửa chữa kịp thời [H10.10.05.09]; Thư viện đã thiết lập kênh lấy ý kiến trực tuyến ý kiến độc giả thông qua diễn đàn “Trao đổi thảo luận” [H10.10.05.10]. Trung tâm TNTH thiết lập cơ chế thu thập một cách hệ thống các ý kiến phản hồi liên quan đến việc sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ TH thực tập [H10.10.05.11].

Việc thực hiện đánh giá mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của Nhà trường được thực hiện định kỳ. Hằng năm, các Đơn vị tổng kết việc thực hiện nhiệm vụ của Đơn vị, đánh giá tất cả các hoạt động của Đơn vị thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ trong năm học và đưa ra kế hoạch thực hiện trong năm học tới [H10.10.05.12]. Các Tổ kiểm tra sau khi thực hiện nhiệm vụ đều có báo cáo phân tích kết quả kiểm tra và đưa ra đề xuất nhằm nâng cao chất lượng phục vụ trong toàn Trường [H10.10.05.13]. Sau khi thực hiện lấy ý kiến các BLQ, Nhà trường tiến hành phân tích kết quả, đánh giá mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của Nhà trường đối với NH [H10.10.05.14], [H10.10.05.15], [H10.10.05.16], [H10.10.05.17].

Trên cơ sở phân tích kết quả đánh giá về hoạt động hỗ trợ và tiện ích, Trường ĐHNT đã tiến hành cải tiến và nâng cao chất lượng các dịch vụ này, cụ thể:

Thông qua tiếp nhận ý kiến của độc giả, Thư viện định kỳ rà soát, bố trí sắp xếp lại các kho sách, phòng đọc, nhờ đó đã tạo được không gian thoáng mát và thoải mái cho độc giả. Hệ thống thư viện của Nhà trường được số hóa, quản lý bằng phần mềm và bổ sung hệ thống trả sách tự động, giúp cho việc mượn và trả sách được thuận tiện hơn [H10.10.05.18], số lượng các lượt mượn tăng lên đáng kể [H10.10.05.19], số lượng tài liệu cũng được phát triển hàng năm [H10.10.05.20]. Cổng thông tin thư viện (<http://thuvien.ntu.edu.vn>) thường xuyên cập nhật các tin tức, chính sách, nội quy, hướng dẫn sử dụng thư viện, giúp bạn đọc tự kiểm tra tài khoản hoạt động của cá nhân đồng thời tiếp nhận, trả lời các thông tin phản hồi từ bạn đọc. Thư viện đã tạo thêm nhiều dịch vụ như tra cứu thông tin theo môn học, gửi email định kỳ đến tất cả BM, GV để thông báo tài liệu mới [H10.10.05.21].

Tiếp thu các phản ánh của SV về wifi và đường truyền internet, Nhà trường đã cho cải tạo lại hệ thống internet, hiện wifi đã được phủ kín các khu vực trong toàn trường, GV và SV có thể truy cập internet tại mọi địa điểm, chất lượng và tốc độ truy cập thực sự ổn định **[H10.10.05.22]**.

Trung tâm TNTH của Nhà trường đang quản lý và vận hành một hệ thống PTN được trang bị máy móc, thiết bị khá hiện đại phục vụ hoạt động dạy và học, NCKH **[H10.10.05.23]**. Trung tâm TNTH đã tích cực đề xuất Nhà trường đầu tư nhiều hạng mục để cải tiến chất lượng phục vụ. Tất cả các PTN đều được trang bị hệ thống dụng cụ xử lý khi có sự cố và bố trí khu vực để tài sản cá nhân **[H10.10.05.24]**. Tuy nhiên, Trung tâm TNTH chưa thường xuyên bảo dưỡng cũng như hiệu chỉnh và hiệu chuẩn định kỳ các thiết bị để tăng cường chất lượng dịch vụ dẫn đến nhiều thiết bị công nghệ cao bị hư hỏng, các phản ánh về sự cố các thiết bị, đôi khi chưa được xử lý kịp thời dẫn đến ảnh hưởng đến tiến độ học tập và NCKH của GV và SV.

Trung tâm PVTH đã tổ chức các khu tự học thoáng mát, yên tĩnh. Hệ thống KTX rộng rãi, khu để xe tập trung và gần các GD. Hệ thống nhà thi đấu và tập luyện thể thao đa dạng được bố trí dành cho SV. Đồng thời, các bảng chỉ dẫn trong khuôn viên Trường được thiết kế và lắp đặt ở nhiều nơi cần thiết tạo điều kiện thuận lợi cho NH và khách tham quan đi lại và cũng tạo ấn tượng độc đáo cho quang cảnh Nhà trường **[H10.10.05.25]**.

Nhà trường đã dành riêng GD G8 chuyên dùng cho NH TH tin học với hệ thống máy tính hiện đại có truy cập Internet. Trang thiết bị phòng TH máy tính được đầu tư, bổ sung hàng năm **[H10.10.05.26]**.

Đáp ứng nhu cầu của SV, Nhà trường thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khóa cho SV, tạo điều kiện cho SV giao lưu, học hỏi, phát triển các kỹ năng mềm **[H10.10.05.27]**.

Đối với ngành KTĐ, Thư viện có các tài liệu chuyên ngành, trong đó có nhiều đầu sách, tạp chí tiếng Anh của các nhà xuất bản danh tiếng. Giáo trình, bài giảng tiếng Việt của các tác giả trong và ngoài trường. Với ngành KTĐ, với số lượng sách chuyên ngành ngày càng được bổ sung nhiều. Số lượng NH đăng ký cấp quyền sử dụng từ 2016-2021 tăng. Số lượng lượt truy cập tài liệu số của NH ngày càng cao, mỗi năm có hơn 3.600 lượt. Điều này chứng tỏ ý thức khai thác tư liệu của NH càng ngày càng được nâng cao. Tuy nhiên, hiện nay cần kết nối nhiều hơn cơ sở dữ liệu chuyên ngành KTĐ của các thư viện các trường đại học lớn trong và ngoài nước để NH có thể tra cứu những bài giảng, công trình đã được công bố; đồng thời Thư viện đã tăng thời gian mượn sách

in và gia tăng lượt tải tài liệu số nhằm đáp ứng nhu cầu của độc giả [H9.09.02.04], [H9.09.02.05].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có đầy đủ cơ sở vật chất, dịch vụ phục vụ cho hoạt động dạy, học, nghiên cứu và rèn luyện của GV và SV. Các loại hình dịch vụ trong Trường phong phú, chất lượng luôn được quan tâm cải tiến, đáp ứng nhu cầu của NH.

3. Tồn tại

Công tác bảo trì, bảo dưỡng máy móc chưa kịp thời, đồng bộ, hiệu quả nên đôi khi ảnh hưởng đến tiến độ triển khai TH, thực tập và NCKH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng quy trình để xử lý kịp thời, nhanh chóng và trang bị thêm các thiết bị phục vụ cho việc triển khai TH, thực tập và NCKH.	GV, Khoa ĐĐT	2024 - 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Thiết lập đa dạng các kênh thu thập ý kiến phản hồi các BLQ về chất lượng dịch vụ, trang thiết bị để nâng cao hơn nữa CLĐT, NCKH.	GV, Khoa ĐĐT	Hằng năm	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Cơ chế phản hồi của các BLQ tại Trường ĐHNT thực hiện có tính hệ thống và định kỳ được đánh giá, rà soát và cải tiến. Năm 2018, để thống nhất cách thức thực hiện lấy ý kiến các BLQ trong toàn Trường, Trường đã ban hành Quyết định số 1527/QĐ-ĐHNT ngày 26/12/2018 về quy định lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ [H10.10.06.01]. Đến năm 2022, Nhà trường đã ban hành Quyết định 505/QĐ-ĐHNT ngày 05/5/2022

thay thế Quyết định 1527/QĐ-ĐHNT [H10.10.06.02]. Văn bản này xác định rõ ý nghĩa, mục đích, đối tượng khảo sát cũng như nội dung, công cụ, phương pháp, quy trình thu thập, sử dụng thông tin phản hồi, trách nhiệm của đơn vị, cá nhân trong hoạt động lấy ý kiến các BLQ. Phòng ĐBCL&KT là đơn vị tham mưu, tư vấn cho Ban giám hiệu về công tác lấy ý kiến các BLQ; tổ chức, phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai kế hoạch lấy ý kiến các BLQ trong toàn Trường. Từ đó, cách thức thực hiện được thống nhất giữa các đơn vị; tạo được cơ chế kết nối liên thông từ lãnh đạo Trường đến các đơn vị chức năng và đơn vị đào tạo trong hoạt động lấy ý kiến các BLQ. Nhà trường thực hiện lấy ý kiến thông qua nhiều hình thức: khảo sát bằng phiếu hỏi theo hình thức trực tiếp/trực tuyến; hội thảo, hội nghị chuyên đề [H10.10.06.03]; hội nghị đối thoại giữa Lãnh đạo Trường với các BLQ: Hiệu trưởng đối thoại với CBVC được tổ chức định kỳ 6 tháng/lần [H10.10.06.04], họp giao ban công tác SV được tổ chức hàng tháng [H10.10.06.05], Khoa trao đổi với NH để giải đáp các thắc mắc của NH và có biện pháp hỗ trợ kịp thời [H10.10.06.06]. Ngoài ra, mọi SV, VC - NLD trong Trường còn có thể gửi ý kiến vào hộp thư góp ý chung hoặc gửi thư điện tử trực tiếp cho Hiệu trưởng và các đơn vị quản lý [H10.10.06.07].

Cơ chế phản hồi của các BLQ được đánh giá và cải tiến. Từ năm học 2016-2017 trở về trước, Nhà trường thực hiện khảo sát các BLQ bằng hình thức phiếu giấy [H10.10.06.08], nhận ra những khó khăn trong quá trình thực hiện, đặc biệt là kết quả khảo sát chưa được lưu trữ có hệ thống, việc đối sánh kết quả giữa các kỳ để làm cơ sở cải tiến CLĐT còn hạn chế. Vì vậy, từ năm học 2017-2018, Nhà trường đã triển khai việc lấy ý kiến các BLQ bằng hình thức trực tuyến thông qua phần mềm quản lý đào tạo Nhà trường và một số qua Google form thay hình thức khảo sát bằng phiếu giấy trước đó [H10.10.06.09]. Kết quả là, công tác thu thập thông tin phản hồi đã được cải tiến tốt hơn, có tính hệ thống, dễ đối sánh và đạt hiệu quả cao hơn [H10.10.06.10], [H10.10.06.11]. Tuy nhiên, việc lấy ý kiến về hoạt động giảng dạy, điều kiện vật chất, điều kiện học tập và sinh hoạt của SV theo định kỳ vẫn chưa đáp ứng được tính cấp thiết và thay đổi kịp thời. Vì vậy, năm 2021, Nhà trường đã tạo mục “Hộp thư góp ý” trên hệ thống NTU E-learning để SV có thể vào góp ý bất cứ khi nào có nhu cầu. Và kết quả góp ý này sẽ được đưa ra giải quyết trong cuộc họp giao ban công tác SV gần nhất [H10.10.06.05]. Ngoài ra, hệ thống bản câu hỏi thường xuyên được rà soát, cập nhật nhằm thu thập được các thông tin chuẩn xác và phù hợp nhất phục vụ cho hoạt động của Nhà trường nói chung và công tác cải tiến CTĐT của ngành KTĐ nói riêng

[H10.10.06.12]. Vào HK II, năm học 2019-2020 do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 Trường đã tổ chức giảng dạy trực tuyến cho SV. Nhằm kịp thời ghi nhận ý kiến của GV và NH để nâng cao hơn nữa chất lượng giảng dạy trực tuyến, phòng ĐBCL&KT đã xây dựng bảng câu hỏi, tiến hành khảo sát GV và NH về hoạt động dạy học E-learning **[H10.10.06.13]**, **[H10.10.06.14]**. Căn cứ vào ý kiến của các đơn vị triển khai lấy ý kiến, ý kiến của các BLQ, ý kiến của Đoàn đánh giá ngoài qua các lần kiểm định trường và CTĐT, năm 2023, Nhà trường đã rà soát, xây dựng lại quy định lấy ý kiến các BLQ, bổ sung thêm nhiều nội dung lấy ý kiến, chú trọng hơn việc lấy ý kiến từ GV, viên chức, người lao động. Nhận thấy việc sử dụng kết quả lấy ý kiến để cải tiến các mặt hoạt động của Nhà trường chưa được đồng bộ tại các đơn vị, Nhà trường cũng bổ sung vào quy định quy trình cải tiến chất lượng sau khi lấy ý kiến các BLQ **[H10.10.06.02]**.

Việc lấy ý kiến về tình hình việc làm được tổng hợp, phân tích và đối sánh **[H10.10.06.15]**. Kết quả các hoạt động khảo sát được tổng hợp, phân tích, đối sánh kết quả qua các năm và gửi đến BGH, các đơn vị, BM để nắm bắt thông tin, đưa ra các biện pháp khắc phục hạn chế, nâng cao CLĐT và phục vụ tại BM, đơn vị. Các bảng câu hỏi khảo sát cũng được các đơn vị có chức năng lấy ý kiến thường xuyên rà soát, cập nhật để nâng cao chất lượng thông tin phản hồi. Kết quả các hoạt động khảo sát được tổng hợp, phân tích, đối sánh kết quả qua các năm và gửi đến BGH, các đơn vị, BM để nắm bắt thông tin, đưa ra các biện pháp khắc phục hạn chế, nâng cao CLĐT, điều chỉnh CTĐT và phục vụ cải tiến công việc tại BM, đơn vị **[H10.10.06.16]**. Dựa vào các kết quả phản hồi ý kiến từ các BLQ, Khoa Điện-điện tử và BCN CTĐT ngành KTĐ đã chủ động rà soát, TĐG và cải tiến CTĐT ngành KTĐ **[H2.02.01.10]**, **[H2.02.01.11]**. Tiếp thu ý kiến của SV về hoạt động giảng dạy, các BM đã tiến hành họp, đề xuất các biện pháp khắc phục, nâng cao chất lượng giảng dạy **[H3.03.02.02]**. Ngoài ra, để hoạt động khảo sát này ngày càng mang ý nghĩa thiết thực, góp phần cải tiến chất lượng giảng dạy, Trường đã đưa kết quả khảo sát vào tiêu chí đánh giá, phân loại GV hàng năm. Hoạt động họp giao ban công tác SV được tổ chức hàng tháng là một hoạt động cải tiến có ý nghĩa rất lớn. Thông qua hoạt động này, SV được kịp thời giải đáp các thắc mắc cũng như được trình bày tâm tư nguyện vọng đến Trường thông qua các thầy cô CVHT, BCN khoa/viện/trung tâm đào tạo. Các đơn vị tập hợp ý kiến của SV gửi đến Phòng CTCT&SV tổng hợp và trình bày trong buổi họp giao ban công tác SV có sự tham gia của lãnh đạo Trường. Từ đó Trường cũng như các đơn vị cùng phối hợp đưa ra các biện

pháp, kịp thời điều chỉnh các hoạt động nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập và sinh hoạt của SV [H10.10.01.09].

Bên cạnh các dữ liệu có liên quan tới ngành KTĐ có được từ hệ thống lấy ý kiến phản hồi của các BLQ của các đơn vị chức năng, Khoa Điện- điện tử còn thu thập ý kiến NH, các DN sử dụng lao động qua các buổi giao lưu DN [H10.10.01.07]; các ý kiến thu được qua các SHHT cấp khoa định kỳ [H2.02.01.16].

Đánh giá chung, hoạt động thu thập thông tin phản hồi được chú trọng, được đánh giá và cải tiến. Tuy nhiên, Trường chưa có cơ chế thu thập ý kiến phản hồi có hiệu quả để tiếp nhận ý kiến đánh giá về chất lượng hoạt động của các phòng ban, đơn vị phục vụ từ các BLQ, trong đó chưa có cơ chế phản hồi từ đội ngũ GV đối với chất lượng phục vụ, hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của các phòng ban chức năng và bộ phận phục vụ.

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi của các BLQ đã được thiết lập có tính hệ thống, được đánh giá và được cải tiến.

3. Điểm tồn tại

Chưa khảo sát đầy đủ các đối tượng (NV tại các phòng, trung tâm) và hoạt động của Nhà trường. Vẫn còn một số đối tượng và hoạt động của Trường chưa được khảo sát.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Đa dạng các đối tượng khảo sát đối với hoạt động phục vụ, hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của các phòng ban chức năng và bộ phận phục vụ trong Trường.	Phòng ĐBCL&KT, Phòng CTCTSV, Trung tâm HTVL&KN	2024 - 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì cơ chế phản hồi của các BLQ và không ngừng cải tiến nhằm nâng cao CLĐT, đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập và sinh hoạt của SV.	Phòng ĐBCL&KT, Phòng CTCTSV, Trung tâm HTVL&KN	Hàng năm	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 10

Nhà trường, Khoa đã thực hiện mọi hoạt động cần thiết để duy trì và nâng cao chất lượng. Thông qua việc thường xuyên thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ, CTĐT cũng như các hoạt động dạy và học được điều chỉnh thường xuyên nhằm đảm bảo sự tương thích và phù hợp với nhu cầu thực tiễn của xã hội. Nhà trường cũng đã thực hiện các chương trình cụ thể để bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ GV. Công tác NCKH cũng như đầu tư cơ sở vật chất phục vụ cho nghiên cứu và đào tạo đã được chú trọng thực hiện. Nhà trường cũng đã xây dựng cổng thông tin điện tử để việc tiếp nhận thông tin phản hồi nhanh chóng, đa dạng và phong phú hơn. Về những bất cập trong việc đầu tư cơ sở vật chất NCKH và công tác quản lý dữ liệu, các văn bản hướng dẫn về lấy ý kiến các BLQ... Nhà trường, Khoa và các đơn vị liên quan sẽ triển khai thực hiện từ năm học 2024-2025.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 6/6

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Mở đầu

Là một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá chất lượng của hoạt động ĐTDH, kết quả đầu ra là sản phẩm cuối cùng của quá trình đào tạo, bao gồm tất cả các kết quả của NH đạt được sau thời gian học tập tại trường. Đó là cơ sở để đánh giá, so sánh giữa các năm học, khóa học. Các thông số chính của “Kết quả đầu ra” bao gồm tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn, tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp, sự hỗ trợ của các BLQ (Phòng CTSV, Khoa ĐĐT, CVHT), kể cả công tác quản lý SV cũng cần được quan tâm. Các thông số này đã được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến, nâng cao CLĐT cho ngành KTĐ.

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Tỷ lệ thôi học và tỷ lệ SV tốt nghiệp của ngành KTĐ được theo dõi bởi các phòng chức năng (Phòng ĐTDH, Phòng CTSV), Khoa ĐĐT. Số liệu được thống kê bởi Phòng CTCT&SV và được công bố vào đầu mỗi HK cũng như được trình bày trong bản báo cáo tổng kết cuối năm [H11.11.01.01]. Mỗi HK, KQHT của SV được thông báo đến SV

và gia đình, danh sách các SV thuộc diện cảnh báo, buộc thôi học được Nhà trường thông báo đến SV thông qua CVHT [H11.11.01.02], [H11.11.01.03]. Số liệu thống kê tỷ lệ SV thôi học, tốt nghiệp ngành KTĐ từ năm học 2018-2019 đến 2022-2023 được trích xuất từ phần mềm đào tạo thể hiện ở Bảng 11.1.

Bảng 11. 1 Thống kê số lượng SV tốt nghiệp và thôi học trong 5 năm

Năm (khoá)	2018	2019	2020	2021	2022	TB
	2019	2020	2021	2022	2023	
SV nhập học theo khoá	92	110	92	145	112	110,2
Số SV thôi học	17	24	24	43	20	25,6
Số SV tốt nghiệp đúng hạn	65	78	63	87	47	68
Tỷ lệ SV thôi học (%)	18,48	21,82	26,09	29,66	17,86	23,23
Tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn (%)	70,65	70,91	68,48	60	41,96	61,71

Theo số liệu thống kê từ năm học 2018-2019 đến 2022-2023 (Bảng 11.1), tỷ lệ tốt nghiệp trung bình của SV ngành KTĐ vào khoảng 61,71%. Đối sánh với các ngành học khác trong toàn trường thì phần trăm tỷ lệ SV tốt nghiệp ngành KTĐ thấp hơn so với ngành khác trong trường (Bảng 11.2). Do ngành KTĐ là ngành học tương đối khó ở cả khối kiến thức cơ bản và chuyên ngành.

Bảng 11. 2 Đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn giữa các ngành trong Trường

Ngành học	K57	K58	K59	K60	K61	TB
	(%)	(%)	(%)	(%)	(%)	(%)
Ngôn ngữ Anh	78,8	82,0	77,5	70,9	66,33	75,11
Quản trị kinh doanh	79,3	80,2	70,0	76,1	68,86	74,89
Kinh doanh thương mại	69,0	88,8	66,7	71,9	73,68	74,02
Tài chính-Ngân hàng	76,3	73,7	73,8	63,4	48,61	67,16
Kế toán	82,4	82,8	76,2	73,7	64,77	75,97
Công nghệ sinh học	79,1	71,4	70,7	75,0	45,65	68,37
Công nghệ thông tin	56,8	56,4	50,0	35,9	30,17	51,40
Công nghệ KTĐ, điện tử	68,8	78,3	67,4	62,7	51,09	65,66
Kỹ thuật cơ điện tử	62,7	60,0	38,5	49,2	48,84	51,85
Kỹ thuật nhiệt	70,9	69,0	62,5	75,5	36,17	62,81
Kỹ thuật tàu thủy	61,0	61,1	58,8	46,7	40,00	53,52

Ngành học	K57 (%)	K58 (%)	K59 (%)	K60 (%)	K61 (%)	TB (%)
Kỹ thuật ô tô	50,7	59,5	69,8	60,9	50,48	58,28
Kỹ thuật môi trường	74,2	64,9	71,9	60,5	43,75	63,05
Công nghệ thực phẩm	85,3	81,9	81,6	82,9	72,00	80,74
Công nghệ chế biến thủy sản	84,0	82,1	82,3	93,5	46,51	77,68
Kỹ thuật xây dựng	73,8	56,7	43,0	34,4	21,95	45,97
Nuôi trồng thủy sản	75,0	78,3	72,9	72,5	72,62	74,26
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	86,5	82,6	75,1	62,9	54,79	72,38

Theo thống kê ở Bảng 11.1 cho thấy tỷ lệ SV thôi học trung bình ngành KTĐ chiếm 19,30%. Hoạt động đối chiếu với tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp của SV chủ yếu được thực hiện giữa các khóa với nhau bởi Phòng ĐTDH và Phòng CTSV được thể hiện thông qua Bảng 11.3. Kết quả ở Bảng này cho thấy tỷ lệ SV thôi học trung bình ngành KTĐ tương đối cao so với các ngành khác. Kết quả đối chiếu làm cơ sở để nâng cao chất lượng, giảm số lượng SV thôi học và tăng số lượng SV tốt nghiệp.

Bảng 11.3 Đối sánh tỷ lệ SV thôi học giữa các ngành trong Trường

Ngành học	K57 (%)	K58 (%)	K59 (%)	K60 (%)	K61 (%)	TB (%)
Ngôn ngữ Anh	13,90	12,30	11,90	19,00	16,84	14,79
Quản trị kinh doanh	13,30	10,30	15,80	13,30	12,28	13,00
Kinh doanh thương mại	14,70	4,30	17,00	16,70	10,53	12,65
Tài chính-Ngân hàng	20,00	23,70	19,10	21,10	29,20	22,62
Kế toán	10,20	10,40	16,60	13,80	18,56	13,91
Công nghệ sinh học	9,50	14,30	22,00	9,60	28,26	16,73
Công nghệ thông tin	33,60	30,20	33,80	35,10	30,19	32,58
Công nghệ KTĐ, điện tử	20,00	12,10	18,50	20,90	25,00	19,30
Kỹ thuật cơ điện tử	21,30	24,60	41,50	27,90	28,13	28,69
Kỹ thuật nhiệt	14,60	17,20	23,60	14,30	29,79	19,90

Ngành học	K57 (%)	K58 (%)	K59 (%)	K60 (%)	K61 (%)	TB (%)
Kỹ thuật tàu thủy	11,90	27,80	16,20	20,00	33,33	21,85
Kỹ thuật ô tô	30,10	21,40	18,60	22,30	20,67	22,61
Kỹ thuật môi trường	11,70	18,10	15,70	25,60	18,75	17,97
Công nghệ thực phẩm	7,60	10,80	9,70	12,60	17,71	11,68
Công nghệ chế biến thủy sản	7,00	11,50	15,20	6,50	27,91	13,62
Kỹ thuật xây dựng	17,50	27,80	30,60	25,80	24,39	25,22
Nuôi trồng thủy sản	13,90	13,30	21,9	13,2	11,90	14,84
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	8,00	11,10	11,4	25,7	23,29	15,90

Vào đầu mỗi HK CVHT sẽ thống kê KQHT của SV để có thể đưa ra các cảnh báo cũng như có được định hướng giải quyết, kịp thời chấn chỉnh việc học tập của SV. Ngoài CVHT, BCS lớp, Đoàn Khoa ĐĐT luôn có các CLB, nhóm học tập (<https://www.facebook.com/groups/clb.diendientu.ntu>) để hỗ trợ SV trong việc ôn tập nắm vững kiến thức cũng như các định hướng trong việc học tập. Bên cạnh đó, trong các buổi sinh hoạt cuối tuần và hội nghị học tốt của SV được tổ chức hằng năm là dịp để các SV chia sẻ kỹ năng học tập ở bậc ĐH, là cơ hội cho các bạn SV có thành tích học tập yếu kém được học tập thêm kỹ năng nhằm nâng cao KQHT của bản thân [H11.11.01.04], [H11.11.01.05].

Ngoài các hoạt động trên, sự quan tâm của các cấp đối với tình hình học tập cũng như rèn luyện của SV được báo cáo hằng tháng [H11.11.01.03] nhằm tháo gỡ các vướng mắc kịp thời, giúp SV yên tâm học tập, tìm được phương pháp học tập-rèn luyện phù hợp nên số SV yếu kém bị buộc thôi học giảm, tỷ lệ tốt nghiệp trong năm gần đây có chiều hướng giảm. Bên cạnh đó, Trung tâm HTVL&KN đã tổ chức hoạt động khảo sát số SV sau khi tốt nghiệp giúp Nhà trường và Khoa ĐĐT phân tích, đối chiếu làm căn cứ cải tiến CLĐT cho ngành và cho Trường [H1.01.01.06].

2. Điểm mạnh

Việc thống kê, giám sát tỷ lệ thôi học/tỷ lệ tốt nghiệp được quan tâm thực hiện thường xuyên và được đối chiếu, so sánh với các năm học trước, khóa trước làm cơ sở để Nhà trường có giải pháp cải thiện tình hình SV bỏ học và bị buộc thôi học, đồng thời có định hướng thay đổi, điều chỉnh CTĐT cho phù hợp nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội.

3. Điểm tồn tại

Số liệu về tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp đúng hạn chưa được Khoa ĐĐT phân tích, đối sánh các Trường khác để có thể đề xuất các biện pháp khả thi giảm tỷ lệ thôi học và hỗ trợ NH tốt nghiệp đúng hạn nhiều hơn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học giữa Khoa ĐĐT của Trường với các trường khác để có biện pháp khả thi giảm tỷ lệ thôi học.	Khoa ĐĐT	2024 - 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Định kỳ phân tích KQHT của SV để tìm hiểu nguyên nhân SV không hoàn thành CTĐT đúng hạn, tỷ lệ thôi học cao để có giải pháp hỗ trợ NH cải tiến kết quả HT.	Khoa ĐĐT, Phòng ĐTDH, Phòng CTCTSV	Hàng năm	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành KTĐ được xác lập, giám sát và đối sánh thông qua việc áp dụng Quy chế đào tạo của Nhà Trường [**H11.11.02.01**]. Theo đó, thời gian thiết kế để hoàn thành CTĐT là 4 năm, SV có thể chủ động lập kế hoạch học tập để hoàn thành sớm hơn kế hoạch (có thể 3,5 năm) hoặc kéo dài thời gian hoàn thành chương trình (nhưng không quá 8 năm). Số liệu thống kê về thời gian tốt nghiệp trung bình được theo dõi và lưu trữ trên phần mềm quản lý đào tạo nhằm xây dựng cơ sở đánh giá hiệu quả của quá trình đào tạo của ngành (<http://qldt.ntu.edu.vn>), đồng thời có cơ sở và giải pháp để cập nhật quy chế đào tạo phù hợp hơn.

Phòng ĐTDH, Phòng CTCT&SV và Khoa ĐĐT thực hiện các thống kê hàng năm về tỉ lệ SV tốt nghiệp và thời gian tốt nghiệp của SV chính quy toàn Trường cũng

nghành KTĐ nói riêng, việc quản lý thông qua phần mềm Quản lý đào tạo. Việc xác lập và giám sát thời gian tốt nghiệp của SV là cơ sở và giải pháp để cập nhật quy chế đào tạo phù hợp hơn, tăng cường số lượng SV tốt nghiệp đúng hạn và trước hạn. Thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành KTĐ đối sánh với một số ngành khác trong trường và toàn trường được trình bày tại Bảng 11.4.

Bảng 11. 4 Thời gian tốt nghiệp trung bình của một số ngành trong trường trong chu kỳ đánh giá

Thời gian tốt nghiệp trung bình (năm)						
Đối tượng đối sánh	K57	K58	K59	K60	K61	Trung bình
Ngành CNSH	4,4	4,5	4,2	4,4	4,2	4,3
Ngành KTMT	4,4	4,4	4,1	4,4	4,5	4,4
Ngành KTĐ	4,4	4,4	4,4	4,5	4,6	4,5
Ngành NTTS	4,44	4,45	4,02	4,36	4,28	4,32
Ngành CNCBTS	4,5	4,4	4,1	4,3	4,3	4,3
Ngành KTTT	4,6	4,6	4,2	4,5	4,6	4,5
Trường ĐHNT	4,4	4,5	4,3	4,5	4,4	4,4

Theo số liệu thống kê, trong giai đoạn 5 năm gần đây (từ khóa 57 đến khóa 61), thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành KTĐ trong giai đoạn 2019-2023 dao động không nhiều giữa các khoá (từ 4,4 đến 4,6 năm) [H11.11.01.01], [H11.11.02.02]. Đối sánh với một số ngành khác trong trường, thời gian tốt nghiệp của ngành KTĐ tương đương như các ngành khác trong giai đoạn đầu trong chu kỳ đánh giá (2018-2019, 2019-2020) nhưng giai đoạn sau thời gian tốt nghiệp trung bình cao hơn các ngành khác. Số liệu thống kê số lượng SV ngành KTĐ tốt nghiệp qua các năm được giám sát và công bố từng kỳ cho thấy một số SV ngành KTĐ chậm tiến độ 1 hoặc 2 HK có thể do nhiều nguyên nhân khách quan cũng như chủ quan dẫn đến SV không hoàn thành cùng lúc nhiều HP, đặc biệt là SV năm đầu tiên chưa thích nghi với môi trường cũng như phương pháp học tập ở đại học dẫn đến việc SV kéo dài thời gian học tập và chưa tốt nghiệp đúng hạn. Nhằm bắt được nguyên nhân này, Đoàn Trường, Đoàn Khoa ĐĐT định kỳ tổ chức các lớp phụ đạo các HP tổng quát, nhập môn lập trình cho SV, có các CLB, nhóm học tập, các hoạt động trên trang fanpage có địa chỉ (<https://www.facebook.com/groups/clb.diendientu.ntu>) để hỗ trợ SV trong việc ôn tập nắm vững kiến thức cũng như các định hướng trong việc

học tập. Bên cạnh đó, trong các buổi sinh hoạt cuối tuần và hội nghị học tốt được tổ chức định kỳ là dịp CVHT, các SV khóa trước chia sẻ kinh nghiệm, kỹ năng học tập cho các SV khóa sau nhằm giúp bản thân mỗi SV hình thành phương pháp học phù hợp để nâng cao KQHT [H11.11.01.04].

Quản lý quá trình học tập của SV ngành KTĐ từ lúc vào trường đến khi kết thúc học tập, tốt nghiệp ra trường dưới sự quản lý của Khoa, Phòng ĐTDH, Phòng CTCT&SV và các phòng/trung tâm phục vụ. Số liệu thống kê về thời gian tốt nghiệp trung bình được Nhà trường quan tâm những năm gần đây nhằm xây dựng cơ sở để đánh giá hiệu quả của quá trình đào tạo của Nhà trường [H11.11.02.03], đồng thời có giải pháp, cơ sở để hoàn thiện quy chế đào tạo phù hợp hơn với điều kiện mới.

2. Điểm mạnh

Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV được Phòng ĐTDH và Phòng CTCT&SV theo dõi và thống kê hằng năm.

Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV luôn được xác lập, giám sát và đối sánh thông qua từng năm, từng khóa học và được quản lý chặt chẽ thông qua phần mềm quản lý đào tạo của Trường.

Các hoạt động tư vấn, hỗ trợ và giám sát NH được triển khai đồng bộ, kịp thời giúp cải thiện thời gian tốt nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Việc phân tích triệt để nguyên nhân SV kéo dài thời gian học tập để cải tiến thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành KTĐ còn hạn chế. Chưa chú trọng trong công tác thực hiện đối sánh với các trường khác về thời gian tốt nghiệp trung bình của SV nhằm làm căn cứ cải tiến chất lượng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Phân tích nguyên nhân kéo dài thời gian học tập của NH, đối sánh với thời gian tốt nghiệp ở các trường khác làm cơ sở xây dựng các giải pháp rút ngắn thời gian học tập của NH.	CVHT, Khoa ĐĐT	2024-2025	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì công tác định kỳ phân tích KQHT của NH nhằm tìm hiểu nguyên nhân chậm tốt nghiệp của NH để có biện pháp tư vấn hỗ trợ NH tốt hơn.	Khoa ĐĐT, Phòng ĐTDH, Phòng CTCTSV	Hàng năm	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG 4/7)

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Nhằm hỗ trợ NH sau khi tốt nghiệp tìm việc làm, Trường ĐHNHT đã thành lập Trung tâm HTVL&KN, là đơn vị đầu mối hợp tác giữa Trường ĐHNHT với các đơn vị, DN nhằm hỗ trợ SV tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp cũng như chịu trách nhiệm chính về việc khảo sát tình hình việc làm và thu nhập SV sau 1 năm tốt nghiệp [H11.011.03.01].

Nhà trường đã xây dựng và ban hành kế hoạch cũng như quy trình khảo sát việc làm của SV sau khi tốt nghiệp, cũng như việc ứng dụng phần mềm trong việc khảo sát và quản lý kết quả khảo sát. Quy trình khảo sát tình hình việc làm SV tốt nghiệp trong khoảng 12 tháng đã và đang được Nhà trường triển khai thực hiện [H11.11.03.02]. Việc khảo sát nhu cầu của DN, đơn vị đã được triển khai để từ đó điều chỉnh CTĐT nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội [H11.11.03.03]. Bảng 11.5 là các dữ liệu được đề cập đến trong thời gian đánh giá cho biết tỉ lệ SV có việc làm ngành trường ĐHNHT và các ngành trong trường.

Bảng 11.5 Tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp ngành KTĐ và đối sánh

Đối tượng đối sánh	K56	K57	K58	K59	K60
Tỉ lệ của Trường	89,88%	96,13%	92,54%	87,67%	72,08%
Quản trị kinh doanh	93,1%	95,65%	91,07%	89,01%	75,34%
Kế toán	98,75%	97,44%	96,67%	92,00%	67,50%
Kinh doanh thương mại	94,44%	93,06%	93,33%	93,75%	67,11%

Đối tượng đối sánh	K56	K57	K58	K59	K60
Quản trị dịch vụ du lịch & lữ hành	88,89%	95,65%	96,49%	90,16%	61,76%
Tài chính ngân hàng	93,55%	98,84%	100%	90,82%	72,97%
Ngôn ngữ Anh	95,24%	98,76%	97,03%	67,57%	73,47%
Công nghệ thực phẩm	85,19%	97,22%	91,30%	95,70%	60,80%
Công nghệ chế biến thủy sản	93,55%	96,55%	95,74%	100,00%	87,80%
Công nghệ kỹ thuật môi trường	79,31%	93,88%	91,11%	81,97%	62,50%
Công nghệ sinh học	76,19%	90,38%	92,86%	94,00%	55,26%
Nuôi trồng thủy sản	92,00%	92,86%	86,08%	88,71%	92,31%
Công nghệ thông tin	80,65%	94,87%	95,12%	86,36%	77,61%
Công nghệ kỹ thuật xây dựng	90,48%	97,18%	89,04%	87,18%	82,22%
Công nghệ chế tạo máy	100%	100,00%	100%	94,44%	76,47%
Công nghệ KTĐ điện tử	78,26%	88,89%	96,67%	86,44%	73,33%
Kỹ thuật tàu thủy	88,46%	87,50%	100%	86,21%	88,46%
Công nghệ kỹ thuật nhiệt	92,31%	95,65%	100%	96,15%	73,33%
Công nghệ kỹ thuật ô tô	100%	100,00%	92,86	87,50%	63,44%
Công nghệ Kỹ thuật Cơ điện tử		92,31%	100%	86,96%	83,33%
Khai thác thủy sản		100,00%		87,39%	50,00%
Kinh tế nông nghiệp			81,82%	81,03%	68,18%
Quản lý thủy sản			94,00%	85,09%	76,19%
Công nghệ kỹ thuật cơ khí			92,31%	93,33%	70,18%
Khoa học hàng hải			100%	75,41%	26,67%
Hệ thống thông tin quản lý			88,46%	90,32%	72,22%
Công nghệ sau thu hoạch			81,82%	72,34%	76,92%
Công nghệ kỹ thuật hóa học			93,10%	71,21%	83,33%
Quản lý nguồn lợi thủy sản			76,00%	63,64%	100%

Việc khảo sát tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp được Khoa phối hợp với Phòng CTCT&SV, Trung tâm HTVL&KN thông qua hình thức khảo sát CSV định kỳ 6 tháng hoặc 12 tháng sau khi tốt nghiệp. Từ năm học 2018-2019, Nhà trường giao cho Trung tâm HTVL&KN phối hợp với Khoa tiếp tục duy trì hoạt động khảo sát SV tốt nghiệp có việc làm sau 12 tháng; có phương án nhắc nhở SV tốt nghiệp tiếp tục duy trì

hộp thư email với tên miền @ntu.edu.vn do Nhà trường cung cấp cho SV trong một năm để làm cầu nối liên lạc nhằm thuận tiện hơn trong công tác khảo sát điều tra. Bên cạnh việc giữ liên lạc với CSV các khoá của Khoa ĐĐT thông qua facebook và email của Khoa, Nhà trường cũng đã thành lập trang web “NTU và tôi” nhằm giữ liên lạc với CSV các khóa, định kỳ tổ chức các buổi gặp gỡ giao lưu, gặp mặt hàng năm nhằm cung cấp thêm thông tin và kênh tìm kiếm việc làm kịp thời cho các SV mới tốt nghiệp của ngành. MC về kết quả khảo sát các khóa học từ các ngành đào tạo của Trường được lưu trữ tại trang website nội bộ của Trường nhằm mục đích phục vụ cho việc đánh giá và cải tiến CLĐT các ngành trong đó có ngành KTĐ [H11.11.03.04].

Cơ sở dữ liệu về tỉ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp tập trung được Trường và Khoa thực hiện thống kê, xác lập, phân tích và kiểm soát tỉ lệ. Kết quả khảo sát về số lượng CN của ngành KTĐ và đối sánh tỉ lệ với các ngành khác trong trường (Bảng 11.5) tốt nghiệp từ Khóa 56 đến Khóa 60 cho thấy tỉ lệ SV ngành KTĐ có việc làm đúng chuyên ngành khá cao (73,33% đến 96,67%) so với mặt bằng chung của toàn trường và một số ngành Kinh tế-Xã hội và Kỹ thuật khác [H11.11.03.05].

Tuy nhiên, cách tiếp cận khảo sát vẫn còn chưa hiệu quả nên số lượng SV tham gia khảo sát còn hạn chế. Việc khảo sát cần cụ thể hơn về vị trí công việc của SV đã tốt nghiệp hiện đang đảm nhiệm để từ đó làm cơ sở định hướng nghề nghiệp cho NH đang học và từ đó tăng khả năng kiếm việc sau khi tốt nghiệp.

Để thúc đẩy và duy trì tỷ lệ có việc làm cao qua các năm, SV thường xuyên được đội ngũ GV và CVHT tư vấn, định hướng nghề nghiệp trong suốt khóa học. Trong quá trình học tập, nhiều SV còn được các DN trao học bổng, tạo điều kiện TH thực tế tại DN. Một trong những sự kiện quan trọng hàng năm là ngày hội tuyển dụng do Nhà trường phối hợp với các DN tổ chức vào dịp lễ phát bằng tốt nghiệp. Trong ngày hội tuyển dụng này, các DN sẽ trực tiếp phỏng vấn và tuyển dụng SV có chuyên môn phù hợp [H11.11.03.06].

Trước nhu cầu nhân lực ngành KTĐ được tuyển dụng thường xuyên, Khoa ĐĐT và Trung tâm HTVL&KN đã kết nối và chia sẻ nhiều kênh thông tin việc làm, tuyển dụng của các DN trên các diễn đàn, mạng xã hội của SV nhằm duy trì hỗ trợ các bạn tốt nghiệp có việc làm. Tuy nhiên, hiệu quả của việc triển khai này chưa cao hoặc chưa đánh giá được trong thời gian ngắn. Hơn nữa, mặc dù có cơ hội việc làm trong địa phương và khu vực, nhưng chính sách lương thưởng chưa hấp dẫn, điều kiện làm việc khó khăn hoặc ít cơ hội thăng tiến trong công việc nên còn một tỷ lệ nhất định SV tốt nghiệp làm việc chưa đúng chuyên ngành hoặc chưa đi làm.

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ SV của Trường nói chung và ngành KTĐ nói riêng có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh do một Trung tâm chuyên trách thực hiện. Nhà trường có nhiều hoạt động thiết thực để hỗ trợ SV có việc làm ngay khi nhận bằng tốt nghiệp. Tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp của ngành KTĐ khá cao và vị trí làm việc đa dạng.

3. Điểm tồn tại

Các giải pháp hỗ trợ SV sau tốt nghiệp tìm kiếm việc làm, kết nối với các NTD chưa đạt hiệu quả cao.

Chưa có chính sách, kế hoạch hỗ trợ NH tốt nghiệp mà chưa có việc làm.

Cách tiếp cận khảo sát, thống kê tỉ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp còn hạn chế, chưa đạt hiệu quả như mong muốn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Duy trì kết nối với SV tốt nghiệp bằng các ứng dụng điện tử (email) và dịch vụ mạng xã hội nhằm thuận tiện hơn trong công tác khảo sát điều tra.	Trung tâm HTVL&KN	2024 - 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì hoạt động khảo sát SV tốt nghiệp có việc làm sau 12 tháng. Đẩy mạnh hoạt động liên lạc và hợp tác có hiệu quả với Hội CSV Khoa ĐĐT và các DN ở địa phương và khu vực nhằm kết nối thêm các cơ hội việc làm cho SV thông qua các buổi hội thảo định hướng nghề nghiệp của Khoa và ngày hội tuyển dụng hàng năm.	Khoa ĐĐT, Trung tâm HTVL&KN	Hàng năm	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

SV NCKH là một trong những phương thức học tập hiệu quả nhất hiện nay, bởi trong quá trình nghiên cứu, SV có thể tiếp cận, vận dụng các phương pháp NCKH, khơi gợi khả năng sáng tạo và giải quyết một số vấn đề khoa học và thực tiễn. Để khuyến khích và hỗ trợ SV tham gia NCKH, Trường đã xây dựng Quy định về hoạt động NCKH của NH cũng như thông báo đến SV về cơ chế khuyến khích tham gia hoạt động NCKH [H11.11.04.01]. Qua đó, SV tham gia NCKH được hỗ trợ cấp kinh phí nghiên cứu, được đăng bài trên tạp chí chuyên ngành, tham dự các hội thảo khoa học dành cho SV, được cấp giấy chứng nhận và khen thưởng. Ngoài ra, theo kế hoạch định kỳ mỗi năm 2 lần, phòng KHCN gửi thông báo đăng ký đề tài NCKH dành cho SV, đồng thời đính kèm các hướng dẫn đề xuất đề tài NCKH, nguồn kinh phí và các thông tư hướng dẫn liên quan đến các Khoa/Viện [H11.11.04.02]. Các SV gửi danh mục đề tài để Hội đồng Khoa học & Đào tạo của Khoa/Viện xét chọn, hoàn thiện bản thuyết minh để tiếp tục gửi lên phòng KHCN để xét chọn cấp Trường [H11.11.04.03]. Từ 2019 đến 2022, hoạt động NCKH ngành KTĐ vẫn còn khá ít và chưa được phổ biến rộng rãi trong SV, cũng do thời kỳ dịch COVID. Tuy nhiên, năm 2023, ngành KTĐ đã khởi động trở lại đã có những đề tài NCKH do SV ngành làm chủ nhiệm đề tài. Lĩnh vực NCKH của các SV ngành KTĐ phù hợp với khả năng của các em và thích hợp với xu thế phát triển hiện nay, liên quan đến cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, với các nghiên cứu về các sản phẩm KHCN ứng dụng trong thực tiễn [H11.11.04.04]. Có thể thấy, phong trào NCKH của SV ngành KTĐ đang ngày càng được khuyến khích và phát triển mạnh mẽ.

Các hoạt động NCKH của SV bao gồm các loại hình nghiên cứu như: SV làm đồ án tốt nghiệp, chuyên đề tốt nghiệp, chủ trì/tham gia nghiên cứu các đề tài khoa học thuộc lĩnh vực chuyên môn được đào tạo, tham gia các hội thảo khoa học, SHHT, hội thi sáng tạo khoa học và công nghệ, CLB chuyên ngành, tham dự các giải thưởng KHCN ở trong và ngoài nước... Trong giai đoạn 2019-2023, Trường đã ban hành nhiều văn bản quy định, hướng dẫn và thông báo thực hiện công tác tốt nghiệp; quy định về trách nhiệm triển khai và giám sát của Khoa, BM và giáo viên hướng dẫn trong quá trình SV thực

hiện ĐATN và CĐT. Từ khóa 56 trở về trước, SV chỉ thực hiện ĐATN hoặc học các HP thay thế tốt nghiệp, nhưng để tăng cường năng lực NCKH cho mỗi SV, Khoa ĐĐT đã cải tiến thông qua đề xuất cho phép SV thực hiện CĐT kết hợp học các HP thay thế nếu không đủ điều kiện làm ĐATN và áp dụng từ khóa 57 trở đi [H11.11.04.05]. Vì vậy, từ năm 2020 đến nay, 100% SV ngành KTĐ đều được tham gia trang bị kiến thức về NCKH thông qua thực hiện ĐATN và CĐT. SV khoa ĐĐT rất hào hứng tham gia các cuộc thi học thuật khác như: cuộc thi sáng tạo KHKT, Cuộc thi thiết kế mạch [H11.11.04.06]. Đây là các cuộc thi được tổ chức hằng năm và các SV Khoa ĐĐT tham gia đều có kết quả trong các cuộc thi này.

2. Điểm mạnh

Trường có quy định về hoạt động NCKH của NH và có cơ chế khuyến khích NH tham gia NCKH. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của SV được quản lý, theo dõi bởi phòng KHCN và Khoa. Đội ngũ giáo viên hướng dẫn có học hàm, học vị với chuyên môn vững vàng, nhiệt huyết luôn hỗ trợ và hướng dẫn thực hiện các hoạt động NCKH. Các loại hình nghiên cứu của SV khá đa dạng như làm ĐATN/CĐT, chủ nhiệm đề tài, cộng tác viên đề tài, tham gia đề tài các cấp của GV, duy trì phát huy các cuộc thi KHKT của Khoa cũng như của trường.

3. Điểm tồn tại

Các hoạt động nhằm khuyến khích SV tham gia NCKH còn hạn chế. Hoạt động giám sát, phân loại các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của SV còn hạn chế. Chưa thực hiện phân tích, đối sánh các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của SV ngành KTĐ với các ngành khác trong Trường và với các trường ĐH trong nước.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Phòng KHCN kết hợp cùng Khoa ĐĐT thực hiện đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của SV giữa các ngành học và với các trường ĐH trong nước nhằm cải tiến chất lượng.	Phòng KHCN, Khoa ĐĐT	2024 - 2025	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
		Phát động, thông báo về các đợt đăng ký đề tài NCKH dành cho SV và các chính sách hỗ trợ rộng rãi trên các kênh truyền thông (Website, Page Facebook Khoa, BM...) để hoạt động NCKH trở thành một phong trào mạnh mẽ, nâng cao kỹ năng nghiên cứu khoa học cho SV.			
2	Phát huy điểm mạnh	Phát huy các loại hình nghiên cứu của SV phù hợp chuyên ngành KTĐ như làm ĐATN/CĐTN, chủ nhiệm đề tài, cộng tác viên đề tài, duy trì các cuộc thi KHKT của Khoa cũng như của trường.	Khoa ĐĐT	Hàng năm	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Đối với hoạt động đào tạo, mức độ hài lòng của các BLQ luôn là một nội dung quan trọng làm căn cứ để cải tiến chất lượng. Nhiều năm qua Nhà trường đã triển khai các công tác đánh giá nhằm nâng cao chất lượng cho mọi hoạt động và một trong số đó là lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ [H11.11.05.01].

Hàng năm, Nhà trường đều tổ chức Hội nghị CBVC cùng các buổi đối thoại giữa Hiệu trưởng và để lấy ý kiến đóng góp thông tin, giúp khoa và các đơn vị liên quan kịp thời xử lý, điều chỉnh và xây dựng chế độ chính sách cho phù hợp với thực tiễn công tác đào tạo của Nhà trường SV [H11.11.05.02], [H11.11.05.03]. Từ năm 2018, Nhà trường đã xây dựng và ban hành đầy đủ các quy định và công cụ điều tra tiếp nhận phản hồi từ

các BLQ cả khảo sát trực tuyến và phát phiếu điều tra [H11.11.05.04]. Nhà trường và Khoa đã thực hiện khảo sát lấy ý kiến của các BLQ về CTĐT, hoạt động dạy học và các hoạt động cải tiến chất lượng khác từ đó làm cơ sở cho việc điều chỉnh và nâng cao chất lượng CTDH.

Việc đánh giá mức độ hài lòng của các BLQ được thực hiện thông qua hoạt động lấy ý kiến phản hồi dưới nhiều hình thức và công cụ khác nhau. Cụ thể, Phòng ĐBCL&KT xây dựng kế hoạch lấy ý kiến của SV về hoạt động dạy học bằng cách lấy phiếu khảo sát cho các năm 2015 -2018, khảo sát trực tuyến vào cuối mỗi HK từ năm học 2019 -2020 [H11.11.05.05].

Trường đã tiến hành khảo sát nhu cầu của thị trường lao động để từ đó định hướng, giới thiệu việc làm cho SV; điều chỉnh CTĐT nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động. Hơn thế nữa Nhà trường đã xây dựng kế hoạch và thực hiện khảo sát đo lường sự hài lòng của các BLQ về dịch vụ giáo dục, sản phẩm đào tạo để điều chỉnh và cải tiến chất lượng hoạt động dạy học. Kết quả lấy kiến của SV về hoạt động dạy học trong toàn Trường được phân tích và lưu trữ trên phần mềm đào tạo làm cơ sở để cải tiến hoạt động GD [H11.11.05.06]. Kết quả lấy ý kiến của SV về hoạt động GD sau đó được phòng ĐBCL&KT phân tích và gửi tới từng GV của Khoa để làm căn cứ cải thiện chất lượng dạy.

Kết quả khảo sát về sự hài lòng của CSV đối với CTĐT được tổng hợp, phân tích, mức độ hài lòng của NH đã được xác lập và đối sánh để làm cơ sở cải tiến CLĐT ngành KTĐ (Bảng 11.7).

Bảng 11.6 Sự hài lòng của cựu sinh viên

Chỉ tiêu/ CSV	2020-2021	2021-2022
1.Đáp ứng rất tốt	2,00%	6,67%
2.Đáp ứng tốt	29,00%	37,78%
3.Đáp ứng một phần	63,00%	53,33%
4.Hoàn toàn không đáp ứng	6,00%	2,22%
1.Đáp ứng rất tốt	9,00%	8,89%
2.Đáp ứng tốt	43,00%	40,00%
3.Đáp ứng một phần	41,00%	51,11%
4.Hoàn toàn không đáp ứng	7,00%	0,00%

Số liệu từ Bảng 11.7 cho thấy, kết quả khảo sát trong các năm gần đây tỷ lệ hài lòng với CLĐT của khóa học tăng lên.

Kết quả lấy ý kiến về mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành KTĐ được tổng hợp ngành được mô tả chi tiết trong bảng tổng hợp kết quả [H11.11.05.07]. Kết quả phân tích này được đối sánh giữa các ngành, các Khoa/Viện trong toàn Trường để làm căn cứ cho việc cập nhật, điều chỉnh mục tiêu và CĐR của CTĐT.

Với mục đích đảm bảo thực hiện được CĐR đã công bố của ngành thì quá trình dạy và học, đánh giá hoạt động và KQHT của NH được rà soát và đánh giá thường xuyên [H11.11.05.08], [H11.11.05.09]. Tuy nhiên, ngành KTĐ chưa có những dự đoán tỷ lệ mức độ hài lòng của các BLQ về CTĐT, chưa phân tích xu hướng tăng/giảm mức độ hài lòng và chưa thực hiện việc đối sánh với các CTĐT khác trong Trường và với các trường đại học trong nước và quốc tế về mức độ hài lòng của các BLQ. Hơn thế nữa, kết quả của các hoạt động lấy ý kiến của các BLQ chưa được phân tích một cách đầy đủ, thường xuyên và việc đối sánh để cải tiến chất lượng còn hạn chế.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có phân công bộ phận, quy trình, công cụ, phương pháp triển khai/tiếp nhận phản hồi từ các BLQ (cán bộ, GV, NCV, NH, người tốt nghiệp, nhà sử dụng lao động). Về phía Khoa đã có những hoạt động thu thập, đo lường sự hài lòng của SV, CSV, tổ chức tọa đàm, hội thảo chuyên ngành và qua đó hiểu sâu hơn về các BLQ.

Nhà trường cũng có chỉ đạo Khoa h tổ chức khai thác, xử lý và sử dụng các thông tin phản hồi của các BLQ, thực hiện việc đối sánh làm cơ sở để cải tiến CLĐT, NCKH và PVCD.

3. Điểm tồn tại

Các quy định, quy trình khảo sát và đánh giá mức độ hài lòng của các BLQ chưa có tính hệ thống cao. Chưa đánh giá độ tin cậy của các phương pháp thu thập thông tin. Kết quả của các hoạt động lấy ý kiến của các BLQ chưa được phân tích một cách đầy đủ, thường xuyên và việc đối sánh để cải tiến chất lượng còn hạn chế. Chưa thực hiện đối sánh mức độ hài lòng của các BLQ với các trường ĐH trong nước.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tiếp tục thu thập, phân tích và đối sánh mức độ hài lòng của các BLQ với các trường	Khoa ĐĐT, Trung tâm HTVL&KN	Hàng năm	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
		ĐH trong nước làm cơ sở để cải tiến chất lượng.			
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ về CTDH, chất lượng dịch vụ giáo dục đào tạo của ngành KTĐ.	Khoa ĐĐT, Trung tâm HTVL&KN	Hằng năm	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG 4/7)

Kết luận của Tiêu chuẩn 11

Các hoạt động giám sát, thông báo, cảnh báo KQHT và rèn luyện của NH tại Trường diễn ra thường xuyên, kịp thời với sự hỗ trợ của đội ngũ CVHT, trợ lý SV và phòng CTSV. Tỷ lệ thôi học và tỷ lệ SV tốt nghiệp của ngành KTĐ được theo dõi và được đối sánh để có giải pháp cải thiện tình hình bị buộc thôi học, SV tốt nghiệp đúng hạn. Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành KTĐ được xác lập, giám sát và đối sánh với các ngành khác qua đó có những điều chỉnh để cải tiến CLĐT. Việc khảo sát SV có việc làm và mức độ hài lòng của các BLQ được thực hiện định kỳ để kịp thời đề ra các phương án hỗ trợ NH tốt nghiệp có việc làm. Tỷ lệ SV ngành KTĐ có việc làm sau khi tốt nghiệp giai đoạn 2018-2022 đạt trên 85%. Tuy vậy, việc phân tích các số liệu thống kê chưa được đầy đủ làm cơ sở đề xuất giải pháp hiệu quả để cải thiện KQHT của NH và đẩy khuyến khích SV tham gia NCKH. Bên cạnh đó, các kết quả khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ chưa được phân tích sâu, và đối sánh để làm cơ sở cải tiến CLĐT.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5

PHẦN III. KẾT LUẬN

Đánh giá về tình trạng chất lượng, hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH, nhân lực, cơ sở vật chất và các vấn đề liên quan khác thuộc CTĐT. Thông qua hoạt động TĐG, Trường và đơn vị thực hiện CTĐT thấy rõ những điểm mạnh, nhận ra các hạn chế trên tất cả các lĩnh vực, từ đó có kế hoạch xây dựng hệ thống các giải pháp nhằm phát huy những điểm mạnh và từng bước khắc phục các hạn chế nhằm nâng cao chất lượng CTĐT.

1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng và đúng theo quy trình xây dựng và phát triển CTĐT. Mục tiêu đào tạo hoàn toàn phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHNT với mục tiêu của GDDH, đáp ứng nhu cầu của DN và các BLQ. Mục tiêu của CTĐT ngành KTĐ của Nhà trường được xây dựng phù hợp với mục tiêu được nêu trong luật giáo dục Việt Nam.

CĐR của CTĐT được phát triển theo đúng quy trình phát triển CTĐT. Những thành quả mà NH đạt được được trình bày theo cách để có thể quan sát, đo lường được và đánh giá được. CĐR tiệm cận với các mức độ của chuẩn CN KTĐ và phản ánh những năng lực, kỹ năng, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp có thể làm tốt tại các DN trong và ngoài nước. CĐR đã bao quát các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt đối với NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.

CĐR được công khai trên cổng thông tin điện tử của Khoa, Nhà trường và nhiều kênh khác; được thể hiện cụ thể trong CTĐT. CĐR đã phản ánh được yêu cầu của các BLQ và được định kỳ cập nhật 2 năm/lần.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

Bản mô tả CTĐT ngành KTĐ thường xuyên được điều chỉnh, cập nhật theo các xu hướng đào tạo hiện đại, lý thuyết đi đôi với TH, thể hiện đầy đủ thông tin và tích hợp những nội dung mới nhất liên quan, tuân thủ theo quy định của Nhà trường và Bộ GDĐT. Ma trận CĐR được bổ sung và thể hiện rõ trong bản mô tả chương trình điều chỉnh và được cụ thể hóa trong các ĐCHP của chương trình. Các nội dung cập nhật và điều chỉnh thể hiện được sự tiếp thu ý kiến của các BLQ do đó có sự thảo luận, góp ý, rà soát thường xuyên. Bản mô tả luôn được thông tin công khai và đầy đủ tới NH và xã hội, do đó họ hiểu được lộ trình dự kiến toàn bộ khóa học cũng như phương pháp dạy học và KTĐG

nhằm đạt được CĐR của ngành. 100% đề cương theo đúng quy định của Nhà trường đảm bảo được sự đồng bộ nhất quán khi triển khai tới NH.

Các đề cương được cập nhật định kỳ hằng năm phản ánh kịp thời được thực tiễn phát triển công nghệ, ý kiến góp ý của các BLQ, tình hình xã hội đặc biệt trong tình hình dịch bệnh, điều kiện tự nhiên không cho phép NH đến trường, sự điều chỉnh ĐCCTHP phù hợp với học kết hợp giữa trực tiếp và trực tuyến, hoặc trực tuyến hoàn toàn tạo điều kiện thuận lợi cho NH có thể học và tự học.

Bản mô tả CTĐT và các ĐCHP được công bố công khai rộng rãi và các BLQ dễ dàng tiếp cận bằng nhiều cách thức khác nhau.

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

CTDH ngành KTĐ được thiết kế phù hợp với CĐR. Đề cương các HP thể hiện sự gắn kết giữa nội dung dạy học và CĐR của CTĐT.

Tổ hợp các PPGD, học tập, phương pháp kiểm tra, đánh giá KQHT của NH được quy định rõ nhằm hỗ trợ cho việc đạt được CĐR của NH.

Nhà trường xây dựng hệ thống NTU E-Learning hỗ trợ hiệu quả cho việc dạy và học. GV trong khoa quan tâm nghiên cứu và ứng dụng có hiệu quả các PPGD và đánh giá giúp đáp ứng với CĐR.

CTĐT được cập nhật cải tiến qua bản cập nhật mới nhất năm 2021 xác định chặt chẽ, rõ ràng hơn sự đóng góp của mỗi HP trong việc đạt được CĐR CTĐT qua việc bổ sung ma trận tương thích của từng CĐR HP so với CĐR CTĐT. ĐCCTHP cập nhật năm 2021 có bổ sung nhiệm vụ cụ thể mà SV phải chuẩn bị trước tiết học giúp nâng cao hiệu quả đạt được CĐR HP, từ đó góp phần đạt được CĐR CTĐT.

Nhà trường/Khoa định kỳ tổ chức Tập huấn/Hội thảo đổi mới về công cụ/phương pháp dạy học/nâng cao CLĐT trong đó chú trọng đến việc thiết kế các hoạt động dạy học để GV chọn lọc, điều chỉnh và áp dụng. Đặc biệt, Nhà trường tổ chức các đợt tập huấn về sử dụng E-Learning giúp GV của Trường có những hoạt động học tập và đánh giá phù hợp xu thế dạy học.

CTDH được thiết kế có cấu trúc hợp lý, logic giữa các khối kiến thức tổng quát, cơ sở ngành, kiến thức chung của các ngành và chuyên ngành phù hợp, cung cấp cho SV những kiến thức và kỹ năng cần thiết để làm việc, phát triển nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp.

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Triết lý và Mục tiêu giáo dục của Nhà trường được tuyên bố chính thức, rõ ràng và được phổ biến đến tất cả NH, CBVC và cộng đồng.

CTĐT ngành KTĐ và sứ mạng, tầm nhìn cũng thể hiện mục tiêu giáo dục riêng của ngành và được phổ biến rộng rãi đến các BLQ. Mục tiêu giáo dục của từng HP còn được thể hiện trong ĐCHP và ĐCCTHP. Mục tiêu đào tạo của Khoa còn được gửi đến các chuyên gia và DN, CSV tham gia góp ý, chỉnh sửa.

Đội ngũ GV trong Khoa thường xuyên cập nhật kiến thức, kỹ năng giúp NH lĩnh hội những kiến thức lý thuyết và thực tiễn tốt nhất. Các hoạt động dạy và học thường xuyên được điều chỉnh cho phù hợp với từng lớp HP, từng khóa học nhằm đạt được CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ đã được xác định.

Trường ĐHNT thường xuyên tập huấn phương pháp dạy học cho GV trẻ và GV khoa ĐĐT năng động, tích cực tìm hiểu các phương pháp dạy học phù hợp nhằm đạt CĐR và kết hợp các hoạt động dạy học trực tuyến qua hệ thống NTU E-Learning.

Các hoạt động dạy và học trong ĐCCTHP thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng cho NH. Các hoạt động rèn luyện nghề nghiệp và các hoạt động ngoại khóa, thực tập tại DN giúp nâng cao kỹ năng mềm cũng như các năng lực nghề nghiệp cho NH. Đặc biệt các hoạt động được triển khai trên hệ thống NTU E-Learning: hoạt động hỏi đáp, hoạt động tự học, TĐG... tạo điều kiện nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH.

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Nhà trường có các quy trình, kế hoạch rõ ràng về việc đánh giá KQHT của NH; Các PPĐG được thiết kế phù hợp để đo lường mức độ đạt CĐR từng HP và CTĐT.

Nhà trường có quy định cụ thể, rõ ràng về việc đánh giá KQHT của NH và được phổ biến công khai đến NH, đồng thời có sự hợp tác chặt chẽ của GV trong việc thực hiện quy định, đáp ứng CĐR.

Công tác đánh giá KQHT thực hiện đúng quy trình, phương pháp KTĐG đa dạng hóa, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu từng HP và ĐBCL chung giữa các chuyên ngành trong CTĐT ngành KTĐ.

Nhà trường có quy định về thời gian và quy trình công khai đánh giá NH và được NH hài lòng. Nhà trường có quy định về thời gian công bố kết quả đánh giá HP giúp NH chủ động theo dõi-kiểm tra và cải thiện KQHT.

Nhà trường có quy định, quy trình khiếu nại về KQHT của NH. Quy trình khiếu nại về KQHT được công bố công khai và NH dễ dàng tiếp cận. Việc khiếu nại, phúc khảo bài thi,... đều được thực hiện theo mẫu có sẵn và được công bố trên website của phòng ĐTDH.

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Đội ngũ GV được quy hoạch đáp ứng tốt các nhiệm vụ về đào tạo, NCKH và PVCD.

Tỷ lệ GV/NH được duy trì ở mức tối ưu theo quy định, điều này luôn đảm bảo được chất lượng GD.

Công việc của GV được đo lường, giám sát chặt chẽ góp phần làm tăng CLĐT và NCKH.

Việc lựa chọn và phổ biến tuyển dụng công khai đã góp phần lựa chọn được những GV có năng lực, đạo đức tốt để phục vụ công việc.

Các tiêu chí tuyển chọn, bổ nhiệm cán bộ quản lý luôn rõ ràng và được thực hiện công khai.

Trường có ban hành các quy định đánh giá năng lực của đội ngũ GV, NCV khách quan, đa chiều.

Tổ chức nhiều lớp tập huấn, đào tạo bồi dưỡng, hội thảo khoa học để nâng cao chất lượng đội ngũ GD, đáp ứng đầy đủ những công việc cụ thể trong đào tạo.

Nhà trường có các quy định tổ chức, triển khai và đánh giá hiệu quả hoạt động GD của GV giúp phân loại được kết quả công việc của GV và có các hình thức khen thưởng, nâng lương trước thời hạn tạo động lực cho GV, NCV trong GD và NCKH. Việc phân loại lao động và bình xét danh hiệu thi đua được thực hiện theo quy trình chặt chẽ.

Các loại hình NCKH của GV đa dạng có giá trị cao, được xác lập, giám sát và được đối sánh trong Trường ĐHNT.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, PTN, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) đáp ứng đầy đủ về số lượng, lĩnh vực chuyên môn, kinh nghiệm để phục vụ quá trình đào tạo, NCKH và PVCD.

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên rõ ràng theo quy định chung của Nhà nước, quá trình tuyển dụng để bổ nhiệm, điều chuyển công khai, minh bạch. Các tiêu chí và kết quả tuyển dụng được công khai trên cổng thông tin điện tử của Trường.

Việc đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên được thực hiện thường xuyên vào cuối năm học, kết quả làm việc được phân loại được dựa trên các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể theo kết quả công việc để đảm bảo tính chính xác và công bằng. Kết quả đánh giá được công bố minh bạch và công khai.

Nhà trường có nhiều kế hoạch đào tạo bồi dưỡng, triển khai các kế hoạch học tập nhằm nâng cao trình độ chuyên môn không chỉ GV mà cả VC khối hành chính. Từ các hoạt động đánh giá năng lực hằng năm, tham gia các lớp tập huấn nâng cao nghiệp vụ, kỹ năng, kiến thức chuyên môn, năng lực, đáp ứng được các nhiệm vụ được giao, đồng thời thúc đẩy sự phát triển của Nhà trường.

Nhà trường có các danh mục tiêu chí đánh giá hiệu quả công việc rõ ràng, cụ thể. Toàn bộ nội dung công việc được đánh giá và được công khai theo quy chế chi tiêu nội bộ, từ đó việc theo dõi kết quả công việc của viên chức được minh bạch và chính xác.

Tiêu chuẩn 8: Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học

Chính sách tuyển sinh của Nhà trường và Khoa ĐĐT được xác định rõ ràng và được cập nhật hằng năm dựa trên phân tích khảo sát tân SV và khảo sát DN về nhu cầu nguồn nhân lực.

Khoa ĐĐT có các hoạt động riêng để quảng bá tuyển sinh như cuộc thi clip, tiếp đón các đoàn học sinh THPT đến tham quan và trải nghiệm các mô hình.

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và được đánh giá định kỳ qua việc phân tích cơ sở dữ liệu tuyển sinh. Nhà trường cũng đưa ra phương thức mới, tiêu chí phụ trong việc xét tuyển NH.

Trường ĐHNT sử dụng điểm xét tốt nghiệp THPT bên cạnh các phương thức khác để tuyển sinh.

Việc giám sát khối lượng học tập, KQHT và rèn luyện của NH được thực hiện bởi nhiều đơn vị, đội ngũ chuyên trách và sự hỗ trợ trực tiếp của CVHT đã giúp cho SV tiến bộ nhanh trong học tập và rèn luyện.

Trường có đầy đủ các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác cho phép hỗ trợ toàn diện NH từ lúc nhập học và trong suốt quá trình học tập tại Trường nhờ đó NH có điều kiện cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của mình. Khuôn viên Trường được trang một số trang web, diễn đàn (Wikiwand.com, toplist.vn, dean2020.edu.vn) nhận xét là ngôi trường ven biển đẹp nhất Việt Nam.

Nhà trường đã ban hành quy tắc ứng xử của SV và văn hóa học đường định hướng giáo dục đạo đức, lối sống lành mạnh, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng pháp luật.

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Hệ thống cơ sở vật chất của Nhà trường được thiết kế phù hợp với nhu cầu đào tạo và nghiên cứu. Các phương tiện phục vụ dạy và học được trang bị tại các GD khá đầy đủ, hiện đại. Môi trường, cảnh quan, thiết kế của thư viện phù hợp với học tập và nghiên cứu. Tài liệu phong phú và có cập nhật định kỳ đặc biệt đủ cho việc đào tạo và nghiên cứu ngành KTĐ. NH, GV, độc giả có thể truy cập tài nguyên thư viện dễ dàng mọi lúc mọi nơi thông qua cổng thư viện số.

Thư viện định kỳ khảo sát NH để lấy ý kiến các BLQ qua đó cải tiến dịch vụ. Các PTN được tổ chức tập trung phục vụ cho nhiều ngành có yêu cầu các thiết bị dùng chung. Phòng máy tính TH có cấu hình đồng bộ, được duy tu, bảo dưỡng kịp thời; Có kỹ thuật viên chuyên trách; Có hồ sơ theo dõi, quản lý.

Đội ngũ cán bộ tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật có trình độ chuyên môn, có năng lực và tính chuyên nghiệp trong nghiên cứu và phục vụ đào tạo.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Việc lấy ý kiến các BLQ theo hướng dẫn của các Phòng, Ban chức năng được thực hiện một cách bài bản, định kỳ.

Việc thiết kế, phát triển CTDH được thực hiện theo đúng các quy định liên quan, có sự rà soát đánh giá định kỳ các đơn vị quản lý (Phòng ĐTDH, ĐBCL&KT) và ý kiến phản hồi của người sử dụng người lao động, của NH, người dạy...

Quá trình dạy và học được rà soát và đánh giá định kỳ thường xuyên để cho thấy sự phù hợp hay không phù hợp với việc đạt CĐR theo yêu cầu. Việc rà soát đánh giá được thực hiện theo đúng quy định có quy trình hợp lý, thực hiện kết hợp trên nhiều kênh, từ đó cho thấy việc đánh giá là khách quan.

Ngày càng có nhiều công trình khoa học của GV được công bố trên các tạp chí chuyên ngành uy tín, các nghiên cứu này được sử dụng đúc kết trong các bài giảng giáo trình tài liệu làm tài nguyên học tập hiệu quả cho NH.

Các dịch vụ hỗ trợ và các tiện ích đều được định kỳ đánh giá chất lượng và cải tiến.

Cơ chế phản hồi của các BLQ đã được thiết lập có tính hệ thống, được thực hiện định kỳ và liên tục được cải tiến.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Việc thống kê, giám sát tỷ lệ thôi học/tỷ lệ tốt nghiệp được quan tâm thực hiện thường xuyên và được đối chiếu, so sánh với các năm học trước, khóa trước làm cơ sở để Nhà trường có giải pháp cải thiện tình hình SV bỏ học và bị buộc thôi học, đồng thời có định hướng thay đổi, điều chỉnh CTĐT cho phù hợp nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội.

Thời gian tốt nghiệp trung bình của NH luôn được xác lập, giám sát và đối sánh thông qua phần mềm quản lý đào tạo của Trường.

Tỷ lệ SV của Trường nói chung và ngành KTĐ nói riêng có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh do trung tâm chuyên trách thực hiện. Nhà trường có nhiều hoạt động thiết thực để hỗ trợ SV có việc làm ngay khi nhận bằng tốt nghiệp. Tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp của ngành KTĐ khá cao và vị trí làm việc đa dạng.

Nhà trường có quy định cụ thể, rõ ràng và chi tiết về hoạt động NCKH của SV. Các GV của Khoa ĐĐT luôn nhiệt tình hướng dẫn, hỗ trợ SV tham gia các công tác NCKH.

Nhà trường luôn quan tâm đến việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ để xác định mức độ hài lòng và làm cơ sở để cải tiến chất lượng. Việc lấy ý kiến được thực hiện ở nhiều đối tượng và bằng nhiều hình thức khác nhau. Mức độ hài lòng của các BLQ đối với ngành KTĐ là khá cao.

2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Lĩnh vực công nghệ biển và thủy sản trong sứ mạng và tầm nhìn của Trường chưa được thể hiện rõ nét và cụ thể trong mục tiêu CTĐT.

Việc xây dựng CDR chưa thực sự bao phủ hết các dự kiến vị trí việc làm của SV sau tốt nghiệp do việc thu thập ý kiến của các BLQ, đặc biệt là từ các đơn vị, tổ chức và các DN còn ít, chưa phong phú.

Phạm vi thu thập và số mẫu lấy ý kiến các BLQ về CDR còn nhiều hạn chế.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT

Sự tham gia của DN vào việc góp ý cho CDR của bản mô tả CTĐT còn hạn chế. Một số CDR trong một vài ĐCHP/ĐCCTHP chưa được trình bày cụ thể. Ngoài ra, hình thức khi công bố bản mô tả CTĐT và ĐCHP chưa hấp dẫn người đọc.

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

PPGD và phương pháp KTĐG của một số ĐCHP chưa đa dạng. Một số ít HP có PPGD và phương pháp KTĐG chưa tương thích cao với CDR của HP đó. Trong quá trình triển khai, một số trường hợp NH học vượt, học lại có thể không đảm bảo điều kiện tiên quyết của HP.

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mức độ nhận thức về triết lý giáo dục của Trường đối với một số GV và SV chưa thể hiện sự hiểu biết sâu sắc để lập kế hoạch chi tiết các hoạt động dạy và học phù hợp thực tế. Việc tổ chức lấy ý kiến đóng góp của DN, nhà tuyển dụng phục vụ cho xây dựng mục tiêu giáo dục của CTĐT ngành KTĐ chưa được tiến hành thường xuyên.

Hoạt động học tập của NH chưa được thể hiện chi tiết trong một số ĐCCTHP. Hoạt động tự học chưa được kiểm tra và giám sát kịp thời để tạo động lực cho NH.

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Việc hướng dẫn, tập huấn các PPDG phù hợp với HP và CDR được tổ chức thường xuyên đến GV. Tuy nhiên, một vài GV chưa chủ động thay đổi cách đánh giá HP, đặc biệt là sử dụng công cụ Rubric trong đánh giá học tập. Một số SV ít quan tâm nên chưa nắm rõ các quy định kiểm tra/đánh giá.

Việc sử dụng công cụ Rubric để kiểm tra, đánh giá chưa được thực hiện đối với tất cả các HP. Một số HP công khai điểm chậm so với thời gian thi quy định làm ảnh hưởng đến việc đăng ký HP và xét tốt nghiệp cho SV. Một vài SV chưa quan tâm đến quy trình khiếu nại về KQHT nên có những khiếu nại quá thời gian quy định.

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Với đặc thù của ngành KTĐ, với chính sách thu hút và tuyển dụng, cùng với vị trí địa lý, hiện tại khó tuyển dụng được các GV. Một số hoạt động PVCĐ chưa được định lượng để đánh giá khối lượng và chất lượng công việc của GV. Các thông báo tuyển dụng của Trường vẫn chưa được phổ biến rộng rãi trên nhiều kênh. Một vài tiêu chí đánh giá chưa là động lực thúc đẩy GV thực sự phấn đấu, nhất là tiêu chí liên quan đến các hoạt động gắn kết và PVCĐ.

Việc thực hiện kế hoạch còn chưa đáp ứng yêu cầu, chưa có GV đạt các chức danh GS, PGS. Nhà trường chưa có khảo sát ý kiến GV và NCV về việc có thực sự đồng ý, hài lòng với việc quản trị theo kết quả công việc của GV hằng năm. Khoa chưa thực hiện đối sánh các loại hình NCKH của Khoa với các đơn vị trong và ngoài trường.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên của từng đơn vị chưa được thể chế hóa. Nhà trường cần mở rộng hơn nữa việc lấy ý kiến góp ý của các BLQ về tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển nhân viên. Việc đánh giá mức độ phục vụ của đội ngũ nhân viên chưa được mở rộng đối với các BLQ như GV, phụ huynh SV, người bên ngoài đến liên hệ công việc.

Nhà trường chưa thực hiện khảo sát ý kiến nhân viên về nhu cầu được đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Hoạt động PVCĐ của nhân viên chưa được định lượng, đánh giá cụ thể.

Tiêu chuẩn 8: Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học

Công tác dự báo nhu cầu nguồn nhân lực ngành KTĐ chưa được triển khai rộng rãi. Mặc dù số lượng thí sinh đăng ký và SV nhập học ngành KTĐ tăng lên hằng năm, nhưng trong tuyển sinh BCN ngành KTĐ chưa chủ động đề xuất các tiêu chí và phương án tuyển chọn NH riêng để nâng cao chất lượng SV đầu vào.

Phần mềm quản lý đào tạo chỉ quản lý KQHT và rèn luyện của SV, chưa hỗ trợ nhiều cho quá trình theo dõi sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của SV.

Nhà trường chưa có đội ngũ chuyên trách nhằm tư vấn sức khỏe tâm lý học đường cho NH.

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Khoa chưa có phòng TH cấu hình cao, trang thiết bị chuyên dụng phục vụ các HP chuyên sâu, đề tài NCKH của GV.

Nhà trường chưa trang bị đủ hệ thống máy lạnh, quạt phục vụ môi trường học tập, bảo đảm tốt cho máy móc thiết bị.

Thiếu sự liên kết cơ sở dữ liệu với nhiều tạp chí có uy tín về ngành KTĐ tạo điều kiện cho việc nghiên cứu, cập nhật nhật tri thức.

Số lượng phòng máy tính chưa đáp ứng so với quy mô đào tạo NCKH và chưa có phòng máy chuyên dụng cho các HP chuyên ngành. Trang thiết bị chưa được cập nhật, bổ sung kịp thời theo kế hoạch và đề xuất của Khoa.

Nhà trường chưa có đánh giá của NH, GV và các BLQ về mức độ phù hợp của hệ thống KTĐ trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH, chưa cập nhật trang thiết bị phục vụ cho CTĐT mới được ban hành của các ngành đào tạo liên quan KTĐ

Nhà trường mới chỉ bước đầu đáp ứng nhu cầu đặc thù của người khuyết tật nhưng một số tòa nhà chưa có lối đi riêng cho người khuyết tật, chưa có nhà vệ sinh dành riêng cho người khuyết tật.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Việc lấy ý kiến các BLQ về quy trình thiết kế và phát triển CTDH chưa được đầy đủ, phạm vi khảo sát chưa rộng, số lượng mẫu thu thập chưa nhiều, dẫn tới thông tin phản hồi chưa đa dạng. Việc lấy ý kiến các BLQ về quy trình thiết kế và phát triển CTDH chưa được đầy đủ. Việc rà soát đánh giá phương pháp dạy và học các HP có nội dung liên quan chưa được chú trọng.

Kết quả đánh giá học tập của SV chưa được đối sánh với ngành tương tự tại các trường khác.

Số lượng và chất lượng các nghiên cứu chỉ tập trung vào một số GV, số lượng SV tham gia NCKH còn hạn chế.

Đôi khi việc bảo trì, nâng cấp các thiết bị chưa kịp thời dẫn tới ảnh hưởng tiến độ hoạt động dạy học và nghiên cứu.

Đối tượng và hoạt động cần đánh giá của Nhà trường hiện chỉ tập trung vào GV, CVHT, cơ sở vật chất... còn nhiều đối tượng và hoạt động khác ít được quan tâm.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Số liệu về tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp đúng hạn chưa được Khoa ĐĐT phân tích, đối sánh các Trường khác để có thể đề xuất các biện pháp khả thi giảm tỷ lệ thôi học và hỗ trợ NH tốt nghiệp đúng hạn nhiều hơn. Các giải pháp giúp NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình chưa đủ mạnh và chưa đồng bộ từ các BLQ.

Số lượng CSV kết nối với Khoa chưa nhiều nên chưa hỗ trợ nhiều việc làm cho NH tại nơi có CSV đang công tác.

Khoa chưa có chính sách hỗ trợ, khuyến khích SV NCKH.

Còn một vài ý kiến bày tỏ mức độ chưa hài lòng (hoàn toàn không đáp ứng kiến thức chuyên môn được học với các công việc), hoặc chỉ đáp ứng một phần các kỹ năng mềm cho sự phát triển nghề nghiệp.

3. Kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT trình độ đại học

Từ năm học 2024-2025, Khoa ĐĐT tiếp tục cập nhật mục tiêu CTĐT ngành KTĐ để thể hiện rõ nét tính liên ngành và sự đóng góp về lĩnh vực công nghệ biển và thủy sản trong sứ mạng và tầm nhìn của Trường thông qua việc tăng cường xây dựng các chủ

đề thực tập, chuyên đề cuối khóa, phát triển đề tài NCKH về các chủ đề về ứng dụng KTĐ trong lĩnh vực thủy sản. BCN của CTĐT ngành KTĐ tiếp tục tăng cường lấy ý kiến đóng góp của các đơn vị tổ chức và DN cho CĐR thông qua các buổi tổ chức Hội thảo hướng nghiệp (2 lần trong năm) và qua email.

Định kỳ 2 năm một lần, BCN CTĐT cập nhật vị trí việc làm từ nguồn thông tin trực tuyến như website của bộ, ngành, báo điện tử, thông tin tuyển dụng từ các DN. BCN CTĐT tiếp tục mở rộng phạm vi lấy ý kiến các BLQ, tăng cường các hình thức thức lấy ý kiến thông qua hội thảo, lấy ý kiến chuyên sâu thông qua phòng vấn.

BCN CTĐT tiếp tục tăng cường tổ chức các hội thảo, tiếp xúc DN, phỏng vấn chuyên sâu để tăng sự quan tâm của DN đối với CĐR nói riêng và bản mô tả CTĐT nói chung. Các GV phụ trách HP sẽ tiếp tục rà soát, tổ chức SHHT các cấp để hoàn thiện CĐR cho các HP. BCN sẽ quan tâm hơn nữa tới hình thức công bố, thiết kế trình bày hấp dẫn hơn để các BLQ dễ tiếp cận.

BCN CTĐT sẽ rà soát lại các ĐCHP để cập nhật các PPGD và phương pháp KTĐG, rà soát các ĐCHP/ĐCCTHP và tổ chức SHHT để đảm bảo tính tương thích cao với CĐR, phối hợp với CVHT để hỗ trợ NH lập kế hoạch học tập phù hợp hơn để đảm bảo tính tiên quyết của các HP.

Khoa ĐĐT sẽ tăng cường quảng bá Triết lý và Mục tiêu giáo dục của Nhà trường qua nhiều phương tiện khác nhau, khai thác mạng xã hội, website của Trường, của Khoa và cả trên trang E-Learning của từng HP; Đẩy mạnh và điều chỉnh việc phổ biến và thực hiện triết lý và mục tiêu giáo dục phù hợp với sự thay đổi nhanh chóng của bối cảnh xã hội, đồng thời xây dựng cơ chế để đánh giá sự tiếp thu và nhận thức của các BLQ đối với TLGD.

Khoa lập kế hoạch định kỳ cuối mỗi năm học để tiếp tục lấy ý kiến đóng góp của DN, nhà tuyển dụng để hoàn thiện mục tiêu của CTĐT ngành KTĐ.

BCN CTĐT rà soát các ĐCCTHP để NH có thể dễ tiếp cận phương pháp học tập phù hợp. Khoa ĐĐT tăng cường các hoạt động nhằm kiểm tra và giám sát kịp thời các hoạt động tự học của SV.

Trong từng HK, Khoa, BM sẽ xây dựng kế hoạch rà soát, tổ chức các buổi SHHT, tập huấn, hội thảo về các PPDG HP, đặc biệt là sử dụng công cụ Rubric trong đánh giá học tập. Đầu mỗi HK, Khoa, GV, CVHT sẽ có kế hoạch tăng cường phổ biến các quy

định kiểm tra/đánh giá học tập thông qua các buổi học Nhập môn ngành, chào cờ SV, các buổi sinh hoạt lớp và buổi đầu tiên giảng dạy của từng HP.

Khoa, BM có cơ chế để khuyến khích GV tăng cường sử dụng công cụ Rubric trong đánh giá HP. BCN sẽ tổ chức phổ biến Quy định Tổ chức thi kết thúc HP đến các BLQ và đưa ra tiêu chí công bố KQHT đúng thời gian quy định vào tiêu chí xếp loại, thi đua hàng năm. Khoa, CVHT, GV tăng cường phổ biến quy trình khiếu nại KQHT tới SV.

Khoa sẽ đến cơ sở đào tạo chuyên ngành uy tín để trực tiếp phỏng vấn tuyển dụng GV; Đưa các hoạt động PVCĐ vào bản đánh giá chất lượng và định lượng công việc (làm căn cứ tính giờ định mức) của GV; Gửi thông tin tuyển dụng đến các cơ sở đào tạo có uy tín giúp tuyển dụng được các ứng viên đáp ứng yêu cầu.

Ban chế độ Nhà trường sẽ nghiên cứu bổ sung tiêu chí đánh giá liên quan đến hoạt động gắn kết và PVCĐ.

Khoa sẽ rà soát, cử GV đi học tập nâng cao trình độ, đồng thời có kế hoạch để hỗ trợ các GV là TS hoàn thành các tiêu chuẩn cần thiết để đề nghị xem xét, công nhận ít nhất 01 PGS.

Phòng TCNS xây dựng mẫu phiếu khảo sát và triển khai thực hiện lấy ý kiến GV và NCV về sự hài lòng với việc quản trị theo kết quả công việc của GV hằng năm.

Khoa và Phòng KHCN rà soát, lập kế hoạch đánh giá và đối sánh về các loại hình NCKH giữa Khoa với các đơn vị trong và ngoài trường.

Phòng TCNS xây dựng và tham mưu ban hành hướng dẫn và kế hoạch thực hiện công tác quy hoạch đội ngũ nhân viên của các đơn vị về cả chuyên môn, số lượng. Đồng thời, trong năm 2023, Nhà trường thể chế hóa công tác quy hoạch đội ngũ nhân viên của các đơn vị; Lập kế hoạch việc lấy ý kiến của các BLQ về các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển nhân viên; Tiếp tục điều chỉnh bổ sung và cập nhật các tiêu chí đánh giá hoặc thay đổi các tiêu chí đánh giá cho phù hợp, đặc biệt là đánh giá của các BLQ.

Hằng năm, Nhà trường tổ chức thực hiện khảo sát lấy ý kiến đội ngũ nhân viên về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; Tăng cường triển khai các công cụ theo dõi, giám sát và đánh giá kết quả làm việc KPI's đến các đơn vị.

Khoa ĐĐT phối hợp với Trung tâm HTVL&KN tiến hành khảo sát dự báo nhu cầu nguồn nhân lực ngành KTĐ từ các DN trong và ngoài tỉnh, đặc biệt là các DN lớn;

Phối hợp với Phòng ĐTDH tổ chức rà soát, bổ sung tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH riêng để nâng cao chất lượng SV đầu vào cho ngành KTĐ.

Phòng CTCTSV và Phòng CNTT cần bổ sung thêm các chức năng trên hệ thống quản lý đào tạo để phục vụ giám sát KQHT và sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện của SV.

Khoa ĐĐT phối hợp với Trung tâm HTVL&KN và các BLQ lập kế hoạch, triển khai các hoạt động kiến tập, thực tập, ... tại DN ở các thành phố lớn.

Phòng CTCT&SV sẽ thành lập tổ chuyên trách chăm lo sức khỏe tâm lý học đường cho NH.

Thông qua hội nghị viên chức và đối thoại SV, ý kiến của các DN đối tác có tuyển dụng nhân sự là SV của Khoa. BCN khoa chủ động xây dựng kế hoạch bổ sung, nâng cấp trang thiết bị hằng năm; Thông qua hội nghị viên chức định kỳ vào mỗi năm học đề nghị Nhà trường công bố phân bổ ngân sách bổ sung trang thiết bị điện, điện tử, tự động hoá phục vụ giảng dạy và nghiên cứu. Trên cơ sở đó, BCN Khoa kết hợp với các BM chuyên ngành chủ động xây dựng kế hoạch chi tiết về xây dựng dự án PTN, thời gian bổ sung thiết bị để kịp thời đề xuất lên các Phòng, Ban có thẩm quyền.

Thư viện sẽ tiếp tục chú trọng liên kết với cơ sở dữ liệu tạp chí có uy tín về ngành KTĐ. Trong giai đoạn 2024-2027, Thư viện ít nhất liên kết được với thư viện số của 02 ĐH quốc gia tạo điều kiện cho NH truy cập được bài giảng, giáo trình, luận văn, đồ án; Tổ chức một số sự kiện trực tuyến thu hút độc giả đến với thư viện mỗi HK

Khoa có kế hoạch bổ sung trang thiết bị dựa trên các HP đào tạo dài hơi theo chu kỳ cập nhật CTĐT. Cụ thể là giai đoạn 2024-2028. Khoa kiến nghị Nhà trường có phân bổ ngân sách hợp lý và công bố vào đầu mỗi năm học. Dựa trên kế hoạch bổ sung thiết bị do Khoa đề xuất, Nhà trường xác định thời gian gọi thầu hợp lý bổ sung trang thiết bị kịp thời. Các đơn vị phụ trách thiết bị, kế hoạch tài chính của trường liên hệ với các văn phòng đại diện các công ty máy tính, thiết bị Tin học lớn nhằm hưởng chế độ ưu đãi cho Trường.

Trung tâm TNTH chú ý đến việc cải tạo thiết kế, bố trí lối đi, nhà vệ sinh đặc biệt dành cho người khuyết tật.

BCN khoa tiếp tục duy trì việc định kỳ lấy ý kiến các BLQ để làm căn cứ thiết kế và phát triển CTDH, trong đó mở rộng phạm vi khảo sát. Kết hợp nhiều nguồn, kênh thông tin khác nhau để có thể thu thập dữ liệu với một số lượng lớn các thông tin phản hồi trong phạm vi rộng; Tiếp tục phối hợp với các đơn vị phòng ban có liên quan trong

Trường rà soát, cải tiến hoàn thiện quy định cụ thể về việc lấy ý kiến các BLQ; Tiếp tục tổ chức các buổi SHHT để rà soát các HP có liên quan. Khoa ĐĐT sẽ thu thập dữ liệu đánh giá KQHT của các trường khác có ngành tương tự để đối sánh để có các giải pháp hữu ích cải thiện KQHT của NH; Tăng cường hỗ trợ, khuyến khích GV và NH tạo và duy trì các nhóm nghiên cứu và có kế hoạch cụ thể hướng dẫn NH tham gia NCKH.

Khoa, Trung tâm PVTH sẽ có kế hoạch bổ sung, bảo trì, bảo dưỡng trang thiết bị hàng năm. Ngoài ra, Khoa và các đơn vị quản lý trang thiết bị của Nhà trường cũng cần chú ý đến kế hoạch trang bị thêm thiết bị dự phòng. Nhà trường sẽ có kế hoạch khảo sát để đánh giá thêm các đối tượng và các hoạt động hỗ trợ khác.

Khoa ĐĐT phối hợp với phòng ĐTDH, CTCT&SV định kỳ phân tích KQHT của NH để tìm hiểu nguyên nhân NH không hoàn thành CTĐT đúng hạn, tỷ lệ thôi học cao để có giải pháp hỗ trợ NH cải tiến kết quả học. Đồng thời đối sánh với các Trường khác làm cơ sở cải tiến chất lượng và từ đó đề xuất các biện pháp khả thi để hỗ trợ NH tốt nghiệp đúng hạn.

Khoa ĐĐT chỉ đạo CVHT theo dõi và hỗ trợ NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp, xây dựng quy trình thực hiện việc tìm hiểu nguyên nhân chậm tốt nghiệp của NH. Tiến hành đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của NH ngành KTĐ của Trường với các trường khác nhằm giúp cải thiện thông số thời gian tốt nghiệp trung bình.

Khoa ĐĐT cần đề ra các tiêu chí cụ thể, các giải pháp hiệu quả để đẩy mạnh việc khuyến khích NH tham gia NCKH bên cạnh việc tham gia các cuộc thi học thuật khác; Phối hợp với Trung tâm HTVL&KN định kỳ thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ, chú trọng khâu đối sánh và thực hiện một số điều chỉnh theo các ý kiến phản hồi của NH để cải tiến chất lượng.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 50/50

Tổng số tiêu chí chưa đạt: 0/50

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Nha Trang

Mã: TSN

Tên CTĐT: Kỹ thuật điện

Mã CTĐT: 7520201

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chuẩn 1								4,33	3	100,00
Tiêu chí 1.1				4						
Tiêu chí 1.2				4						
Tiêu chí 1.3					5					
Tiêu chuẩn 2								4,67	3	100,00
Tiêu chí 2.1				4						
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
Tiêu chuẩn 3								4,00	3	100,00
Tiêu chí 3.1				4						
Tiêu chí 3.2				4						
Tiêu chí 3.3				4						
Tiêu chuẩn 4								5,00	3	100,00
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
Tiêu chuẩn 5								4,60	5	100,00
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3				4						
Tiêu chí 5.4				4						
Tiêu chí 5.5					5					
Tiêu chuẩn 6								4,00	7	100,00
Tiêu chí 6.1				4						
Tiêu chí 6.2				4						
Tiêu chí 6.3				4						
Tiêu chí 6.4				4						
Tiêu chí 6.5				4						
Tiêu chí 6.6				4						
Tiêu chí 6.7				4						
Tiêu chuẩn 7								4,40	5	100,00
Tiêu chí 7.1					5					
Tiêu chí 7.2				4						
Tiêu chí 7.3				4						
Tiêu chí 7.4				4						
Tiêu chí 7.5					5					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chuẩn 8								4,60	5	100,00
Tiêu chí 8.1					5					
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3				4						
Tiêu chí 8.4				4						
Tiêu chí 8.5					5					
Tiêu chuẩn 9								4,60	5	100,00
Tiêu chí 9.1					5					
Tiêu chí 9.2				4						
Tiêu chí 9.3				4						
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5					5					
Tiêu chuẩn 10								4,50	6	100,00
Tiêu chí 10.1					5					
Tiêu chí 10.2					5					
Tiêu chí 10.3					5					
Tiêu chí 10.4				4						
Tiêu chí 10.5				4						
Tiêu chí 10.6				4						
Tiêu chuẩn 11								4,00	5	100,00
Tiêu chí 11.1				4						
Tiêu chí 11.2				4						
Tiêu chí 11.3				4						
Tiêu chí 11.4				4						
Tiêu chí 11.5				4						
Đánh giá chung CTĐT								4,43	50	100,00

Khánh Hòa, ngày 28 tháng 3 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Trang Thị Trung

Phần IV: PHỤ LỤC

Phụ lục 1. CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31/12/2023

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Trường Đại học Nha Trang

Tiếng Anh: Nha Trang University

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

Tiếng Việt: Trường ĐHTN

Tiếng Anh: NTU

3. Tên trước đây (nếu có): Trường Đại học Thủy sản

4. Cơ quan quản lý trực tiếp: Bộ Giáo dục và Đào tạo

5. Địa chỉ: 02 Nguyễn Đình Chiểu, Nha Trang, Khánh Hòa

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại (0258) 3831149

E-mail: dhnt@ntu.edu.vn

Website: <http://www.ntu.edu.vn>

7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập): ngày 16/08/1966, theo QĐ số 155/CP của Thủ tướng Chính phủ, khoa Thủy sản tách ra khỏi Học viện Nông Lâm thành Trường Thủy sản.

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: tháng 9/1959

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I: tháng 7/1964

10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập Bán công Dân lập Tư thục

11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ): không có

II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Khoa ĐĐT

Tiếng Anh: Faculty of Electrical and Electronic Engineering

13. Tên viết tắt của Khoa/BM thực hiện CTĐT:

Tiếng Việt: Khoa Điện – Điện tử

Tiếng Anh: Faculty of Electrical and Electronic Engineering

14. Tên trước đây (nếu có): Không

15. Mã CTĐT: 7520201

16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): Công nghệ KTĐ – điện tử

17. Địa chỉ của Khoa thực hiện CTĐT: Số 09 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Vĩnh Phước, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

18. Số điện thoại liên hệ: 02582 471 456; Email: khoadiendientu@ntu.edu.vn
Website: khoaddt.ntu.edu.vn

19. Năm thành lập Khoa (theo Quyết định thành lập): 2011

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2006

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2010

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình, ... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

Khoa ĐĐT được thành lập theo Quyết định số 986/QĐ-ĐHNT ngày 05/09/2011 của Hiệu trưởng Trường ĐHNT. Tiền thân của Khoa là Khoa Khai thác - Hàng hải - một trong 7 Khoa truyền thống của Trường ĐHNT (trước đây là Trường Đại học Thủy sản). Hiện nay, Khoa ĐĐT đảm nhận GD các cấp, bậc đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện, điện tử, tự động hóa.

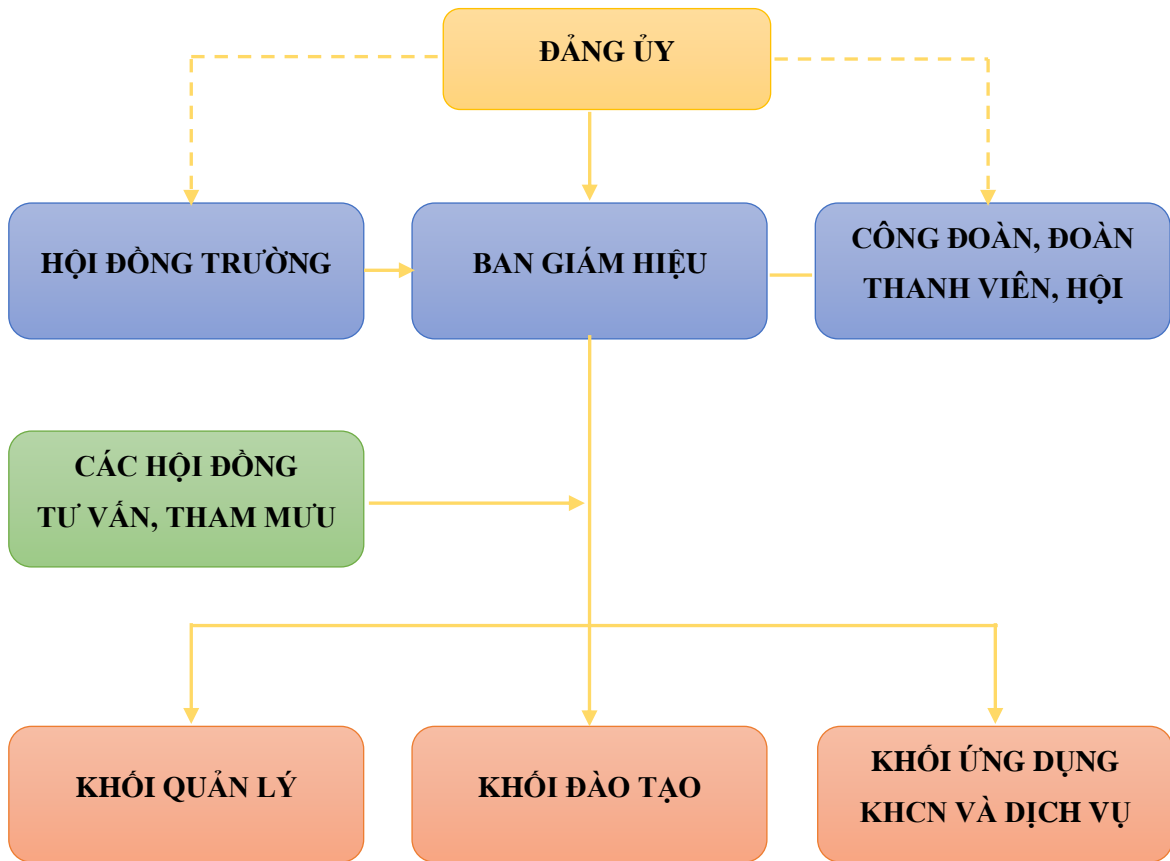
Khoa ĐĐT đã và đang khẳng định vị trí, vai trò của mình trong lĩnh vực điện, điện tử, tự động hóa trong công tác đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao khoa học kỹ thuật. Các thế mạnh của Khoa như: KTĐ, thiết kế hệ thống điện, hệ thống điều khiển hệ thống sấy, hệ thống điều khiển, giám sát môi trường nuôi thủy sản, điều khiển tự động, trang bị điện khí nén,...

Ngoài các đối tác hợp tác truyền thống của Khoa như: Trường cao đẳng nghề Ninh Thuận, Trường Cao đẳng Công nghệ và Kinh tế Bảo Lộc, Trường Cao đẳng Cơ điện và Nông nghiệp Nam Bộ, Trường Cao đẳng nghề Cần Thơ,...

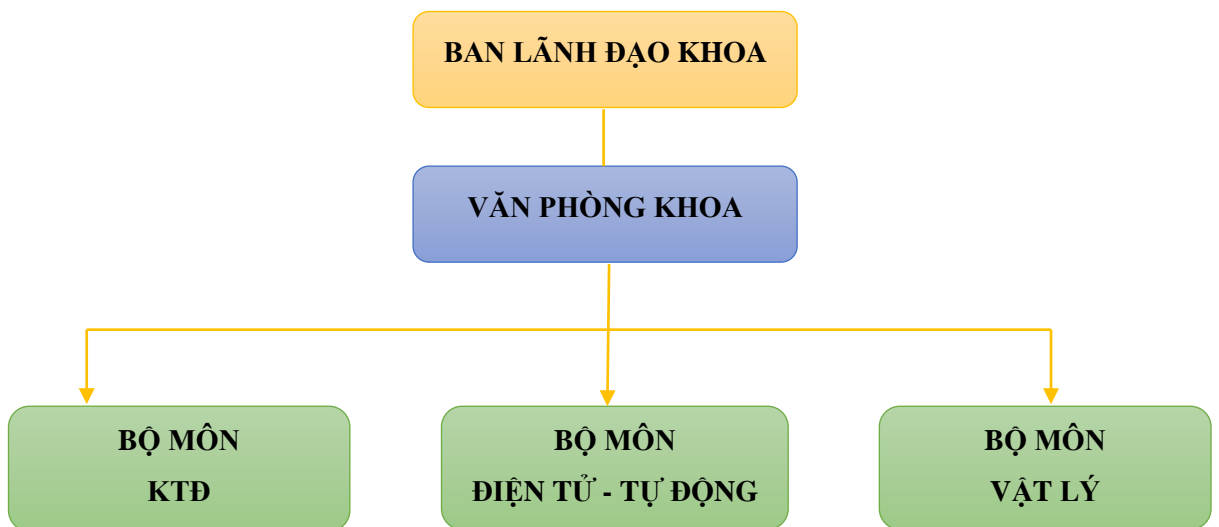
Khoa ĐĐT có chức năng tổ chức nghiên cứu và triển khai ứng dụng các tiến bộ của khoa học và công nghệ KTĐ, điện tử, tự động hóa; tổ chức đào tạo các ngành được Nhà trường giao và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT

Tóm tắt sơ đồ cơ cấu tổ chức hành chính của Trường ĐHNT



Tóm tắt sơ đồ cơ cấu tổ chức hành chính của Khoa ĐĐT



24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

(Riêng Ban lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT ghi đầy đủ cả cấp trưởng, phó, còn lại các bộ phận khác chỉ ghi cấp trưởng).

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục						
1	Hội đồng Trường	Khổng Trung Thắng	1972	TS, Chủ tịch HĐ Trường	0914 070 627	thangkt@ntu.edu.vn
2	Ban Giám hiệu	Trang Sĩ Trung	1971	GS.TS, Hiệu trưởng	0908 032 203	trungts@ntu.edu.vn
3	Ban Giám hiệu	Quách Hoài Nam	1974	TS, Phó Hiệu trưởng	0914 030 017	namqh@ntu.edu.vn
4	Ban Giám hiệu	Trần Doãn Hùng	1976	TS, Phó Hiệu trưởng	0941 440 999	hungtd@ntu.edu.vn
5	Ban Giám hiệu	Phạm Quốc Hùng	1974	PGS. TS, Phó Hiệu trưởng	0353 757 898	hungpq@ntu.edu.vn
Đơn vị thực hiện chương trình đào tạo						
I. Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị						
1	Khoa Điện – Điện tử	Bùi Thúc Minh	1981	TS, Trưởng Khoa	089 712 961	minhbt@ntu.edu.vn
II. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội SV						
1	Đảng ủy	Khổng Trung Thắng	1972	TS, Bí thư Đảng ủy	0914 070 627	thangkt@ntu.edu.vn
2	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	Đỗ Quang Thắng	1987	TS, Bí thư Đoàn	0903 102 869	thangdq@ntu.edu.vn
3	Công đoàn	Trần Trọng Đạo	1979	TS, Chủ tịch CĐ	0914 200 088	trongdao@ntu.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
4	Hội sinh viên	Nguyễn Thị Bích Phượng	2002	Chủ tịch Hội SV	0772 538 219	phuongtb@ntu.edu.vn
III. Các phòng, ban, trung tâm, thư viện						
1	Văn phòng Trường	Phạm Ngọc Bích	1978	ThS, Chánh văn phòng	0983 652 879	bichpn@ntu.edu.vn
2	Phòng Tổ chức - Nhân sự	Lê Việt Phương	1979	TS, Trưởng phòng	0989 635 123	phuonglv@ntu.edu.vn
3	Phòng ĐTDH	Tô Văn Phương	1985	PGS.TS, Trưởng phòng	0913 451 713	phuongtv@ntu.edu.vn
4	Phòng Đào tạo Sau đại học	Đặng Xuân Phương	1975	PGS.TS, Trưởng phòng	0914 030 017	phuongdx@ntu.edu.vn
5	Phòng Đảm bảo chất lượng và Khảo thí	Đinh Đồng Lương	1978	TS, Trưởng phòng	0966 100 661	luongdd@ntu.edu.vn
6	Phòng CTCTSV	Tổng Văn Toàn	1977	ThS, Trưởng phòng	0983 208 112	toantv@ntu.edu.vn
7	Phòng Kế hoạch - Tài chính	Phạm Hồng Mạnh	1975	TS, Trưởng phòng	0913539068	manhph@ntu.edu.vn
8	Phòng Khoa học và Công nghệ	Vũ Kế Nghiệp	1976	TS, Trưởng phòng	0967 139 646	vknghep@ntu.edu.vn
9	Phòng Hợp tác quốc tế	Nguyễn Thế Hân	1983	PGS, TS, Trưởng phòng	0975 964 605	hannv@ntu.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
10	Phòng Thanh tra - Pháp chế	Nguyễn Vĩnh Trung	1968	ThS, Trưởng phòng	0914 007 755	trungnv@ntu.edu.vn
11	Phòng Công nghệ Thông tin	Trần Minh Văn	1977	ThS, Tổ trưởng	0775 403 070	minhvan@ntu.edu.vn
12	Thư viện	Nguyễn Quý Hoàn	1976	Giám đốc	0912 930 466	hoannq@ntu.edu.vn
13	Trung tâm HTVL&KN	Đỗ Quốc Việt	1983	ThS, Giám đốc	0941 116 886	vietdq@ntu.edu.vn
14	Trung tâm Đào tạo và Bồi dưỡng	Bùi Quang Thịnh	1970	ThS, Giám đốc	0903 574 662	thinhbq@ntu.edu.vn
15	Trung tâm PVTH	Nguyễn Văn Hân	1980	ThS, Giám đốc	0915 204 489	hannv1@ntu.edu.vn
16	Trung tâm TNTH	Nguyễn Văn Hòa	1979	PGS.TS, Giám đốc	0966 337 972	hoanv@ntu.edu.vn

IV. Các BM

1	KTD	Nguyễn Đoàn Quyết	1985	TS, Trưởng BM	0967 193 864	quyetnd@ntu.edu.vn
2	Điện tử - Tự động	Hoàng Thị Thom	1983	TS, Trưởng BM	0983 019 882	thomht@ntu.edu.vn
3	Vật lý	Phan Văn Cường	1975	TS, Trưởng BM	0962 023 888	cuongpv@ntu.edu.vn

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT: 02

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo TS: 00

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo ThS: 00

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 02

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: Không

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): Không

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 27).

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Không chính quy	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Từ xa	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo với nước ngoài	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo trong nước	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): không có

32. Tổng số các ngành đào tạo: 02**IV. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo****33. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, GV và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT**

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Đội ngũ cơ hữu¹ <i>Trong đó:</i>	14	7	21
I.1	Đội ngũ trong biên chế	14	7	21
I.2	Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	0	0	0
II	Các đối tượng khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm cả GV thỉnh giảng ²)	1	0	1
	Tổng số	15	7	22

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu về đội ngũ của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).

34. Thống kê, phân loại GV

¹ Đội ngũ cơ hữu là cán bộ quản lý, GV, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

² GV thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện CTĐT mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các HP, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu (GV)			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ³ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	GS, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	PGS	0	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	12	11	0	0	1	0
5	Thạc sĩ	8	8	0	0	0	0
6	Đại học	1	1	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	21	20	0	0	1	0

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những GV vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số GV cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = **20 người**

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: **95,24 %**

35. Quy đổi số lượng GV của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT (nếu đơn vị có GV có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với PGS theo thứ tự như cột 3 trong Bảng 35).

Số liệu Bảng 35 được lấy từ Bảng 35 nhân với hệ số quy đổi (Ví dụ đối với cơ sở GDDH, học viện: áp dụng Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT).

³Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp GD	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	0	0	0	0	0	0	0
2	PGS	3,0	0	0	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	3,0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2,0	12	11	0	0	1	0	22,4
5	Thạc sĩ	1,0	8	8	0	0	0	0	8
6	Đại học	0,3	1	1	0	0	0	0	0,3
	Tổng		21	20	0	0	1	0	30,7

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30- 40	41- 50	51- 60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0,0	0	0	0	0	0	0	0
2	PGS	0	0,0	0	0	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0,0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	11	55,0	9	2	0	8	3	0	0
5	Thạc sĩ	8	40,0	4	4	1	6	1	0	0
6	Đại học	1	5,0	1	0	0	0	1	0	0
	Tổng	20	100	14	6	1	14	5	0	0

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: **38**

36.2. Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **55,0**

36.3. Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **40,0%**

37. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	18,2	81,8
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	45,5	9,1
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	27,3	9,1
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	9	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0	0
	Tổng	100	100

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, HV CH và nghiên cứu sinh

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số NH trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
Nghiên cứu sinh							
2018-2019	0	0	0	0	0	0	0

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2019-2020	0	0	0	0	0	0	0
2020-2021	0	0	0	0	0	0	0
2021-2022	0	0	0	0	0	0	0
2022-2023	0	0	0	0	0	0	0
Cao học							
2018-2019	0	0	0	0	0	0	0
2019-2020	0	0	0	0	0	0	0
2020-2021	0	0	0	0	0	0	0
2021-2022	0	0	0	0	0	0	0
2022-2023	0	0	0	0	0	0	0
Đại học							
2018-2019	536	179	0	143	14,5/30	0	0
2019-2020	414	138	0	110	15,5/30	0	0
2020-2021	458	153	0	122	16/30	0	0
2021-2022	551	184	0	147	16/30	0	0
2022-2023	360	163	0	136	15,5/30	0	0
Cao đẳng							
2018-2019	191	63	0	51	10/30	0	0
2019-2020	113	38	0	30	5/10	0	0
2020-2021	0	0	0	0	0	0	0
2021-2022	0	0	0	0	0	0	0
2022-2023	0	0	0	0	0	0	0

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1. NCS	0	0	0	0	0
2. HV cao học	0	0	0	0	0
3. SV đại học	567	636	617	554	599
Trong đó:					
Hệ chính quy	444	466	458	456	428
Hệ không chính quy	123	170	159	98	171
4. SV cao đẳng	173	141	115	74	39
Trong đó:					
Hệ chính quy	173	141	115	74	39
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh TCCN	0	0	0	0	0
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác ...	6	44	43	11	10
Bảng 2	1	1	1	1	1
Liên thông từ Cao đẳng	4	19	17	8	8
Liên thông từ trung cấp	1	24	25	2	1

40. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số lượng (người)	7	7	7	7	5
Tỷ lệ (%) trên tổng số NH	0,95	0,90	0,96	1,11	0,78

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	25.806	24.156	24.156	24.156	24.156
2. NH có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài KTX) (người)	2.737	2.741	2.538	2.038	2.035
3. NH được ở trong KTX (người)	2.737	2.741	2.538	2.038	2.035
4. Tỷ số diện tích trên đầu NH ở trong KTX (m ² /người)	9,43	8,81	9,52	11,85	11,87

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số lượng (người)	1	0	0	5	1
Tỷ lệ (%) trên tổng số SV	0,14	0,00	0,00	0,80	0,16

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây*Đơn vị: người*

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1. NCS bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0	0
2. HV tốt nghiệp cao học	0	0	5	24	7
3. SV tốt nghiệp đại học Trong đó:	210	182	74	219	47
Hệ chính quy	65	78	63	87	47

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
Hệ không chính quy	145	104	11	132	0
4. SV tốt nghiệp cao đẳng	33	24	21	14	0
Trong đó:					
Hệ chính quy	33	24	21	14	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp	0	0	0	0	0
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

44. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	65	78	63	87	47
2. Tỷ lệ NH tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	70,65	70,91	68,48	60,00	41,96
3. Đánh giá của NH tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
3.1. Tỷ lệ NH trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	41,82	56,82	35,90	30,77	41,46
3.2. Tỷ lệ NH trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	52,73	31,82	53,85	51,28	48,78
3.3. Tỷ lệ NH trả lời <i>không</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	5,45	11,36	10,26	17,95	9,76
4. NH có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ NH có việc làm đúng ngành đào tạo (%): sau 6-12 tháng tốt nghiệp	37,10	38,33	29,17	28,57	36,17
4.2. Tỷ lệ NH có việc làm trái ngành đào tạo (%).	4,84	8,33	8,33	16,67	8,51
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của NH có việc làm.	8,43	8,91	9,92	10,77	10,08
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về NH tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ NH đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	17,39	50	21,43	16,67	52,94
5.2. Tỷ lệ NH cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).	69,57	50	78,57	75,00	47,06
5.3. Tỷ lệ NH phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	13,04	Chưa khảo sát	Chưa khảo sát	8,33	Chưa khảo sát

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh*	1,0	0	0	0	0	0	0
3	Đề tài cấp trường	0,5	0	2	1	2	2	3,5
	Tổng		0	2	1	2	2	3,5

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

****Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng GS Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: **3,5**

Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao KHCN (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **0,17**

46. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2019	0	0	0
2	2020	0	0	0
3	2021	0	0	0
4	2022	0	0	0
5	2023	0	0	0

47. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 05 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	1	0	11	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	1	0	11	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	0	0	0	0,0
2	Sách giáo trình	1,5	0	0	0	0	0	0,0
3	Sách tham khảo	1,0	0	1	0	1	1	3,0
4	Sách hướng dẫn	0,5	1	0	0	0	1	1,0
	Tổng		1	1	0	1	2	4,0

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng GS Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): **4,0**

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,19**

49. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	0	4	4
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	0	4	4

50. Số lượng bài của đội ngũ cơ hữu đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	9	9	4	9	11	63,0
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	1	0	2	4	5	12,0

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	0	0	0	0	0	0,0
	Tổng		10	9	6	13	16	75,0

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng GS Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 75,0

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 3,57

51. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế (ISI, Scopus,...)	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	8	9	0
Từ 6 đến 10 bài báo	1	0	0
Từ 11 đến 15 bài báo	1	0	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	10	9	0

52. Số lượng báo cáo khoa học do đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	2	6	6	10	6	30,0
2	Hội thảo trong nước	0,5	0	0	2	1	2	2,5
3	Hội thảo cấp trường	0,25	1	0	0	1	0	0,5
	Tổng		3	6	8	12	8	33,0

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

****Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng GS Nhà nước.

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): **33,0**

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **1,57**

53. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 05 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	7	4	1
Từ 6 đến 10 báo cáo	1	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	8	4	1

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2016-2017	0
2017-2018	0
2018-2019	0
2019-2020	0
2020-2021	0

55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	6	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số NH tham gia	0	0	6	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng NCKH, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1	Số giải thưởng NCKH, sáng tạo	0	0	0	0	0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	0	0

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 515.430,7

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 515.430,7

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

Nơi làm việc: 5.742 Nơi học: 8.805 Nơi vui chơi giải trí: 8.861

59. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 8.805

- Tỷ số diện tích phòng học trên NH chính quy: 0,55

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin

- Thư viện: 3.889

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): 20

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 02

- Dùng cho NH học tập: 350

Tỷ số số máy tính dùng cho NH/NH chính quy: 0,12

VIII. Tóm tắt một số chỉ báo quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ báo quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số GV cơ hữu (người): 20

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 95,24

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ TS trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 55,00

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ ThS trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 40,00

2. Người học:

Tổng số NH chính quy (người): 467

Tỷ số NH chính quy trên GV: 15,21

Tỷ lệ NH tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 62,40

3. Đánh giá của NH tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ NH trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 41,35

Tỷ lệ NH trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 47,69

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ NH có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 33,87

Tỷ lệ NH có việc làm trái ngành đào tạo (%): 9,34

Thu nhập bình quân/tháng của NH có việc làm (triệu VNĐ): 9,62

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ NH đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 31,69

Tỷ lệ NH cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 64,04

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao KHCN (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,17

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 44,18

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,19

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 3,57

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,57

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho NH trên NH chính quy: 0,12

Tỷ số diện tích phòng học trên NH chính quy: 0,55

Tỷ số diện tích KTX trên NH chính quy: 10,30

Phụ lục 2. QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 50/QĐ-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày 16 tháng 01 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá
chương trình Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Căn cứ Quyết định số 155/CP ngày 16 tháng 8 năm 1966 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Thủy sản, nay là Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Xét đề nghị của Trường Phòng Đảm bảo Chất lượng và Khảo thí,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo. Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo theo công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Các Trường đơn vị có liên quan và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐBCL&KT.

**HIỆU TRƯỞNG****Trang Sĩ Trung**



**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ**
(Kèm theo Quyết định số 50/QĐ-DHNT ngày 16 tháng 01 năm 2020)

STT	Họ và tên		Chức danh, chức vụ	Thành phần
1.	Trang Sĩ	Trung	Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ
2.	Quách Hoài	Nam	Phó Hiệu trưởng	PCT HĐ thường trực
3.	Nhữ Khải	Hoàn	Q. Trưởng khoa Điện – Điện tử	Phó Chủ tịch HĐ
4.	Bùi Thúc	Minh	P.Trưởng khoa Điện – Điện tử	Thư ký
5.	Đình Đồng	Lưỡng	Trưởng phòng ĐBCL&KT	Ủy viên thường trực
6.	Tô Văn	Phương	Trưởng phòng Đào tạo Đại học	Ủy viên
7.	Vũ Kế	Nghiệp	Trưởng phòng KHCN	Ủy viên
8.	Nguyễn Thế	Hân	P.Trưởng phòng CTCT&SV	Ủy viên
9.	Nguyễn Mai	Trung	Phó Trưởng phòng KHTC	Ủy viên
10.	Lê Việt	Phương	Phó Trưởng phòng TC-HC	Ủy viên
11.	Nguyễn Văn	Hân	Phó Giám đốc TTPVTH	Ủy viên
12.	Hoàng Thị	Thom	TBM Điện tử - Tự động	Ủy viên
13.	Nguyễn Hoài	Bão	Q.TBM Điện công nghiệp	Ủy viên
14.	Nguyễn Thị	Thùy	Giảng viên Điện tử - Tự động	Ủy viên
15.	Nguyễn Xuân	Huy	Giảng viên BM Điện công nghiệp	Ủy viên

(Danh sách gồm có 15 người)



DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

(Kèm) theo Quyết định số 50 /QĐ-ĐHNT ngày 16 tháng 01 năm 2020)

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Thành phần
1.	Đình Đồng Lương	Trưởng phòng ĐBCL&KT	Trưởng ban thư ký
2.	Bùi Thúc Minh	P.Trưởng khoa Điện – Điện tử	Thành viên
3.	Hoàng Thị Thơm	TBM Điện tử - Tự động	Thành viên
4.	Nguyễn Thị Kim Vân	Chuyên viên phòng ĐBCL&KT	Thành viên
5.	Lê Ngọc Quý Linh	Chuyên viên phòng ĐBCL&KT	Thành viên
6.	Trần Trương Thy Thơ	Chuyên viên phòng ĐBCL&KT	Thành viên

(Danh sách gồm có 06 người)



DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

(Kèm theo Quyết định số 50/QĐ-ĐHNT ngày 16 tháng 8 năm 2020)

Nhóm/STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Thành phần
Nhóm 1 (TC 1, 2, 3)	1. Nhữ Khải Hoàn	Q.Trưởng khoa Điện - Điện tử	Tổ trưởng
	2. Tô Văn Phương	Trưởng phòng ĐTDH	Thành viên
	3. Bùi Thúc Minh	P.Trưởng khoa Điện - Điện tử	Thành viên
	4. Nguyễn Hoài Bảo	Q.TBM Điện công nghiệp	Thành viên
	5. Nguyễn Thị Thùy	GV BM Điện tử - Tự động	Thành viên
	6. Nguyễn Xuân Huy	GV BM Điện công nghiệp	Thành viên
Nhóm 2 (TC 4,5)	1. Bùi Thúc Minh	P.Trưởng khoa Điện - Điện tử	Tổ trưởng
	2. Tô Văn Phương	Trưởng phòng ĐTDH	Thành viên
	3. Nguyễn Hoài Bảo	Q.TBM Điện công nghiệp	Thành viên
	4. Hoàng Thị Thơm	TBM Điện tử - Tự động	Thành viên
	5. Nguyễn Thị Thùy	GV BM Điện tử - Tự động	Thành viên
	6. Nguyễn Xuân Huy	GV BM Điện công nghiệp	Thành viên
Nhóm 3 (TC 6,7)	1. Lê Việt Phương	Phó Trưởng phòng TC-HC	Tổ trưởng
	2. Nguyễn Mai Trung	Phó Trưởng phòng KH-TC	Thành viên
	3. Trần Thị Mỹ Hạnh	Phó Trưởng phòng KHCN	Thành viên
	4. Bùi Thúc Minh	P.Trưởng khoa Điện - Điện tử	Thành viên
	5. Phạm Thị Thu	Chuyên viên Phòng TC-HC	Thành viên
Nhóm 4 (TC 8,11)	1. Hoàng Thị Thơm	TBM Điện tử - Tự động	Tổ trưởng
	2. Nguyễn Thế Hân	P.Trưởng phòng CTCT&SV	Thành viên
	3. Đỗ Quốc Việt	Giám đốc TT QHDN&HTSV	Thành viên
	4. Tô Văn Phương	Trưởng phòng ĐTDH	Thành viên
	5. Vương T Bích Hào	Chuyên viên Phòng ĐTDH	Thành viên
Nhóm 5	1. Đinh Đồng Lương	Trưởng phòng ĐBCL&KT	Tổ trưởng



2.	Nguyễn Văn Hòa	Giám đốc TTTNTH	Thành viên
3.	Nguyễn Văn Hân	Phó giám đốc TTPVTH	Thành viên
4.	Vũ Thị Trang	Phó giám đốc Thư viện	Thành viên
5.	Nguyễn Hoài Bảo	Q.TBM Điện công nghiệp	Thành viên
6.	Nguyễn T Kim Vân	Chuyên viên Phòng DBCL&KT	Thành viên

Handwritten signature or mark.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: *AB* /QĐ-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày *03* tháng *02* năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc kiện toàn Hội đồng tự đánh giá
chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kỹ thuật điện

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Căn cứ Quyết định số 155/CP ngày 16/8/1966 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Thủy sản, nay là Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Luật giáo dục đại học ngày 18/6/2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018 và Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 340/NQ-HĐT ngày 24/3/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Nha Trang về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Xét đề nghị của Trường phòng Đảm bảo chất lượng & Khảo thí.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Kiện toàn Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kỹ thuật điện, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng, gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kỹ thuật điện theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học và các tài liệu hướng dẫn sau:

- Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng;

- Hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo theo Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế cho Quyết định số 50/QĐ-ĐHNT ngày 16/01/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang.

Điều 4. Các Trường đơn vị có liên quan và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, ĐBCLKT.

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
NHA TRANG
Trang Thị Trung



**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH KỸ THUẬT ĐIỆN**

*(Kèm theo Quyết định số 136 /QĐ-ĐHNT ngày 09 tháng 02 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)*

STT	Họ và tên		Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Trang Sĩ	Trung	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Quách Hoài	Nam	Phó hiệu trưởng	Phó CT thường trực
3	Bùi Thúc	Minh	Phụ trách khoa Điện - Điện tử	Phó chủ tịch
4	Ngô Quang	Trọng	Phó trưởng phòng ĐBCL&KT	Thư ký
5	Phạm Hồng	Mạnh	Thư ký Hội đồng trường	Thành viên
6	Tô Văn	Phương	Trưởng Phòng Đào tạo Đại học	Thành viên
7	Tổng Văn	Toàn	Trưởng Phòng CTCT&SV	Thành viên
8	Vũ Kế	Nghiệp	Trưởng Phòng KHCN	Thành viên
9	Vũ Thị	Lương	Kế toán trưởng	Thành viên
10	Lê Việt	Phương	Trưởng phòng TC-NS	Thành viên
11	Đỗ Quốc	Việt	Giám đốc TT HTVL&KN	Thành viên
12	Nguyễn Văn	Hân	Giám đốc TTPVTH	Thành viên
13	Nguyễn Quý	Hoàn	Giám đốc Thư viện	Thành viên
14	Hoàng Thị	Thom	Trưởng BM Điện tử - Tự động	Thư ký
15	Nhữ Khải	Hoàn	Giảng viên BM Điện tử - Tự động	Thành viên
16	Nguyễn Đoàn	Quyết	Giảng viên BM Điện công nghiệp	Thành viên
17	Nguyễn Thị	Thùy	GVC BM Điện tử - Tự động	Thành viên
18	Nguyễn Thành	Vinh	Giảng viên BM Điện tử - Tự động	Thành viên
19	Phạm Văn	Đạt	Sinh viên lớp 62.DDT-1	Thành viên

(Danh sách gồm có 19 người)



DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

(Kèm theo Quyết định số 136 /QĐ-ĐHNT ngày 09 tháng 02 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

STT	Họ và tên		Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Ngô Quang	Trọng	Phó trưởng phòng ĐBCL&KT	Trưởng ban thư ký
2	Hoàng Thị	Thơm	Trưởng BM Điện tử - Tự động	Thành viên
3	Nguyễn Đoàn	Quyết	Giảng viên BM Điện công nghiệp	Thành viên
4	Lê Thị	Hường	Giảng viên BM Điện công nghiệp	Thành viên
5	Nguyễn Thành	Vinh	Giảng viên BM Điện tử - Tự động	Thành viên
6	Nguyễn Thị Hoa	Hường	CV phòng ĐBCL&KT	Thành viên

(Danh sách gồm có 06 người)



ĐANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

Kèm theo Quyết định số 136/QĐ-DHNT ngày 09 tháng 02 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

Nhóm/STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1 (TC 1, 2, 3)	1. Bùi Thúc Minh	Phụ trách khoa Điện - Điện tử	Tổ trưởng
	2. Tô Văn Phương	Trưởng phòng ĐTDH	Thành viên
	3. Hoàng Thị Thơm	Trưởng BM Điện tử - Tự động	Thành viên
	4. Nguyễn Thị Thùy	GVC BM Điện tử - Tự động	Thành viên
	5. Lê Thị Hường	Giảng viên BM Điện công nghiệp	Thành viên
	6. Nguyễn Đoàn Quyết	Giảng viên BM Điện công nghiệp	Thành viên
Nhóm 2 (TC 4,5)	1. Hoàng Thị Thơm	Trưởng BM Điện tử - Tự động	Tổ trưởng
	2. Tô Văn Phương	Trưởng phòng ĐTDH	Thành viên
	3. Nguyễn Thành Vinh	Giảng viên BM Điện tử - Tự động	Thành viên
	4. Nguyễn Thị Thùy	GVC BM Điện tử - Tự động	Thành viên
	5. Lê Thị Hường	Giảng viên BM Điện công nghiệp	Thành viên
	6. Nguyễn Thị Thu Trang	Giảng viên BM Điện công nghiệp	Thành viên
Nhóm 3 (TC 6,7)	1. Lê Việt Phương	Trưởng phòng TC-NS	Tổ trưởng
	2. Ngô Thắng	Phó trưởng phòng KH-TC	Thành viên
	3. Trần Thị Mỹ Hạnh	Phó trưởng phòng KHCN	Thành viên
	4. Bùi Thúc Minh	Phụ trách khoa Điện - Điện tử	Thành viên
	5. Phạm Thị Thu	CV Phòng TC-NS	Thành viên
Nhóm 4 (TC 8,11)	1. Nhữ Khải Hoàn	Giảng viên BM Điện tử - Tự động	Tổ trưởng
	2. Vũ Thị Nhung	CV phòng CTCT&SV	Thành viên
	3. Đỗ Quốc Việt	Giám đốc TT HTVL&KN	Thành viên
	4. Tô Văn Phương	Trưởng phòng ĐTDH	Thành viên
	5. Vương Thị Bích Hào	CV Phòng ĐTDH	Thành viên
Nhóm 5 (TC 9,10)	1. Ngô Quang Trọng	Phó trưởng phòng ĐBCL&KT	Tổ trưởng
	2. Nguyễn Văn Hân	Giám đốc TTPVTH	Thành viên
	3. Nguyễn Văn Hòa	Giám đốc TTTNTH	Thành viên
	4. Vũ Thị Trang	Phó giám đốc Thư viện	Thành viên
	5. Nhữ Khải Hoàn	Giảng viên BM Điện tử - Tự động	Thành viên
	6. Nguyễn Thị Hoa Hường	CV Phòng ĐBCL&KT	Thành viên

(Danh sách gồm có 21 người)

Phụ lục 3. KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 171/KH-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày 08 tháng 3 năm 2023

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH KỸ THUẬT ĐIỆN

I. Mục đích tự đánh giá

- Giúp CTĐT tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của CTĐT; xác định đúng điểm mạnh, điểm tồn tại của CTĐT từ đó xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng (kế hoạch hành động) phù hợp, khả thi và triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT;

- Là điều kiện cần thiết để cơ sở giáo dục đăng ký đánh giá ngoài và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT với một tổ chức KĐCLGD;

- Thể hiện tính tự chủ và tính tự chịu trách nhiệm của cơ sở giáo dục trong toàn bộ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu đã được xác định.

II. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) ban hành trong một chu kỳ kiểm định chất lượng.

III. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá (TĐG) là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ trưởng Bộ GDĐT và các tài liệu hướng dẫn sau:

- Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục (nay là Cục Quản lý chất lượng) về việc hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học (GDĐH).

- Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của GDĐH được ban hành kèm theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng về việc thay thế Tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD.

- Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT.

- Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 của Cục Quản lý chất lượng về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD.

IV. Hội đồng tự đánh giá

1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng (HĐ) TĐG CTĐT trình độ đại học ngành Kỹ thuật điện được thành lập theo Quyết định số 136/QĐ-ĐHNT ngày 09 tháng 02 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang, HĐ gồm có 19 thành viên (danh sách kèm theo).

2. Ban thư ký giúp việc và các nhóm công tác chuyên trách (CT) gồm có 06 người và 05

nhóm CT (danh sách kèm theo).

3. Phân công thực hiện

a) Nhóm thư ký (TK):

- Tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TĐG CTĐT.
- Hoàn thiện báo cáo TĐG trên cơ sở các ý kiến góp ý của HĐ TĐG CTĐT, các bên liên quan, GV, nhân viên và người học.

b) Các nhóm công tác chuyên trách:

- Xác định nội hàm, phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng (theo mẫu);
- Đánh giá, xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu thập (theo mẫu);
- Dự thảo báo cáo từng tiêu chí và dự thảo báo cáo đối với từng tiêu chuẩn (theo mẫu)

STT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1	Nhóm 1	Tháng 1/2023-8/2023	
2	Tiêu chuẩn 2			
3	Tiêu chuẩn 3			
4	Tiêu chuẩn 4	Nhóm 2	Tháng 1/2023-8/2023	
5	Tiêu chuẩn 5			
6	Tiêu chuẩn 6	Nhóm 3	Tháng 1/2023-8/2023	
7	Tiêu chuẩn 7			
8	Tiêu chuẩn 8	Nhóm 4	Tháng 1/2023-8/2023	
9	Tiêu chuẩn 11			
10	Tiêu chuẩn 9	Nhóm 5	Tháng 1/2023-8/2023	
11	Tiêu chuẩn 10			

V. Dự kiến các nguồn lực (nhân lực, tài chính, ...) và thời điểm cần huy động/cung cấp

STT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động
1		Tổ chức tập huấn HĐ TĐG, Ban TK và các nhóm công tác CT triển khai công tác TĐG	- Ban Giám hiệu. - Toàn thể thành viên HĐ TĐG, Ban TK và các nhóm CT.	Tháng 1-2/2023
		Truyền thông, công bố Kế hoạch TĐG CTĐT đến toàn thể CBVC, nhân viên và SV tham gia thực hiện CTĐT.	- Ban Giám hiệu. - Đơn vị thực hiện TĐG CTĐT. - Các đơn vị liên quan.	
2	1-11	Phân công nhiệm vụ cho các thành viên HĐ, Ban TK và các nhóm công tác CT.	HĐ TĐG.	

STT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động
		Phân tích nội hàm tiêu chí. Thu thập thông tin và MC đã xác định. Phân tích, lý giải nội hàm của các thông tin, MC thu được. Số hóa thông tin và MC thu được lưu vào trang web: canbo.ntu.edu.vn	Các nhóm công tác CT.	Tháng 1-2/2023
3	1-11	Viết các báo cáo của từng tiêu chí. Tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo TC; thu thập thông tin, MC bổ sung.	- Ban thư ký và các nhóm công tác CT. - Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động TĐG CTĐT theo Quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành.	Tháng 3-4/2023
4	1-11	Tổ chức góp ý cho các tiêu chí, TC do các nhóm công tác CT dự thảo (lần 1). Xác định các thông tin, MC cần thu thập bổ sung. Hoàn thiện dự thảo báo cáo TĐG và danh mục MC (lần 1).	- Hội đồng TĐG. - Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động TĐG CTĐT theo Quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành. Ban thư ký và các nhóm công tác CT.	Tháng 05/2023
5	1-11	Tổ chức góp ý dự thảo báo cáo TĐG trong nội bộ đơn vị thực hiện CTĐT và các đơn vị liên quan (lần 2). Hoàn thiện dự thảo báo cáo TĐG và danh mục MC (lần 2). Công bố dự thảo báo cáo TĐG trong nội bộ Trường.	HĐ TĐG. Ban TK và các nhóm công tác CT. HĐ TĐG.	Tháng 06/2023
6	1-11	Thu thập các ý kiến đóng góp (lần 3). Hoàn thiện báo cáo TĐG và hồ sơ MC lần cuối. Thông qua báo cáo TĐG chính thức. Phê duyệt báo cáo TĐG.	CBVC, SV toàn Trường. Ban TK và các nhóm công tác CT. HĐ TĐG. Hiệu trưởng.	Tháng 7/2023
7		In báo cáo TĐG, đóng tập. Gửi báo cáo TĐG đến Cục QLCL.	- Phòng ĐBCL&KT - Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động TĐG CTĐT theo Quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành. Phòng ĐBCL&KT.	Tháng 8/2023

STT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động
		Đăng ký lịch đánh giá ngoài với Trung tâm KĐCLGD, hoàn thiện các thủ tục đăng ký ĐGN với Trung tâm KĐCLGD.		

VI. Lập Bảng danh mục mã minh chứng

Bảng danh mục mã minh chứng được thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT.

VII. Thời gian và nội dung hoạt động

Thời gian	Nội dung hoạt động
Tháng 1-2/2023	<ul style="list-style-type: none"> - Thành lập HĐ TĐG, Ban TK và các nhóm công tác CT. - Tổ chức tập huấn HĐ TĐG, Ban TK và các nhóm công tác CT. - Truyền thông, công bố Kế hoạch TĐG CTĐT đến toàn thể CBVC, nhân viên và SV tham gia thực hiện CTĐT.
Tháng 1-2/2023	<ul style="list-style-type: none"> - Phân công nhiệm vụ cho các thành viên HĐ TĐG, Ban TK và các nhóm công tác CT. - Phân tích nội hàm tiêu chí. - Thu thập thông tin và MC đã xác định. - Phân tích, lý giải nội hàm của các thông tin, MC thu được. - Số hóa thông tin và MC thu được lưu vào trang web: canbo.ntu.edu.vn
Tháng 3-4/2023	<ul style="list-style-type: none"> - Viết các báo cáo của từng tiêu chí. - Tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo TC; thu thập thông tin, MC bổ sung.
Tháng 5/2023	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức góp ý cho các tiêu chí, TC do các nhóm công tác CT dự thảo (lần 1). - Xác định các thông tin, MC cần thu thập bổ sung. - Hoàn thiện dự thảo báo cáo TĐG và danh mục MC (lần 1).
Tháng 6/2023	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức góp ý dự thảo báo cáo TĐG trong nội bộ đơn vị thực hiện CTĐT và các đơn vị liên quan (lần 2). - Hoàn thiện dự thảo báo cáo TĐG và danh mục MC (lần 2). - Công bố dự thảo báo cáo TĐG trong nội bộ Trường.
Tháng 7/2023	<ul style="list-style-type: none"> - Thu thập các ý kiến đóng góp (lần 3). - Hoàn thiện báo cáo TĐG và hồ sơ MC lần cuối. - Thông qua báo cáo TĐG chính thức. - Phê duyệt báo cáo TĐG.
Tháng 8/2023	<ul style="list-style-type: none"> - Gửi báo cáo TĐG đến Cục QLCL. - Đăng ký lịch đánh giá ngoài với Trung tâm KĐCLGD, hoàn thiện các

Thời gian	Nội dung hoạt động
	thủ tục đăng ký ĐGN với Trung tâm KĐCLGD.

Nơi nhận:

- Bộ GDĐT (để b/c);
- Hội đồng TĐG (để th/h);
- Các đơn vị trong Trường (để th/h);
- Lưu: VT, ĐBCL&KT.

HIỆU TRƯỞNG*Trang Sĩ Trung*